

CHI CỤC THỐNG KÊ TỈNH TUYỀN QUANG
TUYEN QUANG PROVINCIAL STATISTICS OFFICE

NIÊN GIÁM
THỐNG KÊ
TỈNH TUYỀN QUANG
TUYEN QUANG STATISTICAL YEARBOOK
2024



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2025
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2025

Chỉ đạo biên soạn:

Head of the compilation board

PHẠM HÙNG SƠN

Chi cục trưởng Chi cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang
Director of Tuyen Quang Provincial Statistics Office

Tham gia biên soạn:

Members of the compilation board

Phòng Thống kê Tổng hợp và các phòng Thống kê nghiệp vụ

*Integrated statistics division and the collaboration
of subject-matter divisions*

Chi cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang
Tuyen Quang Provincial Statistics Office

LỜI NÓI ĐẦU

Để đáp ứng yêu cầu nghiên cứu tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh, Chi cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang biên soạn và phát hành cuốn "Niên giám Thống kê tỉnh Tuyên Quang năm 2024".

Nội dung cuốn sách bao gồm số liệu chính thức các năm 2020, 2021, 2022, 2023 và sơ bộ năm 2024 của tỉnh Tuyên Quang; được thiết kế theo market niên giám cấp tỉnh do Cục Thống kê quy định; các chỉ tiêu, số liệu được thu thập, tính toán theo các phương pháp quy định hiện hành của ngành Thống kê Việt Nam và được tính toán theo giá hiện hành và giá so sánh năm 2010.

Trong quá trình biên soạn, Ban Biên soạn đã rà soát, điều chỉnh một số chỉ tiêu, số liệu đã in trong các cuốn niên giám trước, đề nghị quý độc giả thống nhất sử dụng số liệu trong cuốn Niên giám này.

Chi cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang xin chân thành cảm ơn các cơ quan, đơn vị và cá nhân đã ủng hộ và có những ý kiến quý báu đối với cuốn Niên giám tỉnh Tuyên Quang trong những năm qua.

Trong lần xuất bản này khó tránh khỏi những thiếu sót, Chi cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang rất mong nhận được ý kiến đóng góp của độc giả để nghiên cứu, bổ sung cho lần xuất bản sau niên giám được hoàn thiện hơn.

Các ý kiến đóng góp xin gửi về: Chi cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang - Số 8, đường 17/8, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang. Điện thoại: 02073 823 523.

Email: tuyenquang@gso.gov.vn

Một số kí hiệu chuyên môn sử dụng trong Niên giám Thống kê:

(-): Không có hiện tượng phát sinh;

(...): Có hiện tượng phát sinh nhưng không thu thập được.

CHI CỤC THỐNG KÊ TỈNH TUYÊN QUANG

FOREWORD

*In order to meet the requirement of researching the socio-economic situation in province, Tuyen Quang Provincial Statistics Office compiled and published the publication "**Tuyen Quang Statistical Yearbook 2024**".*

Its content included the official data of the years 2020, 2021, 2022, 2023 and prel.2024 of Tuyen Quang Province. The Yearbook 2024 was designed by the provincial yearbook marquette regulated by the National Statistics Office; data and indicators were collected, calculated at current prices and constant 2010 prices according to the current methods of Vietnam Statistics.

In the process of compilation, the Compilation Board checked up, revised some indicators and data printed in the previous published yearbooks. It is recommended that readers should use the data in this yearbook.

Tuyen Quang Provincial Statistics Office sincerely thanks to the agencies, units and individuals for their comments and contributions to the content of the Yearbooks in the past years.

During the process of compilation, mistake is unavoidable. Tuyen Quang Provincial Statistics Office looks forward to receiving further comments and feedbacks from readers to perfect the Tuyen Quang Statistical Yearbook in the next releases.

All the comments should be sent to: Tuyen Quang Provincial Statistics Office, No.8, 17/8 road, Minh Xuan ward, Tuyen Quang city, Tuyen Quang province. Telephone number: (0207) 3823523; email: tuyenquang@gso.gov.vn.

Some professional signs are used in the Yearbook:

(-): No facts occurred;

(...): Facts occurred but no information.

TUYEN QUANG PROVINCIAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC

CONTENTS

Phần <i>Part</i>	Trang <i>Page</i>
Lời nói đầu <i>Foreword</i>	3 4
I. Tổng quan kinh tế - xã hội tỉnh Tuyên Quang năm 2024 <i>Overview on socio-economic situation in Tuyen Quang province in 2024</i>	7 15
II. Đơn vị hành chính và Đất đai <i>Administrative unit and Land</i>	25
III. Dân số và Lao động <i>Population and Labour</i>	35
IV. Tài khoản quốc gia, Ngân sách Nhà nước, Ngân hàng và Bảo hiểm <i>National accounts, State budget, Banking and Insurance</i>	115
V. Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng <i>Industry, Investment and Construction</i>	155
VI. Doanh nghiệp, Hợp tác xã và cơ sở SXKD cá thể <i>Enterprise, Cooperative and Individual business establishment</i>	203
VII. Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	297
VIII. Thương mại và Du lịch - <i>Trade and Tourism</i>	373
IX. Chỉ số giá - <i>Price Index</i>	393
X. Vận tải và Truyền thông <i>Transport and Communication</i>	463
XI. Giáo dục, Đào tạo và Khoa học, Công nghệ <i>Education, Training and Science, Technology</i>	485
XII. Y tế, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, an toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường <i>Health, Sport, Living standards, Social order, Safety, Justice and Environment</i>	559

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH TUYỀN QUANG NĂM 2024

Năm 2024, là năm thứ tư trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, có vai trò “bản lề” trong việc đánh giá tiến độ thực hiện các mục tiêu đã đề ra, từ đó điều chỉnh chiến lược, giải pháp để đảm bảo hoàn thành kế hoạch vào năm 2025.

Những kết quả đạt được trong năm 2024 sẽ quyết định khả năng hoàn thành toàn diện các chỉ tiêu 5 năm, đặc biệt là các chỉ tiêu tăng trưởng GRDP, thu ngân sách, giải ngân đầu tư công, chuyển đổi số, giảm nghèo... Ngay từ đầu năm, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh đã phát huy vai trò lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện, quyết liệt, tập trung cao độ trong điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; tập trung tháo gỡ khó khăn, tạo đột phá trong phát triển kinh tế; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, đẩy mạnh cải cách hành chính; đẩy mạnh chuyển đổi số và cải cách thể chế; phát huy sức mạnh toàn dân, huy động nguồn lực xã hội; phát triển toàn diện văn hóa - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân.

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá so sánh năm 2010 sơ bộ tăng 9,04% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,25%, thấp hơn mức 4,82% của năm 2023, đóng góp 1,12 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 14,0%, cao hơn mức tăng 6,81% của năm trước, đóng góp 3,89 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 8,92%, thấp hơn mức tăng 9,81% của năm trước, đóng góp 3,75 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 7,19%, đóng góp 0,28 điểm phần trăm.

Quy mô GRDP theo giá hiện hành đạt 50.423,57 tỷ đồng, tương đương 1.978,6 triệu USD. GRDP bình quân đầu người năm 2024 đạt 61,5 triệu đồng, tương đương 2.412 USD, tăng 6,5 triệu đồng so với năm

2023. Về cơ cấu kinh tế: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 25,62%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 28,66%; khu vực dịch vụ chiếm 41,89%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm là 3,83%.

2. Thu, chi ngân sách nhà nước, ngân hàng, bảo hiểm

Tổng thu ngân sách nhà nước ước đạt 30.523,78 tỷ đồng, tăng 26,48% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: Thu nội địa đạt 4.041,47 tỷ đồng, tăng 37,02%; thu chuyển giao ngân sách đạt 20.801,4 tỷ đồng, tăng 19,31%.

Tổng chi ngân sách nhà nước ước đạt 28.576,89 tỷ đồng, tăng 22,31% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: Chi cân đối ngân sách đạt 14.356,72 tỷ đồng, tăng 17,78%; chi thường xuyên đạt 8.272,7 tỷ đồng, tăng 21,5%.

Tổng số dư huy động vốn năm 2024 là 37.827 tỷ đồng, tăng 14,14% so với năm 2023; trong đó: tiền gửi đồng Việt Nam là 37.571 tỷ đồng, tiền gửi ngoại tệ là 256 tỷ đồng.

Tổng số dư nợ tín dụng năm 2024 là 36.127 tỷ đồng, tăng 19,95% so với năm 2023; trong đó: dư nợ bằng đồng Việt Nam là 36.093 tỷ đồng, dư nợ bằng ngoại tệ là 34 tỷ đồng.

Số người tham gia bảo hiểm xã hội là 149.356 người; số người tham gia bảo hiểm y tế là 773.288 người; số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp là 123.673 người. Tổng thu từ bảo hiểm là 2.365 tỷ đồng; tổng chi từ bảo hiểm là 4.031,4 tỷ đồng.

3. Đầu tư

Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh (theo giá hiện hành) sơ bộ đạt 16.924.145 triệu đồng, tăng 7,3% (tăng 1.151.184 triệu đồng) so với năm 2023 và chiếm 33,56% trong GRDP, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 6.890.649 triệu đồng, chiếm 40,71% tổng vốn, giảm 3,83% (giảm 274.575 triệu đồng); vốn khu vực ngoài Nhà nước đạt 9.945.194 triệu đồng, chiếm 58,76%, tăng 17,08% (tăng 1.450.886 triệu đồng); vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài đạt 88.303 triệu đồng, chiếm 0,52%, giảm 22,15% (giảm 25.126 triệu đồng).

4. Chỉ số giá

Trong năm 2024, công tác quản lý, điều hành giá trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang tiếp tục được triển khai đồng bộ, chủ động, bám sát chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, góp phần kiểm soát lạm phát, ổn định thị trường, hỗ trợ nhiệm vụ phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Hàng hóa sản xuất trong tỉnh đảm bảo đủ nguồn hàng, các mặt hàng tiêu dùng lương thực, thực phẩm, thuốc và dịch vụ y tế, xăng, dầu, nước sạch đều được cung ứng đầy đủ.

Sơ bộ chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2024 tăng 2,98% so với tháng 12/2023; bình quân năm 2024 tăng 3,37% so với bình quân năm 2023. Chỉ số giá vàng tháng 12 năm 2024 tăng 35,34% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2024 tăng 31,58% so với bình quân năm 2023. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 năm 2024 tăng 4,32% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2024 tăng 4,85% so với bình quân năm 2023.

5. Doanh nghiệp

Năm 2024, tình hình hoạt động của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì đà phục hồi và có sự tăng trưởng, toàn tỉnh có 267 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký trên 1.443 tỷ đồng.

Theo kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2023, tình hình hoạt động của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có 1.491 doanh nghiệp, giảm 11,88% (giảm 201 doanh nghiệp) so với năm 2022, trong đó: 1.471 doanh nghiệp ngoài Nhà nước, chiếm tỷ lệ 98,66%; 8 doanh nghiệp Nhà nước, chiếm tỷ lệ 0,54% và 12 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI), chiếm tỷ lệ 0,80%.

Số lao động trong toàn bộ doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2023 là 41,38 nghìn người, tăng 0,75% (tăng 0,31 nghìn người) so với năm 2022, trong đó: Doanh nghiệp nhà nước thu hút 0,96 nghìn người, chiếm 2,31% số lao động của toàn bộ doanh nghiệp, giảm 2,35% (giảm 0,02 nghìn người) so với cùng kỳ năm 2022; doanh nghiệp ngoài nhà nước thu hút 29,12 nghìn người, chiếm 70,37% số lao động, giảm

0,97% (giảm 0,29 nghìn người) so với cùng thời điểm năm 2022; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) thu hút 11,31 nghìn người, chiếm 27,32% số lao động, tăng 5,75% (tăng 0,62 nghìn người) so với cùng thời điểm năm 2022.

6. Kết quả sản xuất, kinh doanh một số ngành, lĩnh vực

Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Năm 2024, sản xuất nông nghiệp diễn ra trong điều kiện có những thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen. Diện tích gieo trồng các loại cây hàng năm cả năm 2024 đạt 87.721 ha, giảm 2,41% (giảm 2.167 ha) so với năm 2023. Trong đó: Diện tích gieo cấy lúa là 41.256 ha, giảm 4,15% (giảm 1.785 ha); cây ngô 18.448 ha, giảm 1,67% (giảm 313 ha). Sản lượng lương thực năm 2024 đạt 331.388 tấn, giảm 3,61% (giảm 12.404 tấn) so với năm 2023. Trong đó: Sản lượng lúa đạt 245.652 tấn, giảm 4,41% (giảm 11.326 tấn); sản lượng ngô đạt 85.736 tấn, giảm 1,24% (giảm 1.078 tấn).

Tại thời điểm 01/10/2024, tổng đàn gia súc trên địa bàn tỉnh đạt 789.145 con, tăng 2,72% (tăng 20.879 con). Trong đó: đàn trâu có 85.850 con, giảm 2,27% (giảm 1.990 con) so với cùng kỳ năm 2023; đàn bò 40.053 con, giảm 1,55% (giảm 631 con); đàn lợn 602.801 con, tăng 3,88% (tăng 22.519 con); đàn dê 59.802 con, tăng 1,57% (tăng 926 con); đàn gia cầm 7.590,71 nghìn con, tăng 3,23% (tăng 237,18 nghìn con). Sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 101.647 tấn, tăng 7,19% (tăng 6.823 tấn). Trong đó: thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 8.292 tấn, tăng 6,84% (tăng 531 tấn); đàn bò đạt 2.177 tấn, tăng 15,61% (tăng 294 tấn); đàn lợn đạt 69.598 tấn, tăng 6,96% (tăng 4.526 tấn); thịt gia cầm đạt 21.580 tấn, tăng 7,32% (tăng 1.472 tấn). Sản lượng trứng gia cầm đạt 113.821 nghìn quả, tăng 2,58% (tăng 2.859 nghìn quả).

Năm 2024, diện tích rừng trồng mới tập trung toàn tỉnh đạt 11.931 ha, tăng 4,68% (tăng 533 ha) so với năm 2023; sản lượng gỗ khai thác đạt 1.177.151 m³, tăng 4,93% (tăng 55.297 m³).

Diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 3.307 ha, giảm 1,62% (giảm 54 ha) so với năm 2023. Sản lượng thủy sản đạt 11.793 tấn, giảm 0,31% (giảm 36 tấn). Trong đó: Cá đạt 11.556 tấn; tôm đạt 212 tấn; thủy sản khác đạt 25 tấn.

Công nghiệp

Năm 2024, sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh đã hoạt động ổn định và duy trì mức tăng trưởng cao. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 7,07% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: Chỉ số ngành khai khoáng giảm 2,30%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,32%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 57,20%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 3,81%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu năm 2024 tăng so với năm trước như: Xi măng đạt 1.075.778 tấn, tăng 7,76% (tăng 77.468 tấn); giấy các loại đạt 12.604 tấn, tăng 8,94% (tăng 1.034 tấn); chè chế biến xuất khẩu đạt 11.890 tấn, tăng 145,26% (tăng 7.042 tấn); đường kính trắng đạt 12.216 tấn, tăng 93,38% (tăng 5.899 tấn); điện sản xuất đạt 2.062.584 nghìn kwh, tăng 61,23% (tăng 783.293 nghìn kwh); nước máy tiêu thụ đạt 10.290 nghìn m³, tăng 31,08% (tăng 2.440 nghìn m³),... Tuy nhiên, một số sản phẩm công nghiệp có chiều hướng giảm so với cùng kỳ như: May xuất khẩu đạt 15.540 nghìn cái, giảm 18,13% (giảm 3.442 nghìn cái); bột barit đạt 34.500 tấn, giảm 13,75% (giảm 5.500 tấn); thép cây, thép cuộn đạt 186.811 tấn, giảm 25,81% (giảm 65.063 tấn); giấy da đạt 8.550 nghìn sản phẩm, giảm 6,25% (giảm 570 nghìn sản phẩm),...

Thương mại, vận tải và du lịch

Năm 2024, hoạt động thương mại, dịch vụ và vận tải trên địa bàn tỉnh diễn ra sôi động, tăng trưởng khá so với cùng kỳ; nguồn cung các mặt hàng dồi dào, không có biến động lớn về giá cả. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 33.016.539 triệu đồng, tăng 12,81% (tăng 3.749.421 triệu đồng) so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 29.065.006 triệu đồng, tăng 12,26%

(chiếm tỷ trọng 88,03%); dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 2.633.002 triệu đồng, tăng 15,44% (chiếm tỷ trọng 7,97%); du lịch, lữ hành đạt 5.509 triệu đồng, tăng 58,94% (chiếm tỷ trọng 0,02%); dịch vụ khác đạt 1.313.022 triệu đồng, tăng 20,24% (chiếm tỷ trọng 3,98%).

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải toàn tỉnh sơ bộ đạt 4.539.086 triệu đồng, tăng 18,07% (tăng 694.838 triệu đồng) so với cùng kỳ năm 2023. Vận tải hành khách đã vận chuyển được 13.638 nghìn người, tăng 11,57% (tăng 1.414 nghìn người) so với cùng kỳ năm 2023; số lượt hành khách luân chuyển đạt 961.291 nghìn người.km, tăng 13,06% (tăng 111.047 nghìn người.km). Vận tải hàng hóa đạt 24.831 nghìn tấn, tăng 19,42% (tăng 4.039 nghìn tấn) so với cùng kỳ năm 2023; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 1.626.088 nghìn tấn.km, tăng 21,84%.

Là tỉnh giàu tiềm năng về phát triển du lịch, tỉnh đã tập trung phát triển du lịch văn hóa, du lịch lịch sử kết hợp với du lịch tâm linh. Năm 2024, tỉnh đã tổ chức các lễ hội mang đậm nét văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc, thu hút khách du lịch đến với tỉnh như: Lễ hội Lòong Tông, Lễ hội đền Hạ, đền Thượng, đền Ỗ La; Lễ hội Hương sắc Na Hang (Lễ hội Hoa Lê); Lễ hội Nhảy lửa của người Pà Thẻn,... và tổ chức chương trình xúc tiến phát triển “Điện ảnh với du lịch tỉnh Tuyên Quang” và Lễ hội Thành Tuyên năm 2024... Tỉnh đã tích cực đẩy mạnh đổi mới công tác quảng bá du lịch góp phần đưa hình ảnh về mảnh đất, con người, văn hóa, tiềm năng và thế mạnh du lịch của tỉnh đến với đông đảo nhân dân, du khách trong nước và quốc tế, góp phần thúc đẩy du lịch của tỉnh ngày càng phát triển. Bên cạnh đó, tỉnh cũng tập trung phát triển các sản phẩm du lịch, đặc biệt là các sản phẩm mới lạ, độc đáo, thu hút đầu tư của doanh nghiệp du lịch và phát triển các sản phẩm du lịch đặc thù trong thời gian tới. Từ đó tạo ra những tour du lịch hấp dẫn, dịch vụ tối ưu, điểm đến mới lạ cho du khách.

Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ đạt 1.422.957 lượt khách. Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ đạt 2.357 lượt khách. Doanh thu dịch vụ lữ hành đạt 5.509 triệu đồng, tăng 58,94% (tăng 2.043 triệu đồng) so với cùng kỳ năm 2023.

7. Một số vấn đề xã hội

Dân số, lao động và việc làm

Dân số trung bình năm 2024 của tỉnh Tuyên Quang đạt 820.305 người, tăng 8.090 người, tương đương tăng 1,0% so với năm 2023, bao gồm: Dân số thành thị 159.166 người, chiếm 19,40%; dân số nông thôn 661.139 người, chiếm 80,60%; dân số nam 413.239 người, chiếm 50,38%; dân số nữ 407.066 người, chiếm 49,62%. Số hộ trên toàn tỉnh năm 2024 là 220.756 hộ, số khẩu bình quân trên 1 hộ là 3,7 người.

Năm 2024, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh Tuyên Quang là 385.326 người, tăng 3.376 người so với năm 2023 (tương ứng tăng 0,88%). Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2024 là 372.914 người, tăng 3.456 người (tương ứng tăng 0,94%) so với năm 2023.

Đời sống dân cư

Năm 2024, tình hình đời sống dân cư trên địa bàn tỉnh tiếp tục ổn định và từng bước được cải thiện hơn, sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đi vào hoạt động ổn định, người lao động có tiền lương đảm bảo phần nào cho nhu cầu cuộc sống.

Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành đạt 3.723 nghìn đồng, tăng 9,57% so với năm 2023. Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều là 2,1%¹, giảm 5,0 điểm phần trăm so với năm 2023. Trong năm 2024, tình hình thiên tai tiếp tục diễn biến phức tạp, trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 18 đợt thiên tai. Theo số liệu sơ bộ, 9 người bị chết; 3.545 nhà bị hư hỏng, thiệt hại; 5.986 ha lúa và 3.136 ha hoa màu bị thiệt hại. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra trong năm 2024 ước tính 1.975 tỷ đồng.

Trật tự và an toàn xã hội

Trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang xảy ra 166 vụ tai nạn giao thông trên tuyến đường bộ, làm 64 người chết, 139 người bị thương. So với

¹ Theo số liệu của Cục Thống kê.

cùng kỳ năm 2023, số vụ tai nạn giao thông giảm 1 vụ; số người bị thương giảm 2 người; số người chết tăng 9 người.

Trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy, nổ, không gây thiệt hại về người, thiệt hại ước tính 1.250 triệu đồng. So với cùng kỳ năm 2023, số vụ cháy giảm 03 vụ, tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính giảm 1.140 triệu đồng.

Khái quát lại, Năm 2024, mặc dù vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức, tình hình thời tiết cực đoan diễn biến bất thường nhưng kinh tế - xã hội của tỉnh vẫn duy trì đà tăng trưởng và đạt được nhiều kết quả tích cực. Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, tốc độ tăng trưởng GRDP sơ bộ tăng 9,04%, môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện; tập trung thu hút được các nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội, các chính sách an sinh xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời, đời sống nhân dân được nâng lên... là do có sự vào cuộc của hệ thống chính trị, sự chỉ đạo điều hành kịp thời, quyết liệt, sát sao của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh cùng với sự nỗ lực của các cấp các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và người dân trong toàn tỉnh. Bước sang năm 2025, là năm cuối cùng thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, với quyết tâm hoàn thành cao nhất các mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh đã đề ra, cấp Ủy, chính quyền địa phương trong tỉnh tiếp tục có chính sách phù hợp, kịp thời và cùng với tính năng động sáng tạo của doanh nghiệp, người dân sẽ đưa nền kinh tế tỉnh Tuyên Quang có bước tăng trưởng nhanh, bền vững và quyết tâm phấn đấu hoàn thành các mục tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025 của tỉnh đề ra.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN TUYEN QUANG PROVINCE IN 2024

The year 2024, the fourth year of the 2021-2025 Five-Year Socio-Economic Development Plan, that played a “pivotal” role in assessing the progress of implementing the set goals, thereby adjusting strategies and solutions to ensure the successful completion of the plan by 2025.

The results achieved in 2024 determined the ability to comprehensively complete the 5-year targets, especially the targets of GRDP growth, budget revenue, public investment disbursement, digital transformation, poverty reduction, etc. Right from the beginning of the year, the Provincial Party Committee, the Provincial People's Council, and the Provincial People's Committee promoted their leadership role, directed comprehensively, resolutely, and focused highly on implementing the socio-economic development plan and state budget estimates for 2024; focused on removing difficulties, creating breakthroughs in economic development; improving the investment and business environment, promoting administrative reform; promoting digital transformation and institutional reform; promoting the strength of the entire people, mobilizing social resources; comprehensively developing culture and society, improving people's lives.

1. Growth rate

In 2024, the Gross Regional Domestic Product (GRDP) at constant 2010 prices was estimated to increase by 9.04% compared to 2023, of which: The agriculture, forestry, and fishery sector increased by 4.25%, lower than the 4.82% in 2023, contributing 1.12 percentage points to the overall growth; The industry and construction sector increased by 14.0%, higher than the 6.81% growth in the previous year, contributing 3.89 percentage points; The services sector increased by 8.92%, lower than the 9.81% growth in the previous year, contributing 3.75 percentage

points; Product taxes less subsidies on products increased by 7.19%, contributing 0.28 percentage points.

The GRDP at current prices was estimated at 50,423.57 billion VND, equivalent to 1,978.6 million USD. The GRDP per capita in 2024 reached 61.5 million VND (equivalent to 2,412 USD), an increase of 6.5 million VND compared to 2023.

In terms of economic structure: The Agriculture, forestry, and fishery sector accounted for 25.62%; the industry and construction sector accounted for 28.66%; the service sector accounted for 41.89%; Product taxes less subsidies on products shared 3.83%

2. State budget revenue and expenditure, banking and insurance

The total state budget revenue was estimated at 30,523.78 billion VND, an increase of 26.48% over the same period in 2023, including: Domestic revenue with 4,041.47 billion VND, up 37.02%; Transferred revenue with 20,801.4 billion VND, up 19.31%

The total state budget expenditure was estimated at 28,576.89 billion VND, an increase of 22.31% compared to the same period in 2023, including: Budget balancing expenditure with 14,356.72 billion VND, up 17.78%; recurrent expenditure with 8,272.7 billion VND, up 21.5%.

The total capital mobilization in 2024 was 37,828 billion VND, an increase of 14.14% compared to 2023, including: the number of deposits in Vietnam Dong was 37,571 billion VND; and deposits in foreign currencies were 256 billion VND.

Total outstanding credit balance in 2024 was 36,127 billion VND, an increase of 19.95% compared to 2023; of which: outstanding credit balance in Vietnamese Dong was 36,093 billion VND, outstanding credit balance in foreign currency was 34 billion VND.

The number of people participating in Social insurance was 149,356 persons; the number of people participating in Health insurance

was 773,288 persons; the number of people participating in Unemployment insurance was 123,673 persons. Total revenue from insurance reached 2,365 billion VND; total expenditure from insurance was 4,031.4 billion VND.

3. Investment

The total realized investment capital in the province (at current prices) was preliminarily estimated at 16,924,145 million VND, an increase of 7.3% (equivalent to 1,115,184 million VND) compared to 2023, accounting for 33.56% of GRDP. Of which: the State sector's investment reached 6,890,649 million VND, accounting for 40.71% of the total capital, a decrease of 3.83% (down 274,575 million VND); the non-State sector's investment reached 9,945,194 million VND, accounting for 58.76%, an increase of 17.08% (up 1,450,886 million VND); the FDI sector's investment reached 88,303 million VND, accounting for 0.52%, a decrease of 22.15% (down 25,126 million VND).

4. Price index

In 2024, price management and regulation in Tuyen Quang province continued to be implemented in a proactive and coordinated manner, closely aligned with the directives of the Government and the Prime Minister. These efforts contributed to inflation control, market stabilization, and supported the province's socio-economic recovery and development objectives. Locally produced goods ensured sufficient supply, and essential commodities such as food, foodstuffs, medicines, healthcare services, petroleum products, and clean water were adequately and continuously provided to meet consumption and production demands.

Preliminary consumer price index (CPI) in December 2024 increased by 2.98% compared to December 2023; the average CPI in 2024 increased by 3.37% compared to the average in 2023. Gold price index in December 2024 increased by 35.34% over the same period last year; the average in 2024 increased by 31.58% compared to the average in 2023. The USD price index in December 2024 increased by 4.32%

over the same period last year; the average in 2024 increased by 4.85% compared to the average in 2023.

5. Enterprise

In 2024, the operation of enterprises in the province continued to maintain recovery momentum with growth. The whole province had 267 newly established enterprises with a total registered capital of 1,443 billion VND.

According to the 2023 Enterprise Survey, there were 1,491 active enterprises in the province, a decrease of 11.88% (down 201 enterprises) compared to 2022. Of which: Non-state enterprises: 1,471 enterprises, accounting for 98.66%; State-owned enterprises: 8 enterprises, accounting for 0.54%; Foreign direct investment (FDI) enterprises: 12 enterprises, accounting for 0.80%.

As of December 31, 2023, the total number of employees in all enterprises was 41.38 thousand people, an increase of 0.75% (up 0.31 thousand people) compared to 2022. Of which: State-owned enterprises employed 0.96 thousand people (2.31%), down 2.35% (down 0.02 thousand people); Non-state enterprises employed 29.12 thousand people (70.37%), down 0.97% (down 0.29 thousand people); FDI enterprises employed 11.31 thousand people (27.32%), up 5.75% (up 0.62 thousand people) against 2022.

6. Results of production and business of some economic sectors and fields

Agriculture, forestry and fishery

In 2024, agricultural production took place under conditions of both advantages and challenges. The planted area of annual crops in 2024 was 87,721 ha, down 2.41% (down 2,167 ha) compared to 2023, of which: paddy cultivation area was 41,256 ha, down 4.15% (a reduction of 1,785 ha); maize area was 18,448 ha, down 1.67% (a reduction of 313 ha). The production of cereals in the province in 2024 reached 331,388 tons, down

3.61% (down 12,404 tons) compared to 2023. Of which: Paddy production reached 245,652 tons, down 4.41% (down 11,326 tons); maize production reached 85,736 tons, down 1.24% (down 1,078 tons).

As of October 1, 2024, the total livestock herd in the province reached 789,145 heads, up 2.72% (an increase of 20,879 heads). Of which: the province's buffalo herd had 85,850 heads, down 2.27% (a decline of 1,990 heads) compared to the same period in 2023; cattles had 40,053 heads, down 1.55% (a decline of 631 heads); pig had 602,801 heads, up 3.88% (an increase of 22,519 heads); goat had 59,802 heads, up 1.57% (an increase of 926 heads); poultry had 7,591.71 thousand heads, up 3.23% (an increase of 237.18 thousand heads). The production of livestock live weight reached 101,647 tons, up 7.19% (an increase of 6,823 tons). Of which: production of buffalo live weight reached 8,292 tons, up 6.84% (an increase of 531 tons); production of cattle live weight reached 2,177 tons, up 15.261% (an increase of 294 tons); production of pig live weight reached 69,598 tons, up 6.96% (an increase of 4,526 tons); production of poultry live weight reached 21,580 tons, up 7.32% (an increase of 1,472 tons). The output of poultry eggs reached 113,821 thousand eggs, up 2.58% (an increase of 2,859 thousand eggs).

In 2024, the newly concentrated planted forest area in the whole province was 11,931 ha, a year-on-year increase of 4.68% (up 533 ha); timber production reached 1,177,151 m³, an increase of 4.93% (up 55,297 m³).

The aquaculture area reached 3,307 ha, a decrease of 1.62% (down 54 ha) compared to 2023. Fishery production reached 11,793 tons, a decrease of 0.31% (down 36 tons). Of which: Fish production reached 11,556 tons; shrimp production reached 212 tons; other aquatic products reached 25 tons.

Industry

In 2024, industrial production in the province remained stable and sustained a high growth rate. The Index of Industrial Production (IIP)

increased by 7.07% over the same period in 2023, of which: The mining and quarrying decreased by 2.3%; The manufacturing increased by 2.32%; The electricity, gas, steam, and air conditioning supply rose by 57.2%; The water supply, waste and wastewater management and treatment increased by 3.81%.

Several major industrial products saw increases in 2024 compared to the previous year, such as: Cement reached 1,075,778 tons, up 7.76% (an increase of 77,468 tons); Paper of all kinds reached 12,604 tons, up 8.94% (an increase of 1,034 tons); Processed tea for export reached 11,890 tons, up 145.26% (an increase of 7,042 tons); Refined white sugar reached 12,216 tons, up 93.38% (an increase of 5,899 tons); Electricity production reached 2,062,584 million kWh, up 61.23% (an increase of 783,293 million kWh); Piped water consumption reached 10,290 thousand m³, up 31.08% (an increase of 2,440 thousand m³)... However, some industrial products showed a downward trend compared to the same period, such as: Exported garments reached 15,540 thousand pieces, down 18.13% (a decrease of 3,442 thousand pieces); Barite powder reached 34,500 tons, down 13.75% (a decrease of 5,500 tons); Rolled and rebar steel reached 186,811 tons, down 25.28% (a decrease of 65,063 tons); Leather shoes reached 8,550 thousand products, down 6.25% (a decrease of 570 thousand products).

Trade, transport and tourism

In 2024, commercial, service, and transportation activities in the province were vibrant and recorded relatively strong growth compared to the same period last year. The supply of goods was abundant, with no significant price fluctuations observed. Total retail sales of preliminary consumer goods and services revenue reached 33,016,539 million VND, an increase of 12.81% (an increase of 3,749,421 million VND) over the same period in 2023, of which: Retail sales of goods reached 29,065,006 million VND, up 12.26% (accounting for 88.03%); accommodation and food services reached 2,633,002 million VND, up 15.44% (accounting

for 7.97%); travel and tourism reached 5,509 million VND, up 58.94% (accounting for 0.02%); other services reached 1,313,002 million VND, up 20.24% (accounting for 3.98%).

Revenue from transport, storage and transportation support services in the whole province preliminarily reached 4,539,086 million VND, an increase of 18.07% (up 694,838 million VND) compared to the same period in 2023. The number of passengers carried reached 13,638 thousand persons, up 11.57% (up 1,414 thousand persons) over the same period in 2023. The number of passengers traffic reached 961,291 thousand passengers.km, an increase of 13.06% (increased by 111,047 thousand passengers.km). Freight carried reached 24,831 thousand tons, up 19.42% (up 4,039 thousand tons) compared to the same period in 2023; freight traffic reached 1,626,088 thousand ton.km, up 21.84%.

As a province rich in tourism development potential, the province has focused on developing cultural tourism, historical tourism combined with spiritual tourism. In 2024, the province organized festivals imbued with the traditional culture of ethnic minorities, attracting tourists to the province such as: Long Tong Festival, Ha Temple Festival, Thuong Temple Festival, Y La Temple Festival; Na Hang Fragrance Festival (Pear Flower Festival); Fire Dancing Festival of the Pa Then people,... and organized the program to promote the development of "Cinema with tourism in Tuyen Quang province" and Thanh Tuyen Festival in 2024... The province actively promoted innovation in tourism promotion work, contributing to bringing the image of the land, people, culture, potential and tourism strengths of the province to a large number of people, domestic and international tourists, contributing to promoting the development of tourism in the province. In addition, the province also focused on developing tourism products, especially new and unique products, attracting investment from tourism enterprises and developing specific tourism products in the coming time. Thereby, the attractive tours were created, bringing optimal services and new destinations for tourists.

The number of visitors served by accommodation establishments reached 1,422,957 tons of visitors. The number of visitors served by travel agencies reached 2,357 tons of visitors. Tourism service revenue reached 5,509 million VND, an increase of 58.94% (or an increase of 2,043 million VND) over the same period in 2023.

7. Some social issues

Population, labor and employment

The average population in Tuyen Quang province in 2024 was 820,305 persons, an increase of 8,090 persons, equivalent to an increase of 1.0% compared to 2022, including: the urban population was 159,166 persons, accounting for 19.40%; rural population was 661,139 persons, accounting for 80.60%; male population was 413,239 persons, accounting for 50.38%; female population was 407,066 persons, accounting for 49.62%. The number of households in the province in 2024 was 220,756 households, the average number of persons per household was 3.7 persons.

In 2024, Tuyen Quang province's labor force aged 15 and over was 385,326 persons, an increase of 3,376 persons compared to 2023 (corresponding to an increase of 0.88%). Laborers aged 15 years and older working in economic sectors in 2024 were 372,914 persons, an increase of 3,456 persons (equivalent to 0.94% increase) compared to 2023.

People's living standard

In 2024, the people's living standard in the province was continuously stable and gradually improved, production and business of enterprises were gradually restored and stabilized, the employees had a salary to partially cover their living needs.

The monthly income per capita at current prices reached 3,723 thousand VND, a year-on-year increase of 9.57%. The rate of poor households with multi-dimensional approach was 2.1%¹, a year-on-year

¹ According to the data of the General Statistics Office

decrease of 0.5 percentage points. In 2024, the natural disaster situation continued to be extreme and unusual in the entire province, with over 18 occurred natural disasters. According to preliminary data, natural disasters caused 09 deaths or missing; 101 houses were collapsed and swept away; 3,444 houses were damaged, landslides, roofs removed; 5,986 ha of paddy and 3,136 ha of crops were damaged. The total value of damage caused by natural disasters was estimated at 1,975,105 million VND.

Social order and safety

Năm 2024, there were 166 traffic accidents on the road in Tuyen Quang province, causing 64 deaths and 139 injured persons. Compared to the same period in 2023, the number of traffic accidents reduce by 1 case; the number of injured persons reduced by 02 persons, the number of deaths increased by 9 persons.

In the province, there were 01 fires and explosions, with an estimated damage of 1,250 million VND. Compared to the same period in 2023, the total value of damaged property was estimated to reduce by 1,140 million VND.

In summary, despite ongoing difficulties and challenges in 2024, including abnormal and extreme weather conditions, the province's socio-economic performance maintained a positive growth trajectory and achieved encouraging results. Macroeconomic stability was maintained; the preliminary GRDP growth rate reached 9.04%. The investment and business environment was further improved; resources for socio-economic development were effectively mobilized; social security policies were implemented fully and promptly; and the living standards of the population were enhanced. These achievements were the result of the concerted efforts of the entire political system, the timely, determined, and close direction and administration of the Provincial Party Committee, the Provincial People's Council, and the Provincial People's Committee, along with the proactive engagement of all levels, sectors, the business community, and the people throughout the province.

Entering 2025 - the final year of the 2021-2025 Five-Year Socio-Economic Development Plan - the province is determined to fulfill, to the highest degree, the set goals and targets in socio-economic development, national defense, and security. With the continued implementation of appropriate and timely policies by Party Committees and local authorities, and with the dynamism and innovation of enterprises and the people, Tuyen Quang's economy is expected to achieve rapid and sustainable growth, striving to accomplish the objectives set out in the Resolution of the 17th Provincial Party Congress for the 2020-2025 term.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI

ADMINISTRATIVE UNIT AND LAND

Biểu Table		Trang Page
1	Số đơn vị hành chính có đến 31/12 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of administrative units as of 31/12 by district</i>	29
2	Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 01/01/2024) <i>Land use (As of 01/01/2024)</i>	31
3	Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 01/01/2024) <i>Land use by types of land and by district (As of 01/01/2024)</i>	32
4	Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 01/01/2024) <i>Structure of used land use by types of land and by district (As of 01/01/2024)</i>	33
5	Chỉ số biến động diện tích đất năm 2024 so với năm 2023 phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 01/01/2024) <i>Change in natural land area index in 2024 compared to 2023 by types of land and by district (As of 01/01/2024)</i>	34

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

Homestead land refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as homestead land. It includes land in urban and rural areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of administrative units as of 31/12 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
Năm 2019				
TỔNG SỐ - TOTAL	138	10	4	124
1. Thành phố Tuyên Quang	15	10	-	5
2. Huyện Na Hang	12	-	1	11
3. Huyện Chiêm Hóa	26	-	1	25
4. Huyện Hàm Yên	18	-	1	17
5. Huyện Yên Sơn	28	-	-	28
6. Huyện Sơn Dương	31	-	1	30
7. Huyện Lâm Bình	8	-	-	8
Năm 2020				
TỔNG SỐ - TOTAL	138	10	4	124
1. Thành phố Tuyên Quang	15	10	-	5
2. Huyện Na Hang	12	-	1	11
3. Huyện Chiêm Hóa	26	-	1	25
4. Huyện Hàm Yên	18	-	1	17
5. Huyện Yên Sơn	28	-	-	28
6. Huyện Sơn Dương	31	-	1	30
7. Huyện Lâm Bình	8	-	-	8
Năm 2021				
TỔNG SỐ - TOTAL	138	10	6	122
1. Thành phố Tuyên Quang	15	10	-	5
2. Huyện Na Hang	12	-	1	11
3. Huyện Chiêm Hóa	24	-	1	23
4. Huyện Hàm Yên	18	-	1	17
5. Huyện Yên Sơn	28	-	1	27
6. Huyện Sơn Dương	31	-	1	30
7. Huyện Lâm Bình	10	-	1	9

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Number of administrative units as of 31/12 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
Năm 2022				
TỔNG SỐ - TOTAL	138	10	6	122
1. Thành phố Tuyên Quang	15	10	-	5
2. Huyện Na Hang	12	-	1	11
3. Huyện Chiêm Hóa	24	-	1	23
4. Huyện Hàm Yên	18	-	1	17
5. Huyện Yên Sơn	28	-	1	27
6. Huyện Sơn Dương	31	-	1	30
7. Huyện Lâm Bình	10	-	1	9
Năm 2023				
TỔNG SỐ - TOTAL	138	10	6	122
1. Thành phố Tuyên Quang	15	10	-	5
2. Huyện Na Hang	12	-	1	11
3. Huyện Chiêm Hóa	24	-	1	23
4. Huyện Hàm Yên	18	-	1	17
5. Huyện Yên Sơn	28	-	1	27
6. Huyện Sơn Dương	31	-	1	30
7. Huyện Lâm Bình	10	-	1	9
Năm 2024				
TỔNG SỐ - TOTAL	137	10	6	121
1. Thành phố Tuyên Quang	15	10	-	5
2. Huyện Na Hang	12	-	1	11
3. Huyện Chiêm Hóa	24	-	1	23
4. Huyện Hàm Yên	18	-	1	17
5. Huyện Yên Sơn	28	-	1	27
6. Huyện Sơn Dương	30	-	1	29
7. Huyện Lâm Bình	10	-	1	9

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 01/01/2024)

Land use (As of 01/01/2024)

	Tổng số <i>Total (Ha)</i>	Cơ cấu <i>Structure (%)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	586.795	100,00
1. Đất nông nghiệp - Agricultural land	541.741	92,32
1.1. Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	97.554	16,62
- Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	53.219	9,07
+ Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	27.890	4,75
+ Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - <i>Weed land for animal raising</i>	-	-
+ Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	25.329	4,32
- Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	44.335	7,56
1.2. Đất lâm nghiệp có rừng - <i>Forestry land covered by trees</i>	440.455	75,06
- Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	273.157	46,55
- Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	120.798	20,59
- Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	46.500	7,92
1.3. Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	3.526	0,60
1.4. Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	-	-
1.5. Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	207	0,04
2. Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	42.232	7,20
- Đất ở - <i>Homestead land</i>	6.861	1,17
+ Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	1.011	0,17
+ Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	5.850	1,00
- Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	24.947	4,25
+ Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	1.279	0,22
+ Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	3.250	0,55
+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	2.085	0,36
+ Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	18.333	3,12
- Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	63	0,01
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	884	0,15
- Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	9.477	1,61
- Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	-	-
3. Đất chưa sử dụng - Unused land	2.822	0,48
- Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	532	0,09
- Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	295	0,05
- Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	1.995	0,34

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 01/01/2024)

Land use by types of land and by district (As of 01/01/2024)

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	586.795	97.554	440.455	24.947	6.861
1. Thành phố Tuyên Quang	18.438	6.332	6.151	3.589	1.016
2. Huyện Na Hang	86.354	5.795	75.849	3.502	308
3. Huyện Chiêm Hóa	114.624	15.131	93.168	2.315	1.062
4. Huyện Hàm Yên	90.055	21.529	62.134	2.191	1.231
5. Huyện Yên Sơn	106.774	17.942	80.031	4.042	1.262
6. Huyện Sơn Dương	78.795	25.590	43.462	3.977	1.471
7. Huyện Lâm Bình	91.755	5.233	79.659	5.332	512

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 01/01/2024)

Structure of used land use by types of land and by district (As of 01/01/2024)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	16,62	75,06	4,25	1,17
1. Thành phố Tuyên Quang	100,00	34,34	33,36	19,47	5,51
2. Huyện Na Hang	100,00	6,71	87,84	4,06	0,36
3. Huyện Chiêm Hóa	100,00	13,20	81,28	2,02	0,93
4. Huyện Hàm Yên	100,00	23,91	69,00	2,43	1,37
5. Huyện Yên Sơn	100,00	16,80	74,95	3,79	1,18
6. Huyện Sơn Dương	100,00	32,48	55,16	5,05	1,87
7. Huyện Lâm Bình	100,00	5,70	86,82	5,81	0,56

5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2024 so với năm 2023 phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 01/01/2024)

*Change in natural land area index in 2024 compared to 2023
by types of land and by district (As of 01/01/2024)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	99,65	99,95	101,85	100,90
1. Thành phố Tuyên Quang	100,00	98,84	99,78	102,18	101,55
2. Huyện Na Hang	100,00	99,97	99,98	100,58	99,98
3. Huyện Chiêm Hóa	100,00	99,97	99,99	100,46	100,04
4. Huyện Hàm Yên	100,00	99,13	99,75	114,44	101,93
5. Huyện Yên Sơn	100,00	99,82	99,98	100,84	101,44
6. Huyện Sơn Dương	100,00	99,96	99,94	100,91	100,26
7. Huyện Lâm Bình	100,00	99,99	100,00	100,01	100,00

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area, population and population density in 2024 by district</i>	75
7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn <i>Number of households by residence</i>	76
8 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	77
9 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average population by district</i>	79
10 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average male population by district</i>	80
11 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average female population by district</i>	81
12 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average urban population by district</i>	82
13 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average rural population by district</i>	83
14 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years of age and above by marital status</i>	84
15 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh <i>Sex ratio of population and total fertility rate</i>	84
16 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	85

Biểu Table		Trang Page
17	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	86
18	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under-five mortality rate by sex</i>	87
19	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-emigration rates by sex</i>	88
20	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	90
21	Số cuộc kết hôn năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of marriages in 2023 by district</i>	91
22	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	92
23	Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of divorce cases cleared up by district</i>	93
24	Tuổi ly hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Average age of first divorce by sex and by residence</i>	94
25	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	95
26	Số trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of children under 5 years old with birth registration by sex and by district</i>	96
27	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of deaths was registered by sex and by district</i>	97
28	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	98

Biểu Table	Trang Page
29 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	99
30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	100
31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	101
32 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	103
33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	105
34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained labour force by sex and by residence</i>	106
35 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	107
36 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	108

Biểu Table		Trang Page
37	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Informal employment rate by sex and by residence</i>	109
38	Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế <i>Labour productivity by kinds of economic activity</i>	110
39	Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế <i>Average income of employed population by kinds of economic activity</i>	112

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Số hộ

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung;

có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR} \quad (\%) = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (Tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$\text{TFR} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x: Khoảng tuổi 01 năm;

W_x : Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ $x = 15$ tới $x = 49$.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24, ..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i : Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CDR} \begin{matrix} (\%) \end{matrix} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D₀: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

₅D₀: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$\text{NIR} = \frac{\text{B} - \text{D}}{\text{P}_{\text{tb}}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$\text{IR} (\text{‰}) = \frac{\text{I}}{\text{P}_{\text{tb}}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR (\%) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn

giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thế hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$\text{SMAM} = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu;

${}_5S_x$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\%)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Tuổi ly hôn trung bình

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.

b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm

giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical

treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_0 : Population at the base period;

P_1 : Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula :

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

P_{tb} : Average population ;

$P_{0,1,\dots,n}$: Population at time points of 0, 1,...,;

n : Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the i^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average population per square kilometer of the territory

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

Number of households

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or

may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (Total of children were born alive in the reference period);

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$\text{TFR} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:

TFR: Total fertility rate (Children per woman);

B_x : Number of live births registered in the year of women aged (x);

x : One-year age interval;

W_x : Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from $x = 15$ to $x = 49$.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24,... , 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i : i^{th} age group;

W_i : Number of women of the i^{th} age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate

Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR : Crude death rate;

D : Total of deaths in the reference period;

P_{tb} : Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR : Infant mortality rate;

D₀ : Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B : Total of live births in the reference period.

Under-five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under-five mortality rate;

₅D₀: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural increase rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$\text{NIR} = \frac{\text{B} - \text{D}}{\text{P}_{\text{tb}}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Growth rate of population (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

In-migration rate are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1,000 population of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$\text{IR} (\text{‰}) = \frac{\text{I}}{\text{P}_{\text{tb}}} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$\text{OR (\%)} = \frac{\text{O}}{\text{P}_{\text{tb}}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$\text{NR (\%)} = \frac{\text{I} - \text{O}}{\text{P}_{\text{tb}}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

$$\text{Or : } \quad \text{NR} = \text{IR} - \text{OR}$$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (year);

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language,

ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Number of marriages: Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration. Men and women getting married must comply with the following conditions:

- a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;
- b) The marriage is voluntarily decided by men and women;
- c) Do not lose civil act capacity;
- d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

Singulate mean age at marriage (SMAM): Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child marriage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$\text{SMAM} = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage;

${}_5S_x$: Proportion of single age in 5-year interval of age: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Proportion of single age at the age of 50 years old and S_{50} is calculated by average value of ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$

Number of divorce cases is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce proportion.

Formula:

$$\text{Proportion of divorce (\%)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

Average age of divorce

The population's average age of divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\text{Average age of divorce} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

The rate of under-5 children registered with birth certificate

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\text{The rate of under-5 children registered with birth certificate (\%)} = \frac{\text{Number of under-5 children registered with birth certificate}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

Number of deaths registered with death certificate: The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

LABOR AND EMPLOYMENT

Labor force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation)

Number of working (employed) labors in the economy: Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labors do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on

it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;

b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;

c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;

d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\begin{array}{l} \text{Employment to} \\ \text{population ratio} \\ (\%) \end{array} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

Rate of trained labour force is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of trained labour} \\ \text{force (\%)} \end{array} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;

- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployment rate

The number of unemployed persons is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment;(iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

Unemployment rate expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployment rate

The number of underemployed persons comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

a) They actually did all the work less than 35 hours per week.

b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase

the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.

c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Percentage of informal employed workers

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Labour productivity is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

Average monthly income per employed worker

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

MỘT VÀI NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2024

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2024 của tỉnh Tuyên Quang đạt 820.305 người, tăng 8.090 người, tương đương tăng 1,0% so với năm 2023, bao gồm: Dân số thành thị 159.166 người, chiếm 19,40%; dân số nông thôn 661.139 người, chiếm 80,60%; dân số nam 413.239 người, chiếm 50,38%; dân số nữ 407.066 người, chiếm 49,62%. Số hộ trên toàn tỉnh năm 2024 là 220.756 hộ, số khẩu bình quân trên 1 hộ là 3,7 người.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 4,7‰. Tổng tỷ suất sinh năm 2024 đạt 2,19 con/phụ nữ. Tỷ số giới tính của dân số là 100,80 nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 12,2‰; tỷ suất chết thô là 7,4‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 15,3‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 22,8‰. Tuổi thọ trung bình là 73 tuổi, trong đó nam là 70,4 tuổi và nữ là 75,7 tuổi. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu là 25 tuổi, cao hơn năm 2023 là 1 tuổi, trong đó nam là 27 tuổi và nữ là 22,2 tuổi.

2. Lao động và việc làm

Năm 2024, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh Tuyên Quang là 385.326 người, tăng 3.376 người so với năm 2023 (tương ứng tăng 0,88%); trong đó, lao động nam chiếm 54,9%; lao động nữ chiếm 45,1%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 20,6%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 79,4%, so với năm 2023 lực lượng lao động ở khu vực nông thôn có xu hướng giảm, khu vực thành thị có xu hướng tăng (năm 2023 là 15,58% và 84,42%).

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2024 là 372.914 người, tăng 3.456 người (tương ứng tăng 0,94%) so với năm 2023; trong đó: Lao động khu vực kinh tế nhà nước 37.327 người, chiếm 10,01%; lao động kinh tế ngoài nhà nước 322.130 người, chiếm 86,38%; lao động khu vực đầu tư nước ngoài 13.457 người, chiếm 3,61%.

Năm 2024, năng suất lao động xã hội đạt 130 triệu đồng/ lao động. Thu nhập bình quân của lao động đạt 4,8 triệu đồng/ lao động. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 22,5%, trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 54,7%; khu vực nông thôn đạt 14,1%. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2024 là 3,51% (giảm so với năm 2023 ở mức 0,13%), trong đó khu vực thành thị 2,44% (giảm so với năm 2023 ở mức 0,5%); khu vực nông thôn 3,78% (giảm so với năm 2023 ở mức 0,76%). Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 2,95%, trong đó khu vực thành thị 3,89%; khu vực nông thôn 2,72%.

POPULATION, LABOUR AND EMPLOYMENT IN 2024

1. Population

The average population in Tuyen Quang province in 2024 was 820,305 persons, an increase of 8,090 persons, equivalent to an increase of 1.0% compared to 2023, including: the urban population was 159,166 persons, accounting for 19.40%; rural population was 661,139 persons, accounting for 80.60%; male population was 413,239 persons, accounting for 50.38%; female population was 407,066 persons, accounting for 49.62%. The number of households in the province in 2024 was 220,756 households, the average number of persons per household was 3.7 persons.

The natural population growth rate was 4.7‰. The total fertility rate in 2024 reached 2.19 children/woman. The sex ratio of the population was 100.08 males/100 females; crude birth rate was 12.2‰; crude death rate was 7.4‰. The mortality rate of children under 1 year old was 15.3‰. The mortality rate of children under 5 years old was 22.8‰. The average life expectancy was 73 years, of which: 70.4 years for male and 75.7 years for female. The average age of first marriage was 25 years, 1 year lower than 2023, of which: 27 years for male and 22.2 years for female.

2. Labor and employment

In 2024, Tuyen Quang province's labor force aged 15 and over was 385,326 persons, an increase of 3,376 persons compared to 2023 (corresponding to an increase of 0.88%), of which: male employees accounted for 54.9%; female employees accounted for 45.1%; the labor force in urban areas accounted for 20.6%; The labor force in rural areas accounted for 79.4%. Compared to 2023, the labor force in rural areas

tended to increase, while it decreased in urban areas (in 2023, the figures were 79.4% and 20.6%, respectively).

Laborers aged 15 years and older working in economic sectors in 2024 were 372,914 persons, an increase of 3,456 persons (equivalent to 0.94% increase) compared to 2023, of which: employees in State sector were 37,327 persons, accounting for 10.01%; employees in non-state sector were 322,130 persons, accounting for 86.38%; employees in FDI sector were 13,457 persons, accounting for 3.61%.

In 2024, social labor productivity reached 130 million VND/employee. The average income of employees was 4.8 million VND/employee. The rate of trained employees aged 15 years and older working in economic sectors with degrees and certificates reached 22.5%, of which: trained employees in urban areas reached 54.7%; rural areas reached 14.1%. The unemployment rate of labour force in the working age in 2024 was 3.51% (a decrease of 0.13 percentage points compared to 2023), of which: the urban area was 2.44% (down 0.5 percentage points in 2023); rural areas was 3.78% (down 0.76 percentage points in 2022). The underemployment rate of labour force in the working age in 2024 was 2.95%, of which: the urban area was 3.89%; rural area was 2.72%.

6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area, population and population density in 2024 by district

	Diện tích <i>Area</i> (Km^2)	Dân số trung bình (Người) <i>Average population</i> (<i>Person</i>)	Mật độ dân số (Người/ km^2) <i>Population density</i> (<i>Person/km^2</i>)
TỔNG SỐ - TOTAL	5.867	820.305	140
1. Thành phố Tuyên Quang	184	135.358	734
2. Huyện Na Hang	863	45.242	52
3. Huyện Chiêm Hóa	1.146	120.386	105
4. Huyện Hàm Yên	901	126.654	141
5. Huyện Yên Sơn	1.068	155.633	146
6. Huyện Sơn Dương	788	191.610	243
7. Huyện Lâm Bình	918	45.422	50

7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn

Number of households by residence

ĐVT: Hộ - Unit: Household

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2015
2016
2017
2018	209.233	30.966	178.267
2019	211.386	31.285	180.101
2020	213.145	41.217	171.928
2021	215.502	41.905	173.597
2022	216.608	44.902	171.706
2023	218.153	45.477	172.676
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	220.756	46.123	174.633

8 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - Person					
2015	756.204	380.005	376.199	101.975	654.229
2016	763.377	383.808	379.569	103.572	659.805
2017	770.504	387.591	382.913	105.179	665.325
2018	778.350	391.740	386.610	106.901	671.449
2019	786.258	395.924	390.334	108.648	677.610
2020	792.900	399.224	393.676	143.435	649.465
2021	801.668	403.559	398.109	145.409	656.259
2022	805.782	405.630	400.152	155.362	650.420
2023	812.215	410.918	401.297	157.352	654.863
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	820.305	413.239	407.066	159.166	661.139
Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)					
2015	0,88	0,93	0,83	1,50	0,79
2016	0,95	1,00	0,90	1,57	0,85
2017	0,93	0,99	0,88	1,55	0,84
2018	1,02	1,07	0,97	1,64	0,92
2019	1,02	1,07	0,96	1,63	0,92
2020	0,84	0,83	0,86	32,02	-4,15
2021	1,11	1,09	1,13	1,38	1,05
2022	0,51	0,51	0,51	6,84	-0,89
2023	0,80	1,30	0,29	1,28	0,68
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	1,00	0,56	1,44	1,15	0,96

8 (Tiếp theo) Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn (Cont.) Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Cơ cấu - Structure (%)					
2015	100,00	50,25	49,75	13,49	86,51
2016	100,00	50,28	49,72	13,57	86,43
2017	100,00	50,30	49,70	13,65	86,35
2018	100,00	50,33	49,67	13,73	86,27
2019	100,00	50,36	49,64	13,82	86,18
2020	100,00	50,35	49,65	18,09	81,91
2021	100,00	50,34	49,66	18,14	81,86
2022	100,00	50,34	49,66	19,28	80,72
2023	100,00	50,59	49,41	19,37	80,63
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	100,00	50,38	49,62	19,40	80,60

9 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	792.900	801.668	805.782	812.215	820.305
1. Thành phố Tuyên Quang	130.216	132.282	132.961	134.023	135.358
2. Huyện Na Hang	43.749	44.214	44.441	44.796	45.242
3. Huyện Chiêm Hóa	128.863	117.651	118.255	119.199	120.386
4. Huyện Hàm Yên	122.476	123.777	124.412	125.405	126.654
5. Huyện Yên Sơn	150.831	152.097	152.878	154.098	155.633
6. Huyện Sơn Dương	185.290	187.256	188.217	189.720	191.610
7. Huyện Lâm Bình	31.475	44.391	44.618	44.974	45.422

10 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average male population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	399.224	403.559	405.630	410.918	413.239
1. Thành phố Tuyên Quang	62.542	63.495	63.820	64.652	65.020
2. Huyện Na Hang	22.459	22.549	22.665	22.961	23.090
3. Huyện Chiêm Hóa	65.476	59.687	59.993	60.775	61.119
4. Huyện Hàm Yên	62.398	63.026	63.348	64.174	64.536
5. Huyện Yên Sơn	76.288	77.069	77.465	78.474	78.917
6. Huyện Sơn Dương	93.691	95.425	95.916	97.167	97.714
7. Huyện Lâm Bình	16.370	22.308	22.423	22.715	22.843

11 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average female population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	393.676	398.109	400.152	401.297	407.066
1. Thành phố Tuyên Quang	67.674	68.787	69.141	69.371	70.338
2. Huyện Na Hang	21.290	21.665	21.776	21.835	22.152
3. Huyện Chiêm Hóa	63.387	57.964	58.262	58.424	59.267
4. Huyện Hàm Yên	60.078	60.751	61.064	61.231	62.118
5. Huyện Yên Sơn	74.543	75.028	75.413	75.624	76.716
6. Huyện Sơn Dương	91.599	91.831	92.301	92.553	93.896
7. Huyện Lâm Bình	15.105	22.083	22.195	22.259	22.579

12 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average urban population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	143.435	145.409	155.362	157.352	159.166
1. Thành phố Tuyên Quang	95.221	96.433	97.458	98.365	99.345
2. Huyện Na Hang	8.432	8.565	8.609	8.770	8.894
3. Huyện Chiêm Hóa	8.488	8.622	8.666	8.828	8.953
4. Huyện Hàm Yên	10.516	10.682	10.737	10.938	11.092
5. Huyện Yên Sơn	5.334	5.420	7.726	7.870	7.982
6. Huyện Sơn Dương	15.444	15.687	15.768	16.063	16.290
7. Huyện Lâm Bình	-	-	6.398	6.518	6.610

13 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average rural population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	649.465	656.259	650.420	654.863	661.139
1. Thành phố Tuyên Quang	34.995	35.849	35.503	35.658	36.013
2. Huyện Na Hang	35.317	35.649	35.832	36.026	36.348
3. Huyện Chiêm Hóa	120.375	109.029	109.589	110.371	111.433
4. Huyện Hàm Yên	111.960	113.095	113.675	114.467	115.562
5. Huyện Yên Sơn	145.497	146.677	145.152	146.228	147.651
6. Huyện Sơn Dương	169.846	171.569	172.449	173.657	175.320
7. Huyện Lâm Bình	31.475	44.391	38.220	38.456	38.812

14 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Population at 15 years of age and above by marital status

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	569.896	526.168	587.751	592.838	596.391
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	98.978	95.973	107.205	108.806	104.520
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	416.029	380.763	425.328	424.349	431.126
Góa - <i>Widowed</i>	40.666	36.815	41.124	44.327	44.135
Ly hôn/ly thân - <i>Divorced/Separated</i>	14.223	12.617	14.094	15.356	16.610

15 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh

Sex ratio of population and total fertility rate

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ) Sex ratio of population (Males per 100 females)	101,40	101,51	101,44	101,50	100,80
Thành thị - <i>Urban</i>	95,36	95,93	95,57	95,62	94,43
Nông thôn - <i>Rural</i>	102,23	102,31	102,24	102,26	102,00
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ) Total fertility rate (Children per woman)	2,50	2,42	2,32	2,17	2,19

16 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

*Crude birth rate, crude death rate
and natural increase rate of population*

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2015	20,5	8,0	12,5
2016	20,4	6,9	13,5
2017	18,6	7,3	11,3
2018	16,3	17,9	-1,5
2019	16,3	7,1	9,2
2020	17,1	6,8	10,3
2021	14,6	6,2	8,4
2022	14,2	6,2	8,0
2023	13,1	5,4	7,7
Sơ bộ - Prel. 2024	12,2	7,4	4,7

17 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Infant deaths per 1000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	18,6	20,9	16,1
2016	18,2	20,5	15,8
2017	18,0	20,3	15,6
2018	17,9	20,1	15,5
2019	17,6	19,8	15,2
2020	17,5	19,7	15,1
2021	17,8	20,0	15,4
2022	15,6	17,6	13,4
2023	15,5	17,5	13,4
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	15,3	17,4	13,2

18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

Under-five mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Under - five deaths per 1000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	28,0	35,9	19,6
2016	27,5	35,3	19,2
2017	27,1	34,8	18,9
2018	26,9	34,6	18,7
2019	26,5	34,0	18,4
2020	26,3	33,9	18,3
2021	26,7	34,4	18,6
2022	24,6	32,0	16,7
2023	23,3	30,2	16,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	22,8	29,5	15,8

19 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration, out-migration and net-migration rates by sex

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Tỷ suất nhập cư - <i>In-migration rate</i>			
2015	1,42	0,72	2,11
2016	1,30	0,44	2,27
2017	1,21	0,87	1,56
2018	1,49	1,40	1,58
2019	1,64	1,16	2,10
2020	1,44	0,82	2,06
2021	3,30	3,30	3,30
2022	0,70	0,67	0,74
2023	0,30	0,10	0,50
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	5,00	2,90	7,10
Tỷ suất xuất cư - <i>Out-migration rate</i>			
2015	3,83	3,45	4,19
2016	3,26	4,08	2,44
2017	2,55	1,49	3,59
2018	4,62	4,14	5,09
2019	3,20	4,25	2,36
2020	12,08	9,91	14,27
2021	12,20	8,40	16,10
2022	7,65	5,72	9,58
2023	8,30	6,50	10,10
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	23,00	19,30	26,70

19 (Tiếp theo) Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

(Cont.) *In-migration, out-migration and net-migration rates by sex*

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Tỷ suất di cư thuần - <i>Net-migration rate</i>			
2015	-2,41	-2,73	-2,08
2016	-1,96	-3,64	-0,17
2017	-1,34	-0,62	-2,03
2018	-3,13	-2,77	-3,51
2019	-1,56	-3,09	-0,26
2020	-10,64	-9,09	-12,21
2021	-8,90	-5,10	-12,80
2022	-6,95	-5,06	-8,85
2023	-8,00	-6,40	-9,60
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	-18,10	-16,40	-19,70

20 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	71,90	69,23	74,73
2016	72,00	69,40	74,80
2017	72,11	69,47	74,91
2018	72,15	69,51	74,94
2019	72,25	69,62	75,03
2020	72,28	69,65	75,07
2021	72,20	69,50	75,00
2022	72,18	69,55	74,97
2023	73,00	70,40	75,80
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	73,00	70,40	75,70

21 Số cuộc kết hôn năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of marriages in 2024 by district

ĐVT: Cuộc - Unit: Case

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lần đầu <i>1st married</i>	Lần thứ 2 trở lên <i>2nd married and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	5.479	4.547	932
1. Thành phố Tuyên Quang	814	682	132
2. Huyện Na Hang	275	296	- 21
3. Huyện Chiêm Hóa	799	621	178
4. Huyện Hàm Yên	775	633	142
5. Huyện Yên Sơn	1.104	890	214
6. Huyện Sơn Dương	1.389	1.120	269
7. Huyện Lâm Bình	323	305	18

22 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

Average age of first marriage by sex

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	-	-	-
2016	-	-	-
2017	-	-	-
2018	-	-	-
2019	-	-	-
2020	23,9	26,3	21,3
2021	24,1	26,8	21,1
2022	25,1	27,7	22,2
2023	24,0	25,9	21,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	25,0	27,0	22,2

23 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of divorce cases cleared up by district

ĐVT: Vụ - Unit: Case

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	2.053	1.763	1.925	425	425
1. Thành phố Tuyên Quang	396	357	259	56	39
2. Huyện Na Hang	84	81	80	23	31
3. Huyện Chiêm Hóa	359	283	306	64	66
4. Huyện Hàm Yên	310	241	395	55	71
5. Huyện Yên Sơn	432	331	274	94	104
6. Huyện Sơn Dương	423	436	559	112	90
7. Huyện Lâm Bình	49	34	34	21	24
8. Khác	-	-	18	-	-

24 Tuổi ly hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Average age of first divorce by sex and by residence

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015
2016
2017
2018
2019
2020
2021
2022
2023
Sơ bộ - Prel. 2024

25 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Percentage of literate population at 15 years of age and above
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2015	94,5	96,2	92,9
2016	94,6	96,3	92,9	97,7	93,6
2017	94,7	96,4	92,8	97,8	93,5
2018	94,6	98,4	96,3	98,7	94,1
2019	94,3	99,2	94,1	99,1	93,5
2020	93,6	95,4	91,9	98,9	92,8
2021	95,0	96,4	93,6	99,4	95,7
2022	97,3	98,2	96,4	99,8	97,2
2023	97,2	98,0	96,4	98,7	96,9
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	96,2	97,6	94,8	98,5	95,3

26 Số trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Percentage of children under 5 years old with birth registration
by sex and by district*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	14.911	10.475	11.025	11.995	11.631
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	7.815	5.448	5.756	6.252	6.107
Nữ - Female	7.096	5.027	5.269	5.743	5.524
Phân theo đơn vị cấp huyện By district					
1. Thành phố Tuyên Quang	1.962	1.455	1.372	1.563	1.579
2. Huyện Na Hang	882	616	653	607	595
3. Huyện Chiêm Hóa	2.654	1.585	1.617	1.741	1.778
4. Huyện Hàm Yên	2.212	1.519	1.707	1.877	1.700
5. Huyện Yên Sơn	2.837	1.907	2.164	2.344	2.210
6. Huyện Sơn Dương	3.729	2.721	2.821	3.139	2.991
7. Huyện Lâm Bình	635	672	691	724	778

27 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of deaths was registered by sex and by district

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	4.816	4.691	5.542	4.828	6.106
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	2.975	2.949	3.431	3.205	4.321
Nữ - Female	1.841	1.742	2.111	1.623	1.785
Phân theo đơn vị cấp huyện By district					
1. Thành phố Tuyên Quang	810	876	962	840	1.073
2. Huyện Na Hang	305	265	266	270	349
3. Huyện Chiêm Hóa	765	752	343	667	876
4. Huyện Hàm Yên	723	638	817	663	816
5. Huyện Yên Sơn	822	839	741	1.104	1.251
6. Huyện Sơn Dương	1.117	1.068	1.068	998	1.369
7. Huyện Lâm Bình	274	253	1.345	286	372

28 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Labour force at 15 years of age and above
by sex and by residence*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	480.497	379.000	380.599	381.950	385.326
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	246.393	207.500	208.290	209.293	211.564
Nữ - Female	234.104	171.500	172.309	172.657	173.762
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	54.542	53.900	59.525	59.495	79.435
Nông thôn - Rural	425.955	325.100	321.074	322.455	305.891
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	51,28	54,75	54,73	54,80	54,9
Nữ - Female	48,72	45,25	45,27	45,20	45,1
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	11,35	14,22	15,64	15,58	20,6
Nông thôn - Rural	88,65	85,78	84,36	84,42	79,4

* Số liệu năm 2021 theo khung khái niệm mới (ILCS19).

29 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Annual employed population at 15 years of age and above
by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - Person					
2015	467.803	238.841	228.962	57.455	410.348
2016	466.566	237.425	229.141	57.165	409.401
2017	468.194	241.108	227.086	55.450	412.744
2018	474.883	244.053	230.830	56.029	418.854
2019	483.641	250.003	233.638	62.426	421.215
2020	474.344	243.591	230.753	52.983	421.361
2021	366.600	201.700	164.900	52.900	313.700
2022	368.114	202.451	165.663	58.494	309.620
2023	369.458	203.570	165.888	57.930	311.528
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	372.914	207.646	165.268	77.693	295.221
So với dân số - Proportion of population (%)					
2015	63,22	63,93	62,52	55,81	64,37
2016	62,32	63,83	60,85	55,22	63,44
2017	61,98	63,59	60,43	52,45	63,49
2018	60,87	64,22	57,69	51,84	62,32
2019	61,51	63,14	59,86	57,46	62,16
2020	59,82	61,02	58,61	48,36	61,66
2021	45,73	49,98	41,42	47,53	45,44
2022	45,68	49,91	41,40	48,53	45,18
2023	45,49	49,54	41,34	47,18	45,19
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	45,46	50,25	40,60	48,81	44,65

* Số liệu năm 2021 theo khung khái niệm mới (ILCS19).

30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Người - <i>Person</i>				
2015	467.803	48.937	417.187	1.679
2016	466.566	44.277	420.815	1.474
2017	468.194	35.058	429.087	4.049
2018	474.883	47.820	421.577	5.486
2019	483.641	39.462	436.840	7.339
2020	474.344	38.611	429.755	5.978
2021	366.600	34.680	323.415	8.505
2022	368.114	34.982	324.299	8.833
2023	369.458	33.131	325.332	10.995
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	372.914	37.327	322.130	13.457
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2015	100,00	10,46	89,18	0,36
2016	100,00	9,49	90,19	0,32
2017	100,00	7,49	91,65	0,86
2018	100,00	10,07	88,77	1,16
2019	100,00	8,16	90,32	1,52
2020	100,00	8,14	90,60	1,26
2021	100,00	9,46	88,22	2,32
2022	100,00	9,50	88,10	2,40
2023	100,00	8,97	88,06	2,98
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	100,00	10,01	86,38	3,61

31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by kinds of economic activity*

DVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	474.344	366.600	368.114	369.458	372.914
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	274.577	181.800	166.084	165.794	167.748
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2.246	900	1.326	697	844
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	51.789	52.000	58.734	67.956	62.199
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	724	1.100	763	892	1.114
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.207	800	1.783	1.698	1.305
Xây dựng - <i>Construction</i>	33.433	35.500	32.896	31.335	31.733
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	36.562	30.600	39.299	33.324	33.355
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	11.443	9.200	10.313	11.182	11.330
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	10.264	11.700	12.470	12.088	12.948
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2.060	1.100	1.258	1.699	2.576
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.933	1.600	1.766	1.286	1.343
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	156	300	-	-	229

31 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	529	400	250	909	1.093
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.648	1.200	1.096	1.249	709
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	14.945	12.700	11.911	13.175	15.995
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	17.237	15.100	13.978	13.016	13.498
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	4.795	4.200	4.430	2.857	4.166
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	863	700	898	802	559
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	6.358	5.400	8.510	9.031	9.914
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1.575	300	349	468	256
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

32 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Structure of annual employed population at 15 years of age
and above by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	57,89	49,59	45,12	44,9	44,98
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,47	0,25	0,36	0,2	0,23
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	10,92	14,18	15,96	18,4	16,68
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,15	0,30	0,21	0,2	0,30
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,25	0,22	0,48	0,5	0,35
Xây dựng - <i>Construction</i>	7,05	9,68	8,94	8,5	8,51
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	7,71	8,35	10,68	9,0	8,94
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2,41	2,51	2,80	3,0	3,04
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2,16	3,19	3,39	3,3	3,47
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,43	0,30	0,34	0,5	0,69
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,41	0,44	0,48	0,4	0,36
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,03	0,08	0,00		0,06

32 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,11	0,11	0,07	0,3	0,29
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,35	0,33	0,30	0,3	0,19
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	3,15	3,46	3,24	3,6	4,29
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3,63	4,12	3,80	3,5	3,62
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,01	1,15	1,20	0,8	1,12
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,18	0,19	0,24	0,2	0,15
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1,34	1,47	2,31	2,4	2,66
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,33	0,08	0,09	0,1	0,07
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm

*Annual employed population at 15 years of age and above
by occupation and by status in employment*

DVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	474.344	366.600	368.114	369.458	372.914
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	3.911	4.200	3.950	2.838	2.804
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	20.388	15.300	9.860	17.755	21.160
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	19.564	13.600	5.333	8.066	8.526
Nhân viên - <i>Clerks</i>	2.322	5.400	52.776	5.332	5.596
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	53.095	45.300	158.205	50.798	48.270
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	238	91.300	60.922	136.698	115.296
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	60.231	60.100	28.845	58.545	59.056
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	18.788	22.000	47.757	33.888	30.320
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	295.614	108.800	466	53.329	78.291
Khác - <i>Other</i>	193	600		2.209	3.595
Phân theo vị thế việc làm By status in employment					
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	142.216	133.500	140.496	143.514	137.426
Chủ cơ sở - <i>Employer</i>	4.458	3.200	2.249	3.031	4.178
Tự làm - <i>Own account worker</i>	239.992	166.700	176.236	178.556	187.033
Lao động gia đình - <i>Unpaid family worker</i>	87.643	63.100	49.057	44.321	44.277
Xã viên hợp tác xã - <i>Member of cooperative</i>	35	100	76	36	-

34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn^(*)

Percentage of trained labour force by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Toàn tỉnh <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2015
2016
2017
2018	19,2	20,2	18,0	62,3	13,3
2019	21,1	22,5	19,4	46,8	17,3
2020	21,3	23,9	18,6	45,0	18,3
2021	23,1	23,8	22,3	50,1	18,6
2022	21,6	21,7	21,5	49,1	16,5
2023	21,8	22,3	21,2	49,0	16,8
Sơ bộ - Prel. 2024	22,5	25,2	19,1	54,7	14,1

^(*) Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ.

Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống Giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

Trained labour force over total labour force in the period.

Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

(1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.

35 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	1,10	1,19	0,99	3,01	0,85
2016	1,19	1,27	1,09	3,32	0,91
2017	0,94	1,16	0,70	3,86	0,55
2018	1,29	1,17	1,42	1,84	1,22
2019	1,44	1,95	0,82	2,72	1,25
2020	1,40	1,19	1,65	3,33	1,17
2021	3,64	2,97	4,53	1,97	3,89
2022	3,56	2,99	4,31	1,99	3,84
2023	3,64	3,01	3,75	2,94	4,54
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	3,51	1,98	5,46	2,44	3,78

36 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	2,10	1,82	2,22	1,61	2,01
2016	1,80	1,54	2,09	1,49	1,84
2017	1,80	1,75	1,85	0,59	1,96
2018	1,13	1,14	1,11	0,91	1,16
2019	2,35	2,29	2,43	1,32	2,51
2020	4,31	4,28	4,35	4,70	4,27
2021	3,03	3,78	2,00	1,70	3,24
2022	2,86	3,11	2,53	2,91	2,85
2023	1,59	1,69	1,46	1,03	1,69
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	2,95	3,58	2,12	3,89	2,72

37 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Informal employment rate by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2015
2016
2017
2018	83,8	85,5	82,1	45,9	89,1
2019	83,2	85,0	81,4	60,4	86,5
2020	82,6	83,9	81,2	51,5	86,5
2021	81,0	85,0	76,1	58,7	84,8
2022	78,2	83,6	71,5	55,5	82,5
2023	77,3	81,8	71,8	53,7	81,7
Sơ bộ - Prel. 2024	77,5	81,5	72,4	55,8	83,2

38 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế^(*)

Labour productivity by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng/Lao động - Unit: Mill.dongs/Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	70	95	106	116	130
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	36	57	68	71	77
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	154	526	455	957	819
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	74	90	88	87	102
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3.302	1.139	2.353	1.906	2.836
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	80	168	74	82	125
Xây dựng - <i>Construction</i>	76	80	98	118	128
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	50	65	58	82	93
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	81	106	112	130	152
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	45	42	50	65	70
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	567	1.116	1.126	871	630
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	489	654	678	1.056	1.152
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	14.699	7.900	-	-	13.900

38 (Tiếp theo) Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế^(*)

(Cont.) Labour productivity by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng/Lao động - Unit: Mill.dongs/Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	471	658	1.116	333	296
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	64	90	115	108	207
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	139	173	199	199	184
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	140	170	209	251	252
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	252	374	330	545	422
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	141	180	154	201	315
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	21	26	21	28	29
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	3	17	14	11	23
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

^(*) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc. Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.
Average GRDP at current prices per employed population at 15 years of age and above.
Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.

39 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

*Average income of employed population
by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng/Người - Unit: Thous. dong/Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	3.270	3.554	4.241	4.615	4.838
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.600	1.731	2.021	2.149	2.126
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	7.057	5.242	5.390	6.691	8.367
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	5.281	4.835	5.709	6.269	6.352
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	7.052	8.520	10.181	7.204	12.562
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	4.003	4.450	3.885	4.727	5.260
Xây dựng - <i>Construction</i>	5.023	4.996	5.628	6.182	6.482
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	5.257	5.314	6.193	6.775	6.585
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	6.551	5.975	7.431	8.677	9.217
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4.535	4.110	5.080	5.150	4.931
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6.776	5.924	11.369	9.583	9.177
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7.667	6.356	7.895	9.368	9.721
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7.558	3.987	-	-	7.787

39 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế (Cont.) Average income of employed population by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng/Người - Unit: Thous. dong/Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	8.199	5.921	4.809	5.989	6.109
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	6.516	4.211	7.001	6.001	5.883
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	6.686	6.321	6.503	7.424	9.138
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	6.659,0	7.505,0	7.956,0	9.081,0	10.819
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	5.616,0	7.130,0	7.056,0	6.756,0	8.431
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	8.311,0	3.795,0	4.707,0	3.189,0	3.036
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4.748,0	4.376,0	4.398,0	4.777,0	5.151
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	4.540,0	4.415,0	3.142,0	5.269,0	5.730
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

**TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC,
NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM**
**NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET,
BANKING AND INSURANCE**

Biểu Table		Trang Page
40	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	131
41	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	132
42	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	133
43	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	135
44	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	137
45	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	139
46	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	141

Biểu Table		Trang Page
47	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	142
48	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget revenue in local area</i>	144
49	Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget expenditure in local area</i>	146
50	Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget expenditure in local area</i>	148
51	Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	150
52	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	152
53	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	153

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

NGÂN HÀNG

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Tổ chức không phải Tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyên nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính;

bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức

đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp) (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) is the value of final physical products and services produced in provinces/cities under the central government over a given period of time. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidies on products.

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

The basic price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

Value added is computed at the basic price. Gross domestic product is always valued at the purchaser's price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GRDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate in the locality and to study the changes in goods and services quantities.

Gross regional domestic product per capita is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in local for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

STATE BUDGET

Local state budget revenues (provinces/cities directly under the central government) refers to all revenues mobilized into the state budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including: Revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the state budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

Local state budget expenditures (provinces/cities directly under the central government) refers all state budget expenditures under the expenditure tasks done by centrally-managed province/cities in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including: Expenditures for development investment; concurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; for additional financial reserve fund of provinces and other expenses as prescribed by law.

BANKING

Capital mobilization balance of a credit institution or foreign bank's branch is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches

a) Definition

Credit outstanding is the total outstanding at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to Vietnamese legal entities and individuals that are residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institutions sector serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discount, rediscount negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases

guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.

- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.

- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years

b) Calculation

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institution sector serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

INSURANCE

Social insurance refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness, maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

Compulsory social insurance refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and

receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health Insurance Law to provide non-profit health care service.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

Unemployment insurance refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

Insurance premium refers to amount of money receiving from: state budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; and other sources.

Insurance cost refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

MỘT VÀI NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM NĂM 2024

1. Tài khoản quốc gia

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá so sánh năm 2010 sơ bộ tăng 9,04% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,25%, thấp hơn mức 4,82% của năm 2023, đóng góp 1,12 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 14,0%, cao hơn mức tăng 6,81% của năm trước, đóng góp 3,89 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 8,92%, thấp hơn mức tăng 9,81% của năm trước, đóng góp 3,75 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 7,19%, đóng góp 0,28 điểm phần trăm.

Quy mô GRDP theo giá hiện hành đạt 50.423,57 tỷ đồng, tương đương 1.978,6 triệu USD. GRDP bình quân đầu người năm 2024 đạt 61,5 triệu đồng, tương đương 2.412 USD, tăng 6,5 triệu đồng so với năm 2023. Về cơ cấu kinh tế: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 25,62%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 28,66%; khu vực dịch vụ chiếm 41,89%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm là 3,83%.

2. Thu, chi ngân sách nhà nước

Tổng thu ngân sách nhà nước ước đạt 30.523,78 tỷ đồng, tăng 26,48% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: Thu nội địa đạt 4.041,47 tỷ đồng, tăng 37,02%; thu chuyển giao ngân sách đạt 20.801,4 tỷ đồng, tăng 19,31%.

Tổng chi ngân sách nhà nước ước đạt 28.576,89 tỷ đồng, tăng 22,31% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: Chi cân đối ngân sách đạt 14.356,72 tỷ đồng, tăng 17,78%; chi thường xuyên đạt 8.272,7 tỷ đồng, tăng 21,5%.

3. Số dư huy động vốn, dư nợ tín dụng

Tổng số dư huy động vốn năm 2024 là 37.827 tỷ đồng, tăng 14,14% so với năm 2023; trong đó: tiền gửi đồng Việt Nam là 37.571 tỷ đồng, tiền gửi ngoại tệ là 256 tỷ đồng.

Tổng số dư nợ tín dụng năm 2024 là 36.127 tỷ đồng, tăng 19,95% so với năm 2023; trong đó: dư nợ bằng đồng Việt Nam là 36.093 tỷ đồng, dư nợ bằng ngoại tệ là 34 tỷ đồng.

4. Bảo hiểm

Số người tham gia bảo hiểm xã hội là 149.356 người; số người tham gia bảo hiểm y tế là 773.288 người; số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp là 123.673 người. Tổng thu từ bảo hiểm là 2.365 tỷ đồng; tổng chi từ bảo hiểm là 4.031,4 tỷ đồng.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE IN 2024

1. National accounts

The Gross Regional Domestic Product (GRDP) at constant 2010 prices in 2024 was estimated to increase by 9.04% compared to 2023, of which: The agriculture, forestry, and fishery sector increased by 4.25%, lower than the 4.82% in 2023, contributing 1.12 percentage points to the overall growth; The industry and construction sector increased by 14.0%, higher than the 6.81% growth in the previous year, contributing 3.89 percentage points; The services sector increased by 8.92%, lower than the 9.81% growth in the previous year, contributing 3.75 percentage points; Product taxes less subsidies on products increased by 7.19%, contributing 0.28 percentage points.

The GRDP at current prices was estimated 50,423.57 billion VND, equivalent to 1,978.6 million USD. The GRDP per capita in 2024 reached 61.5 million VND (equivalent to 2,412 USD), an increase of 6.5 million VND compared to 2023.

In terms of economic structure: The Agriculture, forestry, and fishery sector accounted for 25.62%; the industry and construction sector accounted for 28.66%; the service sector accounted for 41.89%; Product taxes less subsidies on products shared 3.83%

2. State budget revenue and expenditure

The total state budget revenue was estimated at 30,523.78 billion VND, an increase of 26.48% over the same period in 2023, including: Domestic revenue: 4,041.47 billion VND, up 37.02%; Transferred revenue: 20,801.4 billion VND, up 19.31%

The total state budget expenditure was estimated at 28,576.89 billion VND, an increase of 22.31% compared to the same period in

2023, including: Budget balancing expenditure: 14,356.72 billion VND, up 17.78%; recurrent expenditure: 8,272.7 billion VND, up 21.5%

3. Capital mobilization and credit outstanding balance

The total capital mobilization in 2024 was 37,827 billion VND, an increase of 14.14% compared to 2023, including: the number of deposits in Vietnam Dong was 37,571 billion VND; and deposits in foreign currencies were 256 billion VND.

The total outstanding credit balance in 2024 was 36,127 billion VND, an increase of 19.95% compared to 2023, including: credit outstanding in Vietnam Dong was 36,093 billion VND; credit outstanding in foreign currencies was 34 billion VND.

4. Insurance

The number of people participating in Social insurance was 149,356 persons; the number of people participating in Health insurance was 773,288 persons; the number of people participating in Unemployment insurance was 123,673 persons. Total revenue from insurance reached 2,365 billion VND; total expenditure from insurance was 4,031.4 billion VND.

40 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>						
2015	21.572.462	6.412.673	5.587.763	3.877.227	8.718.287	853.739
2016	23.030.350	6.905.659	5.517.125	3.741.006	9.669.164	938.402
2017	25.437.377	7.103.535	6.453.498	4.569.815	10.861.414	1.018.930
2018	28.169.440	7.715.450	7.274.640	5.214.260	12.037.830	1.141.520
2019	31.122.915	8.276.644	8.280.716	5.946.674	13.307.084	1.258.470
2020	34.506.083	10.009.134	9.225.638	6.683.622	13.948.180	1.323.131
2021	36.256.207	10.388.636	9.362.341	6.531.798	15.076.417	1.428.813
2022	40.497.441	11.237.796	10.928.768	7.714.027	16.723.386	1.607.491
2023	44.619.119	11.713.434	12.121.279	8.422.507	19.044.981	1.739.425
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	50.423.571	12.919.573	14.452.981	10.376.718	21.121.642	1.929.376
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2015	100,00	29,73	25,90	17,97	40,41	3,96
2016	100,00	29,99	23,96	16,24	41,98	4,07
2017	100,00	27,93	25,37	17,96	42,70	4,01
2018	100,00	27,39	25,82	18,51	42,73	4,05
2019	100,00	26,59	26,61	19,11	42,76	4,04
2020	100,00	29,01	26,74	19,37	40,42	3,83
2021	100,00	28,65	25,82	18,02	41,58	3,94
2022	100,00	27,75	26,99	19,05	41,29	3,97
2023	100,00	26,25	27,17	18,88	42,68	3,90
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	100,00	25,62	28,66	20,58	41,89	3,83

41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>s						
2015	14.064.341	4.241.227	3.612.678	2.357.360	5.653.602	556.834
2016	14.657.049	4.409.229	3.539.525	2.218.461	6.108.647	599.648
2017	15.598.307	4.592.493	3.856.969	2.479.623	6.522.066	626.779
2018	16.700.021	4.802.897	4.245.503	2.794.965	6.972.806	678.815
2019	17.846.699	5.026.513	4.630.630	2.996.456	7.466.015	723.541
2020	18.897.551	5.257.908	5.138.179	3.346.984	7.774.120	727.344
2021	20.281.398	5.613.923	5.610.774	3.722.894	8.256.223	800.478
2022	21.790.236	5.866.998	6.099.016	4.086.695	8.958.269	865.953
2023	23.417.157	6.149.934	6.514.186	4.181.050	9.836.771	916.267
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	25.533.838	6.411.401	7.426.069	4.879.990	10.714.267	982.102
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	108,51	105,24	114,22	120,81	105,89	129,73
2016	104,21	103,96	97,98	94,11	108,05	107,69
2017	106,42	104,16	108,97	111,77	106,77	104,52
2018	107,06	104,58	110,07	112,72	106,91	108,30
2019	106,87	104,66	109,07	107,21	107,07	106,59
2020	105,89	104,60	110,96	111,70	104,13	100,53
2021	107,32	106,77	109,20	111,23	106,20	110,05
2022	107,44	104,51	108,70	109,77	108,50	108,18
2023	107,47	104,82	106,81	102,31	109,81	105,81
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	109,04	104,25	114,00	116,72	108,92	107,19

42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	34.506.083	36.256.207	40.497.441	44.619.119	50.423.571
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	10.457.927	9.150.274	11.286.284	12.502.277	14.244.659
Ngoài Nhà nước - Non-State	21.712.785	24.225.253	26.438.980	29.020.275	32.861.041
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	1.012.239	1.451.867	1.164.686	1.357.142	1.388.495
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	1.323.131	1.428.813	1.607.491	1.739.425	1.929.376
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	10.009.134	10.388.636	11.237.796	11.713.434	12.919.573
Trong đó: Nông nghiệp Of which: Agriculture	8.256.566	8.566.101	8.863.180	9.105.104	10.078.484
2. Công nghiệp khai thác Mining and quarrying	346.034	473.031	602.886	667.249	690.673
3. Công nghiệp chế biến - Manufacturing	3.851.293	4.671.890	5.184.056	5.916.150	6.364.823
4. Sản xuất và phân phối điện, nước Electricity, gas and water supply	2.486.295	1.386.877	1.927.085	1.839.110	3.321.221
5. Xây dựng - Construction	2.542.016	2.830.543	3.214.740	3.698.771	4.076.263
6. Thương nghiệp, sửa chữa xe, đồ dùng gia đình - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods	1.835.309	1.998.407	2.263.457	2.737.205	3.117.546
7. Khách sạn, nhà hàng Hotel and restaurant	467.064	490.155	620.799	787.646	900.984
8. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc Transportation, storage and communications	2.096.856	2.204.867	2.576.335	2.935.948	3.340.472

42 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
9. Tài chính, tín dụng <i>Financial, intermedation</i>	944.537	1.046.048	1.197.748	1.358.030	1.547.307
10. Hoạt động khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	249.066	263.437	279.459	303.195	324.063
11. Các HĐ liên quan đến KDTS và DVTV <i>Real estate, renting and business activities</i>	2.292.902	2.369.534	2.588.490	2.906.944	3.183.075
12. Quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>	2.080.668	2.194.789	2.369.451	2.628.163	2.935.622
13. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2.406.912	2.560.709	2.916.660	3.272.863	3.396.405
14. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Health and social work activities</i>	1.209.267	1.570.449	1.463.850	1.557.967	1.756.937
15. Hoạt động văn hóa, thể thao <i>Recreational, cultural and sporting activities</i>	121.605	125.704	138.371	160.819	176.131
16. Các hoạt động Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Activities of Party and of membership organizations</i>	133.523	139.486	178.032	256.102	290.269
17. Hoạt động phục vụ cá nhân, cộng đồng - <i>Community, social and personal service activities</i>	105.995	108.290	125.942	134.678	146.756
18. Hoạt động làm thuê ở các hộ gia đình <i>Private households with employed person</i>	4.476	4.542	4.793	5.421	6.075
19. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
20. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	1.323.131	1.428.813	1.607.491	1.739.425	1.929.376

43 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	30,31	25,24	27,87	28,02	28,25
Ngoài Nhà nước - Non-State	62,92	66,82	65,29	65,04	65,17
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	2,93	4,00	2,88	3,04	2,75
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	3,83	3,94	3,97	3,90	3,83
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	29,01	28,65	27,75	26,25	25,62
Trong đó: Nông nghiệp Of which: Agriculture	23,93	23,63	21,89	20,41	19,99
2. Công nghiệp khai thác Mining and quarrying	1,00	1,30	1,49	1,50	1,37
3. Công nghiệp chế biến - Manufacturing	11,16	12,89	12,80	13,26	12,62
4. Sản xuất và phân phối điện, nước Electricity, gas and water supply	7,21	3,83	4,76	4,12	6,59
5. Xây dựng - Construction	7,37	7,81	7,94	8,29	8,08
6. Thương nghiệp, sửa chữa xe, đồ dùng gia đình - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods	5,32	5,51	5,59	6,13	6,18
7. Khách sạn, nhà hàng Hotel and restaurant	1,35	1,35	1,53	1,77	1,79
8. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc Transportation, storage and communications	6,08	6,08	6,36	6,58	6,62

43 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
9. Tài chính, tín dụng <i>Financial, intermedation</i>	2,74	2,89	2,96	3,04	3,07
10. Hoạt động khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	0,72	0,73	0,69	0,68	0,64
11. Các HĐ liên quan đến KDTS và DVTV <i>Real estate, renting and business activities</i>	6,64	6,54	6,39	6,52	6,31
12. Quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>	6,03	6,05	5,85	5,89	5,82
13. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	6,98	7,06	7,20	7,34	6,74
14. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Health and social work activities</i>	3,50	4,33	3,61	3,49	3,48
15. Hoạt động văn hóa, thể thao <i>Recreational, cultural and sporting activities</i>	0,35	0,35	0,34	0,36	0,35
16. Các hoạt động Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Activities of Party and of membership organizations</i>	0,39	0,38	0,44	0,57	0,58
17. Hoạt động phục vụ cá nhân, cộng đồng - <i>Community, social and personal service activities</i>	0,31	0,30	0,31	0,30	0,29
18. Hoạt động làm thuê ở các hộ gia đình <i>Private households with employed person</i>	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
19. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
20. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	3,83	3,94	3,97	3,90	3,83

44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	18.897.551	20.281.398	21.790.236	23.417.157	25.533.838
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	5.764.680	4.923.763	6.402.043	6.880.038	7.501.926
Ngoài Nhà nước - Non-State	11.978.162	14.016.860	14.075.960	15.126.911	16.494.235
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	427.365	540.297	446.280	493.941	555.575
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	727.344	800.478	865.953	916.267	982.102
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	5.257.908	5.613.923	5.866.998	6.149.934	6.411.401
Trong đó: Nông nghiệp Of which: Agriculture	4.108.786	4.378.255	4.535.406	4.710.980	4.872.254
2. Công nghiệp khai thác Mining and quarrying	216.542	272.029	300.665	309.231	294.419
3. Công nghiệp chế biến - Manufacturing	1.871.391	2.273.523	2.509.415	2.898.589	3.138.048
4. Sản xuất và phân phối điện, nước Electricity, gas and water supply	1.259.051	1.177.342	1.276.615	973.230	1.447.523
5. Xây dựng - Construction	1.791.195	1.887.880	2.012.321	2.333.136	2.546.079
6. Thương nghiệp, sửa chữa xe, đồ dùng gia đình - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods	860.834	923.483	1.012.193	1.204.034	1.338.369
7. Khách sạn, nhà hàng Hotel and restaurant	289.005	301.562	372.528	450.671	496.047
8. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc Transportation, storage and communications	1.889.870	1.981.738	2.203.150	2.338.691	2.598.617

44 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

(Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
9. Tài chính, tín dụng <i>Financial, intermedation</i>	638.193	689.948	768.217	844.728	921.443
10. Hoạt động khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	167.061	176.989	186.912	197.593	208.999
11. Các HĐ liên quan đến KDTs và DVTV <i>Real estate, renting and business activities</i>	975.371	1.022.699	1.105.371	1.203.097	1.274.472
12. Quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>	1.152.637	1.215.856	1.306.687	1.424.680	1.544.068
13. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.242.312	1.288.761	1.338.773	1.439.522	1.555.820
14. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Health and social work activities</i>	314.716	407.356	379.317	398.845	415.446
15. Hoạt động văn hóa, thể thao <i>Recreational, cultural and sporting activities</i>	82.433	84.934	92.413	104.663	111.458
16. Các hoạt động Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Activities of Party and of membership organizations</i>	79.444	79.698	97.511	129.944	141.424
17. Hoạt động phục vụ cá nhân, cộng đồng - <i>Community, social and personal service activities</i>	80.137	81.034	92.951	97.966	105.647
18. Hoạt động làm thuê ở các hộ gia đình <i>Private households with employed person</i>	2.107	2.165	2.246	2.336	2.456
19. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
20. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	727.344	800.478	865.953	916.267	982.102

45 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of gross regional domestic product at constant 2010
prices by types of ownership and by kinds of economic activity
(Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	105,89	107,32	107,44	107,47	109,04
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	112,34	85,41	110,63	107,47	109,04
Ngoài Nhà nước - Non-State	102,94	117,02	107,00	107,47	109,04
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	120,33	126,43	82,75	110,68	112,48
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	100,53	110,05	108,18	105,81	107,19
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	104,60	106,77	104,51	104,82	104,25
Trong đó: Nông nghiệp Of which: Agriculture	105,30	106,56	103,59	103,87	103,42
2. Công nghiệp khai thác Mining and quarrying	103,12	125,62	110,53	102,85	95,21
3. Công nghiệp chế biến - Manufacturing	114,08	121,49	110,38	115,51	108,26
4. Sản xuất và phân phối điện, nước Electricity, gas and water supply	109,87	93,51	108,43	76,24	148,73
5. Xây dựng - Construction	109,61	105,40	106,59	115,94	109,13
6. Thương nghiệp, sửa chữa xe, đồ dùng gia đình - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods	104,47	107,28	109,61	118,95	111,16
7. Khách sạn, nhà hàng Hotel and restaurant	95,67	104,34	123,53	120,98	110,07
8. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc Transportation, storage and communications	100,40	104,86	111,17	106,15	111,11

45 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
9. Tài chính, tín dụng <i>Financial, intermediation</i>	107,05	108,11	111,34	109,96	109,08
10. Hoạt động khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	106,20	105,94	105,61	105,71	105,77
11. Các HĐ liên quan đến KDTS và DVTV <i>Real estate, renting and business activities</i>	104,40	104,85	108,08	108,84	105,93
12. Quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>	109,51	105,48	107,47	109,03	108,38
13. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	106,24	103,74	103,88	107,53	108,08
14. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Health and social work activities</i>	107,13	129,44	93,12	105,15	104,16
15. Hoạt động văn hóa, thể thao <i>Recreational, cultural and sporting activities</i>	96,89	103,03	108,81	113,26	106,49
16. Các hoạt động Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Activities of Party and of membership organizations</i>	97,57	100,32	122,35	133,26	108,83
17. Hoạt động phục vụ cá nhân, cộng đồng - <i>Community, social and personal service activities</i>	93,67	101,12	114,71	105,40	107,84
18. Hoạt động làm thuê ở các hộ gia đình <i>Private households with employed person</i>	102,64	102,73	103,75	104,01	105,14
19. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
20. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	100,53	110,06	108,18	105,81	107,19

46 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Ngìn đồng - <i>Thous. dong</i>	Đô la Mỹ - <i>USD</i>
2015	28.527,30	1.303,21
2016	30.169,04	1.375,13
2017	33.013,95	1.470,49
2018	36.191,23	1.613,81
2019	39.583,59	1.709,51
2020	43.518,83	1.871,05
2021	45.225,96	1.966,35
2022	50.258,56	2.126,81
2023	54.935,11	2.242,25
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	61.469,30	2.411,98
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2015	115,60	111,75
2016	105,75	105,52
2017	109,43	106,93
2018	109,62	109,75
2019	109,37	105,93
2020	109,94	109,45
2021	103,92	105,09
2022	111,13	108,16
2023	109,30	105,43
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	111,89	107,57

47 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	17.588.073	15.988.756	20.289.523	24.132.894	30.523.783
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TOTAL BUDGET REVENUE	2.276.483	2.449.152	2.797.500	3.080.053	4.374.361
Thu nội địa - Domestic revenue	2.276.483	2.449.152	2.660.829	2.949.528	4.041.467
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước <i>Revenue from state owned enterprise</i>	-	343.197	383.607	334.343	470.688
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Revenue from FDI enterprise</i>	-	43.990	50.426	55.406	40.387
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước <i>Revenue from non state economics</i>	-	657.500	736.003	834.208	827.144
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	127.941	155.455	145.184	153.572	189.290
Thuế sử dụng đất nông nghiệp <i>Agricultural land use tax</i>	-	-	-	-	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp <i>Non-agricultural land use tax</i>	-	-	4.580	4.531	4.479
Thuế thu nhập cá nhân <i>Revenue from personal income tax</i>	94.192	104.882	124.494	131.009	202.561
Thuế bảo vệ môi trường <i>Revenue from environment protection</i>	-	298.722	276.459	246.482	246.086
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	59.487	74.512	85.592	95.627	123.965
Tiền sử dụng đất - <i>Land use tax</i>	602.134	591.873	533.378	712.812	1.378.918
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản <i>Revenue from natural resources exploring rights</i>	-	70.482	72.582	103.040	89.026

47 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Revenue from lottery activities</i>	-	20.320	20.350	25.926	26.293
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	-	4.970	4.903	4.608	3.670
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	-	75.305	91.366	131.686	350.341
Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>	-	-	-	-	-
Thu hải quan - <i>Customs revenue</i>	-	-	40.876	111.410	46.284
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	9.685	82.684	84.091	8.309	33.180
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG <i>LOAN OF LOCAL BUDGET</i>	-	11.672	14.147	3.033	-
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH <i>REVENUE FROM BUDGET TRANSFER</i>	-	11.149.886	15.343.731	17.434.283	20.801.403
THU CHUYỂN NGUỒN <i>REVENUE FROM SOURCE TRANSFER</i>	-	2.042.831	1.979.821	3.258.042	4.942.374
THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH <i>REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR</i>	-	98.650	154.324	357.483	405.646

48 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC <i>TOTAL BUDGET REVENUE</i>	12,94	15,32	13,79	12,76	14,33
Thu nội địa - Domestic revenue	12,94	15,32	13,11	12,22	13,24
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước <i>Revenue from state owned enterprise</i>	-	2,15	1,89	1,39	1,54
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Revenue from FDI enterprise</i>	-	0,28	0,25	0,23	0,13
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước <i>Revenue from non state economics</i>	-	4,11	3,63	3,46	2,71
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	0,73	0,97	0,72	0,64	0,62
Thuế sử dụng đất nông nghiệp <i>Agricultural land use tax</i>	-	-	-	-	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp <i>Non - agricultural land use tax</i>	-	-	0,02	0,02	0,01
Thuế thu nhập cá nhân <i>Revenue from personal income tax</i>	0,54	0,66	0,61	0,54	0,66
Thuế bảo vệ môi trường <i>Revenue from environment protection</i>	-	1,87	1,36	1,02	0,81
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	0,34	0,47	0,42	0,40	0,41
Tiền sử dụng đất - <i>Land use tax</i>	3,42	3,70	2,63	2,95	4,52
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản <i>Revenue from natural resources exploring rights</i>	-	0,44	0,36	0,43	0,29

48 (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Revenue from lottery activities</i>	-	0,13	0,10	0,11	0,09
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	-	0,03	0,02	0,02	0,01
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	-	0,47	0,45	0,55	1,15
Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>	-	-	-	-	-
Thu hải quan - <i>Customs revenue</i>	-	-	0,20	0,46	0,15
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	0,06	0,52	0,41	0,03	0,11
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG <i>LOAN OF LOCAL BUDGET</i>	-	0,07	0,07	0,01	-
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH <i>REVENUE FROM BUDGET TRANSFER</i>	-	69,74	75,62	72,24	68,15
THU CHUYỂN NGUỒN <i>REVENUE FROM SOURCE TRANSFER</i>	-	12,78	9,76	13,50	16,19
THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH <i>REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR</i>	-	0,62	0,76	1,48	1,33

49 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget expenditure in local area

DVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	17.165.835	15.407.000	19.525.968	23.364.131	28.576.893
Trong đó - Of which:					
Chi cân đối ngân sách Expenditure on balance of state budget	9.626.467	9.134.262	11.007.910	12.189.045	14.356.723
Chi đầu tư phát triển Expenditure on investment development	3.896.570	3.618.084	5.147.430	5.375.756	6.081.427
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các dự án <i>Expenditure on investment plans</i>	3.778.455	3.503.507	5.085.798	5.329.484	6.054.577
Chi thường xuyên Frequent expenditure	5.694.228	5.513.963	5.858.178	6.808.952	8.272.740
Trong đó - Of which:					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề <i>Spending on education, training</i> <i>and vocational training</i>	2.385.617	2.333.010	2.524.937	2.953.683	3.658.610
Chi cho khoa học và công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	13.423	11.460	13.940	12.014	12.525
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - <i>Spending on health,</i> <i>population and family planning</i>	628.645	669.882	620.813	670.115	839.067
Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao - <i>Expenditure on</i> <i>culture; information; broadcasting,</i> <i>television and sports</i>	151.057	153.632	185.729	212.670	225.001
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment</i> <i>protection</i>	97.783	104.126	99.142	96.483	135.971

49 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget expenditure in local area

DVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic activity</i>	365.709	256.206	313.510	551.307	731.099
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1.424.309	1.446.492	1.444.943	1.603.232	1.924.992
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	424.936	264.377	360.714	375.191	447.248
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	-	1.016	1.103	1.398	1.356
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	1.200	1.200	1.200	2.939	1.200
Dự phòng ngân sách <i>Budget reserve</i>	-	-	-	-	-
Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho địa phương - Expenditures from targeted supplementary sources from the Central budget to province	-	-	-	-	-

50 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of state budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó - Of which:					
Chi cân đối ngân sách Expenditure on balance of state budget	56,08	59,29	56,38	52,17	50,24
Chi đầu tư phát triển Expenditure on investment development	22,70	23,48	26,36	23,01	21,28
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các dự án Expenditure on investment plans	22,01	22,74	26,05	22,81	21,19
Chi thường xuyên Frequent expenditure	33,17	35,79	30,00	29,14	28,95
Trong đó - Of which:					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề Spending on education, training and vocational training	13,90	15,14	12,93	12,64	12,80
Chi cho khoa học và công nghệ Spending on science and technology	0,08	0,07	0,07	0,05	0,04
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - Spending on health, population and family planning	3,66	4,35	3,18	2,87	2,94
Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao - Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports	0,88	1,00	0,95	0,91	0,79
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường Expenditure on environment protection	0,57	0,68	0,51	0,41	0,48

50 (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of state budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic activity</i>	2,13	1,66	1,61	2,36	2,56
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	8,30	9,39	7,40	6,86	6,74
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	2,48	1,72	1,85	1,61	1,57
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>		0,01	0,01	0,01	-
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	0,01	0,01	0,01	0,01	-
Dự phòng ngân sách <i>Budget reserve</i>	-	-	-	-	-
Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho địa phương - <i>Expenditures from targeted supplementary sources from the Central budget to province</i>	-	-	-	-	-

51 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Triệu đồng - Mill. dong					
Số dư - Outstanding	22.460.000	23.915.000	27.317.000	33.142.000	37.827.342
Trong đó - Of which:					
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam In Vietnam dong	22.326.000	23.802.000	27.218.000	33.057.000	37.571.047
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organization</i>	-	-	-	-	-
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	-	-	-	-	-
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	-	-	-	-	-
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	-	-	-	-	-
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	-	-	-	-	-
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	-	-	-	-	-
Tiền gửi bằng ngoại tệ In foreign currency	134.000	113.000	99.000	85.000	256.295
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organization</i>	-	-	-	-	-
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	-	-	-	-	-
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	-	-	-	-	-
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	-	-	-	-	-
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	-	-	-	-	-
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	-	-	-	-	-

51 (Tiếp theo) **Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm**
(Cont.) *Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
Số dư - Outstanding	113,7	106,5	114,2	121,3	114,1
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam <i>In Vietnam dong</i>	113,3	106,6	114,4	121,5	113,7
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organization</i>	-	-	-	-	-
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	-	-	-	-	-
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	-	-	-	-	-
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	-	-	-	-	-
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	-	-	-	-	-
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	-	-	-	-	-
Tiền gửi bằng ngoại tệ <i>In foreign currency</i>	239,3	84,3	87,6	85,9	202,2
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organization</i>	-	-	-	-	-
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	-	-	-	-	-
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	-	-	-	-	-
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	-	-	-	-	-
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	-	-	-	-	-
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	-	-	-	-	-

52 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Triệu đồng - Mill. dong					
Số dư - Outstanding	19.637.000	22.235.000	26.277.000	30.119.000	36.127.361
Ngắn hạn - Short-term	8.085.000	10.987.000	13.487.000	16.113.000	20.409.649
Trung và dài hạn Medium and long-term	11.552.000	11.248.000	12.790.000	14.006.000	15.717.712
Bằng đồng Việt Nam In Vietnam dong	19.530.000	22.126.000	26.118.000	29.958.000	36.093.189
Ngắn hạn - Short-term	8.085.000	10.987.000	13.487.000	16.113.000	20.409.649
Trung và dài hạn Medium and long-term	11.445.000	11.139.000	12.631.000	13.845.000	15.683.540
Bằng ngoại tệ In foreign currency	107.000	109.000	159.000	161.000	34.172
Ngắn hạn - Short-term	-	-	-	-	-
Trung và dài hạn Medium and long-term	107.000	109.000	159.000	161.000	34.172
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Số dư - Outstanding	109,6	113,2	118,2	114,6	119,9
Ngắn hạn - Short-term	116,1	135,9	122,8	119,5	126,7
Trung và dài hạn Medium and long-term	105,4	97,4	113,7	109,5	112,2
Bằng đồng Việt Nam In Vietnam dong	109,6	113,3	118,0	115,3	119,8
Ngắn hạn - Short-term	116,1	135,9	122,8	119,5	126,7
Trung và dài hạn Medium and long-term	105,4	97,3	113,4	109,6	113,3
Bằng ngoại tệ In foreign currency	100,0	101,9	145,9	101,3	21,2
Ngắn hạn - Short-term	-	-	-	-	-
Trung và dài hạn Medium and long-term	100,0	101,9	145,9	101,3	21,2

53 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

*Social insurance, health insurance
and unemployment insurance*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số người tham gia bảo hiểm <i>Number of insured persons</i>					
Bảo hiểm xã hội (Người) <i>Social insurance (Person)</i>	65.922	105.888	118.607	136.463	149.356
So với lực lượng lao động trong độ tuổi <i>Over labour force at working age (%)</i>		23,93	31,16	35,73	38,84
Bảo hiểm y tế (Người) <i>Health insurance (Person)</i>	752.781	762.212	744.015	770.165	773.288
So với dân số trung bình <i>Over population (%)</i>		95,87	92,33	94,82	94,27
Bảo hiểm thất nghiệp (Người) <i>Unemployment insurance (Person)</i>	43.975	80.777	110.128	111.969	123.673
So với lực lượng lao động trong độ tuổi <i>Over labour force at working age (%)</i>		18,25	28,94	29,32	32,16
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm <i>Number of beneficiary persons</i>					
Bảo hiểm xã hội - Social insurance					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)</i>	35.495	978	36.100	36.122	36.201
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) <i>Number of one-time social insurance recipients (Person)</i>	4.867	5.610	7.126	9.410	9.816
Bảo hiểm y tế - Health insurance					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Person)</i>	1.517.804	1.292.448	1.406.115	1.521.131	1.610.790

53 (Tiếp theo) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

(Cont.) Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Bảo hiểm thất nghiệp					
Unemployment insurance					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	6.413	6.742	8.918	7.501	6.734
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) <i>Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)</i>	16	33	63	15	-
Tổng số thu (Tỷ đồng)					
Total revenue (Bill. dong)	1.592,3	1.691,6	1.770,6	1.947,3	2.365,0
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	806,9	889,0	979,4	1.082,2	1.276,6
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	735,7	752,2	745,2	798,7	1.009,3
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	49,7	50,3	45,9	66,5	79,1
Tổng số chi (Tỷ đồng)					
Total expenditure (Bill. dong)	2.704,0	2.747,0	3.161,5	3.537,6	4.031,4
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	1.937,0	2.006,0	2.317,7	2.544,6	2.948,5
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	702,0	663,0	750,3	889,7	976,0
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	65,0	78,0	93,5	103,3	106,9

CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
54 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	173
55 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	175
56 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	176
57 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	179
58 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	180
59 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	181
60 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant prices (Previous year = 100)</i>	182
61 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	183
62 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	185
63 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	187
64 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	189

Biểu Table	Trang Page
65 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Rate of investment over GRDP</i>	191
66 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 2005 đến 2024 <i>Foreign direct investment projects licensed from 2005 to 2024</i>	193
67 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)</i>	194
68 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)</i>	196
69 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2024 by kinds of economic activity</i>	197
70 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2024 by some main counterparts</i>	199
71 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in year of households</i>	200
72 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors of constructed in the year by types of house</i>	201

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu

động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình

hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

- Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period;

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

- Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class;

I_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class;

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

- Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions;

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes;

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

- Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors;

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division;

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

- Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry;

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors;

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

INVESTMENT

Investment is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

The ratio of investment to GDP is the percentage between investment and GDP in a given period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The ratio of} \\ \text{investment to GDP} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Investment at current prices} \\ \text{in the year}}{\text{GDP at current prices} \\ \text{in the same year}} \times 100$$

Inward foreign direct investment to Viet Nam is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

MỘT VÀI NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, VỐN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2024

1. Công nghiệp

Năm 2024, sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh đã hoạt động ổn định và duy trì mức tăng trưởng cao; các cấp, các ngành tập trung rà soát, triển khai thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đề ra; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, hỗ trợ hộ cá thể, doanh nghiệp phát triển. Sản xuất công nghiệp tăng cao so với cùng kỳ năm 2023. Tuy nhiên, ở một số ngành sản xuất, chế biến do thiếu nguyên liệu đầu vào và nguồn cung nguyên phụ liệu nhập khẩu khan hiếm, cùng với đó là giá xăng, dầu tăng cao khiến chi phí vận chuyển và thuê kho bãi tăng cao đã kìm hãm sự gia tăng của sản lượng sản xuất; tiến độ triển khai một số dự án trọng điểm của tỉnh còn chậm so với kế hoạch.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 7,07% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: Chỉ số ngành khai khoáng giảm 2,30%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,32%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 57,20%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 3,81%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu năm 2024 tăng so với năm trước như: Xi măng đạt 1.075.778 tấn, tăng 7,76% (tăng 77.468 tấn); giấy các loại đạt 12.604 tấn, tăng 8,94% (tăng 1.034 tấn); chè chế biến xuất khẩu đạt 11.890 tấn, tăng 145,26% (tăng 7.042 tấn); đường kính trắng đạt 12.216 tấn, tăng 93,38% (tăng 5.899 tấn); điện sản xuất đạt 2.062.584 nghìn kwh, tăng 61,23% (tăng 783.293 nghìn kwh); nước máy tiêu thụ đạt 10.290 nghìn m³, tăng 31,08% (tăng 2.440 nghìn m³),... Tuy nhiên, một số sản phẩm công nghiệp có chiều hướng giảm so với cùng kỳ như: May xuất khẩu đạt 15.540 nghìn cái, giảm 18,13% (giảm 3.442 nghìn cái); bột barit đạt 34.500 tấn, giảm 13,75% (giảm 5.500 tấn); thép

cây, thép cuộn đạt 186.811 tấn, giảm 25,81% (giảm 65.063 tấn); giày da đạt 8.550 nghìn sản phẩm, giảm 6,25% (giảm 570 nghìn sản phẩm),...

2. Vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh (theo giá hiện hành) sơ bộ đạt 16.924.145 triệu đồng, tăng 7,3% (tăng 1.151.184 triệu đồng) so với năm 2023 và chiếm 33,56% trong GRDP, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 6.890.649 triệu đồng, chiếm 40,71% tổng vốn, giảm 3,83% (giảm 274.575 triệu đồng); vốn khu vực ngoài Nhà nước đạt 9.945.194 triệu đồng, chiếm 58,76%, tăng 17,08% (tăng 1.450.886 triệu đồng); vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài đạt 88.303 triệu đồng, chiếm 0,52%, giảm 22,15% (giảm 25.126 triệu đồng).

Trong tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn chủ yếu là nguồn vốn địa phương chiếm 95,06%; vốn trung ương chiếm 4,94%. Phân theo khoản mục đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản chiếm tỷ trọng lớn với 76,16%; vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản 10,86%; vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định 12,27%; vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động 0,68% và vốn đầu tư khác 0,03%.

3. Xây dựng

Năm 2024, diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành đạt 818,07 nghìn m², tăng 1,28% (tăng 10,31 nghìn m²) so với cùng kỳ năm 2023, trong đó diện tích nhà riêng lẻ dưới 4 tầng đạt 818,07 nghìn m². Diện tích nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư đạt 818,07 nghìn m², tăng 1,28% (tăng 10,31 nghìn m²) so với cùng kỳ năm 2023.

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2024

1. Industry

In 2024, the industrial production in the province operated stably and maintained a high growth rate. Relevant authorities and sectors focused on reviewing and implementing key tasks and solutions, promptly addressing difficulties and obstacles, and supporting individual business households and enterprises in their development. Industrial production recorded a significant increase compared to the same period in 2023. However, certain manufacturing industries faced challenges due to shortages of input materials and limited supply of imported raw materials. Additionally, rising fuel prices led to increased transportation and warehousing costs, which constrained production output. The implementation progress of some key provincial projects remained behind schedule.

The Index of Industrial Production (IIP) increased by 7.07% over the same period in 2023, of which: The mining and quarrying sector decreased by 2.3%; The manufacturing increased by 2.32%; The electricity, gas, steam, and air conditioning supply sector rose by 57.2%; The water supply, waste and wastewater management and treatment sector increased by 3.81%.

Several major industrial products saw increases in 2024 compared to the previous year, such as: Cement reached 1,075,778 tons, up 7.76% (an increase of 77,468 tons); Paper of all kinds reached 12,604 tons, up 8.94% (an increase of 1,034 tons); Processed tea for export reached 11,890 tons, up 145.26% (an increase of 7,042 tons); Refined white sugar reached 12,216 tons, up 93.38% (an increase of 5,899 tons); Electricity production reached 2,062,584 million kWh, up 61.23% (an increase of 783,293 million kWh); Piped water consumption reached 10,290 thousand m³, up 31.08% (an increase of 2,440 thousand m³)... However, some industrial products showed a downward trend compared to the same period, such as: Exported garments reached 15,540 thousand

pieces, down 18.13% (a decrease of 3,442 thousand pieces); Barite powder reached 34,500 tons, down 13.75% (a decrease of 5,500 tons); Rolled and rebar steel reached 186,811 tons, down 25.28% (a decrease of 65,063 tons); Leather shoes reached 8,550 thousand products, down 6.25% (a decrease of 570 thousand products).

2. Investment

The total realized investment capital in the province (at current prices) was preliminarily estimated at 16,924,145 million VND, an increase of 7.3% (equivalent to 1,115,184 million VND) compared to 2023, accounting for 33.56% of GRDP. Of which: the State sector's investment reached 6,890,649 million VND, accounting for 40.71% of the total capital, a decrease of 3.83% (down 274,575 million VND); the non-State sector's investment reached 9,945,194 million VND, accounting for 58.76%, an increase of 17.08% (up 1,450,886 million VND); the FDI sector's investment reached 88,303 million VND, accounting for 0.52%, a decrease of 22.15% (down 25,126 million VND).

The majority of total realized investment capital came from local sources, accounting for 95.06%, while central government capital accounted for 4.94. By investment items: Capital for construction accounted for the largest share at 76.16%; fixed assets procurement capital for production without construction accounted for 10.86%; capital for fixed assets repair and upgrading accounted for 12.27%; supplement for working capital accounted for 0.68%; Other investment capital accounted for 0.03%.

3. Construction

In 2024, the total floor area of completed housing construction reached 818.07 thousand m², an increase of 1.28% (up 10.31 thousand m²) compared to the same period in 2023, of which the area of detached houses under 4 floors accounted for the entire 818.07 thousand m². The floor area of self-built and self-occupied housing completed by households during the year also reached 818.07 thousand m², up 1.28% (an increase of 10.31 thousand m²) compared to the same period in 2023.

54 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	110,02	111,85	109,20	103,09	107,07
Khai khoáng - Mining and quarrying	84,32	88,09	126,70	99,49	97,7
Khai thác quặng kim loại - Mining of coal	74,95	95,78	97,45	105,61	93,76
Khai thác đá và mỏ khác <i>Quarrying of stone and other mining</i>	97,13	70,59	169,49	91,41	99,94
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	113,51	116,81	108,55	108,72	102,32
Sản xuất thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of food products and beverages</i>	89,21	103,4	79,43	120,37	109,63
Sản xuất sản phẩm dệt <i>Manufacture of textiles</i>	111,84	103,08			
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	115,69	111,26	110,81	107,89	103,43
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>			145,99	112,58	140,08
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản <i>Manufacture of wood and wooden products</i>	82,82	108,57	138,66	123,39	115,29
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy - <i>Manufacture of paper and paper products</i>	111,43	97,3	142,34	106,55	101,98
Xuất bản, in và sao ghi bản in <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	93,82	110,5	105,45	94,40	102,28
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	107,81	95,01	115,28	93,33	101,19

54 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	-	-	116,85	108,04	110,95
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	120,44	123,93	108,80	107,30	96,65
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	-	117,46	79,24	103,49	113,24
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại <i>Manufacture of fabricated metal products</i>	96,78	130,4	134,92	106,56	107,39
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-	-	139,61	181,99	162,77
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	122,53	113,26	86,13	128,77	94,38
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Production, gas, steam and air conditioning supply</i>	109,71	95,77	108,68	73,54	157,20
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	106,95	108,15	123,79	103,86	103,81

55 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	ĐVT Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
1. May xuất khẩu <i>Export garment</i>	1.000 cái <i>Thous. pcs</i>	15.875	21.692	23.204	18.982	15.540
2. Bột ba rit <i>Barite powder</i>	Tấn - Ton	26.531	21.533	17.576	40.000	34.500
3. Bột felspat nghiền <i>Felspat powder</i>	"	194.429	232.902	284.708	244.527	225.140
4. Đá xây dựng các loại <i>Building stone</i>	Nghìn m ³ <i>Thous.m³</i>	3.377	5.021	5.423	5.511	5.698
5. Cát sỏi <i>Sand, pebble</i>	"	4.060	4.120	4.195	4.208	4.235
6. Xi măng <i>Cement</i>	Tấn - Ton	1.208.021	1.246.731	1.274.506	998.310	1.075.778
7. Giấy các loại <i>Paper of all kinds</i>	"	7.871	11.054	10.559	11.570	12.604
8. Chè chế biến xuất khẩu <i>Processed tea</i>	"	4.170	2.806	3.646	4.848	11.890
9. Đường kính trắng <i>Sugar</i>	"	23.184	14.263	8.864	6.317	12.216
10. Ferro mangan <i>Ferro mangan</i>	"	4.180	15.000	15.000	-	-
11. Điện thương phẩm <i>Trading electricity</i>	Nghìn kwh <i>Thous.kwh</i>	1.053.020	1.151.323	1.199.569	1.260.006	1.256.512
12. Điện sản xuất <i>Production electricity</i>	"	1.818.220	1.368.389	1.859.235	1.279.291	2.062.584
13. Nước máy tiêu thụ <i>Running water</i>	Nghìn m ³ <i>Thous.m³</i>	7.659	7.928	7.925	7.850	10.290
14. Thép cây, thép cuộn <i>Rebar, rolled steel</i>	Tấn - Ton	282.225	317.624	210.230	251.874	186.811
15. Giày da <i>Leather shoe</i>	1000 sản phẩm <i>Thous. products</i>	3.000	7.050	7.758	9.120	8.550

56 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

Some main industrial products by types of ownership

	ĐVT Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
1. May xuất khẩu Exported garments	1.000 cái Thous. pcs	15.875	21.692	23.204	18.982	15.540
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	15.875	21.692	23.204	18.982	15.540
2. Bột ba rit Barit powder	Tấn - Ton	26.531	21.533	17.576	40.000	34.500
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	26.531	21.533	17.576	40.000	34.500
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
3. Bột felspat nghiền Felspat powder	Tấn - Ton	194.429	232.902	284.708	244.527	225.140
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	194.429	232.902	284.708	244.527	225.140
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
4. Đá xây dựng các loại Building stone	Nghìn m ³ Thous. m ³	3.377	5.021	5.423	5.511	5.698
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	3.377	5.021	5.423	5.511	5.698
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
5. Cát, sỏi Sand, pebble	Nghìn m ³ Thous. m ³	4.060	4.120	4.195	4.208	4.235
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	4.060	4.120	4.195	4.208	4.235
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-

56 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế (Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	ĐVT Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
6. Xi măng Cement	Tấn - Ton	1.208.021	1.246.731	1.274.506	998.310	1.075.778
Nhà nước - State	"	1.208.021	1.246.731	1.274.506	998.310	1.075.778
Ngoài Nhà nước - Non-State	"					
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"					
7. Giấy các loại Paper	Tấn - Ton	7.871	11.054	10.559	11.570	12.604
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	7.871	11.054	10.559	11.570	12.604
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"					
8. Chè chế biến xuất khẩu Processed tea	Tấn - Ton	4.170	2.806	3.646	4.848	11.890
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	4.170	2.806	3.646	4.848	11.890
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"					
9. Đường kính trắng Sugar	Tấn - Ton	23.184	14.263	8.864	6.317	12.216
Nhà nước - State	"	23.184	14.263	8.864	6.317	12.216
Ngoài Nhà nước - Non-State	"					
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"					
10. Ferro mangan Ferro mangan	Tấn - Ton	4.180	15.000	15.000		
Nhà nước - State	"	4.180	15.000	15.000		
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-

56 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	ĐVT Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
11. Điện thương phẩm Electricity	Nghìn kwh Thous. kwh	1.053.020	1.151.323	1.199.569	1.260.006	1.256.512
Nhà nước - State	"	1.053.020	1.151.323	1.199.569	1.260.006	1.256.512
Ngoài Nhà nước - Non-State	"					
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"					
12. Điện sản xuất Electricity	Nghìn kwh Thous. kwh	1.818.220	1.368.389	1.859.235	1.279.291	2.062.584
Nhà nước - State	"	1.578.940	1.163.323	1.455.282	957.883	1.563.041
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	239.280	205.066	403.953	321.408	499.543
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"					
13. Nước máy tiêu thụ Running water	Nghìn m ³ Thous. m ³	7.659	7.928	7.925	7.850	10.290
Nhà nước - State	"	7.659	7.928	7.925	7.850	10.290
Ngoài Nhà nước - Non-State	"					
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"					
14. Thép cây, thép cuộn Rebar products, rolled steel	Tấn - Ton	282.225	317.624	210.230	251.874	186.811
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	282.225	317.624	210.230	251.874	186.811
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"					
15. Giày da Leather shoes	1000 sản phẩm Thous. products	3.000	7.050	7.758	9.120	8.550
Nhà nước - State	"					
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	1.500	2.550	3.000	4.500	4.000
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	1.500	4.500	4.758	4.620	4.550

57 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành**

Investment at current prices

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	10.791.579	11.603.145	13.115.077	15.772.961	16.924.145
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	117.976	264.755	714.048	499.873	836.178
Địa phương - Local	10.673.603	11.338.390	12.401.029	15.273.088	16.087.967
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	8.549.690	8.063.392	9.495.500	11.317.720	12.888.902
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	1.128.482	1.721.867	1.595.777	2.025.124	1.838.645
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	1.077.273	1.745.534	1.896.990	2.311.830	2.076.905
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	22.217	43.284	121.686	115.361	115.291
Vốn đầu tư khác - Others	13.917	29.068	5.124	2.926	4.402
Phân theo nguồn vốn <i>By investment source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	3.398.412	3.458.369	4.811.437	7.165.225	6.890.649
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	3.218.223	3.237.064	4.261.872	6.755.664	6.225.277
Vốn vay - Loan	165.341	116.566	200.341	137.892	362.140
Vốn tự có của các DN Nhà nước - Equity of State owned enterprises	14.848	104.739	349.224	271.668	303.232
Vốn huy động khác - Others					
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-State	7.120.625	7.868.219	8.141.124	8.494.308	9.945.194
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	2.250.463	2.510.916	2.221.676	1.923.847	3.143.756
Vốn của dân cư - Capital of households	4.870.162	5.357.303	5.919.448	6.570.462	6.801.438
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	272.542	276.557	162.516	113.428	88.303

58 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	1,09	2,28	5,44	3,17	4,94
Địa phương - Local	98,91	97,72	94,56	96,83	95,06
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	79,23	69,49	72,40	71,75	76,16
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	10,46	14,84	12,17	12,84	10,86
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	9,98	15,04	14,46	14,66	12,27
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	0,21	0,37	0,93	0,73	0,68
Vốn đầu tư khác - Others	0,13	0,25	0,04	0,02	0,03
Phân theo nguồn vốn By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	31,49	29,81	36,69	45,43	40,71
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	29,82	27,90	32,50	42,83	36,78
Vốn vay - Loan	1,53	1,00	1,53	0,87	2,14
Vốn tự có của các DN Nhà nước - Equity of State owned enterprises	0,14	0,90	2,66	1,72	1,79
Vốn huy động khác - Others					
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-State	65,98	67,81	62,07	53,85	58,76
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	20,85	21,64	16,94	12,20	18,58
Vốn của dân cư - Capital of households	45,13	46,17	45,13	41,66	40,19
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	2,53	2,38	1,24	0,72	0,52

59 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010**

Investment at constant 2010 prices

DVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dong*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	7.531.504	7.869.898	8.789.944	10.075.606	10.732.812
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	82.364	182.343	502.906	323.733	535.429
Địa phương - <i>Local</i>	7.449.140	7.687.555	8.287.037	9.751.873	10.197.383
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	5.916.149	5.406.833	6.160.669	7.215.640	8.100.675
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	815.719	1.198.126	1.165.251	1.322.186	1.259.864
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	773.790	1.214.595	1.375.350	1.463.195	1.297.498
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	16.108	30.118	85.467	72.719	72.025
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	9.738	20.226	3.206	1.865	2.750
Phân theo nguồn vốn <i>By investment source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	2.361.903	2.332.386	3.170.232	4.559.837	4.362.694
Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	2.236.166	2.179.255	2.773.055	4.293.273	3.934.884
Vốn vay - <i>Loan</i>	115.238	80.658	143.633	89.721	232.810
Vốn tự có của các DN Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	10.499	72.473	253.544	176.844	195.000
Vốn huy động khác - <i>Others</i>					
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-State	4.976.879	5.346.150	5.501.722	5.441.932	6.311.214
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	1.572.935	1.706.070	1.501.359	1.232.524	2.021.034
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	3.403.944	3.640.080	4.000.362	4.209.407	4.290.180
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	192.722	191.362	117.990	73.837	58.904

60 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	113,77	104,49	111,69	114,63	106,52
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	19,91	221,39	610,59	177,54	106,52
Địa phương - Local	120,03	103,20	111,25	126,85	123,05
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	111,73	91,39	104,13	133,45	131,49
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	94,71	146,88	142,85	110,35	108,12
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	172,06	156,97	177,74	120,47	88,68
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	247,89	186,98	530,59	85,08	99,05
Vốn đầu tư khác - Others	131,26	207,70	32,92	58,18	147,44
Phân theo nguồn vốn By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	147,70	98,75	134,22	143,83	95,68
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	213,59	97,45	124,01	154,82	91,65
Vốn vay - Loan	22,59	69,99	124,64	62,47	162,09
Vốn tự có của các DN Nhà nước - Equity of State owned enterprises	24,91	690,28	2414,93	69,75	110,27
Vốn huy động khác - Others					
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-State	104,84	107,42	110,55	98,91	115,97
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	98,22	108,46	95,45	82,09	163,98
Vốn của dân cư - Capital of households	108,22	106,94	117,52	105,23	101,92
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	70,44	99,29	61,22	62,58	79,78

61 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	10.791.579	11.603.145	13.115.077	15.772.961	16.924.145
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	679.699	569.441	744.599	993.682	1.432.585
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	321.738	69.376	79.943	137.397	143.239
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	693.830	1.013.819	728.078	620.490	624.226
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	319.351	451.065	662.716	356.262	376.258
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	123.858	82.541	71.440	11.087	10.035
Xây dựng - <i>Construction</i>	473.413	440.479	556.022	389.917	395.054
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	163.481	357.636	425.972	333.580	371.480
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	2.553.116	2.713.283	3.510.486	4.727.914	5.001.877
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	15.811	159.565	31.776	77.738	65.565
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	39.207	91.891	140.590	105.685	49.966
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	38	2.918	65.360	51.886	38.126
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4.513.905	466.001	215.470	32.572	36.665

61 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	25.348	15.988	37.432	17.483	21.952
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	15.357	10.859	30.367	20.882	24.531
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	333.133	258.584	384.371	1.366.054	1.694.728
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	214.184	136.898	178.453	535.751	426.178
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	290.369	111.439	311.541	559.522	461.920
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	10.405	24.963	5.892	48.364	48.609
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	469	21.707	36.038	39.251
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	5.336	4.625.930	4.912.862	5.350.657	5.661.901
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

62 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	6,30	4,91	5,68	6,30	8,46
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	2,98	0,60	0,61	0,87	0,85
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	6,43	8,74	5,55	3,93	3,69
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2,96	3,89	5,05	2,26	2,22
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1,15	0,71	0,54	0,07	0,06
Xây dựng - <i>Construction</i>	4,39	3,80	4,24	2,47	2,33
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1,51	3,08	3,25	2,11	2,19
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	23,66	23,38	26,77	29,97	29,55
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	0,15	1,38	0,24	0,49	0,39
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,36	0,79	1,07	0,67	0,30
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,00	0,03	0,50	0,33	0,23
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	41,83	4,02	1,64	0,21	0,22

62 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Structure of investment at current prices by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,23	0,14	0,29	0,11	0,13
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,14	0,09	0,23	0,13	0,14
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	3,09	2,23	2,93	8,66	10,01
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1,98	1,18	1,36	3,40	2,52
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	2,69	0,96	2,38	3,55	2,73
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,10	0,22	0,04	0,31	0,29
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-	0,17	0,23	0,23
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,05	39,87	37,46	33,92	33,45
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

63 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	7.531.504	7.869.898	8.789.944	10.075.606	10.732.812
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	474.355	386.227	501.707	634.252	908.505
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	225.146	47.055	54.783	88.272	90.838
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	486.185	687.629	497.725	398.585	395.866
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	222.816	305.937	444.256	228.632	238.612
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	86.102	55.984	47.029	7.110	6.364
Xây dựng - <i>Construction</i>	331.223	298.757	379.781	250.514	250.532
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	114.425	242.569	291.362	214.079	235.582
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	1.775.515	1.840.299	2.306.183	3.009.234	3.172.049
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	11.057	108.226	21.628	49.829	41.579
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	27.245	62.325	92.115	67.197	31.687
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	27	1.979	42.733	33.048	24.178
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.154.943	316.067	147.533	20.899	23.252

63 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	17.694	10.844	25.584	11.208	13.921
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	10.730	7.365	20.690	13.372	15.557
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	231.502	175.386	250.787	868.465	1.074.748
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	148.902	92.852	117.122	340.988	270.270
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	202.668	75.584	210.335	358.040	292.937
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	7.234	16.932	3.926	30.869	30.826
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	318	14.669	23.088	24.892
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	3.735	3.137.563	3.319.997	3.427.925	3.590.616
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

64 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)
*Index of investment at constant 2010 prices
 by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	113,77	104,49	111,69	114,63	106,52
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	299,36	81,42	129,90	126,42	143,24
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	234,04	20,90	116,42	161,13	102,91
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	82,75	141,43	72,38	80,08	99,32
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	45,43	137,30	145,21	51,46	104,37
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	134,66	65,02	84,00	15,12	89,51
Xây dựng - <i>Construction</i>	133,97	90,20	127,12	65,96	100,01
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	44,34	211,99	120,12	73,48	110,04
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	128,55	103,65	125,32	130,49	105,41
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	12,40	978,80	19,98	230,39	83,45
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	105,16	228,76	147,80	72,95	47,16
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,27	7.329,63	2.159,33	77,34	73,16
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	115,80	10,02	46,68	14,17	111,25

64 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
 (Cont.) *Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	105,53	61,29	235,92	43,81	124,21
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	63,93	68,64	280,92	64,63	116,34
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	142,61	75,76	142,99	346,30	123,75
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	85,55	62,36	126,14	291,14	79,26
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	117,20	37,29	278,28	170,22	81,82
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	25,08	234,06	23,19	786,25	99,86
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-	4.613,00	157,39	107,81
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	34,72	84.004,36	105,81	103,25	104,75
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

65 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn

Investment as percentage of GRDP

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	31,27	32,00	32,38	35,35	33,56
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	32,50	37,80	42,63	57,31	48,37
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	32,79	32,48	30,79	29,27	30,26
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	26,92	19,05	13,95	8,36	6,36
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	6,79	5,48	6,63	8,48	11,09
Khai khoáng Mining and quarrying	92,98	14,67	13,26	20,59	20,74
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	18,02	21,70	14,04	10,49	9,81
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	13,36	35,99	36,93	20,96	11,91
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	129,65	61,74	53,96	7,97	6,17
Xây dựng - Construction	18,62	15,56	17,30	10,54	9,69
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	8,91	17,90	18,82	12,19	11,92
Vận tải, kho bãi Transport and storage	274,81	277,72	302,90	324,81	291,22
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	3,39	32,55	5,12	9,87	7,28

65 (Tiếp theo) **Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn**
(Cont.) *Investment as percentage of GRDP*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3,36	7,48	9,92	7,14	3,08
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,00	0,28	5,46	3,82	2,46
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	196,86	19,67	8,32	1,12	1,15
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	10,18	6,07	13,39	5,77	6,77
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	14,49	10,03	24,11	15,51	16,72
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	16,01	11,78	16,22	51,98	57,73
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	8,90	5,35	6,12	16,37	12,55
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	24,01	7,10	21,28	35,91	26,29
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	8,56	19,86	4,26	30,07	27,60
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,00	0,34	12,19	14,07	13,52
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	119,22	101.852,80	102.500,77	98.702,40	93.200,01
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

66 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 2005 đến 2024

Foreign direct investment projects licensed from 2005 to 2024

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	22	235,93	97,47
2005	1	3,50	-
2006	-	-	-
2007	-	-	-
2008	1	19,83	-
2009	-	-	-
2010	1	1,98	2,40
2011	2	2,80	2,80
2012	-	-	-
2013	-	-	-
2014	-	-	-
2015	1	0,45	-
2016	-	-	-
2017	1	2,80	2,80
2018	1	25,00	3,20
2019	8	130,47	45,53
2020	1	11,97	5,60
2021	1	2,00	-
2022	-	-	-
2023	2	20,35	20,35
2024	2	14,79	14,79

67 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế

(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)

Foreign direct investment projects licensed

by kinds of economic activity

(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	22	235,93
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2	10,24
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	18	218,13
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-	-
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1	4,76
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-

67 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)**
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1	2,80
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

68 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)

Foreign direct investment projects licensed

by some main counterparts

(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	22	235,93
Trong đó - <i>Of which:</i>		
(Các đối tác chủ yếu - <i>Some main counterparts</i>)		
Sa-moa - <i>Samoa</i>	2	38,00
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	7	33,99
Úc - <i>Australia</i>	1	4,76
Trung Quốc - <i>China</i>	7	135,06
Đài Loan (Trung Quốc) - <i>Taiwan (China)</i>	1	0,50
Hồng Kông (Trung Quốc) - <i>Hongkong (China)</i>	1	4,20
Nhật Bản - <i>Japan</i>	1	4,80
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	2	14,63

69 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo ngành kinh tế

Foreign direct investment projects licensed in 2024 by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2	14,79
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2	14,79
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-	-
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-

69 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2024 by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

70 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Foreign direct investment projects licensed in 2024 by some main counterparts

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2	14,79
Trong đó - <i>Of which:</i>		
(Các đối tác chủ yếu - <i>Some main counterparts</i>)		
Sa-moa - <i>Samoa</i>	-	-
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	-	-
Úc - <i>Australia</i>	-	-
Trung Quốc - <i>China</i>	1	8,05
Đài Loan (Trung Quốc) - <i>Taiwan (China)</i>	-	-
Hồng Kông (Trung Quốc) - <i>Hongkong (China)</i>	-	-
Nhật Bản - <i>Japan</i>	-	-
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	1	6,74

71 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Self-built houses completed in year of households

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Nghìn m² - Thous. m²				
TỔNG SỐ - TOTAL	772,14	891,15	993,08	807,76	818,07
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-storey separated house	771,40	891,15	988,75	807,76	818,07
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	662,27	791,51	746,93	497,28	596,59
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	107,73	92,76	200,32	264,68	189,93
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	1,41	6,88	6,98	7,03	23,34
Nhà khác - <i>Others</i>	-	-	34,524	38,78	8,21
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over-4-storey separated house	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự - Villa	0,73	-	4,33	-	-
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-storey separated house	99,90	100,00	99,56	100,00	100,00
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	85,77	88,82	75,21	61,56	72,93
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	13,95	10,41	20,17	32,77	23,22
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	0,18	0,77	0,70	0,87	2,85
Nhà khác - <i>Others</i>	-	-	3,48	4,80	1,00
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over-4-storey separated house	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự - Villa	0,10	-	0,44	-	-

72 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

*Area of housing floors constructed in the year
by types of house*

ĐVT: Nghìn m² - Unit: Thous. m²

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	772,14	891,15	993,08	807,76	818,07
Nhà ở chung cư - Apartment	-	-	-	-	-
Nhà chung cư dưới 4 tầng <i>Under-4-storey separated department</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 5-8 tầng <i>From 5 to 8 storey separated department</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 9-25 tầng <i>From 9 to 25 storey separated department</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên <i>Above 26 storey separated department</i>	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ - Private house	772,14	891,15	993,08	807,76	818,07
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under-4-storey separated house</i>	771,40	891,15	988,75	807,76	818,07
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Separated house from 4 storeys and over</i>	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	0,73	-	4,33	-	-

**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ
ENTERPRISE, COOPERATIVE
AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT**

Biểu Table	Trang Page
73 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise</i>	225
74 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity</i>	227
75 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of annual 31st Dec. by district</i>	229
76 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise</i>	230
77 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity</i>	232
78 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by district</i>	234
79 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise</i>	235

Biểu Table	Trang Page
80 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity</i>	237
81 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by district</i>	239
82 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total capital of as of annual 31st Dec. of acting enterprises by types of acting enterprise</i>	240
83 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	242
84 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by district</i>	244
85 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise</i>	245
86 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity</i>	247
87 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by district</i>	249
88 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise</i>	250

Biểu Table	Trang Page
89 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	252
90 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Net turnover from business of acting enterprises by district</i>	254
91 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023 by size of employees and by types of enterprise</i>	255
92 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023 by size of employees and kinds of economic activity</i>	257
93 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023 by size of employees and by district</i>	259
94 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023 by size of capital and by types of enterprise</i>	260
95 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	262
96 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023 by size of capital and by district</i>	264

Biểu Table	Trang Page
97 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	265
98 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	267
99 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Total compensation of employees in acting enterprises by district</i>	269
100 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	270
101 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	271
102 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by district</i>	273
103 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>	274
104 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	276
105 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Profit before taxes of acting enterprises by district</i>	278

Biểu Table	Trang Page
106 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>	279
107 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	280
108 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by district</i>	282
109 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise</i>	283
110 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	284
111 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by district</i>	286
112 Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of cooperatives as of annual 31st Dec. by district</i>	287
113 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in cooperatives as of annual 31st Dec. by district</i>	287
114 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity</i>	288

Biểu Table	Trang Page
115 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by district</i>	290
116 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity</i>	291
117 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by district</i>	293
118 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity</i>	294
119 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by district</i>	296

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ

DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp: Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

Khu vực DN nhà nước: Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

Khu vực DN ngoài nhà nước: Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước

nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN: Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

Doanh thu thuần: Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong DN là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương:* Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:* Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

HỢP TÁC XÃ

Trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

ENTERPRISE

Enterprise is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

Acting enterprise is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.

Acting enterprise having business out comes is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time...

State-owned enterprises sector includes following types of enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises sector includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There are following types of non-state enterprises: Private enterprises; Partnership companies; Private limited liability companies; Limited liability companies with 50% and less than of charter capital shared by the State; Joint-stock companies without State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign invested enterprises; State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average

capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages. They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- Social insurance pays for wages: the social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave... according to current regulations.

- Other incomes excluded in production and business costs: Expenses directly paid to employees but not accounted into production

costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31st December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

COOPERATIVE

In the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

An individual business establishment is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

MỘT VÀI NÉT VỀ ĐĂNG KÝ VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP, CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP

Năm 2024, hoạt động của các doanh nghiệp nước ta diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới dần phục hồi. Xung đột Nga - Ukraina kéo dài đã ảnh hưởng nặng nề đến đà phục hồi của chuỗi cung ứng, giá nhiều mặt hàng trên thị trường thế giới tăng cao, chính sách tiền tệ thắt chặt tác động mạnh hơn tới doanh nghiệp, các hoạt động kinh tế, đầu tư, tiêu dùng toàn cầu; nhiều nền kinh tế lớn tăng trưởng chậm lại, thậm chí rơi vào suy thoái, trong khi lạm phát vẫn ở mức cao. Tỉnh đã ban hành các chủ trương, chính sách đúng đắn, kịp thời, công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện khẩn trương, quyết liệt đã góp phần quan trọng trong khôi phục sản xuất và thúc đẩy thị trường, từng bước tạo niềm tin cho các doanh nghiệp. Số doanh nghiệp sơ bộ của tỉnh Tuyên Quang năm 2024 là 2.743 doanh nghiệp (số sơ bộ doanh nghiệp rà soát lập danh sách).

Theo kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2023, tình hình hoạt động của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có 1.491 doanh nghiệp, giảm 11,88% (giảm 201 doanh nghiệp) so với năm 2022, trong đó: 1.471 doanh nghiệp ngoài Nhà nước, chiếm tỷ lệ 98,66%; 8 doanh nghiệp Nhà nước, chiếm tỷ lệ 0,54% và 12 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI), chiếm tỷ lệ 0,80%.

Số lao động trong toàn bộ doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2023 là 41,38 nghìn người, tăng 0,75% (tăng 0,31 nghìn người) so với năm 2022, trong đó: Doanh nghiệp nhà nước thu hút 0,96 nghìn người, chiếm 2,31% số lao động của toàn bộ doanh nghiệp, giảm 2,35% (giảm 0,02 nghìn người) so với cùng kỳ năm 2022; doanh nghiệp ngoài nhà nước thu hút 29,12 nghìn người, chiếm 70,37% số lao động, giảm 0,97% (giảm 0,29 nghìn người) so với cùng thời điểm năm 2022; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) thu hút 11,31 nghìn người, chiếm 27,32% số lao động, tăng 5,75% (tăng 0,62 nghìn người) so với cùng thời điểm năm 2022.

Tổng nguồn vốn các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 là 41.518,21 tỷ đồng, tăng 4,87% (tăng 1.928,93 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm 2022, trong đó: Doanh nghiệp nhà nước là 1.060,79 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 2,56%, giảm 7,02% (giảm 80,14 tỷ đồng); doanh nghiệp ngoài nhà nước là 35.760,17 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 86,13%, tăng 2,90% (tăng 1.006,30 tỷ đồng); doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) là 4.697,25 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 11,31%, tăng 27,14% (tăng 1.002,77 tỷ đồng).

Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2023 là 38.433,50 tỷ đồng, giảm 2,99% (giảm 1.183,30 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm 2022, trong đó: Doanh nghiệp Nhà nước là 2.626,21 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 6,83%, giảm 3,37% (giảm 91,53 tỷ đồng); doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 29.976,82 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 78,00%, giảm 7,43% (giảm 2.404,66 tỷ đồng); doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) là 5.830,47 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 15,17%, tăng 29,06% (tăng 1.312,88 tỷ đồng).

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2023 là 3.397.012 triệu đồng, tăng 3,09% (tăng 101.751 triệu đồng) so với cùng kỳ năm 2022, trong đó: Doanh nghiệp Nhà nước là 134.201 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 3,95%, giảm 0,05% (giảm 61 triệu đồng); doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 2.402.961 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 70,74%, tăng 3,57% (tăng 82.812 triệu đồng); doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) là 859.850 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 25,31%, tăng 2,26% (tăng 19.000 triệu đồng).

Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 là 276 hợp tác xã, vẫn giữ nguyên so với năm 2022. Tổng số lao động của hợp tác xã là 1.903 người, tăng 8,06% (tăng 142 người) so với cùng kỳ năm 2022.

Sơ bộ năm 2024, toàn tỉnh có 34.616 cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 0,55% (tăng 188 cơ sở) so với cùng kỳ năm 2023. Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp là 54.397 người, giảm 1,78% (giảm 985 người) so với cùng kỳ năm 2023.

REGISTRATION AND OPERATION OF ENTERPRISES, INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS

In 2024, the operations of enterprises in Vietnam took place in the context of the gradually recovery of the global economy. However, the prolonged Russia - Ukraine conflict severely disrupted supply chain recovery, drove up global commodity prices, and led to tighter monetary policies that had stronger impacts on businesses, economic activities, investment, and global consumption. Many major economies experienced slowed growth or even entered recessions, while inflation remained high. The timely issuance of sound policies and the swift, determined implementation and direction significantly contributed to production recovery and market stimulation, gradually restoring business confidence. The preliminary number of enterprises in 2024 was 2,743 (based on the provisional enterprise listing review).

According to the 2023 Enterprise Survey, there were 1,491 active enterprises in the province, a decrease of 11.88% (down 201 enterprises) compared to 2022. Of which, there were 1,471 Non-state enterprises, accounting for 98.66%; 8 State-owned enterprises, accounting for 0.54%; 12 Foreign direct investment (FDI) enterprises, accounting for 0.80%.

As of December 31, 2023, the total number of employees in all enterprises was 41.38 thousand people, an increase of 0.75% (up 0.31 thousand people) compared to 2022. Of which: State-owned enterprises employed 0.96 thousand people (2.31%), down 2.35% (down 0.02 thousand people); Non-state enterprises employed 29.12 thousand people (70.37%), down 0.97% (down 0.29 thousand people); FDI enterprises employed 11.31 thousand people (27.32%), up 5.75% (up 0.62 thousand people).

As of December 31, 2023, the total capital of operating enterprises was 41,518.21 billion VND, an increase of 4.87% (up 1,928.93 billion VND) compared to the same period in 2022. Of which: the State-owned

enterprises reached 1,060.79 billion VND (2.56%), down 7.02% (down 80.14 billion VND); the Non-state enterprises gained 35,760.17 billion VND (86.13%), up 2.90% (up 1,006.30 billion VND); the FDI enterprises reached 4,697.25 billion VND (11.31%), up 27.14% (up 1,002.77 billion VND).

The net revenue from production and business results of enterprises as of December 31, 2023, was 38,433.50 billion VND, a decrease of 2.99% (down 1,183.30 billion VND) compared to the same period in 2022. Of which: the State-owned enterprises reached 2,626.21 billion VND (6.83%), down 3.37% (down 91.53 billion VND); the Non-state enterprises reached 29,976.82 billion VND (78.00%), down 7.43% (down 2,404.66 billion VND); the FDI enterprises reached 5,830.47 billion VND (15.17%), up 29.06% (up 1,312.88 billion VND).

Total income of employees in enterprises as of December 31, 2023, reached 3,397,012 million VND, an increase of 3.09% (up 101,751 million VND) compared to the same period in 2022. Of which: State-owned enterprises was 134,201 million VND (3.95%), down 0.05% (down 61 million VND); Non-state enterprises was 2,402,961 million VND (70.74%), up 3.57% (up 82,812 million VND); FDI enterprises was 859,850 million VND (25.31%), up 2.26% (up 19,000 million VND).

As of December 31, 2023, there were 276 active cooperatives, unchanged from 2022. Total employment in cooperatives was 1,903 people, an increase of 8.06% (up 142 people) compared to the same period in 2022.

Preliminary in 2024, the whole province had 34,616 non-farm individual business establishments, an increase of 0.55% (up 188 establishments) compared to the same period in 2023. However, employment in these individual business establishments decreased by 1.78% (down 985 people) compared to the same period in 2023.

73 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of annual 31st Dec.
by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.460	1.627	1.692	1.491	2.743
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	9	9	8	8	10
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	5	3	3	3	4
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	4	6	5	5	6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	1.443	1.609	1.674	1.471	2.713
Tư nhân - <i>Private</i>	311	330	334	59	532
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>			3	2	2
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	968	1.102	1.128	1.200	1.800
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	164	177	209	210	379
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	8	9	10	12	20
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	8	9	10	12	20
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	-	-	-	-	-

73 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31st Dec.
by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,61	0,55	0,47	0,54	0,36
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	0,34	0,18	0,18	0,20	0,15
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	0,27	0,37	0,30	0,34	0,22
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	98,84	98,89	98,94	98,66	98,91
Tư nhân - Private	21,30	20,28	19,74	3,96	19,39
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	0,18	0,13	0,07
Công ty TNHH - Limited Co.	66,30	67,73	66,67	80,48	65,62
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	11,24	10,88	12,35	14,08	13,82
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,55	0,55	0,59	0,80	0,73
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	0,55	0,55	0,59	0,80	0,73
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	-	-	-	-	-

74 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of annual 31st Dec.
by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.460	1.627	1.692	1.491	2.743
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	172	186	174	26	361
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	67	72	75	63	123
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	224	251	288	249	462
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3	2	2	4	12
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	8	8	8	6	14
Xây dựng - <i>Construction</i>	286	292	278	271	384
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	371	448	466	471	851
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	107	109	124	121	27
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	18	20	26	24	39
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6	7	8	14	27
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	10	11	10	7	14
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	9	13	15	17	47

74 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of annual 31st Dec.
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	102	115	123	127	172
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	50	62	64	55	117
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	10	12	11	17	46
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	10	12	13	13	20
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5	5	5	5	14
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2	2	2	1	13

75 Số doanh nghiệp đang hoạt động
 tại thời điểm 31/12 hàng năm
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of acting enterprises as of annual 31st Dec.
 by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.460	1.627	1.692	1.491	2.743
1. Thành phố Tuyên Quang	742	832	847	871	1314
2. Huyện Na Hang	56	65	71	47	107
3. Huyện Chiêm Hóa	148	150	144	115	228
4. Huyện Hàm Yên	110	116	127	92	211
5. Huyện Yên Sơn	161	179	194	142	360
6. Huyện Sơn Dương	196	227	255	205	423
7. Huyện Lâm Bình	47	58	54	19	100

76 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of employees in acting enterprises
as of annual 31st Dec. by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
Nghìn người - Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	29.606	34.458	40.158	41.072	41.378
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.410	1.110	1.080	980	957
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	490	410	260	270	273
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	920	700	820	710	684
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	23.036	25.578	28.368	29.402	29.116
Tư nhân - Private	3.916	2.298	2.358	2.138	356
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	14	10
Công ty TNHH - Limited Co.	11.980	14.940	16.510	16.730	18.752
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	500	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	6.640	8.340	9.500	10.520	9.998
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	5.160	7.770	10.710	10.690	11.305
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	5.160	7.770	10.710	10.690	11.305
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	-	-	-	-	-

76 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	4,77	3,22	2,69	2,39	2,31
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	1,66	1,19	0,65	0,66	0,66
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	3,11	2,03	2,04	1,73	1,65
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	77,81	74,23	70,64	71,59	70,37
Tư nhân - Private	13,23	6,68	5,87	5,21	0,86
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	0,03	0,02
Công ty TNHH - Limited Co.	40,46	43,36	41,11	40,73	45,32
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,69	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	22,43	24,20	23,66	25,61	24,16
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	17,42	22,55	26,67	26,03	27,32
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	17,42	22,55	26,67	26,03	27,32
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	-	-	-	-	-

77 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in acting enterprises
as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	29.606	34.458	40.158	41.072	41.378
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.630	1.581	1.524	1.499	698
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.237	1.518	1.394	1.119	1.205
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	12.427	16.055	20.508	21.831	21.519
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	89	46	12	9	78
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	501	890	849	936	834
Xây dựng - <i>Construction</i>	6.641	6.774	7.361	6.676	6.672
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3.847	3.337	4.022	4.195	3.867
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	969	1.092	1.117	1.155	1.041
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	113	147	143	206	162
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	13	17	29	45	88
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	119	101	109	101	81
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	128	70	109	132

77 (Tiếp theo) Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	829	1.446	1.632	1.484	1.659
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	163	265	417	479	1.974
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	212	153	169	335	236
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	684	845	745	834	1.063
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	45	49	48	50	64
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	87	14	9	9	5

78 Số lao động trong các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of employees in acting enterprises
as of annual 31st Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	29.606	34.458	40.158	41.072	41.378
1. Thành phố Tuyên Quang	17.453	19.768	20.248	19.021	19.600
2. Huyện Na Hang	310	379	898	498	442
3. Huyện Chiêm Hóa	1.063	1.674	1.394	1.361	1.001
4. Huyện Hàm Yên	2.695	3.534	7.038	7.835	7.447
5. Huyện Yên Sơn	3.765	4.155	5.521	5.702	5.032
6. Huyện Sơn Dương	3.975	4.661	4.804	6.387	7.732
7. Huyện Lâm Bình	345	287	255	268	124

79 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprises

	2019	2020	2021	2022	2023
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	12.604	17.449	20.960	20.145	17.825
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	440	374	342	310	313
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	168	142	90	96	102
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	272	232	252	214	211
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	8.522	10.698	11.566	11.549	13.216
Tư nhân - Private	1.039	729	851	753	167
Công ty hợp danh - Collective name				9	5
Công ty TNHH - Limited Co.	3.927	5.741	6.286	6.228	7.852
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	250				
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	3.306	4.228	4.429	4.559	5.192
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	3.642	6.377	9.052	8.286	4.296
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	3.642	6.377	9.052	8.286	4.296
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	-	-	-	-	-

79 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.,) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprises

	2019	2020	2021	2022	2023
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3,49	2,14	1,63	1,54	1,76
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	1,33	0,81	0,43	0,48	0,57
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	2,16	1,33	1,20	1,06	1,18
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	67,61	61,31	55,18	57,33	74,14
Tư nhân - Private	8,24	4,18	4,06	3,74	0,94
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	0,04	0,03
Công ty TNHH - Limited Co.	31,16	32,90	29,99	30,92	44,05
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,98	0,00	0,00	0,00	0,00
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	26,23	24,23	21,13	22,63	29,13
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	28,90	36,55	43,19	41,13	24,10
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	28,90	36,55	43,19	41,13	24,10
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	-	-	-	-	-

**80 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo ngành kinh tế**
*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	12.604	17.449	20.960	20.145	17.825
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	324	484	508	534	278
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	199	334	258	229	225
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	6.977	11.183	14.366	13.427	10.578
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8	10	1	1	18
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	111	490	464	556	491
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.084	1.975	1.991	1.702	1.724
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	1.602	1.426	1.643	1.726	1.578
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	202	298	285	292	230
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	68	107	102	131	109
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	7	6	14	23	47
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	61	65	72	66	52
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	38	50	25	45	42

80 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	281	481	446	436	460
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	67	125	224	288	1.261
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	69	64	70	103	110
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	417	315	459	555	583
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	19	24	25	26	35
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	70	12	7	5	4
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

81 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31st Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	12.604	17.449	20.960	20.145	17.825
1. Thành phố Tuyên Quang	7.445	9.727	10.216	9.485	9.393
2. Huyện Na Hang	71	107	274	185	163
3. Huyện Chiêm Hóa	361	573	581	500	420
4. Huyện Hàm Yên	1.484	2.374	5.137	4.901	535
5. Huyện Yên Sơn	1.996	2.503	2.629	2.310	2.863
6. Huyện Sơn Dương	1.181	2.091	2.039	2.685	4.418
7. Huyện Lâm Bình	66	74	84	79	33

82 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises
by types of enterprises*

	2019	2020	2021	2022	2023
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	29.395.171	32.829.321	37.173.758	39.589.278	41.518.209
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.874.444	1.486.532	1.344.819	1.140.932	1.060.792
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	483.227	291.866	207.889	224.541	204.122
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	1.391.217	1.194.666	1.136.930	916.391	856.670
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	24.070.722	27.904.821	32.190.996	34.753.875	35.760.172
Tư nhân - <i>Private</i>	2.670.305	1.187.073	1.373.998	1.184.622	365.911
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	88.925			1.953	1.677
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	8.529.187	11.605.648	15.643.257	17.684.834	17.660.382
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	33.983	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	12.748.322	15.112.100	15.173.741	15.882.466	17.732.202
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	3.450.005	3.437.968	3.637.943	3.694.471	4.697.245
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	3.450.005	3.437.968	3.637.943	3.694.471	4.697.245
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-	-	-	-	-

82 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by types of enterprises*

	2019	2020	2021	2022	2023
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	6,38	4,53	3,62	2,88	2,56
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	1,64	0,89	0,56	0,57	0,49
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	4,73	3,64	3,06	2,31	2,06
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	81,89	85,00	86,60	87,79	86,13
Tư nhân - Private	9,08	3,62	3,70	2,99	0,88
Công ty hợp danh - Collective name	0,30	-	-	0,00	0,00
Công ty TNHH - Limited Co.	29,02	35,35	42,08	44,67	42,54
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,12	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	43,37	46,03	40,82	40,12	42,71
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	11,74	10,47	9,79	9,33	11,31
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	11,74	10,47	9,79	9,33	11,31
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

83 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	29.395.171	32.829.321	37.173.758	39.589.278	41.518.209
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.105.098	2.508.028,84	1.858.280	1.819.451	1.521.586
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	987.523	2.053.582,90	1.939.211	1.864.783	1.845.589
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	16.028.944	15.732.987,84	15.365.489	15.903.569	16.537.163
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	73.754	191.385,70	136.976	17.634	466.989
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	178.055	227.730,00	225.698	247.263	332.890
Xây dựng - <i>Construction</i>	3.198.129	4.136.135,71	5.733.324	6.242.417	6.490.527
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	5.613.713	4.979.691,70	8.556.575	9.490.742	9.006.289
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	733.385	1.224.946,60	857.599	844.198	973.509
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	76.740	254.043,50	271.508	345.084	406.130
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	7.382	44.100,00	86.772	85.377	145.035
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	192.609	33.891,10	21.182	38.886	14.497
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	363.079	387.292,80	706.882	940.826	1.831.139

83 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	301.919	365.658,50	518.660	596.081	516.033
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	65.192	175.699,10	222.281	258.167	282.923
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>					
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	54.077	28.300,20	36.274	57.946	36.576
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	298.341	405.629,50	553.610	759.624	1.064.037
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	37.935	35.010,30	39.440	34.285	36.647
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	79.295	45.207,00	43.997	42.945	10.650
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

84 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm
 của các doanh nghiệp đang hoạt động
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises
 by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	29.395.171	32.829.321	37.173.758	39.589.278	41.518.209
1. Thành phố Tuyên Quang	13.341.796	15.230.199	17.323.363	18.526.230	21.211.598
2. Huyện Na Hang	426.596	481.419	479.899	453.383	441.003
3. Huyện Chiêm Hóa	703.462	806.212	1.342.963	2.374.107	1.626.644
4. Huyện Hàm Yên	1.318.086	1.534.467	1.866.284	2.122.638	1.965.698
5. Huyện Yên Sơn	2.315.129	2.704.222	3.701.273	3.947.187	3.491.249
6. Huyện Sơn Dương	11.083.569	11.850.103	12.246.107	11.940.391	12.621.091
7. Huyện Lâm Bình	206.532	222.700	213.869	225.342	160.926

85 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec.
by types of enterprises*

	2019	2020	2021	2022	2023
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	15.309.810	15.543.880	16.055.720	16.157.862	15.798.256
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.353.430	1.194.580	1.076.140	898.381	776.721
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	173.440	153.340	145.050	145.256	133.414
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	1.179.990	1.041.240	931.090	753.125	643.307
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	11.934.590	12.150.120	12.683.660	13.003.842	12.604.045
Tư nhân - <i>Private</i>	610.930	245.590	319.330	254.623	46.829
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>				810	766
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	2.428.290	3.127.010	3.676.310	3.975.314	3.848.493
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	6.480	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	8.888.890	8.777.520	8.688.020	8.773.095	8.707.957
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2.021.790	2.199.180	2.295.920	2.255.639	2.417.490
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	2.021.790	2.199.180	2.295.920	2.255.639	2.417.490
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-	-	-	-	-

85 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	8,84	7,69	6,70	5,56	4,92
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	1,13	0,99	0,90	0,90	0,84
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	7,71	6,70	5,80	4,66	4,07
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	77,95	78,17	79,00	80,48	79,78
Tư nhân - Private	3,99	1,58	1,99	1,58	0,30
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	0,01	0,00
Công ty TNHH - Limited Co.	15,86	20,12	22,90	24,60	24,36
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,04	0,00	0,00	0,00	0,00
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	58,06	56,47	54,11	54,30	55,12
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	13,21	14,15	14,30	13,96	15,30
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	13,21	14,15	14,30	13,96	15,30
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

86 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec.
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	15.309.810	15.543.880	16.055.720	16.157.862	15.798.256
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	322.530	636.370	829.200	910.121	886.593
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	409.300	577.140	601.040	562.611	481.627
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	11.734.440	11.360.220	10.631.180	10.214.180	9.488.367
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	14.130	20.770	25.110	16.391	348.189
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	142.500	140.520	126.510	132.017	119.708
Xây dựng - <i>Construction</i>	615.570	725.030	1.061.010	1.201.269	1.379.284
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	1.292.990	854.570	1.387.170	1.688.007	1.373.902
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	347.680	534.010	336.210	313.862	418.220
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	41.970	209.030	224.180	238.285	249.930
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	180	60	500	1.608	2.840
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	10.700	5.260	10.390	14.391	6.257

86 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	52.860	49.840	302.530	105.481	61.253
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	45.460	56.160	62.890	97.179	64.675
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	11.810	42.480	46.580	63.179	66.735
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>					
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	25.650	7.040	7.280	28.578	7.296
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	197.160	270.380	349.760	520.396	822.812
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	13.190	14.190	14.680	11.938	11.738
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	31.690	40.810	39.500	38.369	8.830
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

87 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	15.309.810	15.543.880	16.055.720	16.157.862	15.798.256
1. Thành phố Tuyên Quang	6.053.240	6.235.180	6.454.100	6.531.822	6.622.125
2. Huyện Na Hang	57.810	62.780	88.270	81.605	73.700
3. Huyện Chiêm Hóa	147.020	156.570	218.940	269.137	547.645
4. Huyện Hàm Yên	298.290	542.180	747.170	850.424	839.190
5. Huyện Yên Sơn	915.950	931.370	1.233.730	1.493.226	1.415.301
6. Huyện Sơn Dương	7.795.910	7.585.950	7.282.390	6.896.754	6.291.692
7. Huyện Lâm Bình	41.590	29.850	31.120	34.894	8.603

88 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Net turnover from business of acting enterprises
by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	24.616.890	28.658.790	34.819.920	39.616.798	38.433.495
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2.121.910	1.756.660	2.034.820	2.717.733	2.626.207
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	1.101.320	773.140	969.590	1.631.661	1.562.791
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	1.020.590	983.520	1.065.230	1.086.072	1.063.416
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	19.498.960	23.179.580	26.909.390	32.381.477	29.976.818
Tư nhân - Private	1.587.060	1.201.660	1.206.570	1.237.045	813.811
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	1.991	2.136
Công ty TNHH - Limited Co.	10.459.220	12.610.340	16.276.420	18.749.824	17.424.690
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	40.000	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	7.412.680	9.367.580	9.426.400	12.392.617	11.736.181
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2.996.020	3.722.550	5.875.710	4.517.588	5.830.470
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	2.996.020	3.722.550	5.875.710	4.517.588	5.830.470
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

88 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	8,62	6,13	5,84	6,86	6,83
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	4,47	2,70	2,78	4,12	4,07
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	4,15	3,43	3,06	2,74	2,77
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	79,21	80,88	77,28	81,74	78,00
Tư nhân - <i>Private</i>	6,45	4,19	3,47	3,12	2,12
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>				0,01	0,01
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	42,49	44,00	46,74	47,33	45,34
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,16				
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	30,11	32,69	27,07	31,28	30,54
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	12,17	12,99	16,87	11,40	15,17
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	12,17	12,99	16,87	11,40	15,17
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-	-	-	-	-

89 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Net turnover from business of acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	24.616.890	28.658.790	34.819.920	39.616.798	38.433.495
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	870.720	2.567.910	1.173.100	1.059.017	837.948
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	604.100	969.820	1.116.960	1.104.000	1.109.851
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	10.192.740	11.175.760	14.003.370	14.554.742	15.452.931
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	165.890	60.280	2.370	2.687	97.541
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	101.850	188.830	191.340	189.944	197.129
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.055.730	3.108.480	3.279.530	4.242.723	4.242.630
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	9.393.470	8.646.110	13.713.060	16.643.491	14.649.833
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	441.360	1.142.310	566.930	735.098	767.933
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	46.680	80.160	31.710	55.925	76.009
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4.310	21.960	26.530	36.917	58.046
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	15.140	15.320	18.070	35.924	5.909

89 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	320.450	116.650	31.820	98.648	80.768
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	197.610	294.700	332.070	359.439	386.742
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	17.250	63.500	69.140	125.335	156.792
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	24.640	8.090	30.480	58.746	15.842
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	59.500	125.130	165.400	248.484	233.221
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	81.930	72.520	66.950	64.923	64.272
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	23.520	1.260	1.090	755	98
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

90 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh
 của các doanh nghiệp đang hoạt động
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Net turnover from business of acting enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	24.616.890	28.658.790	34.819.920	39.616.798	38.433.495
1. Thành phố Tuyên Quang	14.196.080	16.352.140	20.953.190	21.636.630	21.749.718
2. Huyện Na Hang	174.080	261.110	366.030	323.771	268.812
3. Huyện Chiêm Hóa	646.380	653.190	1.032.700	1.817.371	974.429
4. Huyện Hàm Yên	1.383.700	1.415.930	1.902.250	2.622.320	2.243.432
5. Huyện Yên Sơn	1.280.870	2.019.160	3.037.240	3.295.973	3.462.273
6. Huyện Sơn Dương	6.824.950	7.864.210	7.456.070	9.832.072	9.660.573
7. Huyện Lâm Bình	110.830	93.050	72.440	88.661	74.258

91 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023
by size of employees and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	10 - 999 người <i>10 - 999 pers.</i>	1000 - 4999 người <i>1000 - 4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
Doanh nghiệp - Enterprise						
TỔNG SỐ - TOTAL	1.491	664	332	489	5	1
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	8	-	1	7	-	-
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	3			3		
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	5		1	4		
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	1.471	663	331	474	3	-
Tư nhân - <i>Private</i>	59	36	15	8		
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	2	1	1			
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1.200	551	279	368	2	
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	-					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	210	75	36	98	1	
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	12	1	-	8	2	1
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	12	1	-	8	2	1
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-	-	-	-	-	-

91 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023 by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	10 - 999 người <i>10 - 999 pers.</i>	1000 - 4999 người <i>1000 - 4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
Cơ cấu - Structure (%)						
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	0,54	-	0,30	1,43	-	-
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	0,20	-	-	0,61	-	-
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	0,34	-	0,30	0,82	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	98,66	99,85	99,70	96,93	60,00	-
Tư nhân - <i>Private</i>	3,96	5,42	4,52	1,64	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,13	0,15	0,30	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	80,48	82,98	84,04	75,26	40,00	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	-	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	14,08	11,30	10,84	20,04	20,00	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	0,80	0,15	-	1,64	40,00	100,00
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,80	0,15	-	1,64	40,00	100,00
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-	-	-	-	-	-

92 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023
by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	10 - 999 người <i>10 - 999 pers.</i>	1000 - 4999 người <i>1000 - 4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.491	664	332	489	5	1
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	26	13	4	9		
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	63	23	11	29		
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	249	82	61	101	4	1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	4	3		1		
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	6		1	5		
Xây dựng - <i>Construction</i>	271	98	62	111		
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	471	264	98	109		
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	121	56	27	38		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	24	13	7	4		
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	14	10	3	1		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7	2	2	3		

92 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023
by size of employees and by kinds of economic activity

	ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise				
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>			
		Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	10 - 999 người <i>10 - 999 pers.</i>	1000 - 4999 người <i>1000 - 4999 pers.</i>
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	17	10	3	4	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	127	47	33	47	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	55	36	11	7	1
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>					
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	17	5	6	6	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	13		1	12	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5	2	1	2	
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1		1		
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>					
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					

**93 Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động
và theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023
by size of employees and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	10 - 999 người <i>10 - 999 pers.</i>	1000 - 4999 người <i>1000 - 4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.491	664	332	489	5	1
1. Thành phố Tuyên Quang	871	379	187	303	2	
2. Huyện Na Hang	47	30	8	9		
3. Huyện Chiêm Hóa	115	62	29	24		
4. Huyện Hàm Yên	92	39	21	31		1
5. Huyện Yên Sơn	142	55	39	47	1	
6. Huyện Sơn Dương	205	90	42	71	2	
7. Huyện Lâm Bình	19	9	6	4		

**94 Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn
và theo loại hình doanh nghiệp**
*Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023
by size of capital and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 1 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.491	62	92	1.326	11
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	8	-	-	7	1
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	3			3	
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	5			4	1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	1.471	62	92	1.309	8
Tư nhân - <i>Private</i>	59	7	13	39	
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	2		2		
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1.200	54	74	1.069	3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	210	1	3	201	5
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	12	-	-	10	2
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	12			10	2
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-	-	-	-	-

94 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023
by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 1 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,54	-	-	0,53	9,09
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	0,20	-	-	0,23	-
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	0,34	-	-	0,30	9,09
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	98,66	100,00	100,00	98,72	72,73
Tư nhân - Private	3,96	11,29	14,13	2,94	-
Công ty hợp danh - Collective name	0,13	-	2,17	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	80,48	87,10	80,43	80,62	27,27
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	14,08	1,61	3,26	15,16	45,45
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,80	-	-	0,75	18,18
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,80	-	-	0,75	18,18
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

95 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023
by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 1 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.491	62	92	1.326	11
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	26	2	1	22	1
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	63	1	1	61	
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	249	8	21	214	6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	4			4	
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	6			6	
Xây dựng - <i>Construction</i>	271	3	4	262	2
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	471	24	22	424	1
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	121	5	14	102	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	24	1	2	21	
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	14	3		11	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7		3	4	
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	17			16	1

95 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 1 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	127	4	13	110	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	55	4	6	45	
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio- political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>					
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	17	5	5	7	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	13			13	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5	2		3	
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1			1	
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

96 Số doanh nghiệp đang hoạt động
 tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn
 và theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2023
 by size of capital and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 1 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.491	62	92	1.326	11
1. Thành phố Tuyên Quang	871	35	56	775	5
2. Huyện Na Hang	47	2	4	41	
3. Huyện Chiêm Hóa	115	5	10	100	
4. Huyện Hàm Yên	92	6	6	79	1
5. Huyện Yên Sơn	142	2	7	132	1
6. Huyện Sơn Dương	205	11	8	182	4
7. Huyện Lâm Bình	19	1	1	17	

97 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	2.261.600	2.800.580	3.034.990	3.295.261	3.397.012
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	120.430	116.210	119.780	134.262	134.201
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	36.730	43.720	30.930	40.554	38.965
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	83.700	72.490	88.850	93.708	95.236
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	1.729.370	2.109.360	2.163.600	2.320.149	2.402.961
Tư nhân - Private	270.470	88.530	128.980	109.749	27.627
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	1.362	830
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	942.060	1.321.300	1.362.100	1.290.219	1.505.295
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	29.180	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	487.660	699.530	672.520	918.819	869.209
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	411.800	575.010	751.610	840.850	859.850
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	411.800	575.010	751.610	840.850	859.850
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-	-	-	-	-

97 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	5,32	4,15	3,95	4,07	3,95
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	1,62	1,56	1,02	1,23	1,15
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	3,70	2,59	2,93	2,84	2,80
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	76,47	75,32	71,29	70,41	70,74
Tư nhân - <i>Private</i>	11,96	3,16	4,25	3,33	0,81
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	0,04	0,02
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	41,66	47,18	44,88	39,15	44,31
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1,29	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	21,56	24,98	22,16	27,88	25,59
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	18,21	20,53	24,76	25,52	25,31
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	18,21	20,53	24,76	25,52	25,31
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-	-	-	-	-

98 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2.261.600	2.800.580	3.034.990	3.295.261	3.397.012
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	69.810	72.290	89.980	88.421	68.175
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	84.000	106.350	139.590	107.040	125.827
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	913.550	1.181.730	1.350.670	1.697.588	1.694.818
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	4.800	4.760	220	219	6.236
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	44.550	90.790	97.820	104.044	73.461
Xây dựng - <i>Construction</i>	662.920	813.480	656.660	572.890	641.189
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	261.300	217.280	320.940	354.701	336.507
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	57.880	78.390	85.740	88.498	89.736
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.370	5.790	9.650	14.491	11.407
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	280	900	1.070	1.724	4.178
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6.130	6.440	6.330	5.207	3.389
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	9.890	6.670	4.280	8.395	10.765
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	83.020	153.800	191.720	138.223	140.172

98 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	6.190	11.730	25.760	26.090	89.908
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	12.750	7.880	9.550	19.457	19.852
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	27.520	35.840	38.920	63.386	74.913
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5.490	6.140	5.760	4.640	6.336
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	6.150	320	330	247	143
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

99 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Total compensation of employees in acting enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2.261.600	2.800.580	3.034.990	3.295.261	3.397.012
1. Thành phố Tuyên Quang	1.505.960	1.571.750	1.763.810	1.749.372	1.776.854
2. Huyện Na Hang	29.400	23.390	49.770	44.647	37.247
3. Huyện Chiêm Hóa	64.710	83.120	103.370	81.566	86.345
4. Huyện Hàm Yên	135.270	502.970	386.540	517.890	503.551
5. Huyện Yên Sơn	194.880	271.320	373.280	352.644	397.284
6. Huyện Sơn Dương	320.420	339.240	338.560	533.004	585.392
7. Huyện Lâm Bình	10.960	8.790	19.660	16.138	10.339

100 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise

DVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	6.367,12	7.221,08	6.855,20	6.829,20	7.134,54
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	7.117,61	8.673,55	9.217,20	11.370,40	7.409,37
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	6.246,60	8.929,17	10.089,00	12.849,70	11.893,99
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	7.581,52	8.526,35	8.948,00	10.830,80	11.552,15
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	6.257,67	7.400,32	7.400,32	6.735,50	7.261,76
Tư nhân - <i>Private</i>	5.764,49	5.256,15	4,68	4,28	6.531,27
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>				8.107,10	6.912,75
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	6.553,01	8.180,13	7.265,90	6.717,60	7.287,80
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	4.863,33				
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	6.120,23	7.193,29	6.540,60	7.215,90	7.243,05
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	6.650,52	6.431,90	6.724,00	6.660,10	6.430,71
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	6.650,52	6.431,90	6.724,00	6.660,10	6.430,71
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-	-	-	-	-

101 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

DVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	6.367,12	7.221,08	6.855,20	6.829,20	7.134,54
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.561,48	3.912,03	5.005,60	5.031,40	7.841,66
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	5.835,48	5.988,19	8.719,70	8.240,10	9.185,83
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	6.477,98	6.407,10	6.195,00	6.582,20	6.646,03
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8.970,37	6.005,43	1.506,90	1.739,70	6.455,61
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	9.055,67	8.444,07	9.489,80	9.486,20	7.415,85
Xây dựng - <i>Construction</i>	8.710,76	12.006,79	8.094,40	7.486,40	8.543,04
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	5.796,65	5.569,67	6.702,20	7.116,50	7.253,55
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	5.085,60	5.893,11	6.640,60	6.549,60	7.477,96
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4.108,30	3.269,32	5.624,70	6.355,70	5.641,35
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.866,67	4.661,46	3.442,30	3.193,10	4.246,07
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4.240,87	5.232,36	4.770,70	4.275,50	3.402,46
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6.866,06	5.149,69	4.601,10	6.599,60	7.602,32
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	8.375,20	9.824,96	10.584,10	7.676,50	7.271,08

101 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	3.295,35	3.730,69	5.701,20	4.658,80	6.277,64
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	5.221,97	4.406,60	4.764,50	5.020,00	7.161,73
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	4.215,18	3.691,39	4.470,90	6.590,30	6.357,16
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	10.168,33	10.345,12	10.103,50	7.733,30	8.185,44
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	6.141,82	1.922,62	2.284,70	2.287,00	2.162,73
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

102 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Average compensation per month of employees
in acting enterprises by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	6.367,12	7.221,08	6.855,20	6.829,20	7.134,54
1. Thành phố Tuyên Quang	7.317,21	6.893,47	7.453,90	7.522,80	7.685,22
2. Huyện Na Hang	8.294,20	5.897,68	6.195,40	6.839,30	7.311,92
3. Huyện Chiêm Hóa	5.350,94	5.052,15	6.785,30	5.331,10	6.753,07
4. Huyện Hàm Yên	5.572,41	6.237,05	5.873,90	6.164,50	5.751,84
5. Huyện Yên Sơn	4.615,21	5.670,12	6.600,90	5.102,80	6.734,55
6. Huyện Sơn Dương	6.757,44	6.403,23	5.894,90	7.423,20	7.404,77
7. Huyện Lâm Bình	2.540,06	2.704,03	6.463,80	4.990,10	7.091,18

103 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit before taxes of acting enterprises
by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022	2023
	Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	342.310	204.950	1.015.490	65.907	807.128
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	59.550	41.730	55.250	63.322	68.643
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	31.280	-4.310	11.300	5.118	5.804
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	28.270	46.040	43.950	58.204	62.839
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	418.690	222.370	672.480	362.079	554.824
Tư nhân - <i>Private</i>	30.430	6.280	24.910	16.206	4.522
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-713	227
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	228.230	446.710	324.390	248.996	199.250
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	860	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	159.170	-230.620	323.180	97.590	350.825
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-135.930	-59.150	287.760	-359.494	183.661
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-135.930	-59.150	287.760	-359.494	183.661
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-	-	-	-	-

103 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp (Cont.) Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	2023
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	17,40	20,36	5,44	96,08	8,50
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	9,14	-2,10	1,11	7,77	0,72
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	8,26	22,46	4,33	88,31	7,79
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	122,31	108,50	66,22	549,38	68,74
Tư nhân - Private	8,89	3,06	2,45	24,59	0,56
Công ty hợp danh - Collective name				-1,08	0,03
Công ty TNHH - Limited Co.	66,67	217,96	31,94	377,80	24,69
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,25	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	46,50	-112,53	31,83	148,07	43,47
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-39,71	-28,86	28,34	-545,46	22,75
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-39,71	-28,86	28,34	-545,46	22,75
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

104 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit before taxes of acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	342.310	204.950	1.015.490	65.907	807.128
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	420	217.020	133.760	8.814	5.061
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	8.080	17.770	7.170	-138.771	-24.940
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	-15.920	-173.960	533.310	-151.266	563.201
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	22.730	740	280	73	3.664
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	3.490	5.970	5.860	4.546	9.660
Xây dựng - <i>Construction</i>	39.790	72.220	110.150	85.769	97.440
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	47.260	54.050	188.670	215.234	77.087
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	-920	4.220	-3.510	11.322	18.940
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-1.450	-730	-2.330	-660	-3.188
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	690	13.840	16.240	4.665	29.672
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.280	2.270	530	1.576	-548
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	227.430	-240	17.300	4.622	22.776
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	5.320	4.870	10.100	7.035	14.391

104 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises
by kinds of economic activity

DVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-1.000	-5.060	3.320	2.465	8.018
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-380	90	-980	1.487	176
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	-9.190	-9.540	-5.120	6.749	-16.627
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4.680	2.830	2.030	2.325	2.703
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	10.000	-1.410	-1.290	-78	-358
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

105 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Profit before taxes of acting enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	342.310	204.950	1.015.490	65.907	807.128
1. Thành phố Tuyên Quang	306.750	230.830	624.740	-151.509	391.034
2. Huyện Na Hang	2.260	5.170	13.620	16.485	21.405
3. Huyện Chiêm Hóa	26.810	33.670	42.070	42.156	49.602
4. Huyện Hàm Yên	-13.790	-64.210	-75.640	64.774	15.737
5. Huyện Yên Sơn	-51.440	-10.530	43.610	-88.651	34.261
6. Huyện Sơn Dương	58.630	-5.980	351.950	171.934	288.170
7. Huyện Lâm Bình	13.090	16.000	15.140	10.718	6.919

106 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit rate before taxes of acting enterprises
by types of enterprise*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1,39	0,72	2,92	0,17	2,10
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2,81	2,38	2,72	2,33	2,61
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	2,84	-0,56	1,17	0,31	0,37
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	2,77	4,68	4,13	5,36	5,91
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	2,15	0,96	2,50	1,12	1,85
Tư nhân - <i>Private</i>	1,92	0,52	2,06	1,31	0,56
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	2,18	3,54	1,99	1,33	1,14
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	2,15	-2,46	3,43	0,79	2,99
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-4,54	-1,59	4,90	-7,96	3,15
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-4,54	-1,59	4,90	-7,96	3,15
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-	-	-	-	-

107 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit rate before taxes of acting enterprises
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1,39	0,72	2,92	0,17	2,10
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	0,05	8,45	11,40	0,83	0,60
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1,34	1,83	0,64	-12,57	-2,25
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	-0,16	-1,56	3,81	-1,04	3,64
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>					
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	3,43	3,16	3,06	2,39	4,90
Xây dựng - <i>Construction</i>	1,94	2,32	3,36	2,02	2,30
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	0,50	0,63	1,38	1,29	0,53
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	-0,21	0,37	-0,62	1,54	2,47
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-3,11	-0,91	-7,35	-1,18	-4,19
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	16,01	63,02	61,21	12,64	51,12
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8,45	14,82	2,93	4,39	-9,27
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	70,97	-0,21	54,37	4,69	28,20
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2,69	1,65	3,04	1,96	3,72

107 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-5,80	-7,97	4,80	1,97	5,11
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-1,54	1,11	-3,22	2,53	1,11
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	-15,45	-7,62	-3,10	2,72	-7,13
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5,71	3,90	3,03	3,58	4,21
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	42,52	-111,90	-118,35	-10,33	-365,31
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

108 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Profit rate before taxes of acting enterprises by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1,39	0,72	2,92	0,17	2,10
1. Thành phố Tuyên Quang	2,16	1,41	2,98	-0,70	1,80
2. Huyện Na Hang	1,30	1,98	3,72	5,09	7,96
3. Huyện Chiêm Hóa	4,15	5,15	4,07	2,32	5,09
4. Huyện Hàm Yên	-1,00	-4,53	-3,98	2,47	0,70
5. Huyện Yên Sơn	-4,02	-0,52	1,44	-2,69	0,99
6. Huyện Sơn Dương	0,86	-0,08	4,72	1,75	2,98
7. Huyện Lâm Bình	11,81	17,20	20,90	12,09	9,32

109

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp
Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	517	451	400	393	382
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	960	1.076	996	917	812
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	354	374	558	538	489
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	1.283	1.487	1.135	1.061	941
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	518	475	447	442	433
Tư nhân - <i>Private</i>	156	107	135	119	132
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>					
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	203	209	223	238	205
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	13				
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1.339	1.052	915	834	871
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	392	283	214	211	214
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	392	283	214	211	214
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-	-	-	-	-

110 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	517	451	400	393	382
Phân theo ngành kinh tế					
By kinds of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	198	403	544	607	1.270
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	331	380	431	503	400
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	944	708	518	468	441
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	159	452	2.093	1.821	4.464
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	284	158	149	141	144
Xây dựng - <i>Construction</i>	93	107	144	180	207
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	336	256	345	402	355
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	359	489	301	272	402
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	371	1.422	1.568	1.157	1.543
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	14	4	17	36	32
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	90	52	95	142	77
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	389	4.322	968	464

110 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Average fixed asset per employee of acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	55	39	39	65	39
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	72	160	112	132	34
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	121	46	43	85	31
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	288	320	469	624	774
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	293	290	306	239	183
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	364	2.915	4.389	4.263	1.766

111

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Average fixed asset per employee of acting enterprise
by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	517	451	400	393	382
1. Thành phố Tuyên Quang	347	315	319	343	338
2. Huyện Na Hang	186	166	98	164	167
3. Huyện Chiêm Hóa	138	94	157	198	547
4. Huyện Hàm Yên	111	153	106	109	113
5. Huyện Yên Sơn	243	224	223	262	281
6. Huyện Sơn Dương	1.961	1.628	1.516	1.080	814
7. Huyện Lâm Bình	121	104	122	130	69

112 Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of cooperatives as of annual 31st Dec. by district

DVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	223	241	265	276	276
1. Thành phố Tuyên Quang	23	24	29	25	30
2. Huyện Na Hang	17	19	23	24	26
3. Huyện Chiêm Hóa	40	44	40	39	36
4. Huyện Hàm Yên	26	29	29	34	40
5. Huyện Yên Sơn	47	51	56	56	56
6. Huyện Sơn Dương	45	47	55	63	61
7. Huyện Lâm Bình	25	27	33	35	27

113 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of employees in cooperatives as of annual 31st Dec. by district

DVT: Người - Unit: Person

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.631	1.571	1.785	1.761	1.903
1. Thành phố Tuyên Quang	325	326	348	326	277
2. Huyện Na Hang	106	118	87	109	86
3. Huyện Chiêm Hóa	177	210	200	181	186
4. Huyện Hàm Yên	194	227	371	382	612
5. Huyện Yên Sơn	361	288	349	342	370
6. Huyện Sơn Dương	319	247	279	262	264
7. Huyện Lâm Bình	149	155	151	159	108

114 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of non-farm individual business establishments
as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	31.048	31.672	32.248	34.428	34.616
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>					
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	11	15	14	16	15
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	6.396	6.502	6.603	7148	7.172
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5	6	6	7	6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>					
Xây dựng - <i>Construction</i>	544	544	545	626	625
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	14.718	14.949	15.018	16245	16.340
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2.315	2.323	2.414	2535	2540
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.677	3.837	3.967	4124	4162
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	104	76	73	81	82
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	28	28	36	28	28
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	577	515	551	528	534
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	59	101	102	105	105

114 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	194	384	417	422	425
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	17	22	36	21	21
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	167	191	196	201	203
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	204	176	187	196	196
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2.032	2.003	2.082	2145	2162
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>					1

115 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of non-farm individual business establishments
as of annual 31st Dec. by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	31.048	31.672	32.248	34.428	34.616
1. Thành phố Tuyên Quang	7.905	8.225	8.549	8.070	8.214
2. Huyện Na Hang	1.412	1.596	1.575	1.884	2.020
3. Huyện Chiêm Hóa	5.188	5.048	4.398	4.826	4.785
4. Huyện Hàm Yên	4.185	4.406	4.664	4.813	4.749
5. Huyện Yên Sơn	5.467	5.152	5.106	5.724	5.731
6. Huyện Sơn Dương	5.669	5.969	6.059	6.908	6.922
7. Huyện Lâm Bình	1.222	1.276	1.897	2.203	2.195

116 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	47.170	48.469	51.162	55.382	54.397
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>					
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	17	27	36	45	49
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	10.652	10.163	10.730	12.034	12038
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	10	13	34	7	6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>					
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.552	2.487	2.496	1.809	827
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	20.438	21.655	22.238	25.059	25135
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2.685	2.790	2.970	3.084	3217
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	6.064	6.488	6.973	7.513	7519
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	137	100	112	105	104
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	57	42	50	47	56
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	633	545	601	662	622
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	149	179	207	186	187

116 (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	600	641	749	793	818
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	47	112	237	188	189
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	272	324	352	361	378
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	404	343	520	459	394
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	2.453	2.560	2.856	3.030	2858
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>				1	

117 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	47.170	48.469	51.162	55.382	54.397
1. Thành phố Tuyên Quang	12.026	12.829	13.432	12.946	13.012
2. Huyện Na Hang	2.097	2.498	2.566	3.061	3.107
3. Huyện Chiêm Hóa	7.304	7.447	6.994	7.637	7.396
4. Huyện Hàm Yên	7.421	6.518	7.380	7.699	7.484
5. Huyện Yên Sơn	7.848	7.909	8.119	9.228	8.981
6. Huyện Sơn Dương	8.794	9.271	9.767	11.276	11.047
7. Huyện Lâm Bình	1.680	1.997	2.904	3.535	3.370

118 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	20.283	21.061	24.295	26.845	26.157
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	3.536	3.683	4.169	4.825	4.563
Khai khoáng - Mining and quarrying	-	4	4	6	5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	3.240	3.466	4.138	4.472	4.478
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	3	5	10		6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities					
Xây dựng - Construction	293	208	17	347	74
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	16.747	17.378	20.126	22.020	21.594
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	10.685	10.931	12.504	13.918	13.624
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	204	168	257	310	409
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	3.708	3.908	4.268	4.662	4.610
Thông tin và truyền thông Information and communication	37	30	47	43	45
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	21	16	14	15	22
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	297	260	285	330	321

118 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	62	70	76	75	64
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	249	265	354	386	381
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	38	89	213	182	173
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	120	154	151	174	157
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	218	182	321	273	213
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1.108	1.305	1.635	1.652	1.575
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>				1	

119 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	20.283	21.061	24.295	26.845	26.157
1. Thành phố Tuyên Quang	6.739	7.085	7.244	6.947	6.874
2. Huyện Na Hang	862	1.081	1.210	1.548	1.565
3. Huyện Chiêm Hóa	2.921	2.699	3.225	3.636	3.499
4. Huyện Hàm Yên	2.395	2.633	3.287	3.625	3.502
5. Huyện Yên Sơn	3.025	2.969	3.596	4.119	3.991
6. Huyện Sơn Dương	3.670	3.748	4.441	5.241	5.081
7. Huyện Lâm Bình	671	846	1.292	1.729	1.645

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
120 Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hecta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture</i>	327
121 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms by district</i>	328
122 Số trang trại năm 2024 phân theo ngành hoạt động và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms in 2024 by kinds of activity and by district</i>	329
123 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây <i>Planted area of crops by crop group</i>	330
124 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	331
125 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cereals by district</i>	332
126 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals by district</i>	332
127 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals per capita by districts</i>	333
128 Diện tích gieo trồng lúa cả năm <i>Planted area of paddy</i>	334
129 Năng suất gieo trồng lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	335
130 Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	336

Biểu Table		Trang Page
131	Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of paddy by district</i>	337
132	Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of paddy by district</i>	337
133	Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of paddy by province</i>	338
134	Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of spring paddy by province</i>	338
135	Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of spring paddy by district</i>	339
136	Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of spring paddy by district</i>	339
137	Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of winter paddy by district</i>	340
138	Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of winter paddy by district</i>	340
139	Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of winter paddy by district</i>	341
140	Diện tích gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of maize by district</i>	341
141	Năng suất gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of maize by district</i>	342

Biểu Table		Trang Page
142	Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of maize by district</i>	342
143	Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area, production of some annual crops</i>	343
144	Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of some annual crops by district</i>	344
145	Diện tích trồng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	344
146	Sản lượng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of sweet potatoes by district</i>	345
147	Diện tích trồng sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cassava by district</i>	345
148	Sản lượng sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cassava by district</i>	346
149	Diện tích trồng cây mía phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of sugar-cane by district</i>	346
150	Sản lượng cây mía phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of sugar-cane by district</i>	347
151	Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Planted area, area having products and production of some perennial crops</i>	348
152	Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	351
153	Diện tích hiện có cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of tea by district</i>	351
154	Diện tích cho sản phẩm cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of tea by district</i>	352
155	Sản lượng cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of tea by district</i>	352

Biểu Table		Trang Page
156	Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of fruit farming by district</i>	353
157	Diện tích hiện có cây cam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of orange by district</i>	353
158	Diện tích cho sản phẩm cây cam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having product of orange by district</i>	354
159	Sản lượng cây cam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of orange by district</i>	354
160	Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm <i>Livestock as of annual 1st October</i>	355
161	Số lượng trâu tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of buffaloes as of annual 1st October by district</i>	356
162	Số lượng bò tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of cattles as of annual 1st October by district</i>	356
163	Số lượng lợn tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pigs as of annual 1st October by district</i>	357
164	Số lượng gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of poultry as of annual 1st October by district</i>	357
165	Số lượng ngựa tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of horses as of annual 1st October by district</i>	358
166	Số lượng dê tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of goat as of annual 1st October by district</i>	358
167	Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of buffaloes by district</i>	359

Biểu Table	Trang Page
168 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of cattle by district</i>	359
169 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of pig by district</i>	360
170 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of pouldtry by district</i>	360
171 Hiện trạng rừng có đến 31/12 hàng năm <i>Area of forest as of annual 31st December</i>	361
172 Diện tích có rừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of forest by district</i>	362
173 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>	363
174 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by types of ownership</i>	364
175 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	365
176 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i>	366
177 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản <i>Area surface for aquaculture</i>	367
178 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of aquaculture by district</i>	368
179 Diện tích thu hoạch thủy sản <i>Area of havested aquaculture</i>	369

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
180 Sản lượng thủy sản <i>Production of fishery</i>	370
181 Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of fishing by district</i>	371
182 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of communes recognized as new rural standards by district</i>	372

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Từ năm 2019 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2020, theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí kinh tế trang trại”, cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

• **Đối với trang trại chuyên ngành:** Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp,

nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm¹ của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

• **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

¹ Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

Đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm.

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển; diện tích các công trình phụ trợ.

Cây hằng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hằng năm (mía, thuốc lá, thuốc Lào, bông, đay...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hằng năm.

Diện tích gieo trồng cây hằng năm là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hằng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hằng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dứa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trầu không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm

ôn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- *Đối với cây hằng năm:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm:* Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mũ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác: Số thỏ, chó, ong, trăn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che² từ 0,1 trở lên.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

² Độ tàn che là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

From 2019 backwards, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches 700 million VND per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at 1 billion VND /year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at 500 million VND per year and over.

From 2020, according to the Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the

field of agriculture: cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

For specialized farms: Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production, and the proportion of the product value¹ of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

Cultivation: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Livestock: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and the scale of farm husbandry must reach regulation as stated in Article 52 of the Law on Livestock;

Forestry production: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

Aquaculture production: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Salt production: The average output value must reach at least 0.35 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

For integrated farm: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.

Land for agricultural production (cropland) includes land for annual and perennial crops production.

¹ Including physical products and services.

Land for annual crops production comprises: Land for rice cultivation (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). Other annual crops production (including other annual crops and upland for other annual crops production);

Land for perennial crops production is the land for perennial crops which are planted once, developed and harvested for many years

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area, inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

Annual plants are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

Planted area of annual crop is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

Harvested area of annual crop is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

Perennial plants are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

The area of perennial crop includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.

Productive area of perennial plants/trees is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial crops:* Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time.

Production of paddy rice (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the ratio of canopy cover² is from 0.1 and over.

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

² *Canopy cover* is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

Forest area refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

Production of timber and non-timber forest products includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Fishery harvested area is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of harvested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.

Quantity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

MỘT VÀI NÉT VỀ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2024

Năm 2024, sản xuất nông nghiệp diễn ra trong điều kiện có những thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen; vào những tháng đầu năm (Vụ đông xuân) diện tích, năng suất, sản lượng một số cây trồng chính vẫn giữ ổn định. Tuy nhiên, do vụ mùa ảnh hưởng của cơn bão số 3 (bão Yagi), cùng việc phải mở 8 cửa xả đáy của thủy điện Tuyên Quang nên mực nước dâng cao, dưới hạ lưu tỉnh Phú Thọ, thành phố Hà Nội nước không thoát kịp đã gây ra ngập úng trên diện rộng, thiệt hại đến diện tích một số cây trồng chính. Nhờ có công tác chỉ đạo, điều hành cấp ủy, chính quyền các cấp đã tập trung phối hợp chỉ đạo quyết liệt. Tỉnh đã tổ chức tuyên truyền vận động bà con nông dân thực hiện việc gieo trồng trong khung thời vụ; áp dụng gieo trồng những giống cây trồng có năng suất chất lượng và hiệu quả kinh tế cao; khuyến khích các hộ chăn nuôi gia súc, gia cầm có quy mô lớn; phát triển nuôi thủy sản trên lòng hồ tạo điều kiện để thu hút doanh nghiệp đầu tư liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm cho nông dân; đồng thời, gắn phát triển sản xuất nông nghiệp với chế biến, tạo sản phẩm hàng hóa, nâng cao giá trị kinh tế cho nông sản.

Thời gian qua, Chương trình OCOP đã tạo sức lan tỏa sâu rộng ở phạm vi cả nước nói chung và địa bàn tỉnh Tuyên Quang nói riêng. Nhiều tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh đã chủ động tham gia với mục tiêu nâng tầm sản phẩm. Hiện nay, toàn tỉnh có 221 sản phẩm OCOP (còn thời hạn chứng nhận sản phẩm OCOP trong vòng 36 tháng) xếp hạng từ 3 sao trở lên của 165 chủ thể (Trong đó 189 sản phẩm 3 sao, 31 sản phẩm 4 sao, 01 sản phẩm tiềm năng 5 sao, đã hoàn thiện hồ sơ sản phẩm Chè Shan tuyết 01 tôm 01 lá gửi Hội đồng OCOP trung ương đánh giá phân hạng sản phẩm 5 sao).

1. Nông nghiệp

- Diện tích gieo trồng các loại cây hàng năm cả năm 2024 đạt 87.721 ha, giảm 2,41% (giảm 2.167 ha) so với năm 2023. Trong đó: Diện tích gieo cấy lúa là 41.256 ha, giảm 4,15% (giảm 1.785 ha); cây ngô 18.448 ha, giảm 1,67% (giảm 313 ha).

- Sản lượng lương thực năm 2024 đạt 331.388 tấn, giảm 3,61% (giảm 12.404 tấn) so với năm 2023. Trong đó: Sản lượng lúa đạt 245.652 tấn, giảm 4,41% (giảm 11.326 tấn); sản lượng ngô đạt 85.736 tấn, giảm 1,24% (giảm 1.078 tấn).

- Diện tích hiện có cây lâu năm, năm 2024 là 26.491 ha, giảm 3,68% (giảm 1.011 ha) so với năm 2023. Trong đó: Diện tích cây ăn quả là 17.555 ha, giảm 5,39% (giảm 1.000 ha); cây chè 7.922 ha, giảm 0,49% (giảm 39 ha).

- Sản lượng của một số cây lâu năm và cây ăn quả chủ yếu như sau: Chè đạt 70.782 tấn, tăng 0,67% (tăng 473 tấn); cam đạt 71.245 tấn, giảm 18,81% (giảm 16.504 tấn).

- Tại thời điểm 01/10/2024, tổng đàn gia súc trên địa bàn tỉnh đạt 789.145 con, tăng 2,72% (tăng 20.879 con). Trong đó: đàn trâu có 85.850 con, giảm 2,27% (giảm 1.990 con) so với cùng kỳ năm 2023; đàn bò 40.053 con, giảm 1,55% (giảm 631 con); đàn lợn 602.801 con, tăng 3,88% (tăng 22.519 con); đàn dê 59.802 con, tăng 1,57% (tăng 926 con); đàn gia cầm 7.590,71 nghìn con, tăng 3,23% (tăng 237,18 nghìn con).

- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 101.647 tấn, tăng 7,19% (tăng 6.823 tấn). Trong đó: thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 8.292 tấn, tăng 6,84% (tăng 531 tấn); đàn bò đạt 2.177 tấn, tăng 15,61% (tăng 294 tấn); đàn lợn đạt 69.598 tấn, tăng 6,96% (tăng 4.526 tấn); thịt gia cầm đạt 21.580 tấn, tăng 7,32% (tăng 1.472 tấn). Sản lượng trứng gia cầm đạt 113.821 nghìn quả, tăng 2,58% (tăng 2.859 nghìn quả).

2. Lâm nghiệp

Là tỉnh miền núi, có thế mạnh về phát triển sản xuất lâm nghiệp với trên 448 nghìn ha đất lâm nghiệp, chiếm khoảng 76% diện tích đất tự

nhiên, trong đó diện tích đất có rừng là trên 382 nghìn ha (rừng tự nhiên là 233 nghìn ha, rừng trồng 150 nghìn ha); độ che phủ rừng đạt trên 65,21%, đứng thứ 3 cả nước về tỷ lệ rừng che phủ. Với mục tiêu đưa Tuyên Quang trở thành trung tâm sản xuất, chế biến gỗ và lâm sản của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, tỉnh đã và đang thực hiện nhiều cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển lâm nghiệp phù hợp, góp phần đưa kinh tế lâm nghiệp phát triển nhanh và nâng cao đời sống của người trồng rừng. Tỉnh đã triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp quản lý bền vững diện tích và chất lượng rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng, giá trị dịch vụ môi trường rừng; khai thác tối đa giá trị từ rừng thông qua việc phát triển nông, lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ, trồng cây dược liệu, dịch vụ môi trường rừng; khai thác hiệu quả rừng cho phát triển du lịch sinh thái và ứng phó với biến đổi khí hậu...

Năm 2024, diện tích rừng trồng mới tập trung toàn tỉnh đạt 11.931 ha, tăng 4,68% (tăng 533 ha) so với năm 2023; sản lượng gỗ khai thác đạt 1.177.151 m³, tăng 4,93% (tăng 55.297 m³).

3. Thủy sản

Nuôi trồng thủy sản được tỉnh xác định là một trong những hướng đi chính của sản xuất nông nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi - thủy sản, giảm dần tỷ trọng trồng trọt - lâm nghiệp; tỉnh đã triển khai nhiều dự án phát triển giống cá đặc sản, gồm: Chiên, Bống, Dầm xanh, Anh vũ và Lăng theo hướng sản xuất hàng hóa, đa dạng hóa đối tượng nuôi, chú trọng hướng dẫn người dân áp dụng thâm canh và ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, đồng thời, xây dựng chuỗi giá trị, từ sản xuất đến chế biến, tiêu thụ sản phẩm, góp phần tạo ra sản phẩm hàng hóa có giá trị kinh tế cao khuyến khích phát triển, bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản, từ đó vừa giữ cân bằng hệ sinh thái, vừa tạo sinh kế đem lại thu nhập cho người dân thoát nghèo. Diện tích nuôi trồng đạt 3.307 ha, giảm 1,62% (giảm 54 ha) so với năm 2023. Sản lượng thủy sản đạt 11.793 tấn, giảm 0,31% (giảm 36 tấn). Trong đó: Cá đạt 11.556 tấn; tôm đạt 212 tấn; thủy sản khác đạt 25 tấn.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2024

In 2024, agricultural production took place under conditions of both advantages and challenges. In the early months of the year (Winter-Spring crop), the area, yield, and output of several major crops remained stable. However, during the Summer-Autumn crop, Typhoon No. 3 (Typhoon Yagi) and the discharge of water through eight bottom gates of the Tuyen Quang hydropower plant caused rising water levels. In the downstream areas of Phu Tho province and Hanoi city, slow drainage led to widespread flooding, resulting in damage to the cultivated area of several key crops.

Thanks to the leadership and administration of Party Committees and local authorities at all levels, focused and coordinated direction was implemented. The province promoted public awareness and mobilized farmers to sow within the recommended seasonal timeframe; encouraged the use of high-yield, high-quality, and economically efficient crop varieties; supported large-scale livestock and poultry farming; and developed aquaculture on reservoirs to attract enterprises to invest in linked production and product off-take agreements with farmers. Simultaneously, agricultural production has been integrated with processing activities to create commercial products and increase the economic value of agricultural outputs.

In recent years, the OCOP (One Commune One Product) Program has gained widespread traction nationwide and in Tuyen Quang province in particular. Many organizations and individuals across the province have actively participated with the aim of upgrading local products. Currently, the province has 221 OCOP-certified products (still within the 36-month certification validity period), rated 3 stars and above, from 165 entities. Among them, there are 189 products rated 3 stars, 31 products rated 4 stars, and 01 product recognized as a potential 5-star product. The

province has completed and submitted the product profile for "Shan Tuyet tea - one bud one leaf" to the Central OCOP Council for 5-star product evaluation and ranking.

1. Agriculture

- The planted area of annual crops in 2024 was 87,721 ha, down 2.41% (down 82,167 ha) compared to 2023. of which: paddy cultivation area was 41,256 ha, down 4.15% (a reduction of 1,785 ha); maize area was 18,448 ha, down 1.67% (a reduction of 3,134 ha).

- The production of cereals in the province in 2024 reached 331,388 tons, down 3.61% (down 12,404 tons) compared to 2023. Of which: Paddy production reached 245,652 tons, down 4.41% (down 11,326 tons); maize production reached 85,736 tons, down 1.24% (down 1,078 tons).

- The existing area of perennial trees in 2024 was 26,491 ha, down 3.68% (down 1,011 ha) compared to 2023. Of which: Fruit tree area reached 17,555 ha, down 5.39% (down 1,000 ha); tea trees area reached 7,922 ha, down 0.49% (down 39 ha).

- The production of some perennial industrial plants and fruit trees: Tea reached 70,782 tons, up 0.67% (up 473 tons); oranges reached 71,245 tons, down 18.81% (down 16,504 tons).

- As of October 1, 2024, the total livestock herd in the province reached 789,145 heads, up 2.72% (an increase of 20,879 heads). Of which: the province's buffalo herd had 85,850 heads, down 2.27% (a decline of 1,990 heads) compared to the same period in 2023; cattles had 40,053 heads, down 1.55% (a decline of 631 heads); pig had 602,801 heads, up 3.88% (an increase of 22,519 heads); goat had 59,802 heads, up 1.57% (an increase of 926 heads); poultry had 7,591.71 thousand heads, up 3.23% (an increase of 237.18 thousand heads).

- The production of livestock live weight reached 101,647 tons, up 7.19% (an increase of 6,823 tons). Of which: production of buffalo live

weight reached 8,292 tons, up 6.84% (an increase of 531 tons); production of cattle live weight reached 2,177 tons, up 15.261% (an increase of 294 tons); production of pig live weight reached 69,598 tons, up 6.96% (an increase of 4,526 tons); production of poultry live weight reached 21,580 tons, up 7.32% (an increase of 1,472 tons). The output of poultry eggs reached 113,821 thousand eggs, up 2.58% (an increase of 2,859 thousand eggs).

2. Forestry

As a mountainous province, Tuyen Quang has strengths in forestry production development with over 448 thousand hectares of forestry land, accounting for about 76% of the natural land area, of which the forested land area is over 382 thousand hectares (natural forest is 233 thousand hectares, planted forest is 149 thousand hectares); forest cover reaches over 65.2%, ranking 3rd in the country in terms of forest cover rate.

With the goal of turning Tuyen Quang into a center of production and processing of wood and forest products of the Northern midland and mountainous region, the province has been implementing many appropriate mechanisms and policies to protect and develop forestry, contributing to the rapid development of the forestry economy and improving the lives of forest growers. The province synchronously implements solutions to sustainably manage forest area and quality, conserve biodiversity, increase forest cover rate, and value forest environmental services; exploit the maximum value from the forest through the development of agro-forestry, non-timber forest products, planting medicinal plants, forest environmental services; effectively exploit forests for ecotourism development and respond to climate change...

In 2024, the newly concentrated planted forest area in the whole province was 11,931 ha, a year-on-year increase of 4.68% (up 533 ha); wood production reached 1,177,151 m³, an increase of 4.93% (up 55,297 m³).

3. Fishery

Aquaculture is identified by the province as one of the main directions of agricultural production towards increasing the proportion of livestock and aquaculture, gradually reducing the proportion of cultivation and forestry. The province has implemented many projects to develop specialty fish varieties, including: Chien, Bong, Dam Xanh, Anh Vu and Lang in the direction of commodity production, diversifying farming species, focus on guiding farmers to apply scientific and technical advances to production, at the same time, build a value chain, from production to processing and consumption, contributing to the creation of goods and products of high economic value, encouraging the development, protection and regeneration of aquatic resources, thereby both keeping the ecological balance, creating livelihoods and bring income to people out of poverty. In 2024, the aquaculture area reached 3,307 ha, a decrease of 1.62% (down 54 ha) compared to 2023. Fishery production reached 11,793 tons, a decrease of 0.31% (down 36 tons). Of which: Fish production reached 11,556 tons; shrimp production reached 212 tons; other aquatic products reached 25 tons.

120

Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản

*Gross output of product per ha of agriculture production
land and water surface land for aquaculture*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agriculture production land</i>	Đất nuôi trồng thủy sản <i>Water surface land for aquaculture</i>
2015	68,63	81,36
2016	71,75	81,74
2017	76,97	83,25
2018	84,13	89,26
2019	87,88	92,35
2020	98,46	97,71
2021	102,22	100,40
2022	108,34	111,44
2023	111,40	119,90
Sơ bộ - Prel. 2024	123,32	124,00

121 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	358	373	335	320	295
1. Thành phố Tuyên Quang					
2. Huyện Na Hang			2	1	1
3. Huyện Chiêm Hóa	11	13	18	17	19
4. Huyện Hàm Yên	199	212	144	125	99
5. Huyện Yên Sơn	65	71	81	81	81
6. Huyện Sơn Dương	82	77	90	96	95
7. Huyện Lâm Bình	1				

122 Số trang trại năm 2024 phân theo ngành hoạt động và theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of farms in 2024 by kinds of activity and by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại khác <i>Others farm</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	295	136	112	47	
1. Thành phố Tuyên Quang					
2. Huyện Na Hang	1			1	
3. Huyện Chiêm Hóa	19	2	10	7	
4. Huyện Hàm Yên	99	89	6	4	
5. Huyện Yên Sơn	81	45	12	24	
6. Huyện Sơn Dương	95		84	11	
7. Huyện Lâm Bình					

123 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Planted area of crops by crop group

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Diện tích gieo trồng cây hàng năm <i>Annual crops</i>			Diện tích hiện có cây lâu năm <i>Perennial crops</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Cây lương thực có hạt <i>Cereals</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crops</i>		Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>
		Ha					
2015	103.820	81.246	64.159	17.087	22.574	8.782	12.630
2016	111.130	79.955	63.494	16.461	31.175	16.253	13.817
2017	103.804	79.247	63.774	15.473	24.557	8.735	15.822
2018	123.390	96.453	62.323	13.465	26.937	8.556	17.614
2019	120.821	92.911	63.027	9.351	27.910	8.473	18.967
2020	120.791	91.865	63.761	7.891	28.926	8.468	20.062
2021	119.720	90.889	62.702	7.310	28.831	8.370	20.007
2022	118.749	90.127	62.346	7.069	28.622	8.332	19.759
2023	117.390	89.888	61.801	6.944	27.502	8.198	18.555
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	114.211	87.721	59.704	7.257	26.491	8.194	17.555
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -% <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2015	82,75	83,78	104,30	48,18	79,23	100,27	125,65
2016	107,04	98,41	98,96	96,34	138,10	185,08	109,39
2017	93,41	99,11	100,44	94,00	78,77	53,75	114,51
2018	118,87	121,71	97,72	87,02	109,69	97,95	111,33
2019	97,92	96,33	101,13	69,45	103,61	99,03	107,68
2020	99,98	98,87	101,16	84,39	103,64	99,94	105,77
2021	99,11	98,94	98,34	92,64	99,67	98,83	99,73
2022	99,19	99,16	99,43	96,70	99,28	99,55	98,76
2023	98,86	99,74	99,13	98,24	96,09	98,39	93,91
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	97,29	97,59	96,61	104,50	96,32	99,96	94,61

124 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa - <i>Paddy</i>	Ngô - <i>Maize</i>		Lúa - <i>Paddy</i>	Ngô - <i>Maize</i>
	Ha			Tấn - <i>Ton</i>		
2015	64.159	45.570	18.590	347.435	266.436	80.999
2016	63.494	45.128	18.366	344.651	264.215	80.436
2017	63.774	45.165	18.609	344.480	262.880	81.600
2018	62.323	44.794	17.529	340.286	262.400	77.886
2019	63.027	44.343	18.684	342.729	259.908	82.821
2020	63.761	44.531	19.230	348.953	261.351	87.602
2021	62.702	44.234	18.468	347.264	261.628	85.636
2022	62.346	43.839	18.507	346.035	260.302	85.733
2023	61.801	43.041	18.761	343.792	256.978	86.814
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	59.704	41.256	18.448	331.388	245.652	85.736
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	104,30	99,98	116,67	104,19	100,36	119,11
2016	98,96	99,03	98,80	99,20	99,17	99,30
2017	100,44	100,08	101,32	99,95	99,49	101,45
2018	97,72	99,18	94,19	98,78	99,82	95,45
2019	101,13	98,99	106,59	100,72	99,05	106,34
2020	101,16	100,42	102,92	101,82	100,56	105,77
2021	98,34	99,33	96,04	99,52	100,11	97,76
2022	99,43	99,11	100,21	99,65	99,49	100,11
2023	99,13	98,18	101,37	99,35	98,72	101,26
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	96,61	95,85	98,33	96,39	95,59	98,76

125 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of cereals by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	63.761	62.702	62.346	61.801	59.704
1. Thành phố Tuyên Quang	4.592	4.427	4.202	3.845	2.910
2. Huyện Na Hang	3.841	3.890	3.800	3.832	3.957
3. Huyện Chiêm Hóa	14.700	13.599	13.171	12.694	12.390
4. Huyện Hàm Yên	9.748	9.565	9.372	9.718	9.359
5. Huyện Yên Sơn	11.569	11.658	11.579	11.574	10.832
6. Huyện Sơn Dương	15.524	15.475	15.330	15.346	15.608
7. Huyện Lâm Bình	3.787	4.088	4.893	4.792	4.648

126 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of cereals by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	348.953	347.264	346.035	343.792	331.388
1. Thành phố Tuyên Quang	25.897	24.973	24.030	21.979	16.428
2. Huyện Na Hang	18.966	19.193	19.051	19.038	19.659
3. Huyện Chiêm Hóa	76.518	71.547	69.348	66.920	64.601
4. Huyện Hàm Yên	55.005	54.045	52.898	55.001	52.782
5. Huyện Yên Sơn	64.609	65.823	65.521	66.252	62.400
6. Huyện Sơn Dương	89.037	89.901	89.724	89.419	91.069
7. Huyện Lâm Bình	18.921	21.782	25.462	25.183	24.449

127 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of cereals per capita by district

Đơn vị tính - Unit: Kg

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	440	433	429	423	404
1. Thành phố Tuyên Quang	199	189	181	164	121
2. Huyện Na Hang	434	434	429	425	435
3. Huyện Chiêm Hóa	594	608	586	561	537
4. Huyện Hàm Yên	449	437	425	439	417
5. Huyện Yên Sơn	428	433	429	430	401
6. Huyện Sơn Dương	481	480	477	471	475
7. Huyện Lâm Bình	601	491	571	560	538

128 Diện tích gieo trồng lúa cả năm

Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Ha	
2015	45.570	20.183	25.387
2016	45.128	19.994	25.134
2017	45.165	19.840	25.325
2018	44.794	19.598	25.196
2019	44.343	19.194	25.149
2020	44.531	19.288	25.243
2021	44.234	19.097	25.137
2022	43.839	18.988	24.851
2023	43.041	18.699	24.341
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	41.256	18.482	22.774

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*

2015	99,98	100,27	99,74
2016	99,03	99,06	99,00
2017	100,08	99,23	100,76
2018	99,18	98,78	99,49
2019	98,99	97,94	99,81
2020	100,42	100,49	100,37
2021	99,33	99,01	99,58
2022	99,11	99,43	98,86
2023	98,18	98,48	97,95
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	95,85	98,84	93,56

Ghi chú: Thay lúa mùa bằng lúa thu đông đối với các địa phương không có lúa mùa.

Note: Replace winter paddy by autumn and winter paddy for province without winter paddy.

129 Năng suất gieo trồng lúa cả năm

Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tạ/ha - Quintal/ha			
2015	58,47	59,81	57,40
2016	58,55	59,89	57,48
2017	58,20	59,65	57,07
2018	58,58	60,45	57,12
2019	58,61	60,17	57,42
2020	58,69	60,02	57,67
2021	59,15	60,49	58,12
2022	59,38	60,37	58,62
2023	59,71	60,49	59,10
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	59,54	60,51	58,76
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	100,39	100,81	100,03
2016	100,14	100,13	100,14
2017	99,40	99,60	99,29
2018	100,65	101,34	100,09
2019	100,05	99,54	100,53
2020	100,14	99,75	100,44
2021	100,78	100,78	100,78
2022	100,39	99,80	100,86
2023	100,56	100,20	100,82
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	99,72	100,03	99,43

Ghi chú: Thay lúa mùa bằng lúa thu đông đối với các địa phương không có lúa mùa.
Note: Replace winter paddy by autumn and winter paddy for province without winter paddy.

130 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Tấn - Ton	
2015	266.436	120.718	145.718
2016	264.215	119.740	144.475
2017	262.880	118.357	144.523
2018	262.400	118.473	143.927
2019	259.908	115.497	144.411
2020	261.351	115.768	145.583
2021	261.628	115.527	146.101
2022	260.302	114.633	145.668
2023	256.978	113.112	143.867
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	245.652	111.825	133.827
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2015	100,36	101,08	99,78
2016	99,17	99,19	99,15
2017	99,49	98,85	100,03
2018	99,82	100,10	99,59
2019	99,05	97,49	100,34
2020	100,56	100,23	100,81
2021	100,11	99,79	100,36
2022	99,49	99,23	99,70
2023	98,72	98,67	98,76
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	95,59	98,86	93,02

Ghi chú: Thay lúa mùa bằng lúa thu đông đối với các địa phương không có lúa mùa.
Note: Replace winter paddy by autumn and winter paddy for province without winter paddy.

131 Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	44.531	44.234	43.839	43.041	41.256
1. Thành phố Tuyên Quang	3.662	3.586	3.427	3.126	2.263
2. Huyện Na Hang	2.133	2.129	2.148	2.083	2.195
3. Huyện Chiêm Hóa	9.435	8.709	8.492	8.073	7.894
4. Huyện Hàm Yên	6.746	6.569	6.503	6.444	5.984
5. Huyện Yên Sơn	8.645	8.661	8.538	8.609	7.967
6. Huyện Sơn Dương	11.411	11.380	11.423	11.412	11.647
7. Huyện Lâm Bình	2.499	3.200	3.308	3.293	3.306

132 Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	58,69	59,15	59,38	59,71	59,54
1. Thành phố Tuyên Quang	58,03	57,93	58,82	58,79	58,31
2. Huyện Na Hang	55,57	55,62	55,93	55,65	55,54
3. Huyện Chiêm Hóa	58,02	58,74	58,24	58,57	57,68
4. Huyện Hàm Yên	59,27	59,43	59,29	59,94	59,72
5. Huyện Yên Sơn	59,38	60,24	60,36	61,05	61,48
6. Huyện Sơn Dương	59,91	60,34	61,16	61,24	61,29
7. Huyện Lâm Bình	55,30	56,16	56,60	56,63	56,34

133 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	261.351	261.628	260.302	256.978	245.652
1. Thành phố Tuyên Quang	21.251	20.771	20.157	18.378	13.194
2. Huyện Na Hang	11.852	11.842	12.013	11.592	12.190
3. Huyện Chiêm Hóa	54.740	51.161	49.457	47.288	45.529
4. Huyện Hàm Yên	39.988	39.036	38.551	38.629	35.741
5. Huyện Yên Sơn	51.333	52.173	51.536	52.559	48.984
6. Huyện Sơn Dương	68.365	68.674	69.862	69.882	71.388
7. Huyện Lâm Bình	13.822	17.971	18.725	18.650	18.626

134 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of spring paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	19.288	19.097	18.988	18.699	18.482
1. Thành phố Tuyên Quang	1.593	1.529	1.491	1.389	1.297
2. Huyện Na Hang	653	644	661	632	617
3. Huyện Chiêm Hóa	3.950	3.949	3.746	3.556	3.740
4. Huyện Hàm Yên	3.185	3.144	3.135	3.111	2.971
5. Huyện Yên Sơn	3.780	3.730	3.661	3.742	3.601
6. Huyện Sơn Dương	5.122	5.104	5.156	5.132	5.118
7. Huyện Lâm Bình	1.005	997	1.138	1.137	1.138

135 Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of spring paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	60,02	60,49	60,37	60,49	60,51
1. Thành phố Tuyên Quang	60,58	60,23	60,41	60,5	60,23
2. Huyện Na Hang	56,57	56,66	56,70	56,69	57,15
3. Huyện Chiêm Hóa	58,84	59,43	58,47	58,72	58,13
4. Huyện Hàm Yên	59,17	59,30	59,24	60,53	60,10
5. Huyện Yên Sơn	61,53	61,98	62,14	61,45	62,50
6. Huyện Sơn Dương	61,57	62,45	62,42	62,28	62,41
7. Huyện Lâm Bình	55,14	55,81	56,83	56,8	56,62

136 Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of spring paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	115.768	115.527	114.633	113.112	111.825
1. Thành phố Tuyên Quang	9.652	9.212	9.009	8.406	7.814
2. Huyện Na Hang	3.693	3.647	3.750	3.582	3.523
3. Huyện Chiêm Hóa	23.244	23.466	21.905	20.882	21.740
4. Huyện Hàm Yên	18.845	18.643	18.569	18.831	17.856
5. Huyện Yên Sơn	23.259	23.120	22.748	22.996	22.509
6. Huyện Sơn Dương	31.534	31.874	32.185	31.955	31.941
7. Huyện Lâm Bình	5.541	5.565	6.467	6.460	6.442

137 Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of winter paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	25.243	25.137	24.851	24.341	22.774
1. Thành phố Tuyên Quang	2.068	2.056	1.936	1.737	965
2. Huyện Na Hang	1.480	1.485	1.487	1.451	1.578
3. Huyện Chiêm Hóa	5.485	4.761	4.746	4.517	4.154
4. Huyện Hàm Yên	3.561	3.425	3.368	3.333	3.014
5. Huyện Yên Sơn	4.865	4.931	4.877	4.867	4.366
6. Huyện Sơn Dương	6.289	6.276	6.267	6.281	6.529
7. Huyện Lâm Bình	1.495	2.203	2.171	2.155	2.168

138 Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of winter paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	57,67	58,12	58,62	59,10	58,76
1. Thành phố Tuyên Quang	56,07	56,21	57,59	57,42	55,73
2. Huyện Na Hang	55,14	55,17	55,58	55,19	54,91
3. Huyện Chiêm Hóa	57,43	58,18	58,06	58,46	57,27
4. Huyện Hàm Yên	59,37	59,55	59,33	59,40	59,35
5. Huyện Yên Sơn	57,71	58,92	59,02	60,75	60,64
6. Huyện Sơn Dương	58,56	58,63	60,12	60,38	60,42
7. Huyện Lâm Bình	55,41	56,32	56,48	56,54	56,19

139 Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of winter paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	145.583	146.101	145.668	143.867	133.827
1. Thành phố Tuyên Quang	11.599	11.559	11.148	9.973	5.381
2. Huyện Na Hang	8.160	8.195	8.263	8.011	8.666
3. Huyện Chiêm Hóa	31.495	27.696	27.552	26.406	23.789
4. Huyện Hàm Yên	21.143	20.393	19.983	19.797	17.885
5. Huyện Yên Sơn	28.074	29.053	28.787	29.563	26.475
6. Huyện Sơn Dương	36.830	36.800	37.677	37.927	39.447
7. Huyện Lâm Bình	8.282	12.405	12.259	12.190	12.184

140 Diện tích gieo trồng ngô

Planted area of maize by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	19.230	18.468	18.507	18.761	18.448
1. Thành phố Tuyên Quang	930	841	774	719	647
2. Huyện Na Hang	1.709	1.761	1.652	1.749	1.762
3. Huyện Chiêm Hóa	5.265	4.890	4.679	4.621	4.496
4. Huyện Hàm Yên	3.001	2.996	2.869	3.274	3.375
5. Huyện Yên Sơn	2.924	2.997	3.040	2.965	2.864
6. Huyện Sơn Dương	4.113	4.095	3.907	3.934	3.962
7. Huyện Lâm Bình	1.288	888	1.585	1.499	1.342

141 Năng suất gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of maize by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	45,55	46,37	46,33	46,27	46,48
1. Thành phố Tuyên Quang	49,93	49,96	50,02	50,05	49,96
2. Huyện Na Hang	41,63	41,75	42,60	42,57	42,40
3. Huyện Chiêm Hóa	41,37	41,69	42,51	42,49	42,42
4. Huyện Hàm Yên	50,04	50,09	50,00	50,01	50,49
5. Huyện Yên Sơn	45,41	45,55	46,00	46,19	46,84
6. Huyện Sơn Dương	50,25	51,84	50,84	49,66	49,68
7. Huyện Lâm Bình	39,60	42,90	42,50	43,59	43,40

142 Sản lượng ngô

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of maize by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	87.602	85.636	85.733	86.814	85.736
1. Thành phố Tuyên Quang	4.646	4.202	3.873	3.600	3.233
2. Huyện Na Hang	7.114	7.351	7.038	7.447	7.469
3. Huyện Chiêm Hóa	21.778	20.385	19.891	19.631	19.072
4. Huyện Hàm Yên	15.017	15.009	14.347	16.372	17.041
5. Huyện Yên Sơn	13.276	13.651	13.985	13.694	13.416
6. Huyện Sơn Dương	20.672	21.227	19.863	19.537	19.682
7. Huyện Lâm Bình	5.099	3.811	6.737	6.533	5.823

143 Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm

Planted area, production of some annual crops

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
DIỆN TÍCH - AREA (HA)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	2.883	2.355	2.149	2.145	2.560
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	-	-	-	-	-
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	5.008	4.956	4.859	4.703	4.640
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	-	-	-	-	-
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	7.906	7.802	7.668	8.070	7.567
Hoa, cây cảnh - <i>Flowers and ornamental plants</i>	89	107	91	87	85
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	6.014	6.843	7.624	7.961	7.961
SẢN LƯỢNG (TẤN) PRODUCTION (TON)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	169.423	137.201	125.508	124.538	149.072
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	-	-	-	-	-
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	14.361	14.222	13.780	13.449	13.382
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	-	-	-	-	-
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	65.737	65.749	64.791	70.560	63.470
Hoa, cây cảnh - <i>Flowers and ornamental plants</i>	-	-	-	-	-
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	-	-	-	-	-

144 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of some annual crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	91.865	90.889	90.127	89.888	87.721
1. Thành phố Tuyên Quang	5.814	5.500	5.262	4.808	3.895
2. Huyện Na Hang	5.762	5.828	5.868	5.916	5.863
3. Huyện Chiêm Hóa	22.158	20.399	18.599	18.311	17.834
4. Huyện Hàm Yên	12.823	12.605	12.281	12.943	12.645
5. Huyện Yên Sơn	16.891	16.711	16.541	16.508	15.599
6. Huyện Sơn Dương	23.332	23.578	23.358	23.410	23.819
7. Huyện Lâm Bình	5.085	6.268	8.218	7.993	8.066

145 Diện tích trồng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of sweet potatoes by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	2.179	2.496	2.057	1.961	1.627
1. Thành phố Tuyên Quang	165	117	53	43	46
2. Huyện Na Hang	101	73	90	69	94
3. Huyện Chiêm Hóa	460	407	222	200	186
4. Huyện Hàm Yên	198	259	215	227	122
5. Huyện Yên Sơn	746	620	553	508	507
6. Huyện Sơn Dương	423	920	822	757	517
7. Huyện Lâm Bình	86	100	102	157	155

146 Sản lượng khoai lang

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of sweet potatoes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	13.350	15.564	12.858	12.308	10.169
1. Thành phố Tuyên Quang	1.015	728	328	270	284
2. Huyện Na Hang	555	406	496	384	527
3. Huyện Chiêm Hóa	2.398	2.125	1.137	1.057	965
4. Huyện Hàm Yên	1.238	1.613	1.322	1.399	750
5. Huyện Yên Sơn	4.957	4.122	3.639	3.404	3.403
6. Huyện Sơn Dương	2.772	6.067	5.419	5.002	3.448
7. Huyện Lâm Bình	415	503	517	792	792

147 Diện tích trồng sắn

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of cassava by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	2.332	2.125	1.658	1.476	1.548
1. Thành phố Tuyên Quang	39	23,4	21	14	15
2. Huyện Na Hang	198	169	169	136	125
3. Huyện Chiêm Hóa	559	635	435	372	417
4. Huyện Hàm Yên	571	506	292	237	242
5. Huyện Yên Sơn	479	343	368	361	436
6. Huyện Sơn Dương	403	312	310	272	245
7. Huyện Lâm Bình	83	137	64	84	68

148 Sản lượng sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of cassava by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	31.831	28.318	22.805	20.524	21.835
1. Thành phố Tuyên Quang	580	351	308	209	222
2. Huyện Na Hang	2.580	2.231	2.237	1.804	1.656
3. Huyện Chiêm Hóa	6.321	7.165	4.928	4.254	4.778
4. Huyện Hàm Yên	7.423	6.581	3.789	3.077	3.176
5. Huyện Yên Sơn	8.597	6.193	6.707	6.572	7.947
6. Huyện Sơn Dương	5.286	4.082	4.031	3.550	3.198
7. Huyện Lâm Bình	1.044	1.714	807	1.058	858

149 Diện tích trồng cây mía

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of sugar-cane by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	2.883	2.355	2.149	2.145	2.560
1. Thành phố Tuyên Quang	96	67	50	40	21
2. Huyện Na Hang	53	52	51	47	38
3. Huyện Chiêm Hóa	698	240	168	126	224
4. Huyện Hàm Yên	249	242	248	252	291
5. Huyện Yên Sơn	198	113	126	146	126
6. Huyện Sơn Dương	1.522	1389	1.294	1.371	1.624
7. Huyện Lâm Bình	67	252	212	163	236

150 Sản lượng cây mía

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of sugar-cane by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	169.423	137.201	125.508	124.538	149.072
1. Thành phố Tuyên Quang	5.273	3.679	2.734	2.237	1.130
2. Huyện Na Hang	3.097	2.999	2.998	2.728	2.244
3. Huyện Chiêm Hóa	47.201	17.758	12.476	9.365	16.653
4. Huyện Hàm Yên	17.348	16.885	17.301	17.523	20.270
5. Huyện Yên Sơn	12.376	8.011	8.951	10.466	9.015
6. Huyện Sơn Dương	80.943	74.299	69.621	73.421	86.976
7. Huyện Lâm Bình	3.185	13.570	11.427	8.798	12.782

151 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

*Planted area, area having products and production
of some perennial crops*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
DIỆN TÍCH HIỆN CÓ Planted area (Ha)					
Cây ăn quả Fruit crops					
Nho - <i>Grape</i>		0,30	0,40	0,40	0,85
Xoài - <i>Mango</i>	206	204	204	221	217
Cam - <i>Orange</i>	8.653	8.240	7.716	6.452	5.294
Táo - <i>Apple</i>	135	148	127	120	124
Nhãn - <i>Longan</i>	924	915	899	900	903
Vải, chôm chôm <i>Litchi, rambutan</i>	312	310	318	310	299
Cây công nghiệp lâu năm Industrial plants					
Cây lấy quả chứa dầu <i>Oil bearing fruit tree</i>				87	76
Điều - <i>Cashewnut</i>					
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>					
Cao su - <i>Rubber</i>					
Cà phê - <i>Coffee</i>					
Chè - <i>Tea</i>	8.468	8.370	8.332	8.198	8.194

151 (Tiếp theo) Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

(Cont.) *Planted area, area having products and production of some perennial crops*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
DIỆN TÍCH CHO SẢN PHẨM <i>Area having products (Ha)</i>					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Nho - <i>Grape</i>		0,30	0,30	0,40	0,60
Xoài - <i>Mango</i>	180	178	181	199	209
Cam - <i>Orange</i>	6.756	7.509	7.211	6.102	5.009
Táo - <i>Apple</i>	115	116	119	119	116
Nhãn - <i>Longan</i>	772	764	843	791	784
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	293	280	283	280	278
Cây công nghiệp lâu năm <i>Industrial plants</i>					
Cây lấy quả chứa dầu - <i>Oil bearing fruit tree</i>				70	70
Điều - <i>Cashewnut</i>					
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>					
Cao su - <i>Rubber</i>					
Cà phê - <i>Coffee</i>					
Chè - <i>Tea</i>	7.985	8.030	8.045	7.961	7.922

151 (Tiếp theo) Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

(Cont.) *Planted area, area having products and production of some perennial crops*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
SẢN LƯỢNG (Tấn) <i>Production (Ton)</i>					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Nho - <i>Grape</i>		0,45	0,45	0,6	1,23
Xoài - <i>Mango</i>	959	972	991	1.091	1.119
Cam - <i>Orange</i>	95.531	108.387	104.264	87.749	71.245
Táo - <i>Apple</i>	738	755	801	803	780
Nhãn - <i>Longan</i>	4.865	4.956	5.479	5.218	5.158
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	1.697	1.708	1.746	1.792	1.758
Cây công nghiệp lâu năm <i>Industrial plants</i>					
Cây lấy quả chứa dầu - <i>Oil bearing fruit tree</i>				771	768
Điều - <i>Cashewnut</i>					
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>					
Cao su - <i>Rubber</i>					
Cà phê - <i>Coffee</i>					
Chè - <i>Tea</i>	67.514	68.253	69.743	70.309	70.782

152 Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of some perennial industrial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	28.926	28.831	28.622	27.502	26.491
1. Thành phố Tuyên Quang	1.197	1.146	1.134	1.068	1.071
2. Huyện Na Hang	1.676	1.668	1.700	1.712	1.729
3. Huyện Chiêm Hóa	2.717	2.718	2.682	2.732	2.663
4. Huyện Hàm Yên	11.141	10.856	10.455	9.353	8.418
5. Huyện Yên Sơn	8.583	8.678	8.808	8.835	8.844
6. Huyện Sơn Dương	3.088	3.106	3.143	3.121	3.087
7. Huyện Lâm Bình	525	660	700	683	679

153 Diện tích hiện có cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	8.468	8.370	8.332	8.198	8.194
1. Thành phố Tuyên Quang	559	529	528	470	475
2. Huyện Na Hang	1.106	1.071	1.093	1.084	1.085
3. Huyện Chiêm Hóa	67	71	78	78	77
4. Huyện Hàm Yên	2.141	2.192	2.166	2.133	2.172
5. Huyện Yên Sơn	2.470	2.354	2.353	2.366	2.363
6. Huyện Sơn Dương	1.878	1.871	1.831	1.783	1.738
7. Huyện Lâm Bình	247	282	282	284	284

154 Diện tích cho sản phẩm cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area having products of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	7.985	8.030	8.045	7.961	7.922
1. Thành phố Tuyên Quang	493	507	494	451	444
2. Huyện Na Hang	1.016	1.047	1.060	1.070	1.073
3. Huyện Chiêm Hóa	66	69	69	68	74
4. Huyện Hàm Yên	2.038	2.069	2.047	2.019	2.043
5. Huyện Yên Sơn	2.408	2.340	2.340	2.309	2.291
6. Huyện Sơn Dương	1.719	1.752	1.756	1.762	1.717
7. Huyện Lâm Bình	245	246	280	282	280

155 Sản lượng cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of tea by district

DVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	67.514	68.253	69.743	70.309	70.782
1. Thành phố Tuyên Quang	4.337	4.464	4.348	3.965	3.701
2. Huyện Na Hang	4.898	5.085	5.333	5.334	5.450
3. Huyện Chiêm Hóa	492	512	522	520	524
4. Huyện Hàm Yên	17.142	17.438	17.459	17.009	17.163
5. Huyện Yên Sơn	23.958	23.689	24.874	25.920	26.130
6. Huyện Sơn Dương	15.281	15.637	15.697	15.907	16.130
7. Huyện Lâm Bình	1.406	1.428	1.511	1.654	1.684

156 Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of fruit farming by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	20.062	20.007	19.759	18.555	17.555
1. Thành phố Tuyên Quang	625	601	591	580	576
2. Huyện Na Hang	508	533	554	565	565
3. Huyện Chiêm Hóa	2.426	2.394	2.277	2.146	2.113
4. Huyện Hàm Yên	8.982	8.650	8.276	7.208	6.234
5. Huyện Yên Sơn	6.049	6.237	6.357	6.368	6.380
6. Huyện Sơn Dương	1.194	1.219	1.293	1.300	1.309
7. Huyện Lâm Bình	278	373	413	388	378

157 Diện tích hiện có cây cam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of orange by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	8.653	8.240	7.716	6.452	5.294
1. Thành phố Tuyên Quang	34	28	24	17	17
2. Huyện Na Hang	98	115	114	113	112
3. Huyện Chiêm Hóa	680	590	472	342	291
4. Huyện Hàm Yên	7.205	6.811	6.322	5.114	4.001
5. Huyện Yên Sơn	571	613	687	774	776
6. Huyện Sơn Dương	14	14	13	13	13
7. Huyện Lâm Bình	51	69	83	79	84

158 Diện tích cho sản phẩm cây cam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area having products of orange by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	6.756	7.509	7.211	6.102	5.009
1. Thành phố Tuyên Quang	31	24	21	16	11
2. Huyện Na Hang	73	89	89	100	105
3. Huyện Chiêm Hóa	587	560	454	326	278
4. Huyện Hàm Yên	5.661	6.266	6.025	5.029	3.938
5. Huyện Yên Sơn	354	510	548	556	600
6. Huyện Sơn Dương	5	7	9	13	13
7. Huyện Lâm Bình	45	53	64	62	64

159 Sản lượng cây cam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of orange by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	95.531	108.387	104.264	87.749	71.245
1. Thành phố Tuyên Quang	213	175	148	126	91
2. Huyện Na Hang	594	728	753	852	906
3. Huyện Chiêm Hóa	5.665	5.230	6.055	4.382	3.741
4. Huyện Hàm Yên	85.952	96.946	91.295	75.989	59.827
5. Huyện Yên Sơn	3.020	4.818	5.412	5.755	6.011
6. Huyện Sơn Dương	40	52	69	108	109
7. Huyện Lâm Bình	47	439	532	537	560

160 Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm

Livestock as of annual 1st October

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
SỐ LƯỢNG (Con) - Number (Head)					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	92.909	91.690	90.124	87.840	85.850
Bò - <i>Cattles</i>	36.531	37.571	39.646	40.684	40.053
Lợn - <i>Pig</i>	528.925	544.292	557.446	580.282	602.801
Ngựa - <i>Horse</i>	760	666	620	584	639
Dê - <i>Goat</i>	53.895	51.449	54.523	58.876	59.802
Cừu - <i>Sheep</i>					
Gia cầm (Nghìn con) <i>Poultry (Thous. heads)</i>	6.598,64	6.950,24	7.225,66	7.353,53	7.590,71
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Gà - <i>Chicken</i>	5.832,90	6.160,17	6.427,61	6.548,34	6.776,82
Vịt, ngan, ngỗng <i>Duck, swan, goose</i>	635,44	661,34	667,00	675,30	682,33
SẢN LƯỢNG (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	6.445	6.770	7.296	7.761	8.292
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	1.473	1.559	1.755	1.883	2.177
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	53.662	57.214	60.845	65.072	69.598
Thịt gia cầm giết bán <i>Living weight of livestock</i>	16.133	17.420	18.763	20.108	21.580
Trong đó: Thịt gà - <i>Of which: Chicken</i>	13.901	15.059	16.307	17.508	18.847
Trứng (Nghìn quả) <i>Eggs (Thous. pieces)</i>	96.316	103.475	108.048	110.962	113.821
Sữa tươi (Nghìn lít) <i>Fresh milk (Thous. litre)</i>	20.846	21.527	26.720	34.213	41.172
Mật ong (Nghìn kg) <i>Honey (Thous. kg)</i>	204	223	312	336	383
Kén tằm (Kg) <i>Silkworm cocoon (Kg)</i>					

161 Số lượng trâu tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of buffaloes as of annual 1st October by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	92.909	91.690	90.124	87.840	85.850
1. Thành phố Tuyên Quang	3.156	3.143	3.152	3.150	2.904
2. Huyện Na Hang	11.403	10.770	10.260	9.835	9.734
3. Huyện Chiêm Hóa	25.427	22.190	22.029	20.736	19.696
4. Huyện Hàm Yên	13.563	13.316	13.011	13.192	13.639
5. Huyện Yên Sơn	13.358	13.245	13.075	12.955	12.320
6. Huyện Sơn Dương	19.145	19.140	18.950	18.578	18.015
7. Huyện Lâm Bình	6.857	9.886	9.647	9.394	9.542

162 Số lượng bò tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of cattles as of annual 1st October by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	36.531	37.571	39.646	40.684	40.053
1. Thành phố Tuyên Quang	4.040	3.990	4.068	4.046	3.769
2. Huyện Na Hang	3.405	3.570	3.596	3.751	3.721
3. Huyện Chiêm Hóa	2.692	2.385	2.429	2.415	2.365
4. Huyện Hàm Yên	4.076	4.135	4.231	4.575	4.698
5. Huyện Yên Sơn	7.494	7.537	9.406	9.651	9.594
6. Huyện Sơn Dương	12.455	12.876	12.611	13.033	12.504
7. Huyện Lâm Bình	2.369	3.078	3.305	3.213	3.402

163 Số lượng lợn tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of pigs as of annual 1st October by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	528.925	544.292	557.446	580.282	602.801
1. Thành phố Tuyên Quang	25.192	23.048	23.010	23.062	22.098
2. Huyện Na Hang	36.858	38.045	39.424	39.591	42.574
3. Huyện Chiêm Hóa	118.053	114.990	117.635	119.309	117.634
4. Huyện Hàm Yên	64.407	66.535	69.120	71.959	74.718
5. Huyện Yên Sơn	104.460	105.189	109.967	114.473	115.534
6. Huyện Sơn Dương	155.545	162.090	164.125	177.328	195.493
7. Huyện Lâm Bình	24.410	34.395	34.165	34.560	34.750

164 Số lượng gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of poultry as of annual 1st October by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	6.598,64	6.950,24	7.225,66	7.353,53	7.590,71
1. Thành phố Tuyên Quang	627,28	435,56	477,00	487,12	494,87
2. Huyện Na Hang	221,86	235,01	241,91	259,50	267,44
3. Huyện Chiêm Hóa	1.407,45	1.476,41	1.504,16	1.508,54	1.525,39
4. Huyện Hàm Yên	949,38	1.018,20	1.039,10	1.076,62	1.100,38
5. Huyện Yên Sơn	1.801,66	2.008,87	2.059,95	2.065,65	2.113,55
6. Huyện Sơn Dương	1.438,46	1.549,20	1.674,52	1.725,57	1.857,63
7. Huyện Lâm Bình	152,55	226,99	229,02	230,53	231,45

165 Số lượng ngựa tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of horses as of annual 1st October by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	760	666	620	584	639
1. Thành phố Tuyên Quang	-	-			
2. Huyện Na Hang	65	163	202	241	302
3. Huyện Chiêm Hóa	62	39	38	19	21
4. Huyện Hàm Yên	350	260	250	230	238
5. Huyện Yên Sơn	259	180	110	79	65
6. Huyện Sơn Dương	9	9	8		
7. Huyện Lâm Bình	15	15	12	15	13

166 Số lượng dê tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of goat as of annual 1st October by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	53.895	51.449	54.523	58.876	59.802
1. Thành phố Tuyên Quang	1.380	1.345	1.077	1.177	1.095
2. Huyện Na Hang	7.846	4.220	4.480	4.713	6.139
3. Huyện Chiêm Hóa	7.926	8.333	9.932	11.207	10.850
4. Huyện Hàm Yên	12.139	11.890	11.670	11.846	11.546
5. Huyện Yên Sơn	7.921	7.984	8.261	9.921	10.316
6. Huyện Sơn Dương	13.145	13.985	14.201	14.795	14.520
7. Huyện Lâm Bình	3.538	3.692	4.902	5.217	5.336

167 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Living weight of buffaloes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	6.445	6.770	7.296	7.761	8.292
1. Thành phố Tuyên Quang	103	110	144	149	158
2. Huyện Na Hang	440	591	665	702	742
3. Huyện Chiêm Hóa	1.192	1160	1.241	1.382	1.481
4. Huyện Hàm Yên	1.168	1210	1.274	1.339	1.430
5. Huyện Yên Sơn	1.762	1835	1.974	2.102	2.262
6. Huyện Sơn Dương	1.459	1522	1.624	1.707	1.834
7. Huyện Lâm Bình	321	342	374	380	385

168 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Living weight of cattle by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.473	1.559	1.755	1.883	2.177
1. Thành phố Tuyên Quang	288	303	317	340	361
2. Huyện Na Hang	31	43	46	50	57
3. Huyện Chiêm Hóa	73	76	150	163	176
4. Huyện Hàm Yên	87	90	95	102	164
5. Huyện Yên Sơn	353	371	440	470	602
6. Huyện Sơn Dương	607	621	642	689	742
7. Huyện Lâm Bình	34	55	65	69	75

169 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Living weight of pig by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	53.662	57.214	60.845	65.072	69.598
1. Thành phố Tuyên Quang	3.460	3.540	3.766	3.874	4.005
2. Huyện Na Hang	2.486	2.611	2.653	2.789	2.975
3. Huyện Chiêm Hóa	12.612	13.291	13.976	14.574	15.676
4. Huyện Hàm Yên	10.171	10.738	11.400	12.180	13.098
5. Huyện Yên Sơn	9.526	10.031	10.502	11.108	11.758
6. Huyện Sơn Dương	14.095	14.839	16.215	18.189	19.598
7. Huyện Lâm Bình	1.312	2.164	2.333	2.358	2.487

170 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Living weight of poultry by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	16.133	17.420	18.763	20.108	21.580
1. Thành phố Tuyên Quang	662	634	682	707	730
2. Huyện Na Hang	666	710	758	777	820
3. Huyện Chiêm Hóa	4.469	4.736	5.113	5.496	5.855
4. Huyện Hàm Yên	2.691	2.875	3.067	3.299	3.465
5. Huyện Yên Sơn	3.953	4.304	4.672	4.995	5.443
6. Huyện Sơn Dương	3.438	3.735	4.025	4.379	4.806
7. Huyện Lâm Bình	253	427	445	455	461

171 Hiện trạng rừng có đến 31/12 hàng năm

Area of forest as of annual 31st Dec.

	Diện tích có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tỷ lệ che phủ rừng <i>Proportion of forest coverage (%)</i>
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>	
		Ha		
2015	380.076	233.273	146.803	64,80
2016	379.594	233.272	146.322	64,70
2017	380.806	233.216	147.590	64,90
2018	381.238	233.205	148.033	65,00
2019	382.473	233.193	149.280	65,20
2020	382.397	233.184	149.213	65,20
2021	382.649	233.171	149.478	65,20
2022	382.626	233.133	149.493	65,21
2023	382.485	233.055	149.430	65,18
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	382.622	232.582	150.040	65,21

172 Diện tích có rừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area of forest by district

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	382.397	382.649	382.626	382.485	382.622
1. Thành phố Tuyên Quang	5.806	5.807	5.810	5.829	5.838
2. Huyện Na Hang	67.927	67.731	67.724	67.775	67.724
3. Huyện Chiêm Hóa	87.203	77.776	77.772	77.890	77.890
4. Huyện Hàm Yên	54.506	52.980	52.992	53.003	52.981
5. Huyện Yên Sơn	65.186	65.236	65.234	64.956	65.031
6. Huyện Sơn Dương	40.652	40.691	40.667	40.741	40.751
7. Huyện Lâm Bình	61.116	72.427	72.428	72.291	72.407
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	99,98	100,07	99,99	99,96	100,04
1. Thành phố Tuyên Quang	165,37	100,03	100,05	100,33	100,15
2. Huyện Na Hang	100,01	99,71	99,99	100,08	99,92
3. Huyện Chiêm Hóa	101,61	89,19	100,00	100,15	100,00
4. Huyện Hàm Yên	98,96	97,20	100,02	100,02	99,96
5. Huyện Yên Sơn	95,52	100,08	100,00	99,57	100,12
6. Huyện Sơn Dương	100,14	100,10	99,94	100,18	100,02
7. Huyện Lâm Bình	99,69	118,51	100,00	99,81	100,16

173 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

*Area of concentrated planted forest
by types of forest*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		Ha		
2015	14.318	13.964	354	-
2016	10.879	10.618	261	-
2017	12.511	12.186	285	40
2018	11.963	11.897	36	30
2019	11.395	11.379	16	-
2020	10.390	10.390	-	-
2021	11.032	11.032	-	-
2022	11.256	11.256	-	-
2023	11.398	11.398	-	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	11.931	11.931	-	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	100,92	101,77	76,05	-
2016	75,98	76,04	73,75	-
2017	115,01	114,76	109,28	-
2018	95,62	97,63	12,63	74,73
2019	95,25	95,64	44,44	-
2020	91,18	91,31	-	-
2021	106,18	106,18	-	-
2022	102,03	102,03	-	-
2023	101,26	101,26	-	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	104,68	104,68	-	-

174 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

*Area of concentrated planted forest
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Ha		
2015	14.318	2.333	11.985	-
2016	10.879	2.173	8.706	-
2017	12.511	2.240	10.271	-
2018	11.963	1.933	10.030	-
2019	11.395	1.717	9.678	-
2020	10.390	1.027	9.363	-
2021	11.032	1.885	9.148	-
2022	11.256	1.928	9.328	-
	11.398	2.040	9.357	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	11.931	2.065	9.866	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	100,92	105,71	100,04	-
2016	75,98	93,13	72,64	-
2017	115,01	103,11	117,98	-
2018	95,62	86,29	97,65	-
2019	95,25	88,81	96,49	-
2020	91,18	59,84	96,74	-
2021	106,18	183,43	97,70	-
2022	102,03	102,28	101,98	-
	101,26	105,85	100,31	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	104,68	101,19	105,44	-

175 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area of concentrated planted forest by district

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	10.390	11.032	11.256	11.398	11.931
1. Thành phố Tuyên Quang	375	328,9	202,9	230	202
2. Huyện Na Hang	585	533,8	537,5	522	527
3. Huyện Chiêm Hóa	1.933	1.950,7	1.995,2	2.022	2.251
4. Huyện Hàm Yên	2.152	2.441,6	2.485,5	2.517	2.508
5. Huyện Yên Sơn	3.000	3.192,9	3.246,7	3.426	3.753
6. Huyện Sơn Dương	1.846	1.932,4	2.126,6	2.193	2.034
7. Huyện Lâm Bình	499	651,4	661,7	489	656
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	91,18	106,18	102,03	101,26	104,68
1. Thành phố Tuyên Quang	102,36	87,62	61,67	113,15	87,80
2. Huyện Na Hang	92,36	91,31	100,69	97,06	100,96
3. Huyện Chiêm Hóa	85,40	100,93	102,28	101,33	111,36
4. Huyện Hàm Yên	99,34	113,46	101,80	101,25	99,66
5. Huyện Yên Sơn	93,76	106,44	101,68	105,52	109,56
6. Huyện Sơn Dương	84,37	104,67	110,05	103,14	92,74
7. Huyện Lâm Bình	86,39	130,45	101,58	73,88	134,08

176 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

Gross output of wood and non-timber products by types of forest products

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Gỗ - Wood	M ³	884.590	998.139	1.030.787	1.121.854	1.177.151
Chia ra - Of which:						
- Gỗ rừng tự nhiên - Natural wood	"	-	-	-	-	-
- Gỗ rừng trồng - Non-natural wood	"	884.590	998.139	1.030.787	1.121.854	1.177.151
Trong tổng số - In which:						
- Gỗ nguyên liệu giấy - Wood pulp	"	-	-	-	-	-
Củi - Firewood	Ste.	771.926	798.173	813.982	828.049	80.163
Luồng, vầu Flow, cane	1.000 cây Thous. trees	6.744	6.777	6.702	6.655	6.638
Tre - Bamboo	"	2.084	2.144	2.153	2.171	2.176
Trúc - Truc	"	-	-	-	-	-
Giang - Jiang	"	2.252	2.231	2.262	2.262	2.276
Nửa hàng - Cork	"	9.496	9.444	9.495	9.571	9.542
Song mây - Rattan	Tấn - Ton	519	513	512	512	506
Nhựa thông - Resin	Kg	-	-	-	-	-
Quế - Cinnamon	Tấn - Ton	-	-	-	-	-
Thảo quả - Cardamom	Kg	-	-	-	-	-
Nhựa trám - Plastic fillings	"	-	-	-	-	-
Lá cọ - Palm leaf	1.000 lá Thous. leaves	5.270	5.168	5.127	5.111	5.133
Lá dừa nước - Coconut leaf	"	-	-	-	-	-
Nguyên liệu giấy ngoài gỗ Paper material	Tấn - Ton	-	-	-	-	-
Lá dong - Line leaves	1.000 lá Thous. leaves	29.712	30.441	30.580	30.671	30.704
Lá nón - Leaf	"	-	-	-	-	-
Cánh kiến - Lac	Kg	-	-	-	-	-
Măng tươi - Fresh Asparagus	Tấn - Ton	3.800	3.783	3.817	3.836	3.853
Mộc nhĩ - Wood ear	Kg	13.190	13.280	13.420	13.620	13.730

177 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

Area surface for aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	3.356	3.428	3.369	3.361	3.307
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Cá - Fish	3.349	3.419	3.356	3.346	3.296
Tôm - Shrimp	-	-	-	-	-
Thủy sản khác - Other aquatic	7	9	13	15	11
Phân theo phương thức nuôi <i>By farming methods</i>					
Diện tích nuôi thâm canh, bán thâm canh <i>The area of intensive and semi intensive aquaculture</i>	-	-	-	-	-
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến - <i>The area of extensive and improved extensive aquaculture</i>	3.356	3.428	3.369	3.361	3.307
Phân theo loại hình mặt nước <i>By types of water surface</i>					
Diện tích nước ngọt - <i>The area of freshwater</i>	3.356	3.428	3.369	3.361	3.307
Diện tích nước lợ - <i>Brackish water area</i>	-	-	-	-	-
Diện tích nước mặn - <i>The area of salty water</i>	-	-	-	-	-

178 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area of aquaculture by district

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	3.356	3.428	3.369	3.361	3.307
1. Thành phố Tuyên Quang	263	247	243	244	256
2. Huyện Na Hang	113	142	137	124	128
3. Huyện Chiêm Hóa	652	648	627	597	586
4. Huyện Hàm Yên	565	570	561	565	565
5. Huyện Yên Sơn	818	837	829	831	729
6. Huyện Sơn Dương	869	887	873	903	933
7. Huyện Lâm Bình	76	97	99	95	110
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	101,24	102,14	98,29	99,75	98,38
1. Thành phố Tuyên Quang	130,51	93,89	98,37	100,30	105,21
2. Huyện Na Hang	84,21	125,71	96,17	90,87	103,17
3. Huyện Chiêm Hóa	100,87	99,32	96,87	95,22	98,18
4. Huyện Hàm Yên	100,34	100,82	98,48	100,75	99,85
5. Huyện Yên Sơn	97,58	102,33	99,04	100,31	87,64
6. Huyện Sơn Dương	101,15	102,08	98,45	103,44	103,23
7. Huyện Lâm Bình	107,04	128,14	101,68	96,58	115,05

179 Diện tích thu hoạch thủy sản

Area of harvested aquaculture

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	3.356	3.428	3.369	3.361	3.307
Phân theo ngành kinh tế					
<i>By types of economic activity</i>					
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Sea aquaculture</i>	-	-	-		
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Domestic aquaculture</i>	3.356	3.428	3.369	3.361	3.307
Phân theo loại thủy sản					
<i>By types of aquatic product</i>					
Tôm - <i>Shrimp</i>	-	-	-		
Cá - <i>Fish</i>	3.349	3.419	3.356	3.346	3.296
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	7	9	13	15	11

180 Sản lượng thủy sản

Production of fishing

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	9.347	10.092	10.898	11.829	11.793
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	9.347	10.092	10.898	11.829	11.793
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo khai thác, nuôi trồng <i>By types of catch, aquaculture</i>					
Khai thác - Catch	1.031	1.135	1.292	1.501	1.672
Nuôi trồng - Aquaculture	8.316	8.956	9.606	10.329	10.121
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Cá - Fish	9.177	9.907	10.696	11.603	11.556
Tôm - Shrimp	163	171	187	209	212
Thủy sản khác - Other aquatic	7	14	15	17	25
Phân theo loại hình mặt nước <i>By types of water surface</i>					
Nước ngọt - Fresh water	9.347	10.092	10898	11.829	11.793
Nước lợ - Brackish water	-	-	-	-	-
Nước mặn - Salty water	-	-	-	-	-

181 Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of fishing by district*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tấn - Ton					
TỔNG SỐ - TOTAL	9.347	10.092	10.898	11.829	11.793
1. Thành phố Tuyên Quang	936	998,7	1.070	1.124	1.118
2. Huyện Na Hang	971	1.105,1	1.284	1.472	1.537
3. Huyện Chiêm Hóa	1.053	1.074,6	1.166	1.420	1.411
4. Huyện Hàm Yên	1.426	1.465,8	1.551	1.615	1.557
5. Huyện Yên Sơn	2.543	2.703,1	2.859	3.000	2.941
6. Huyện Sơn Dương	1.840	1.970,5	2.137	2.249	2.203
7. Huyện Lâm Bình	578	773,8	830	949	1.026
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	108,36	107,97	107,99	108,54	99,69
1. Thành phố Tuyên Quang	109,12	106,72	107,11	105,07	99,49
2. Huyện Na Hang	112,52	113,85	116,20	114,61	104,45
3. Huyện Chiêm Hóa	118,50	102,01	108,52	121,81	99,31
4. Huyện Hàm Yên	108,13	102,80	105,83	104,09	96,43
5. Huyện Yên Sơn	106,93	106,28	105,77	104,94	98,02
6. Huyện Sơn Dương	107,97	107,10	108,47	105,23	97,93
7. Huyện Lâm Bình	108,44	109,44	107,32	114,26	108,15

182 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Percentage of communes recognized as new rural standards
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	36,29	44,26	50,82	60,66	69,42
1. Thành phố Tuyên Quang	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Huyện Na Hang	36,36	36,36	36,36	45,45	54,55
3. Huyện Chiêm Hóa	36,00	47,83	52,17	56,52	56,52
4. Huyện Hàm Yên	35,29	47,06	64,71	82,35	94,12
5. Huyện Yên Sơn	35,71	44,44	51,85	59,26	70,37
6. Huyện Sơn Dương	30,00	36,67	43,33	60,00	73,33
7. Huyện Lâm Bình	25,00	33,33	33,33	33,33	33,33

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

TRADE AND TOURISM

Biểu Table		Trang Page
183	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	385
184	Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Retail sales at current prices by commodity group</i>	386
185	Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Structure of retail sales at current prices by commodity group</i>	387
186	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Turnover of accommodation and catering service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activities</i>	388
187	Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng <i>Number of markets as of annual December 31st by class</i>	389
188	Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of supermarkets as of annual December 31st by types of ownership</i>	389
189	Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of commercial centers as of annual December 31st by types of ownership</i>	390
190	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling by types of ownership</i>	391
191	Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic tourist</i>	392

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyên bán).

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách

quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; Doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; Doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; Doanh thu thuần hoạt động y tế; Doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

Chợ là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: **Chợ hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); **Chợ hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; Được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); **Chợ hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục

vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

Turnover from retail sales of goods comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.

Turnover from accommodation service consists of total amount of money earned or will be earned from providing short-stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).

Turnover from food and beverage service is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self-prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).

Turnover from tourism is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-

package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.

Other service turnover includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment activities. In addition, other service turnover also includes money earned and will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

Market is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); **Type 3** (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business

management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

Commercial Center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within Viet Nam territory.

MỘT VÀI NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2024

1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa

Năm 2024, hoạt động thương mại, dịch vụ và vận tải trên địa bàn tỉnh trong những tháng đầu năm diễn ra sôi động, tăng trưởng khá so với cùng kỳ; nguồn cung các mặt hàng dồi dào, không có biến động lớn về giá cả, cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp và đời sống của người dân, nguồn cung các mặt hàng xăng, dầu đầy đủ, giá trong nước diễn biến và chịu tác động theo giá nhiên liệu thế giới; các doanh nghiệp đã triển khai nhiều chương trình khuyến mại, giảm giá hấp dẫn để kích cầu tiêu dùng của người dân. Bên cạnh đó, ngành chức năng đã tăng cường xúc tiến các hoạt động thương mại, kích cầu, tìm kiếm và mở rộng các thị trường tiềm năng trong và ngoài nước; tích cực kêu gọi người dân hưởng ứng Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; “Người Tuyên Quang ưu tiên dùng hàng nông sản Tuyên Quang”, cùng với đó là thúc đẩy phân phối hàng hóa qua nền tảng số, thương mại điện tử góp phần thúc đẩy tiêu dùng của người dân, nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp. Doanh thu hoạt động thương mại dịch vụ có mức tăng trưởng cao so với cùng kỳ. Hoạt động du lịch, lữ hành được phục hồi và khởi sắc; dịch vụ tăng trưởng khá; xuất, nhập khẩu tương đối ổn định. Các doanh nghiệp đã chủ động tìm kiếm và mở rộng thị trường thông qua các hoạt động xúc tiến thương mại, duy trì các đối tác, bạn hàng truyền thống và đồng thời cải tiến chất lượng, mẫu mã sản phẩm, tiết giảm các chi phí để giảm giá thành sản phẩm.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 33.016.539 triệu đồng, tăng 12,81% (tăng 3.749.421 triệu đồng) so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 29.065.006 triệu đồng, tăng 12,26% (chiếm tỷ trọng 88,03%); dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 2.633.002 triệu đồng, tăng 15,44% (chiếm tỷ trọng 7,97%); du lịch, lữ hành đạt 5.509 triệu đồng, tăng 58,94% (chiếm tỷ trọng 0,02%); dịch vụ khác đạt 1.313.022 triệu đồng, tăng 20,24% (chiếm tỷ trọng 3,98%).

Tính đến thời điểm 31/12/2024, toàn tỉnh có 102 chợ được xếp hạng, tăng 0,99% (tăng 01 chợ) so với năm 2023. Phân theo hạng: hạng 1 có 01 chợ, hạng 2 có 02 chợ, hạng 3 có 99 chợ. Trên địa bàn tỉnh hiện có 05 siêu thị và 01 trung tâm thương mại.

2. Du lịch

Là tỉnh giàu tiềm năng về phát triển du lịch, tỉnh đã tập trung phát triển du lịch văn hóa, du lịch lịch sử kết hợp với du lịch tâm linh. Năm 2024, tỉnh đã tổ chức các lễ hội mang đậm nét văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc, thu hút khách du lịch đến với tỉnh như: Lễ hội Lòong Tông; Lễ hội đền Hạ, đền Thượng, đền Ý La; Lễ hội Hương sắc Na Hang (Lễ hội Hoa Lê); Lễ hội Nhảy lửa của người Pà Thẻn,... và tổ chức chương trình xúc tiến phát triển “Điện ảnh với du lịch tỉnh Tuyên Quang” năm 2024 và Lễ hội Thành Tuyên năm 2024;... Tỉnh đã tích cực đẩy mạnh đổi mới công tác quảng bá du lịch góp phần đưa hình ảnh về mảnh đất, con người, văn hóa, tiềm năng và thế mạnh về du lịch của tỉnh đến với đông đảo nhân dân, du khách trong nước và quốc tế, góp phần thúc đẩy du lịch của tỉnh ngày càng phát triển. Bên cạnh đó, tỉnh cũng tập trung phát triển các sản phẩm du lịch, đặc biệt là các sản phẩm mới lạ, độc đáo. thu hút đầu tư của doanh nghiệp du lịch và phát triển các sản phẩm du lịch đặc thù trong thời gian tới, từ đó tạo ra những tour du lịch hấp dẫn, dịch vụ tối ưu, điểm đến mới lạ cho du khách.

Doanh thu dịch vụ lữ hành đạt 5.509 triệu đồng, tăng 58,94% (tăng 2.043 triệu đồng) so với cùng kỳ năm 2023.

TRADE AND TOURISM IN 2024

1. Total retail sales of goods

In 2024, commercial, service, and transport activities in the province were vibrant and recorded relatively high growth compared to the same period last year. The supply of goods remained abundant, with no significant price fluctuations, adequately meeting the production needs of enterprises and the consumption demands of the population. The supply of petroleum products was stable, and domestic prices fluctuated in line with global fuel price trends. Enterprises implemented various promotional campaigns and attractive discount programs to stimulate consumer spending. In addition, relevant authorities intensified trade promotion activities, demand stimulation, and the search for potential domestic and international markets. The province actively encouraged public participation in the campaigns "Vietnamese people prioritize using Vietnamese goods" and "Tuyên Quang people prioritize consuming Tuyên Quang's agricultural products." Efforts were also made to promote the distribution of goods through digital platforms and e-commerce, contributing to increased consumer spending and enhancing the competitiveness of local enterprises. Revenue from trade and service activities witnessed significant growth compared to the same period last year. Tourism and travel services showed signs of recovery and improvement, while other service sectors recorded positive growth. Import and export activities remained relatively stable, as businesses actively sought to expand markets through trade promotion efforts, maintained traditional partners and clients, improved product quality and design, and reduced costs to lower product prices.

Total retail sales of preliminary consumer goods and services revenue reached 33,016,539 million VND, an increase of 12.81% (an increase of 3,749,421 million VND) over the same period in 2023, of which: Retail sales of goods reached 29,065,006 million VND, up 12.26% (accounting for 88.03%); accommodation and food services reached 2,633,002 million VND, up 15.44% (accounting for 7.97%); travel and tourism reached 5,509 million VND, up 58.94% (accounting for 0.02%); other services reached 1,313,002 million VND, up 20.24% (accounting for 3.98%).

As of December 31st, 2024, the whole province had 102 ranked markets, up 0.99% (up 01 markets) compared to 2023. Classified: 15th class had 1 market, 2nd class had 2 markets, 3rd class had 99 markets. There were 05 supermarkets and 01 commercial center in the province.

2. Tourism

As a province rich in tourism development potential, the province has focused on developing cultural tourism, historical tourism combined with spiritual tourism. In 2024, the province organized festivals imbued with the traditional culture of ethnic minorities, attracting tourists to the province such as: Long Tong Festival, Ha Temple Festival, Thuong Temple Festival, Y La Temple Festival; Na Hang Fragrance Festival (Pear Flower Festival); Fire Dancing Festival of the Pa Then people,... and organized the program to promote the development of "Cinema with tourism in Tuyen Quang province" and Thanh Tuyen Festival in 2024... The province actively promoted innovation in tourism promotion work, contributing to bringing the image of the land, people, culture, potential and tourism strengths of the province to a large number of people, domestic and international tourists, contributing to promoting the development of tourism in the province. In addition, the province also focused on developing tourism products, especially new and unique products, attracting investment from tourism enterprises and developing specific tourism products in the coming time. Thereby, the attractive tours were created, bringing optimal services and new destinations for tourists.

Travel service revenue reached 5,509 million VND, an increase of 58.94% (an increase of 2,043 million VND) compared to the same period in 2023.

183 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

Retail sales of goods and turnover of services at current prices by kinds of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
2015	11.303.430	10.045.690	862.930	3.550	391.260
2016	12.291.330	10.867.060	969.320	4.200	450.750
2017	13.479.780	11.808.100	1.081.690	6.490	583.500
2018	15.225.713	13.509.436	1.165.016	3.964	547.297
2019	17.565.287	15.728.290	1.272.143	5.851	559.003
2020	18.986.431	17.177.402	1.258.071	6.303	544.656
2021	20.970.200	18.956.112	1.421.208	932	591.949
2022	24.140.837	21.502.230	1.804.092	2.340	832.175
2023	29.267.118	25.890.910	2.280.741	3.466	1.092.002
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	33.016.539	29.065.006	2.633.002	5.509	1.313.022
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2015	100,00	88,87	7,63	0,03	3,46
2016	100,00	88,41	7,89	0,03	3,67
2017	100,00	87,60	8,02	0,05	4,33
2018	100,00	88,73	7,65	0,03	3,59
2019	100,00	89,54	7,24	0,03	3,18
2020	100,00	90,47	6,63	0,03	2,87
2021	100,00	90,40	6,78	0,00	2,82
2022	100,00	89,07	7,47	0,01	3,45
2023	100,01	88,46	7,79	0,02	3,73
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	100,00	88,03	7,97	0,02	3,98

184 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Retail sales at current prices by commodity group

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	17.177.402	18.956.112	21.502.230	25.890.910	29.065.006
Phân theo nhóm hàng					
By commodity group					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	7.934.151	8.067.912	7.538.300	9.677.520	10.638.350
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	936.785	1.055.213	1.205.919	1.527.953	1.750.972
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	1.371.340	1.868.219	2.870.677	3.048.162	3.193.066
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	260.392	330.611	360.704	313.321	382.212
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	1.626.525	1.797.581	2.584.861	2.669.586	2.704.129
Phương tiện đi lại <i>Means of transport</i>	941.496	724.774	1.206.450	1.399.384	1.238.257
Trong đó: Ô tô các loại <i>Of which: Motors all of kinds</i>	376.148	427.628	423.928	576.976	634.020
Xăng dầu các loại <i>Petroleum oil, refined</i>	1.323.004	1.543.390	2.869.994	3.217.454	3.360.839
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding petroleum oil, refined)</i>	414.411	447.587	443.198	465.349	515.963
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Repairing of motor vehicles</i>	569.019	691.498	844.441	909.247	1.028.725
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	1.800.280	2.429.326	1.577.688	2.662.934	4.252.493

185 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Structure of retail sales at current prices by commodity group

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo nhóm hàng					
By commodity group					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	46,19	42,56	35,06	37,38	36,60
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	5,45	5,57	5,61	5,90	6,02
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	7,98	9,86	13,35	11,77	10,99
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	1,52	1,74	1,68	1,21	1,32
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	9,47	9,48	12,02	10,31	9,30
Phương tiện đi lại <i>Means of transport</i>	5,48	3,82	5,61	5,40	4,26
Trong đó: Ô tô các loại <i>Of which: Motors all of kinds</i>	2,19	2,25	2,00	2,23	2,18
Xăng dầu các loại <i>Petroleum oil, refined</i>	7,70	8,14	13,35	12,43	11,56
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding petroleum oil, refined)</i>	2,41	2,36	2,06	1,80	1,78
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles</i>	3,31	3,65	3,93	3,51	3,54
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	10,48	12,82	7,34	10,29	14,63

186 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

Turnover of accommodation and catering service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.258.071	1.421.208	1.804.092	2.280.741	2.633.002
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-state	1.258.071	1.421.208	1.804.092	2.280.741	2.633.002
Tập thể - Collective					
Tư nhân - Private	163.043	171.187	216.115	278.391	378.216
Cá thể - Household	1.095.028	1.250.021	1.587.976	2.002.349	2.254.786
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activities					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	108.043	121.069	151.230	197.525	235.116
Dịch vụ ăn uống - Catering service	1.150.028	1.300.139	1.652.862	2.083.216	2.397.886
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-state	100,00	100,00	100,00	100,00	100,0
Tập thể - Collective					
Tư nhân - Private	12,96	12,05	11,98	12,21	14,36
Cá thể - Household	87,04	87,95	88,02	87,79	85,64
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activities					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	8,59	8,52	8,38	8,66	8,93
Dịch vụ ăn uống - Catering service	91,41	91,48	91,62	91,34	91,07

187 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng

Number of markets as of annual December 31st by class

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ CHỢ - TOTAL MARKETS	99	99	99	101	102
Phân theo hạng - By class					
Hạng I - Level I	1	1	1	1	1
Hạng II - Level II	2	2	2	2	2
Hạng III - Level III	96	96	96	98	99

188 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm

Number of supermarkets as of annual December 31st
by types of ownership

ĐVT: Siêu thị - Unit: Supermarket

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	7	7	6	5	5
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	7	7	6	5	5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

189 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Number of commercial centers as of annual December 31st
by types of ownership*

ĐVT: Trung tâm - Unit: Center

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1	1	1	1	1
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	1	1	1	1	1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign Invested Sector	-	-	-	-	-

190 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế

*Turnover of travelling at current prices
by types of ownership*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Triệu đồng - Mill.dongs					
Doanh thu của các cơ sở lữ hành Turnover of travel agencies	6.303	932	2.340	3.466	5.509
Nhà nước - State					
Ngoài nhà nước - Non-state	6.303	932	2.340	3.466	5.509
Tập thể - Collective	722	-	-	-	-
Tư nhân - Private	5.581	932	2.340	3.466	5.509
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Cơ cấu - Structure (%)					
Doanh thu của các cơ sở lữ hành Turnover of travel agencies	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - Non-state	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - Collective	11,45	-	-	-	-
Tư nhân - Private	88,55	100,00	100,00	100,00	100,00
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

191 Số lượt khách du lịch nội địa

Number of domestic visitors

ĐVT: Lượt người - Unit: Visitor

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ <i>Visitors serviced by accommodation establishments</i>	1.004.914	951.846	1.080.152	1.277.587	1.422.957
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	831.663	769.234	650.519	804.411	860.672
Khách trong ngày <i>Visitors in day</i>	173.251	182.612	429.633	473.175	562.285
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ <i>Visitors served by travel agencies</i>	4.680	705	1.001	1.866	2.357

CHỈ SỐ GIÁ

PRICE INDEX

Biểu Table		Trang Page
192	Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	405
193	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to previous month</i>	406
194	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to previous month</i>	408
195	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to previous month</i>	410
196	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to previous month</i>	412
197	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to previous month</i>	414
198	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to December of previous year</i>	416
199	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to December of previous year</i>	418

Biểu Table	Trang Page
200 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to December of previous year</i>	420
201 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to December of previous year</i>	422
202 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to December of previous year</i>	424
203 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to the same period of previous year</i>	426
204 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to the same period of previous year</i>	428
205 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to the same period of previous year</i>	430
206 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to the same period of previous year</i>	432
207 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to the same period of previous year</i>	434

Biểu Table	Trang Page
208 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to base period 2019</i>	436
209 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to base period 2019</i>	438
210 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	440
211 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to previous month</i>	442
212 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in rural area in 2024 as compared to previous month</i>	443
213 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to December of previous year</i>	445
214 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in rural area in 2024 as compared to December of previous year</i>	447
215 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to the same period of previous year</i>	449

Biểu Table	Trang Page
216 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in rural area in 2024 as compared to the same period of previous year</i>	451
217 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to base period 2019</i>	453
218 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in rural area in 2024 as compared to base period 2019</i>	455
219 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index in urban area (Previous year = 100)</i>	457
220 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ khu vực nông thôn (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index in rural area (Previous year = 100)</i>	459
221 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	460
222 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	461

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chỉ tiêu cho các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chỉ tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t , p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people's livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer Price Index (CPI) is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t , p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} : \text{Weight in the constant base period (0);}$$

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

MỘT VÀI NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2024

Năm 2024, các Bộ, ngành, địa phương triển khai nhiều giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy tăng trưởng, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát như: Đảm bảo thông suốt hoạt động cung ứng, lưu thông, phân phối hàng hóa, dịch vụ; giảm mặt bằng lãi suất cho vay, ổn định thị trường ngoại hối; thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công; triển khai các gói tín dụng hỗ trợ các ngành, lĩnh vực; giảm thuế giá trị gia tăng đối với một số nhóm hàng hóa và dịch vụ; giảm thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu; miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, tiền sử dụng đất để hỗ trợ doanh nghiệp và người dân; tổ chức, theo dõi sát diễn biến cung cầu, giá cả thị trường các mặt hàng thiết yếu để có biện pháp điều hành phù hợp. Theo đó, giá hàng hóa và dịch vụ trên thị trường nhìn chung không có biến động bất thường, lạm phát trong tầm kiểm soát.

Hàng hóa sản xuất trong tỉnh đảm bảo đủ nguồn hàng, các mặt hàng tiêu dùng lương thực, thực phẩm, thuốc và dịch vụ y tế, xăng, dầu, nước sạch đều được cung ứng đầy đủ. Bên cạnh đó, cũng nhờ sự chỉ đạo sát sao của cấp tỉnh nên không xảy ra tình trạng buôn lậu và gian lận thương mại, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật. Góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Chỉ số giá tiêu dùng trong năm 2024 tăng nhẹ, giá cả các mặt hàng biến động đồng đều theo các tháng 1,2, 4, 6,7 và 10, 12 và xu hướng giá cả giảm ở các tháng 3,5,8, 9, 11 so với đầu năm. Giá cả dịp tết Nguyên đán không tăng cao ảnh hưởng đến thị trường hàng hóa.

Sơ bộ chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2024 tăng 2,98% so với tháng 12/2023; bình quân năm 2024 tăng 3,37% so với bình quân năm 2023.

Một số nguyên nhân chủ yếu dẫn đến CPI bình quân tăng so với năm trước:

+ Nhóm thuốc và dịch vụ y tế có mức tăng cao nhất, tăng 7,11% nguyên nhân là do Bộ Y tế thay đổi giá mới đối với dịch vụ y tế theo Thông tư 22/2023/TT-BYT.

+ Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 7%, trong đó nhóm lương thực tăng 16,67%, thực phẩm tăng 5,84%.

+ Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 8,41%, nguyên nhân chủ yếu là do giá vàng tăng làm giá trang sức tăng.

Chỉ số giá vàng tháng 12 năm 2024 tăng 35,34% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2024 tăng 31,58% so với bình quân năm 2023. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 năm 2024 tăng 4,32% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2024 tăng 4,85% so với bình quân năm 2023.

PRICE INDEX IN 2024

In 2024, ministries, agencies, and localities implemented various measures to remove difficulties, promote growth, maintain macroeconomic stability, and control inflation. These included: ensuring smooth supply, circulation, and distribution of goods and services; reducing lending interest rates; stabilizing the foreign exchange market; accelerating the disbursement of public investment; launching credit support packages for specific industries and sectors; reducing value-added tax on certain groups of goods and services; reducing environmental protection tax on petroleum products; and implementing tax, fee, and land use payment exemptions, reductions, and deferrals to support enterprises and the public. Additionally, authorities closely monitored supply-demand dynamics and market prices of essential commodities to adopt timely and appropriate regulatory measures. As a result, market prices of goods and services remained relatively stable, with inflation kept under control.

Locally produced goods in the province ensured adequate supply, particularly essential consumer goods such as food, medicine, medical services, petroleum, and clean water, all of which were sufficiently provided. Furthermore, the close and effective direction from provincial authorities prevented smuggling and trade fraud, with violations strictly handled in accordance with the law. These efforts contributed significantly to the province's socio-economic development.

The consumer price index in 2024 increased slightly, commodity prices fluctuated uniformly in the months 1, 2, 4, 6, 7, and 10, 12 and the price trend decreased steadily towards the end of the year in the months 3, 5, 8, 9, 11 compared to the beginning of the year. Prices during the Lunar New Year did not increase, not affecting the commodity market.

Preliminary consumer price index (CPI) in December 2024 increased by 2.98% compared to December 2023; the average CPI in 2024 increased by 3.37% compared to the average in 2023.

Some main reasons led to the increase in average CPI compared to the previous year:

+ The group of medicines and healthcare services recorded the highest increase, rising by 7.11%, mainly due to the Ministry of Health's adjustment of medical service prices under Circular No. 22/2023/TT-BYT.

+ The food and catering services group increased by 7%, in which the food subgroup rose by 16.67% and the foodstuff subgroup increased by 5.84%.

+ The group of other goods and services increased by 8.41%, primarily due to the rise in gold prices, which led to an increase in jewelry prices.

Gold price index in December 2024 increased by 33.34% over the same period last year; the average in 2024 increased by 31.58% compared to the average in 2023. The USD price index in December 2024 increased by 4.32% over the same period last year; the average in 2024 increased by 4.85% compared to the average in 2023.

192 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tháng trước = 100 - Previous month = 100					
Tháng 1 - Jan.	100,92	100,66	100,14	100,58	100,52
Tháng 2 - Feb.	99,61	101,01	101,43	100,75	101,51
Tháng 3 - Mar.	99,98	100,20	101,29	99,84	99,49
Tháng 4 - Apr.	98,30	99,65	99,61	99,73	100,01
Tháng 5 - May	99,75	100,26	100,44	100,28	99,99
Tháng 6 - Jun.	100,85	99,69	100,49	100,49	100,24
Tháng 7 - Jul.	100,31	100,49	100,41	100,72	101,71
Tháng 8 - Aug.	100,02	99,65	99,92	100,87	99,87
Tháng 9 - Sep.	99,09	99,72	101,55	100,75	99,17
Tháng 10 - Oct.	99,51	98,70	99,82	99,49	100,24
Tháng 11 - Nov.	99,25	100,84	100,29	99,69	99,87
Tháng 12 - Dec.	99,97	99,20	100,06	100,08	100,26
Bình quân tháng - Monthly average index	99,79	99,59			
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước December of report year compared with December of previous year	97,57	100,05	100,06		
Năm trước = 100 - Previous year = 100	103,25	99,59	102,34	104,21	103,37
Năm 2019 = 100 - Year 2019 = 100	...	100,91	106,54		

193 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,92	99,61	99,98	98,30	99,75	100,85
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,49	99,83	101,51	100,05	100,62	101,17
Lương thực - <i>Food</i>	100,63	99,14	102,45	103,06	100,63	98,13
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,41	98,80	101,33	99,75	101,04	102,08
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,19	99,83	99,82	99,96	100,07	100,01
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,20	99,79	99,70	99,95	98,75	100,13
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,84	100,07	99,80	97,62	99,03	99,07
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,06	99,98	100,07	99,97	100,07	100,01
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	103,51	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,60	97,80	95,72	87,63	98,01	105,36
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,03	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,09	98,14	99,96	99,79	99,60	99,93
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,01	100,09	100,15	100,01	100,18	100,00
Chỉ số giá vàng - Gold price index	103,91	102,64	106,01	102,56	100,91	100,51
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,97	100,27	100,12	101,09	99,54	99,41

193 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,31	100,02	99,09	99,51	99,25	99,97
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,57	99,66	96,94	98,22	97,96	99,62
Lương thực - <i>Food</i>	99,99	99,85	100,02	99,94	100,39	100,89
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,40	99,57	95,91	97,62	97,20	99,32
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,08	100,00	100,60	100,02	100,00	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,02	99,54	100,08	100,20	100,13	100,19
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,57	101,03	101,50	100,51	99,69	99,85
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,10	100,11	100,03	100,02	100,03	100,03
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,10
Giao thông - <i>Transport</i>	103,44	100,24	99,96	99,80	99,37	100,81
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	95,84	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,27	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,01	99,05	100,04	99,99	100,04	99,59
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,12	100,15	99,99	100,29	100,05	100,06
Chỉ số giá vàng - Gold price index	103,05	110,63	99,76	99,80	100,94	99,03
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,79	99,95	100,00	100,10	99,90	99,80

194 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2021 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,66	101,01	100,20	99,65	100,26	99,69
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,08	101,87	99,84	98,79	100,31	98,21
Lương thực - <i>Food</i>	100,47	103,20	99,56	99,95	101,13	99,90
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,73	101,94	99,87	98,42	100,21	97,62
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,62	100,55	100,00	100,00	100,05	100,25
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,96	99,63	99,88	100,25	100,05	100,24
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	98,40	102,26	100,37	99,38	100,60	100,69
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,19	100,07	99,46	99,89	100,11	100,23
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,98	101,09	102,23	100,72	100,66	101,11
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	99,35	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,07	99,75	100,04	101,99	99,99	100,00
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,11	100,03	100,03	99,79	99,83	100,04
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,85	100,77	97,97	99,45	101,24	100,53
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,80	99,67	100,17	100,10	99,94	99,75

194 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,49	99,65	99,72	98,70	100,84	99,20
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,90	98,75	99,14	95,33	101,39	98,16
Lương thực - <i>Food</i>	98,85	100,06	100,13	100,05	100,41	100,01
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,07	98,32	98,82	93,76	101,79	97,53
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,05	100,05	100,00	100,00	101,38	101,06
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,96	99,88	100,14	99,92	100,41	100,32
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,30	100,31	100,18	99,72	99,87	99,03
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,21	99,81	99,86	100,07	100,23	100,01
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,06	100,00	100,00	100,00	100,05	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	102,60	100,24	99,66	102,25	102,69	98,75
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,84	100,03	100,05	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,54	99,95	100,03	100,17	100,40	100,51
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,08	100,08	100,05	100,00	100,12	100,13
Chỉ số giá vàng - Gold price index	99,37	99,49	100,06	99,44	101,65	99,89
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,08	99,41	99,56	99,95	99,61	101,09

195 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2022 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,14	101,43	101,29	99,61	100,44	100,49
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,86	103,64	101,77	98,90	100,63	100,50
Lương thực - <i>Food</i>	100,17	100,33	100,71	100,23	101,66	100,25
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,78	104,61	102,11	98,40	100,52	100,40
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	101,45	100,94	100,47	100,18	101,44
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,17	99,98	100,44	100,06	100,86	100,42
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,25	99,89	99,86	100,51	100,34	100,02
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,02	100,49	101,53	99,81	99,47	99,60
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,37	99,99	100,07	100,06	100,29	100,62
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,26	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,75	101,96	104,33	99,28	101,93	102,75
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,66	100,02	99,98	100,63	100,68	100,60
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,06	100,01	100,15	99,99	100,02	100,02
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,96	100,63	102,42	100,33	98,53	97,09
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,30	99,99	100,62	100,10	100,71	100,70

195 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,41	99,92	101,55	99,82	100,29	100,06
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,96	101,43	100,19	100,25	100,03	100,10
Lương thực - <i>Food</i>	100,03	100,02	100,08	100,25	99,18	98,96
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,64	101,93	100,17	100,29	100,21	100,65
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,43	100,00	99,89	97,98
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,50	100,00	99,83	100,16	100,36	100,67
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,03	99,91	100,13	100,12	100,15	100,21
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,46	100,40	100,09	99,77	99,26	100,58
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,18	99,99	100,04	100,05	99,99	99,86
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,06	100,46
Giao thông - <i>Transport</i>	97,15	94,89	98,01	97,92	102,91	98,55
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,04	100,03
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,18	144,56	100,00	100,00	100,72
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,96	100,12	100,08	99,90	100,01	99,66
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	99,96	100,08	99,97	100,05	100,83	100,83
Chỉ số giá vàng - Gold price index	95,99	99,70	97,01	101,86	102,13	100,52
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,73	100,06	100,78	102,07	102,73	96,18

196 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2023 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,58	100,75	99,84	99,73	100,28	100,49
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,45	99,48	99,08	99,39	100,90	101,53
Lương thực - <i>Food</i>	103,73	101,99	100,00	100,34	100,31	100,03
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,52	99,28	98,80	99,09	100,79	102,10
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	98,36	97,88	99,76	100,13	102,29	99,73
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,05	99,74	99,40	100,18	100,10	100,75
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,29	99,61	100,13	100,05	99,83	99,69
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,26	102,84	100,03	98,44	102,15	99,88
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,73	99,72	99,95	99,90	100,07	100,21
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,28	100,42	100,19	100,19	100,35	100,03
Giao thông - <i>Transport</i>	98,78	104,64	100,40	100,50	97,53	100,17
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,01	100,00	100,01	100,04	100,09	99,98
Giáo dục - <i>Education</i>	100,13	100,12	100,07	100,12	99,90	99,98
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,45	99,59	101,03	101,06	99,09	100,27
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,44	101,07	101,01	100,80	99,76	99,52
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,91	100,32	99,96	103,30	101,21	98,81
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	98,82	100,59	100,17	99,24	99,99	100,15

196 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng trước**
(Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	100,72	100,87	100,75	99,49	99,69	100,08
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,09	101,59	101,27	98,95	99,22	100,29
Lương thực - <i>Food</i>	101,21	100,97	101,55	100,48	100,47	101,87
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,42	101,93	101,35	98,73	98,86	100,05
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	98,91	100,25	100,47	98,57	100,01	99,99
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	99,97	98,24	100,21	100,70	100,10	100,22
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,29	99,75	100,18	99,51	99,47	99,98
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,32	101,29	100,73	100,35	99,56	101,06
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,14	99,81	99,98	100,09	100,05	99,62
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,02	100,06	100,36	100,02	100,33	100,17
Giao thông - <i>Transport</i>	100,38	102,16	101,48	98,74	100,01	98,28
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,94	100,12	100,00	100,00	99,99	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,16	100,53	100,00	100,02	100,05	99,99
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,14	99,39	100,48	98,50	99,71	100,15
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,04	100,27	100,31	99,83	100,51	101,45
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	99,96	100,66	100,86	100,35	103,90	103,62
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	100,65	100,52	101,62	101,13	99,91	99,37

197 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	100,52	101,51	99,49	100,10	99,99	100,24
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,49	103,16	98,44	99,90	100,27	101,07
Lương thực - <i>Food</i>	106,78	103,95	100,09	99,04	100,09	101,05
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,76	103,20	97,58	100,01	100,34	101,25
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,16	102,01	102,08	100,24	100,04	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,86	102,33	98,95	99,85	100,05	100,41
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,68	100,98	99,14	100,35	100,27	100,08
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,97	100,29	100,87	99,44	100,25	100,49
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,17	100,58	100,12	99,97	100,05	99,96
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,08	100,04	100,09	100,05	100,03	100,10
Giao thông - <i>Transport</i>	100,05	102,46	99,52	101,60	98,61	97,99
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	99,99	100,00	100,00	100,04
Giáo dục - <i>Education</i>	100,10	100,05	100,13	100,16	99,99	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,03	98,43	99,88	99,84	100,40	100,91
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,18	101,60	100,23	99,68	99,65	100,30
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	102,24	101,90	105,98	108,54	102,43	98,36
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	100,70	100,02	101,03	101,44	100,97	99,99

197 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,71	99,87	99,17	100,24	99,87	100,26
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,55	100,64	102,23	100,42	99,44	100,23
Lương thực - <i>Food</i>	100,28	100,25	100,53	100,10	98,91	100,28
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,69	100,80	102,75	100,50	99,45	100,28
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,04	100,92	100,34	100,00	99,86
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,35	100,06	100,40	99,97	99,97	100,51
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,44	98,81	100,39	100,23	100,04	100,22
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,60	100,08	100,29	100,16	100,22	100,42
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,90	100,14	100,07	100,05	100,18	100,44
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	111,65	100,06	100,06	100,00	100,03	100,34
Giao thông - <i>Transport</i>	101,61	98,32	97,36	100,26	99,88	100,68
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,97	100,00	100,00	100,00	100,00	99,95
Giáo dục - <i>Education</i>	100,04	99,92	74,28	100,04	99,97	100,10
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,92	98,72	99,40	100,69	99,95	99,07
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,89	99,58	101,71	100,15	100,46	99,64
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,98	100,90	102,37	107,60	100,53	99,34
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,99	99,21	98,23	101,23	101,48	100,00

198 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng 12 năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2020 as compared to December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,92	100,53	100,51	98,80	98,55	99,39
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,49	100,32	101,84	101,89	102,52	103,72
Lương thực - <i>Food</i>	100,63	99,76	102,21	105,34	106,00	104,02
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,41	99,20	100,52	100,26	101,31	103,41
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,19	100,02	99,85	99,80	99,87	99,88
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,20	99,99	99,69	99,64	98,40	98,52
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,84	100,91	100,71	98,31	97,36	96,45
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,06	100,04	100,11	100,08	100,15	100,15
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	103,51	103,51	103,51	103,51	103,51	103,51
Giao thông - <i>Transport</i>	100,60	98,39	94,17	82,52	80,88	85,21
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,03	100,03	100,03	100,03	100,03	100,03
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,09	98,23	98,18	97,97	97,58	97,51
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,01	100,10	100,25	100,26	100,44	100,44
Chỉ số giá vàng - Gold price index	103,91	106,65	113,07	115,97	117,02	117,62
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,97	100,24	100,36	101,45	100,99	100,39

198 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price
index in 2020 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,70	99,71	98,80	98,32	97,58	97,57
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,28	102,92	99,78	98,00	96,00	95,63
Lương thực - <i>Food</i>	104,00	103,84	103,86	103,80	104,20	105,13
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,79	102,34	98,16	95,82	93,14	92,51
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	99,96	99,96	100,56	100,59	100,59	100,59
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	98,54	98,09	98,17	98,37	98,49	98,68
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	96,99	98,00	99,47	99,98	99,67	99,52
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,25	100,36	100,39	100,41	100,44	100,47
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	103,51	103,51	103,51	103,51	103,51	103,61
Giao thông - <i>Transport</i>	88,14	88,35	88,32	88,15	87,59	88,48
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,03	100,03	95,86	95,86	95,86	95,86
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,27	100,27	100,27	100,27	100,27
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	97,51	96,59	96,62	96,61	96,64	96,24
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,56	100,71	100,70	101,00	101,05	101,11
Chỉ số giá vàng - Gold price index	121,20	134,08	133,75	133,49	134,75	133,45
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,18	100,13	100,13	100,22	100,12	99,93

199 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng 12 năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2021 as compared to December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,66	100,67	101,88	101,52	101,79	101,48
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,08	104,00	103,83	102,57	102,89	101,05
Lương thực - <i>Food</i>	100,47	103,68	103,23	103,18	104,34	104,24
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,73	104,71	104,57	102,93	103,14	100,69
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,62	101,18	101,18	101,18	101,22	101,48
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,96	99,59	99,47	99,71	99,76	100,01
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	98,40	100,62	100,99	100,36	100,96	101,66
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,19	100,26	99,71	99,60	99,70	99,93
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,98	103,09	105,40	106,16	106,86	108,04
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	99,34	99,34	99,34
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,07	98,82	98,86	100,83	100,82	100,82
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,11	100,15	100,17	99,96	99,79	99,82
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,85	102,64	100,56	100,00	101,24	101,78
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,80	99,47	99,64	99,75	99,68	99,43

199 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price
index in 2021 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,98	101,62	101,33	100,02	100,85	100,05
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,95	99,70	98,84	94,22	95,52	93,76
Lương thực - <i>Food</i>	103,04	103,10	103,23	103,29	103,71	103,73
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,76	99,06	97,89	91,78	93,42	91,11
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,52	101,57	101,57	101,57	102,98	104,07
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,97	99,84	99,98	99,90	100,31	100,63
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,98	103,30	103,49	103,19	103,06	102,05
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,14	99,94	99,81	99,88	100,11	100,12
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,06	100,06	100,06	100,06	100,11	100,11
Giao thông - <i>Transport</i>	110,85	111,11	110,74	113,22	116,28	114,82
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,34	99,34	99,34	99,34	99,34	99,34
Giáo dục - <i>Education</i>	100,84	100,88	100,93	100,93	100,92	100,92
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,35	100,30	100,34	100,51	100,91	101,42
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	99,91	99,99	100,04	100,03	100,15	100,29
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,12	99,61	99,68	99,12	100,75	100,65
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,51	98,92	98,48	98,43	98,04	99,12

200 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2022 as compared to December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,14	101,57	102,89	102,48	102,94	103,45
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,86	103,49	105,33	104,17	104,83	105,35
Lương thực - <i>Food</i>	100,17	100,50	101,21	101,45	103,13	103,39
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,78	104,38	106,58	104,88	105,43	105,85
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	101,45	102,41	102,89	103,07	104,56
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,17	101,15	101,59	101,65	102,53	102,96
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,25	100,13	100,00	100,51	100,85	100,87
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,02	100,51	102,05	101,86	101,31	100,91
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,37	100,36	100,44	100,49	100,78	101,41
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,26	100,26	100,26	100,26
Giao thông - <i>Transport</i>	100,75	102,72	107,16	106,39	108,44	111,43
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,66	100,69	100,67	101,30	101,99	102,61
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,06	100,06	100,21	100,20	100,22	100,24
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,96	101,60	104,05	104,40	102,86	99,87
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,30	99,29	99,91	100,01	100,72	101,43

200 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price
index in 2022 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,87	103,78	105,39	105,21	105,51	105,58
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	107,42	108,96	109,16	109,44	109,47	109,57
Lương thực - <i>Food</i>	103,43	103,45	103,53	103,80	102,95	101,88
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	108,65	110,74	110,93	111,25	111,48	112,21
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,56	104,56	105,01	105,01	104,89	102,77
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,47	103,47	103,29	103,46	103,83	104,52
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,91	100,82	100,95	101,07	101,23	101,45
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,37	101,78	101,87	101,64	100,88	101,46
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,59	101,58	101,62	101,67	101,66	101,52
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,26	100,26	100,26	100,26	100,32	100,78
Giao thông - <i>Transport</i>	108,25	102,72	100,67	98,58	101,44	99,98
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,03	100,06
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,18	144,83	144,83	144,83	145,87
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	103,60	103,72	103,81	103,71	103,72	103,37
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,20	100,27	100,24	100,30	101,13	101,97
Chỉ số giá vàng - Gold price index	95,87	95,58	92,72	94,45	96,46	96,96
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	102,17	102,23	103,03	105,16	108,03	103,90

201 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2023 as compared to December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,58	101,33	101,17	100,90	101,17	101,67
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,45	100,92	99,99	99,37	100,27	101,81
Lương thực - <i>Food</i>	103,73	105,79	105,80	106,16	106,50	106,53
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,52	100,80	99,59	98,69	99,46	101,56
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	98,36	96,28	96,05	96,17	98,38	98,12
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,05	102,78	102,16	102,34	102,44	103,21
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,29	99,90	100,03	100,08	99,91	99,60
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,26	102,07	102,11	100,51	102,67	102,55
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,73	100,44	100,40	100,30	100,37	100,58
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,28	101,71	101,90	102,09	102,45	102,48
Giao thông - <i>Transport</i>	98,78	103,37	103,78	104,30	101,72	101,90
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,01	100,02	100,03	100,07	100,16	100,14
Giáo dục - <i>Education</i>	100,13	100,25	100,32	100,44	100,34	100,32
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,45	100,04	101,08	102,15	101,22	101,50
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,44	103,53	104,58	105,42	105,17	104,67
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,91	101,23	101,19	104,53	105,79	104,54
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	98,82	99,41	99,57	98,82	98,81	98,96

201 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price
index in 2023 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,40	103,30	104,07	103,55	103,22	103,31
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,92	104,56	105,88	104,77	103,95	104,25
Lương thực - <i>Food</i>	107,81	108,86	110,55	111,07	111,60	113,69
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,99	104,98	106,39	105,04	103,85	103,90
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	97,05	97,29	97,74	96,35	96,36	96,35
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,18	101,36	101,58	102,29	102,39	102,62
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,88	99,64	99,81	99,33	98,80	98,78
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,90	105,24	106,02	106,38	105,92	107,04
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,72	100,53	100,51	100,60	100,65	100,27
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,50	102,57	102,93	102,96	103,30	103,48
Giao thông - <i>Transport</i>	102,29	104,49	106,04	104,70	104,71	102,91
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,08	100,21	100,20	100,21	100,19	100,19
Giáo dục - <i>Education</i>	100,48	101,02	101,01	101,03	101,07	101,07
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,64	101,02	101,51	99,98	99,69	99,84
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	107,85	108,14	108,48	108,29	108,84	110,42
Chỉ số giá vàng - Gold price index	104,49	105,18	106,09	106,47	110,62	114,62
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,61	100,13	101,75	102,90	102,81	102,16

202 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2024 as compared to December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,52	102,04	101,52	101,61	101,61	101,85
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,49	104,70	103,06	102,96	103,24	104,35
Lương thực - <i>Food</i>	106,78	111,00	111,10	110,03	110,13	111,29
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,76	103,98	101,46	101,47	101,82	103,09
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,16	102,18	104,31	104,56	104,59	104,59
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,86	104,24	103,15	102,99	103,05	103,47
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,68	100,66	99,79	100,14	100,40	100,48
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,97	100,26	101,13	100,56	100,81	101,31
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,17	100,75	100,87	100,84	100,89	100,84
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,08	100,12	100,21	100,26	100,29	100,39
Giao thông - <i>Transport</i>	100,05	102,51	102,02	103,66	102,22	100,16
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	99,99	99,99	99,99	100,03
Giáo dục - <i>Education</i>	100,10	100,14	100,27	100,43	100,42	100,42
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,03	97,47	97,35	97,19	97,58	98,47
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,18	102,80	103,04	102,71	102,35	102,65
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,24	104,18	110,41	119,84	122,75	120,74
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,70	100,72	101,76	103,22	104,22	104,21

202 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price
index in 2024 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,59	103,45	102,59	102,84	102,71	102,98
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,93	105,59	107,95	108,41	107,80	108,05
Lương thực - <i>Food</i>	111,59	111,87	112,46	112,57	111,35	111,66
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,80	104,63	107,51	108,04	107,45	107,75
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,59	104,64	105,60	105,96	105,96	105,81
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,83	103,90	104,31	104,27	104,24	104,77
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,92	99,72	100,12	100,35	100,39	100,61
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,93	103,02	103,32	103,49	103,72	104,16
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,75	100,88	100,96	101,01	101,19	101,64
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	112,08	112,14	112,21	112,21	112,24	112,63
Giao thông - <i>Transport</i>	101,77	100,06	97,41	97,66	97,55	98,21
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	99,95
Giáo dục - <i>Education</i>	100,46	100,38	74,56	74,59	74,56	74,64
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,40	97,14	96,56	97,23	97,18	96,28
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,62	105,18	106,98	107,15	107,63	107,24
Chỉ số giá vàng - Gold price index	121,92	123,02	125,94	135,51	136,23	135,34
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	104,20	103,38	101,55	102,80	104,32	104,32

203 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2020 as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	106,76	105,50	105,59	103,72	103,03	104,34
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	114,07	111,52	114,82	116,33	116,75	118,69
Lương thực - <i>Food</i>	101,34	99,78	102,56	105,73	106,23	104,29
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	119,79	115,30	119,01	120,76	121,63	125,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,71	100,18	100,01	99,96	100,00	99,98
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,66	101,25	100,80	100,66	99,36	99,47
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,06	102,60	101,38	98,38	96,68	96,28
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,77	100,41	100,34	100,28	100,31	100,29
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	106,29	106,29	106,29	106,29	106,18	106,18
Giao thông - <i>Transport</i>	106,29	103,99	97,49	82,31	78,85	84,68
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,96	99,96	99,99	100,00	100,03	100,03
Giáo dục - <i>Education</i>	104,65	104,65	104,65	104,65	104,65	104,65
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,72	99,69	99,53	99,30	98,86	98,72
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,24	101,19	101,39	101,36	101,52	101,51
Chỉ số giá vàng - Gold price index	117,61	120,23	128,02	131,83	133,30	131,61
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,89	100,18	100,29	101,43	100,44	99,57

203 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,58	104,34	102,93	101,73	99,30	97,57
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	118,05	117,36	112,88	108,89	101,04	95,63
Lương thực - <i>Food</i>	104,38	104,10	104,11	104,08	104,39	105,13
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	124,03	123,11	117,21	111,11	100,09	92,51
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,06	100,00	100,60	100,63	100,64	100,59
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,48	98,95	99,00	99,04	98,69	98,68
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	96,66	97,63	98,94	99,35	99,66	99,52
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,39	100,48	100,49	100,45	100,45	100,47
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	106,18	103,51	103,51	103,51	103,51	103,61
Giao thông - <i>Transport</i>	87,59	88,17	89,00	88,05	88,09	88,48
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,03	100,03	95,86	95,86	95,86	95,86
Giáo dục - <i>Education</i>	104,65	104,45	100,27	100,27	100,27	100,27
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,70	97,67	95,99	96,68	96,66	96,24
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,08	101,18	101,12	101,24	101,27	101,11
Chỉ số giá vàng - Gold price index	128,49	135,37	131,15	132,12	133,94	133,45
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,89	99,99	100,03	100,13	100,03	99,93

204 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2021 as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	97,33	98,69	98,91	100,28	100,79	99,63
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	97,15	99,14	97,50	96,27	95,98	93,17
Lương thực - <i>Food</i>	104,96	109,27	106,18	102,98	103,49	105,36
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	96,64	97,65	96,24	94,97	94,18	90,07
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,02	101,74	101,92	101,97	101,94	102,19
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	98,45	98,28	98,46	98,75	100,05	100,17
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	97,11	99,24	99,81	101,61	103,21	104,90
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,59	100,68	100,07	99,98	100,02	100,24
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,10	100,10	100,10	100,10	100,10	100,10
Giao thông - <i>Transport</i>	89,83	92,86	99,17	113,99	117,09	112,36
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	95,84	95,83	95,83	95,21	95,21	95,20
Giáo dục - <i>Education</i>	100,27	100,27	100,27	100,27	100,27	100,27
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	95,26	96,82	96,90	99,05	99,44	99,51
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,21	101,16	101,03	100,81	100,45	100,48
Chỉ số giá vàng - Gold price index	130,80	128,42	118,68	115,07	115,46	115,47
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,76	99,16	99,21	98,24	98,64	98,98

204 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,81	99,45	100,08	99,27	100,84	100,05
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	93,48	92,63	94,73	91,94	95,16	93,76
Lương thực - <i>Food</i>	104,16	104,39	104,50	104,62	104,64	103,73
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	90,68	89,54	92,25	88,60	92,97	91,11
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,15	102,21	101,60	101,57	102,98	104,07
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,11	100,45	100,50	100,23	100,50	100,63
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	105,66	104,91	103,54	102,72	102,91	102,05
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,35	100,05	99,88	99,93	100,14	100,12
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,16	100,16	100,16	100,16	100,21	100,11
Giao thông - <i>Transport</i>	111,44	111,44	111,10	113,82	117,40	114,82
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	95,21	95,21	99,34	99,34	99,34	99,34
Giáo dục - <i>Education</i>	101,11	100,88	100,93	100,93	100,92	100,92
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,04	99,95	99,95	100,13	100,49	101,42
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,45	100,38	100,44	100,14	100,21	100,29
Chỉ số giá vàng - Gold price index	110,24	99,15	99,45	99,09	99,78	100,65
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,26	98,72	98,28	98,14	97,85	99,12

205 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2022 as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,54	99,95	101,04	101,00	101,18	101,99
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	91,72	93,31	95,12	95,22	95,53	97,76
Lương thực - <i>Food</i>	103,42	100,54	101,70	101,99	102,52	102,88
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	88,50	90,82	92,86	92,84	93,13	95,78
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	99,86	101,30	102,25	103,01	103,20	104,69
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,64	104,05	104,50	104,56	105,41	105,59
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,92	101,18	101,16	101,43	101,73	101,51
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,73	101,94	103,13	103,57	102,41	101,30
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,31	100,23	100,85	101,02	101,21	101,61
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,11	100,11	100,37	100,37	100,37	100,37
Giao thông - <i>Transport</i>	113,43	114,40	116,74	115,07	116,51	118,41
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,34	99,34	99,34	99,99	99,99	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,92	100,92	100,92	100,92	100,92	100,92
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	103,06	103,34	103,28	101,90	102,61	103,23
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,23	100,20	100,33	100,53	100,72	100,71
Chỉ số giá vàng - Gold price index	99,77	99,62	104,15	105,08	102,26	98,76
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	98,62	98,93	99,38	99,38	100,15	101,11

205 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,91	102,18	104,06	105,24	104,67	105,58
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,77	102,47	103,56	108,91	107,45	109,57
Lương thực - <i>Food</i>	104,11	104,07	104,03	104,24	102,96	101,88
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	98,25	101,86	103,25	110,45	108,73	112,21
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,59	104,59	105,02	105,02	104,90	102,77
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	106,06	106,01	105,83	106,00	104,93	104,52
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,58	101,61	101,61	101,81	101,56	101,45
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,46	100,55	100,46	100,52	99,90	101,46
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,57	101,76	101,94	101,92	101,67	101,52
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,31	100,31	100,31	100,31	100,32	100,78
Giao thông - <i>Transport</i>	112,12	106,14	104,38	99,96	100,17	99,98
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,99	99,99	100,00	100,00	100,03	100,06
Giáo dục - <i>Education</i>	100,08	100,23	144,82	144,82	144,83	145,87
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	104,71	104,88	104,94	104,66	104,26	103,37
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,58	100,58	100,50	100,55	101,27	101,97
Chỉ số giá vàng - Gold price index	96,37	96,57	93,62	95,90	96,35	96,96
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	101,77	102,44	103,69	105,89	109,21	103,90

206 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2023 as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	106,04	105,33	103,81	103,94	103,77	103,76
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	111,31	106,85	104,02	104,53	104,81	105,89
Lương thực - <i>Food</i>	105,50	107,25	106,49	106,62	105,21	104,97
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	114,17	108,36	104,85	105,58	105,86	107,66
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,08	97,53	96,39	96,06	98,09	96,43
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	106,46	106,20	105,11	105,23	104,44	104,78
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,49	101,21	101,48	101,02	100,50	100,16
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,69	103,04	101,52	100,13	102,82	103,11
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,87	101,60	101,48	101,32	101,10	100,69
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,07	102,50	102,43	102,62	102,98	103,01
Giao thông - <i>Transport</i>	98,03	100,61	96,82	98,01	93,78	91,43
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,07	100,08	100,09	100,13	100,22	100,20
Giáo dục - <i>Education</i>	146,06	146,23	146,33	146,51	146,37	146,33
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	103,15	102,71	103,78	104,23	102,58	102,24
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,40	105,51	106,42	107,29	107,01	106,47
Chỉ số giá vàng - Gold price index	96,91	96,61	94,29	97,07	99,72	101,49
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	103,40	104,03	103,56	102,67	101,93	101,37

206 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,09	105,09	104,25	103,91	103,29	103,31
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,98	105,15	106,28	104,90	104,05	104,25
Lương thực - <i>Food</i>	106,20	107,21	108,78	109,02	110,44	113,69
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	106,37	106,37	107,62	105,95	104,53	103,90
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	95,38	95,62	95,66	94,29	94,41	96,35
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,23	102,40	102,79	103,35	103,08	102,62
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,42	100,26	100,30	99,69	99,01	98,78
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,00	104,92	105,59	106,20	106,53	107,04
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,65	100,46	100,41	100,45	100,51	100,27
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	103,02	103,09	103,46	103,49	103,77	103,48
Giao thông - <i>Transport</i>	94,47	101,71	105,31	106,19	103,19	102,91
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,14	100,27	100,26	100,27	100,22	100,19
Giáo dục - <i>Education</i>	146,57	147,09	101,74	101,76	101,80	101,07
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,42	100,67	101,07	99,65	99,35	99,84
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	109,75	109,97	110,35	110,09	109,74	110,42
Chỉ số giá vàng - Gold price index	105,68	106,70	110,94	109,30	111,19	114,62
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	101,30	101,76	102,62	101,67	98,88	102,16

207 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2024 as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,25	104,03	103,67	104,04	103,75	103,49
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,30	108,16	107,46	108,02	107,34	106,86
Lương thực - <i>Food</i>	117,03	119,28	119,38	117,83	117,57	118,77
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,12	107,19	105,86	106,84	106,36	105,47
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	98,11	102,25	104,63	104,75	102,44	102,71
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,45	104,08	103,62	103,27	103,23	102,87
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	98,17	99,53	98,54	98,83	99,27	99,65
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	107,80	105,14	106,01	107,09	105,10	105,74
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,72	100,58	100,75	100,81	100,79	100,53
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,25	101,86	101,76	101,61	101,29	101,36
Giao thông - <i>Transport</i>	104,22	102,05	101,16	102,27	103,41	101,15
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,18	100,17	100,16	100,11	100,02	100,08
Giáo dục - <i>Education</i>	101,04	100,96	101,02	101,06	101,15	101,17
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,42	97,27	96,16	94,99	96,25	96,86
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	109,06	109,64	108,79	107,58	107,46	108,30
Chỉ số giá vàng - Gold price index	116,12	117,95	125,06	131,41	132,99	132,38
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	104,11	103,51	104,40	106,71	107,75	107,57

207 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,51	103,46	101,84	102,60	102,79	102,98
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	106,29	105,29	106,29	107,87	108,12	108,05
Lương thực - <i>Food</i>	117,67	116,83	115,66	115,22	113,43	111,66
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	104,72	103,56	104,99	106,87	107,51	107,75
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,84	103,62	104,09	105,96	105,94	105,81
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,27	105,19	105,38	104,61	104,48	104,77
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,80	98,86	99,08	99,79	100,37	100,61
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	106,04	104,77	104,32	104,13	104,82	104,16
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,29	100,62	100,71	100,67	100,81	101,64
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	113,15	113,14	112,80	112,78	112,44	112,63
Giao thông - <i>Transport</i>	102,39	98,54	94,54	95,99	95,87	98,21
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,11	99,99	99,99	99,99	100,00	99,95
Giáo dục - <i>Education</i>	101,05	100,43	74,60	74,62	74,56	74,64
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	96,65	96,01	94,98	97,09	97,33	96,28
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	108,14	107,40	108,90	109,26	109,20	107,24
Chỉ số giá vàng - Gold price index	133,73	134,06	136,06	145,88	141,16	135,34
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	106,87	105,48	101,96	102,06	103,66	104,32

208 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2022 as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,05	102,50	103,82	103,42	103,87	104,39
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	98,34	101,91	103,72	102,58	103,23	103,75
Lương thực - <i>Food</i>	108,06	108,41	109,19	109,44	111,25	111,54
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	95,30	99,70	101,80	100,17	100,70	101,10
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	107,28	108,84	109,86	110,38	110,58	112,17
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	106,66	106,63	107,10	107,16	108,08	108,54
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,59	101,47	101,33	101,85	102,20	102,22
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,67	103,17	104,76	104,55	104,00	103,58
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,91	100,90	100,97	101,03	101,32	101,95
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	103,60	103,60	103,87	103,87	103,87	103,87
Giao thông - <i>Transport</i>	105,56	107,63	112,29	111,47	113,62	116,75
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	95,18	95,18	95,18	95,18	95,18	95,18
Giáo dục - <i>Education</i>	101,39	101,39	101,39	101,39	101,39	101,39
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,05	100,07	100,05	100,68	101,37	101,98
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,58	101,58	101,73	101,72	101,74	101,77
Chỉ số giá vàng - Gold price index	144,50	145,40	148,92	149,42	147,22	142,94
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	98,14	98,13	98,74	98,84	99,54	100,24

208 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,81	104,73	106,35	106,17	106,48	106,54
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	105,78	107,30	107,50	107,77	107,80	107,90
Lương thực - <i>Food</i>	111,57	111,60	111,69	111,97	111,06	109,91
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,77	105,77	105,95	106,26	106,48	107,18
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	112,17	112,17	112,65	112,65	112,53	110,25
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	109,08	109,08	108,89	109,06	109,46	110,19
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,25	102,17	102,30	102,42	102,58	102,80
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,05	104,48	104,57	104,33	103,56	104,15
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,13	102,13	102,17	102,21	102,21	102,06
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	103,87	103,87	103,87	103,87	103,93	104,40
Giao thông - <i>Transport</i>	113,42	107,63	105,49	103,29	106,29	104,76
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	95,18	95,18	95,18	95,18	95,22	95,24
Giáo dục - <i>Education</i>	101,39	101,57	146,84	146,84	146,84	147,90
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	102,96	103,09	103,17	103,07	103,09	102,73
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,72	101,80	101,77	101,82	102,67	103,52
Chỉ số giá vàng - Gold price index	137,20	136,79	132,70	135,17	138,05	138,76
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,97	101,03	101,82	103,93	106,76	102,68

209 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2023 as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	107,16	107,96	107,78	107,49	107,79	108,32
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	109,46	108,89	107,89	107,23	108,19	109,85
Lương thực - <i>Food</i>	114,01	116,27	116,28	116,68	117,05	117,08
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	108,81	108,03	106,73	105,77	106,60	108,85
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	108,45	106,15	105,89	106,03	108,46	108,17
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	113,54	113,25	112,57	112,77	112,88	113,73
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	103,10	102,70	102,83	102,89	102,71	102,39
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,38	106,31	106,35	104,69	106,94	106,81
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,80	102,51	102,47	102,36	102,43	102,65
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	105,74	106,19	106,39	106,59	106,96	106,99
Giao thông - <i>Transport</i>	103,48	108,29	108,72	109,26	106,56	106,75
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	95,25	95,26	95,27	95,31	95,39	95,38
Giáo dục - <i>Education</i>	148,09	148,27	148,37	148,55	148,41	148,37
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	103,20	102,78	103,84	104,94	103,99	104,27
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,04	107,18	108,27	109,13	108,87	108,35
Chỉ số giá vàng - Gold price index	140,03	140,47	140,41	145,04	146,80	145,06
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	101,47	102,08	102,25	101,47	101,46	101,62

209 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	109,10	110,05	110,88	110,32	109,98	110,06
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	111,05	112,82	114,25	113,05	112,17	112,49
Lương thực - <i>Food</i>	118,49	119,64	121,50	122,08	122,65	124,95
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	110,39	112,51	114,03	112,58	111,30	111,36
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	107,00	107,26	107,76	106,22	106,24	106,22
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	113,69	111,69	111,93	112,72	112,83	113,08
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,68	102,43	102,61	102,11	101,57	101,54
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	108,22	109,61	110,42	110,80	110,32	111,48
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,80	102,60	102,58	102,68	102,73	102,34
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	107,01	107,08	107,47	107,49	107,85	108,03
Giao thông - <i>Transport</i>	107,15	109,46	111,08	109,68	109,69	107,80
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	95,32	95,44	95,43	95,44	95,42	95,42
Giáo dục - <i>Education</i>	148,61	149,40	149,39	149,42	149,49	149,48
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	104,42	103,78	104,28	102,71	102,42	102,56
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	111,65	111,95	112,30	112,10	112,67	114,31
Chỉ số giá vàng - Gold price index	145,00	145,95	147,21	147,74	153,49	159,05
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	102,28	102,81	104,48	105,66	105,57	104,90

210 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2024 as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	110,64	112,31	111,73	111,84	111,83	112,10
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	114,17	117,78	115,94	115,83	116,14	117,39
Lương thực - <i>Food</i>	133,42	138,69	138,81	137,49	137,61	139,05
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	112,21	115,79	112,99	113,00	113,38	114,80
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	106,40	108,54	110,80	111,07	111,11	111,11
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	115,19	117,87	116,64	116,46	116,52	117,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,22	102,21	101,33	101,68	101,95	102,03
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	111,45	111,77	112,74	112,11	112,39	112,94
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,51	103,11	103,23	103,20	103,25	103,20
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	108,12	108,17	108,26	108,31	108,34	108,45
Giao thông - <i>Transport</i>	107,85	110,51	109,98	111,74	110,19	107,98
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	95,42	95,42	95,42	95,41	95,41	95,45
Giáo dục - <i>Education</i>	149,62	149,69	149,89	150,12	150,11	150,11
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,57	99,97	99,84	99,69	100,09	101,00
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	115,66	117,51	117,78	117,40	116,99	117,34
Chỉ số giá vàng - Gold price index	162,61	165,69	175,61	190,60	195,23	192,03
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	105,64	105,66	106,75	108,28	109,33	109,32

210 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	114,01	113,86	112,92	113,19	113,05	113,34
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	118,03	118,79	121,43	121,95	121,27	121,55
Lương thực - <i>Food</i>	139,44	139,78	140,52	140,66	139,12	139,51
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	115,60	116,52	119,72	120,32	119,66	119,99
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	111,11	111,15	112,17	112,55	112,55	112,40
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	117,41	117,49	117,95	117,91	117,88	118,47
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,48	101,26	101,66	101,90	101,94	102,16
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	114,75	114,85	115,18	115,37	115,63	116,12
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,10	103,24	103,31	103,37	103,56	104,02
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	121,08	121,15	121,22	121,23	121,26	121,67
Giao thông - <i>Transport</i>	109,71	107,86	105,01	105,28	105,16	105,87
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	95,42	95,42	95,42	95,42	95,42	95,38
Giáo dục - <i>Education</i>	150,17	150,05	111,45	111,49	111,46	111,57
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,92	99,63	99,04	99,72	99,68	98,75
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	120,74	120,23	122,29	122,48	123,03	122,59
Chỉ số giá vàng - Gold price index	193,91	195,66	200,30	215,52	216,67	215,25
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	109,31	108,45	106,53	107,84	109,44	109,43

211 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

*Annual average consumer price index, gold, USD price index
(Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,25	99,59	102,34	104,21	103,37
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	111,95	95,05	99,86	105,57	107,00
Lương thực - <i>Food</i>	103,83	104,84	102,86	107,59	116,67
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	115,36	92,69	98,76	106,74	105,84
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,79	99,85	102,77	96,43	103,66
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,28	102,11	105,17	104,21	103,85
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,75	99,71	101,46	100,36	99,37
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,16	102,28	101,61	103,78	105,42
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,43	100,17	101,30	100,90	100,66
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	105,11	100,13	100,34	102,99	107,11
Giao thông - <i>Transport</i>	89,93	108,38	109,56	99,27	99,94
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,60	96,72	99,84	100,18	100,06
Giáo dục - <i>Education</i>	103,15	100,61	113,76	129,63	91,29
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,30	98,98	103,68	101,71	96,52
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,27	100,59	100,68	108,10	108,41
Chỉ số giá vàng - Gold price index	129,65	110,48	98,73	103,50	131,58
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,15	98,78	101,99	102,10	104,85

212 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2024 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,22	101,11	99,38	100,12	100,11	100,25
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,63	102,27	98,24	100,23	100,54	100,79
Lương thực - <i>Food</i>	105,25	101,97	99,37	99,16	100,40	102,19
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,94	102,53	98,00	100,43	100,68	100,78
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,40	101,52	98,41	100,18	100,09	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,22	102,69	98,11	99,31	100,54	99,95
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,40	101,13	99,76	100,04	99,72	100,03
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,74	99,99	100,62	99,66	100,25	100,55
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,21	100,30	100,05	100,06	99,88	99,82
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	99,99	100,02	100,04	99,91	99,98	99,95
Giao thông - <i>Transport</i>	99,90	102,15	98,57	101,34	98,83	98,62
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,12	99,87	100,13	100,04	99,94	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,58	100,57	99,94	100,12	100,39	101,39
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,49	100,24	100,31	99,61	100,53	100,21
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,24	101,90	105,98	108,54	102,43	98,36
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,70	100,02	101,03	101,44	100,97	99,99

212 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,70	99,99	98,51	100,28	99,94	100,23
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,68	100,37	101,07	100,52	99,71	100,22
Lương thực - <i>Food</i>	100,26	101,33	100,97	100,66	100,00	100,99
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,95	100,28	100,72	100,41	99,58	100,15
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,10	102,37	100,87	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	99,57	100,66	99,81	99,85	100,19	100,08
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,80	99,70	100,32	99,75	99,96	100,23
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,66	100,04	100,31	100,33	100,28	100,50
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,92	99,99	100,10	100,16	100,03	100,09
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	113,31	100,03	99,97	99,96	100,03	100,01
Giao thông - <i>Transport</i>	101,56	99,20	97,66	100,21	99,76	100,46
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	70,34	100,10	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,32	98,70	99,44	100,67	100,00	99,97
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,26	100,23	100,67	100,58	100,10	99,99
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,98	100,90	102,37	107,60	100,53	99,34
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,99	99,21	98,23	101,23	101,48	100,00

213 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in rural area in 2024 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,62	101,65	99,53	100,09	99,95	100,23
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,78	103,46	98,50	99,79	100,18	101,17
Lương thực - <i>Food</i>	107,20	104,49	100,28	99,01	100,01	100,75
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,01	103,40	97,45	99,88	100,24	101,39
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	102,35	104,55	100,28	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,05	102,23	99,19	100,00	99,92	100,54
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,44	100,94	98,93	100,45	100,45	100,09
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,08	100,44	100,99	99,33	100,25	100,46
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,16	100,67	100,14	99,94	100,10	100,00
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,10	100,05	100,10	100,08	100,04	100,14
Giao thông - <i>Transport</i>	100,09	102,55	99,79	101,67	98,56	97,82
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	99,99	100,00	100,00	100,05
Giáo dục - <i>Education</i>	100,09	100,12	100,13	100,21	100,01	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,82	97,62	99,85	99,73	100,40	100,73
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,46	102,16	100,20	99,71	99,30	100,33
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,24	101,90	105,98	108,54	102,43	98,36
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,70	100,02	101,03	101,44	100,97	99,99

213 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng trước (Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in rural area in 2024 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,72	99,83	99,39	100,23	99,85	100,28
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,51	100,73	102,61	100,39	99,36	100,23
Lương thực - <i>Food</i>	100,28	99,96	100,41	99,95	98,61	100,08
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,61	100,96	103,36	100,52	99,42	100,32
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	99,77
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,57	99,90	100,56	100,00	99,91	100,63
Máy mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,64	98,53	100,42	100,39	100,07	100,21
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,58	100,11	100,28	100,08	100,20	100,38
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,90	100,18	100,06	100,02	100,23	100,55
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	111,22	100,06	100,08	100,02	100,03	100,43
Giao thông - <i>Transport</i>	101,62	98,07	97,27	100,27	99,92	100,74
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,96	100,00	100,00	100,00	100,00	99,94
Giáo dục - <i>Education</i>	100,06	99,89	75,85	100,02	99,95	100,14
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,16	98,73	99,39	100,70	99,94	98,71
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,34	99,32	102,15	99,97	100,60	99,49
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,98	100,90	102,37	107,60	100,53	99,34
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,99	99,21	98,23	101,23	101,48	100,00

214 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2024 as compared to December
of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,22	101,33	100,71	100,83	100,93	101,19
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,63	102,91	101,10	101,34	101,88	102,68
Lương thực - <i>Food</i>	105,25	107,32	106,65	105,75	106,17	108,50
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,94	102,47	100,42	100,85	101,54	102,33
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,40	101,93	100,31	100,49	100,58	100,58
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,22	103,94	101,97	101,26	101,81	101,75
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,40	101,53	101,29	101,32	101,04	101,07
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,74	99,73	100,35	100,01	100,26	100,81
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,21	100,51	100,56	100,62	100,51	100,32
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	99,99	100,01	100,04	99,95	99,94	99,88
Giao thông - <i>Transport</i>	99,90	102,04	100,58	101,93	100,74	99,34
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,12	99,99	100,12	100,16	100,10	100,10
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,58	100,15	100,09	100,21	100,60	102,00
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,49	100,72	101,04	100,65	101,18	101,39
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	102,24	104,18	110,41	119,84	122,75	120,74
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	100,70	100,72	101,76	103,22	104,22	104,21

214 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,91	102,90	101,37	101,65	101,59	101,83
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,39	103,77	104,87	105,42	105,12	105,35
Lương thực - <i>Food</i>	108,79	110,23	111,30	112,04	112,04	113,15
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,30	103,59	104,33	104,76	104,32	104,48
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,58	100,69	103,08	103,97	103,97	103,97
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,31	101,98	101,79	101,64	101,83	101,91
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,87	100,57	100,89	100,63	100,59	100,82
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,49	102,53	102,85	103,19	103,48	104,00
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,24	100,23	100,33	100,49	100,51	100,61
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	113,18	113,21	113,18	113,13	113,16	113,18
Giao thông - <i>Transport</i>	100,89	100,09	97,74	97,95	97,72	98,17
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,10	100,10	70,42	70,49	70,49	70,49
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,30	99,99	99,43	100,09	100,09	100,07
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,71	105,95	106,65	107,28	107,38	107,37
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	121,92	123,02	125,94	135,51	136,23	135,34
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	104,20	103,38	101,55	102,80	104,32	104,32

215 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in rural area in 2024 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,62	102,28	101,80	101,89	101,84	102,07
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,78	105,30	103,72	103,51	103,70	104,91
Lương thực - <i>Food</i>	107,20	112,01	112,32	111,21	111,22	112,05
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,01	104,45	101,78	101,66	101,90	103,33
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	102,35	107,00	107,30	107,30	107,30
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,05	104,33	103,49	103,49	103,40	103,95
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,44	100,38	99,30	99,75	100,20	100,29
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,08	100,52	101,52	100,84	101,09	101,55
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,16	100,82	100,97	100,91	101,00	101,00
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,10	100,15	100,25	100,34	100,38	100,52
Giao thông - <i>Transport</i>	100,09	102,64	102,42	104,13	102,63	100,39
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	99,99	99,98	99,98	100,04
Giáo dục - <i>Education</i>	100,09	100,20	100,33	100,54	100,55	100,55
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,82	96,46	96,32	96,06	96,45	97,15
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,46	103,66	103,86	103,56	102,83	103,17
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,24	104,18	110,41	119,84	122,75	120,74
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,70	100,72	101,76	103,22	104,22	104,21

215 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold
and USD price index in rural area in 2024
as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,82	103,64	103,01	103,25	103,09	103,38
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	105,44	106,21	108,98	109,41	108,70	108,95
Lương thực - <i>Food</i>	112,37	112,32	112,78	112,72	111,15	111,24
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,96	104,96	108,49	109,06	108,42	108,76
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	107,30	107,30	107,30	107,30	107,30	107,05
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,55	104,45	105,03	105,03	104,93	105,59
Máy mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,94	99,45	99,87	100,26	100,33	100,54
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,15	103,26	103,55	103,64	103,84	104,24
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,90	101,08	101,14	101,17	101,40	101,95
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	111,79	111,86	111,96	111,97	112,01	112,49
Giao thông - <i>Transport</i>	102,01	100,05	97,32	97,58	97,51	98,22
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	99,94
Giáo dục - <i>Education</i>	100,61	100,49	76,23	76,24	76,20	76,31
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	97,31	96,08	95,49	96,16	96,09	94,85
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,59	104,87	107,12	107,09	107,74	107,19
Chỉ số giá vàng - Gold price index	121,92	123,02	125,94	135,51	136,23	135,34
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	104,20	103,38	101,55	102,80	104,32	104,32

216 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2024 as compared to the same period
of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,19	103,18	102,86	103,35	102,89	102,80
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,18	104,86	104,66	105,88	105,39	104,73
Lương thực - <i>Food</i>	113,38	114,63	113,57	110,82	111,47	114,56
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,21	104,34	104,38	106,58	107,29	105,64
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	94,41	101,17	100,58	100,61	95,58	96,20
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,57	106,19	104,65	103,55	104,27	102,95
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	95,83	96,64	96,90	97,08	97,38	99,12
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	108,08	106,25	106,81	107,33	105,06	105,89
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,12	100,83	100,37	100,51	100,12	99,83
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,22	100,25	100,14	100,06	99,95	99,82
Giao thông - <i>Transport</i>	103,33	103,57	101,26	102,05	102,60	101,06
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,08	100,07	100,06	100,05	100,04	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,30	100,05	99,91	99,85	99,83	99,91
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,86	101,56	100,07	99,46	100,13	100,11
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	107,35	106,75	106,22	105,49	105,63	106,02
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	116,12	117,95	125,06	131,41	132,99	132,38
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	104,11	103,51	104,40	106,71	107,75	107,57

216 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,26	103,65	101,29	101,67	101,77	101,83
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	105,34	105,10	104,32	105,06	105,40	105,35
Lương thực - <i>Food</i>	115,25	114,30	113,05	113,53	114,86	113,15
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	105,64	105,59	104,30	104,01	104,31	104,48
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	98,80	98,30	99,49	103,97	103,93	103,97
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,99	102,30	102,61	101,21	100,96	101,91
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,42	101,13	101,45	101,58	101,22	100,82
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	106,28	104,32	103,92	104,00	104,50	104,00
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,95	100,26	100,30	100,26	100,38	100,61
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	113,10	113,19	113,14	113,14	113,11	113,18
Giao thông - <i>Transport</i>	102,58	99,16	95,84	96,88	96,41	98,17
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,11	99,62	70,42	70,49	70,49	70,49
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,19	100,57	98,98	99,98	100,31	100,07
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,98	107,26	107,96	108,27	107,51	107,37
Chỉ số giá vàng - Gold price index	133,73	134,06	136,06	145,88	141,16	135,34
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	106,87	105,48	101,96	102,06	103,66	104,32

217 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in rural area in 2024 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,62	104,33	103,95	104,28	104,05	103,73
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	105,39	109,30	108,41	108,74	108,00	107,58
Lương thực - <i>Food</i>	118,05	120,57	121,00	119,82	119,28	119,94
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,72	108,08	106,32	106,91	106,08	105,42
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,78	102,99	107,36	107,54	107,30	107,30
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,86	103,50	103,33	103,20	102,94	102,85
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	98,96	100,51	99,09	99,42	99,90	99,83
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	107,67	104,60	105,63	106,97	105,12	105,67
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,30	100,50	100,86	100,90	101,00	100,74
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,79	102,29	102,19	102,03	101,65	101,77
Giao thông - <i>Transport</i>	104,47	101,64	101,14	102,33	103,63	101,18
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,21	100,21	100,19	100,13	100,02	100,10
Giáo dục - <i>Education</i>	101,34	101,34	101,48	101,55	101,68	101,69
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	97,89	95,69	94,71	93,35	94,81	95,64
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	109,78	110,85	109,86	108,44	108,22	109,25
Chỉ số giá vàng - Gold price index	116,12	117,95	125,06	131,41	132,99	132,38
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	104,11	103,51	104,40	106,71	107,75	107,57

217 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in rural area in 2024 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,59	103,40	102,03	102,92	103,14	103,38
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	106,61	105,35	106,94	108,82	109,03	108,95
Lương thực - <i>Food</i>	118,34	117,53	116,39	115,69	113,04	111,24
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	104,44	102,96	105,20	107,75	108,50	108,76
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	107,30	107,30	107,30	107,30	107,30	107,05
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,63	106,02	106,17	105,59	105,49	105,59
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,93	98,14	98,32	99,23	100,10	100,54
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	105,92	105,00	104,51	104,19	104,97	104,24
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,40	100,73	100,84	100,80	100,94	101,95
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	113,16	113,13	112,71	112,68	112,26	112,49
Giao thông - <i>Transport</i>	102,33	98,37	94,18	95,75	95,73	98,22
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,14	99,98	99,99	99,98	100,00	99,94
Giáo dục - <i>Education</i>	101,43	100,76	76,29	76,28	76,20	76,31
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	94,98	94,34	93,50	96,01	96,21	94,85
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	108,63	107,46	109,29	109,67	109,91	107,19
Chỉ số giá vàng - Gold price index	133,73	134,06	136,06	145,88	141,16	135,34
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	106,87	105,48	101,96	102,06	103,66	104,32

218 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2024 as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	108,95	110,16	109,48	109,61	109,73	110,00
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	111,31	113,83	111,83	112,09	112,69	113,58
Lương thực - <i>Food</i>	130,87	133,45	132,61	131,49	132,02	134,91
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	110,42	113,21	110,95	111,43	112,19	113,06
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,94	105,52	103,84	104,03	104,13	104,13
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	110,88	113,85	111,70	110,93	111,52	111,46
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	98,07	99,18	98,94	98,97	98,70	98,73
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	109,23	109,22	109,90	109,53	109,80	110,41
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	104,40	104,72	104,77	104,84	104,71	104,52
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	104,44	104,46	104,50	104,40	104,38	104,33
Giao thông - <i>Transport</i>	106,10	108,37	106,82	108,25	106,99	105,51
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	93,59	93,59	93,59	93,59	93,59	93,59
Giáo dục - <i>Education</i>	157,51	157,31	157,51	157,57	157,48	157,48
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,53	100,10	100,04	100,16	100,56	101,95
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	113,16	113,43	113,78	113,34	113,94	114,18
Chỉ số giá vàng - Gold price index	162,70	165,79	175,71	190,71	195,34	192,14
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	105,65	105,67	106,76	108,29	109,34	109,33

218 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index, gold
and USD price index in urban area in 2024
as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	111,87	111,86	110,20	110,50	110,44	110,70
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	114,36	114,78	116,00	116,61	116,28	116,53
Lương thực - <i>Food</i>	135,27	137,06	138,39	139,31	139,31	140,70
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	114,13	114,45	115,28	115,74	115,26	115,44
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,13	104,24	106,71	107,63	107,63	107,64
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	110,98	111,71	111,50	111,34	111,54	111,63
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	98,53	98,23	98,54	98,30	98,26	98,48
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	112,24	112,28	112,64	113,01	113,33	113,89
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	104,44	104,42	104,53	104,69	104,72	104,82
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	118,21	118,25	118,22	118,16	118,19	118,21
Giao thông - <i>Transport</i>	107,15	106,30	103,81	104,03	103,78	104,26
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	93,59	93,59	93,59	93,59	93,59	93,59
Giáo dục - <i>Education</i>	157,48	157,48	110,78	110,89	110,89	110,89
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,26	99,94	99,38	100,04	100,04	100,02
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	119,04	119,31	120,10	120,81	120,93	120,92
Chỉ số giá vàng - Gold price index	194,03	195,78	200,41	215,65	216,80	215,38
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	109,32	108,46	106,54	107,85	109,45	109,45

219 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in rural area in 2024 as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	111,22	113,06	112,53	112,62	112,57	112,83
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	115,16	119,14	117,35	117,11	117,32	118,70
Lương thực - <i>Food</i>	134,13	140,14	140,53	139,15	139,16	140,20
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	112,76	116,60	113,62	113,49	113,76	115,34
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	108,12	110,66	115,69	116,01	116,01	116,01
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	116,47	119,07	118,11	118,11	118,01	118,64
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,29	103,24	102,14	102,60	103,06	103,16
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	112,58	113,07	114,19	113,43	113,71	114,23
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,95	102,63	102,77	102,71	102,81	102,81
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	109,12	109,17	109,28	109,37	109,42	109,57
Giao thông - <i>Transport</i>	108,35	111,11	110,87	112,73	111,10	108,67
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	96,07	96,07	96,06	96,06	96,06	96,11
Giáo dục - <i>Education</i>	146,67	146,84	147,03	147,33	147,35	147,35
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	102,36	99,92	99,77	99,50	99,90	100,63
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	116,71	119,23	119,47	119,12	118,28	118,67
Chỉ số giá vàng - Gold price index	162,51	165,59	175,50	190,48	195,11	191,92
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	105,63	105,65	106,74	108,27	109,32	109,30

219 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price
index in rural area in 2024 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	114,77	114,57	113,87	114,13	113,96	114,27
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	119,30	120,16	123,30	123,78	122,99	123,27
Lương thực - <i>Food</i>	140,59	140,53	141,10	141,03	139,07	139,18
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	116,05	117,17	121,11	121,74	121,03	121,41
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	116,01	116,01	116,01	116,01	116,01	115,74
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	119,32	119,20	119,87	119,87	119,76	120,51
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	103,82	102,29	102,72	103,12	103,20	103,41
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	116,03	116,15	116,48	116,58	116,81	117,25
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,71	102,89	102,95	102,98	103,21	103,78
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	121,86	121,94	122,04	122,06	122,09	122,61
Giao thông - <i>Transport</i>	110,43	108,30	105,35	105,64	105,55	106,33
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	96,07	96,07	96,07	96,07	96,07	96,01
Giáo dục - <i>Education</i>	147,44	147,27	111,70	111,72	111,67	111,82
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,79	99,51	98,91	99,60	99,53	98,25
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	121,45	120,62	123,22	123,18	123,93	123,30
Chỉ số giá vàng - Gold price index	193,80	195,55	200,18	215,40	216,54	215,13
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	109,30	108,44	106,52	107,83	109,42	109,42

220 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold, USD price index
in urban area (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,40	99,38	102,21	102,64	102,64
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	108,29	96,12	101,12	101,07	104,77
Lương thực - <i>Food</i>	104,95	106,96	102,33	105,75	113,54
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	110,56	93,70	99,06	103,25	104,80
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,71	99,83	106,77	91,13	99,70
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,07	102,19	103,82	101,88	103,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,96	99,91	100,99	97,67	99,03
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	98,74	100,77	100,85	103,18	105,53
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,48	100,49	101,24	102,17	100,38
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	105,04	100,07	100,15	100,30	106,41
Giao thông - <i>Transport</i>	92,19	105,23	106,79	100,31	100,21
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,16	95,51	99,72	100,10	100,02
Giáo dục - <i>Education</i>	104,99	100,68	116,14	134,28	88,96
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,46	98,80	101,72	100,42	100,19
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,57	101,13	100,38	106,53	106,90
Chỉ số giá vàng - Gold price index	129,65	110,48	98,73	103,50	131,58
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,15	98,78	101,99	102,10	104,85

221 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) *Annual average consumer price index, gold, USD price index in rural area (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,80	99,72	102,39	104,76	103,62
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	113,94	94,79	99,41	107,17	107,75
Lương thực - <i>Food</i>	103,33	104,22	103,01	108,11	117,54
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	117,71	92,47	98,66	107,86	106,16
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	106,57	99,87	99,96	100,46	106,38
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,35	102,09	105,57	104,89	104,09
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,62	99,65	101,62	101,26	99,49
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,39	103,05	102,00	104,07	105,37
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,40	100,08	101,32	100,52	100,74
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	105,15	100,14	100,39	103,72	107,30
Giao thông - <i>Transport</i>	88,68	109,23	110,33	98,99	99,86
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,76	97,15	99,88	100,21	100,07
Giáo dục - <i>Education</i>	101,88	100,58	112,84	127,87	92,22
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,22	99,06	104,44	102,20	95,16
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,12	100,35	100,81	108,77	109,04
Chỉ số giá vàng - Gold price index	129,65	110,49	98,73	103,50	131,58
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,15	98,78	101,99	102,10	104,85

222 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn

Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	ĐVT Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Gạo tẻ - Rice	Kg	13.946	14.845	15.531	16.622	19.256
Gạo nếp - Sweet rice	"	24.982	25.564	25.629	28.668	31.106
Thịt lợn - Pork	"	143.103	95.266	110.000	117.073	131.611
Thịt bò - Beef	"	269.991	263.000	278.000	279.022	273.386
Thịt gà - Chicken	"	120.376	127.000	159.394	160.054	166.651
Cá nước ngọt - Fish	"	98.181	84.216	89.324	99.895	106.508
Cá biển - Sea fish	"	-	-	-	-	-
Đậu phụ - Soya curd	"	13.964	15.492	17.959	18.300	20.000
Rau muống - Bindweed	"	18.557	18.316	21.694	16.282	19.680
Bắp cải - Cabbage	"	14.639	18.500	15.103	14.060	13.996
Cà chua - Tomato	"	18.348	18.506	20.576	20.343	23.847
Bí xanh - Waky pumpkin	"	11.777	13.923	13.505	13.104	15.611
Chuối - Banana	"	14.122	15.214	15.023	15.175	16.345
Dưa hấu - Watermelon	"	20.755	19.833	19.480	21.020	18.563
Muối - Salt	"	5.745	6.000	6.000	6.236	6.236
Nước mắm - Fish sause	Lít - Litre	49.231	49.231	55.306	56.648	56.943
Dầu ăn - Oil	"	44.785	50.110	61.121	62.136	62.232
Mì chính - Glutamate	Kg	67.500	69.302	69.301	74.840	79.119
Đường - Sugar	"	18.000	18.732	20.000	20.482	21.483
Sữa bột - Powdered milk	"	279.105	303.077	358.356	483.999	517.947
Bia chai - Bottled beer	Chai - Bottle	11.200	22.758	22.758	25.478	27.756
Rượu Lúa mới - Luamoï wine	Lít - Litre	62.200	86.667	119.266	119.580	126.639
Thuốc lá điếu - Cigarette	Bao - Box	20.976	23.484	22.678	23.990	24.746

222 (Tiếp theo) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn

(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	ĐVT Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Áo sơ mi nam - <i>Shirt for men</i>	Chiếc - <i>Piece</i>	278.147	277.467	296.063	320.662	320.662
Áo sơ mi nữ - <i>Shirt for women</i>	"	267.442	266.171	275.363	252.390	253.617
Quần âu nam - <i>Trousers for men</i>	"	250.000	265.000	174.356	285.630	408.109
Thuốc kháng sinh - <i>Antibiotic</i>	Vỉ - <i>Pill</i>	16.300	21.939	22.456	23500	23.500
Bột giặt - <i>Soap powder</i>	Kg	39.296	39.532	40.125	43.713	44.644
Dầu hoả - <i>Paraffin</i>	Lít - <i>Litre</i>	10.169	16.966	23.001	19.991	19.195
Gas - <i>Gas</i>	Bình - <i>Pot</i>	314.557	420.000	385.000	429.996	370.917
Xăng - <i>Petroleum</i>	Lít - <i>Litre</i>	15.519	23.811	22.083	22.643	21.122
Xi măng - <i>Cement</i>	Kg	1.311	1.345	1.237	1.427	1.420
Thép - <i>Steel</i>	"	15.127	18.104	16.872	15.606	16.120
Điện sinh hoạt - <i>Electricity for living</i>	Kwh	1.752	1.760	1.765	1.901	2.026
Nước máy sinh hoạt - <i>Water for living</i>	M ³	7.415	7.810	8.036	8.920	8.963
Vé xe buýt - <i>Bus ticket</i>	Vé - <i>Ticket</i>	20.000	20.000	24.494	24.495	24.495
Cắt tóc nam - <i>Cutting hair for men</i>	Lần - <i>Times</i>	32.404	32.404	33.503	32.404	32.404
Gội đầu nữ - <i>Washing hair for women</i>	"	27.386	27.386	29.578	30.000	30.000

VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

TRANSPORT AND COMMUNICATION

Biểu Table		Trang Page
223	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting servies</i>	473
224	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport</i>	475
225	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport</i>	477
226	Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport</i>	479
227	Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport</i>	481
228	Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	483
229	Số thuê bao truy nhập internet băng rộng <i>Number of internet subscribers</i>	484

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ kho bãi* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

TRUYỀN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND COMMUNICATION

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of storage services* is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

COMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

Number of broadband Internet access subscribers consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

MỘT VÀI NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG NĂM 2024

1. Vận tải

Trong năm 2024, vận chuyển hàng hóa của ngành vận tải tỉnh Tuyên Quang là một trong những mắt xích quan trọng nằm trong chuỗi cung ứng của dịch vụ logistics, đã và đang trở thành một trong những ngành đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội. Các loại hình vận tải phát triển, chất lượng phương tiện, chất lượng phục vụ, nhu cầu đi lại của người dân tăng lên, đặc biệt là trong các kỳ nghỉ lễ, tết. Để đáp ứng nhu cầu của người dân, các hộ cá thể, doanh nghiệp hoạt động vận tải tăng cường hoạt động và cung cấp các dịch vụ, do đó doanh thu dịch vụ vận tải tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải toàn tỉnh sơ bộ đạt 4.539.086 triệu đồng, tăng 18,07% (tăng 694.838 triệu đồng) so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó: Vận tải đường bộ đạt 4.479.188 triệu đồng, tăng 18,14%, chiếm tỷ lệ 98,68% tổng doanh thu; vận tải đường thủy đạt 50.380 triệu đồng, tăng 9,53%, chiếm tỷ lệ 1,11%; bốc xếp, kho bãi đạt 5.684 triệu đồng, tăng 35,27%, chiếm tỷ lệ 0,13%; dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 3.834 triệu đồng, tăng 50,41%, chiếm tỷ lệ 0,08%.

Vận tải hành khách đã vận chuyển được 13.638 nghìn người, tăng 11,57% (tăng 1.414 nghìn người) so với cùng kỳ năm 2023; số lượt hành khách luân chuyển đạt 961.291 nghìn người.km, tăng 13,06% (tăng 111.047 nghìn người.km). Trong đó: Vận tải hành khách đường bộ đạt 12.577 nghìn người, tăng 11,51%; số lượt hành khách luân chuyển đường bộ đạt 958.170 nghìn người.km, tăng 13,06%; vận tải hành khách đường sông đạt 1.061 nghìn người, tăng 12,26%; số lượt hành khách luân chuyển đường sông đạt 3.121 nghìn người.km, tăng 14,15%.

Vận tải hàng hóa đạt 24.831 nghìn tấn, tăng 19,42% (tăng 4.039 nghìn tấn) so với cùng kỳ năm 2023; khối lượng hàng hóa luân chuyển

đạt 1.626.088 nghìn tấn.km, tăng 21,84%. Trong đó: Vận tải hàng hóa đường bộ đạt 24.715 nghìn tấn, tăng 19,48%; khối lượng hàng hóa luân chuyển đường bộ đạt 1.623.027 nghìn tấn.km, tăng 21,86%; vận tải hàng hóa đường sông đạt 116 nghìn tấn, tăng 8,51%; khối lượng hàng hóa luân chuyển đường sông đạt 3.061 nghìn tấn.km, tăng 11,93%.

2. Truyền thông

Năm 2024, tình hình kinh tế có nhiều khó khăn, thách thức, tuy nhiên các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông trên địa bàn tỉnh đã nỗ lực khắc phục khó khăn, đổi mới phương thức hoạt động, hoàn thành và vượt các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh. Các doanh nghiệp đã đảm bảo tuyệt đối an toàn, thông suốt mạng lưới thông tin liên lạc, bưu chính, chuyển phát, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của các cấp ủy, chính quyền, các sự kiện, hoạt động chính trị, văn hoá - xã hội lớn trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh phát triển hạ tầng số tại khu vực vùng sâu, vùng xa, khu vực khó khăn, tích cực tham gia xây dựng chính quyền điện tử, chuyển đổi số và cải cách hành chính ở cả 3 cấp tỉnh, huyện và xã, đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

Năm 2024, tổng số thuê bao điện thoại đạt 687.032 thuê bao, tăng 1,69% (tăng 11.402 thuê bao) so với năm 2023. Chia ra: thuê bao di động đạt 682.817 thuê bao, thuê bao cố định đạt 4.215 thuê bao. Số thuê bao truy cập Internet đạt 718.023 thuê bao, giảm 0,77% (giảm 5.570 thuê bao) so với năm 2023. Chia ra: thuê bao di động đạt 563.972 thuê bao, thuê bao cố định đạt 154.051 thuê bao.

TRANSPORT AND COMMUNICATION IN 2024

1. Transport

In 2024, the transportation sector in Tuyên Quang Province, particularly freight transport, continued to serve as a crucial link in the logistics service supply chain, playing an increasingly important role in the province's socio-economic development. Various modes of transport were expanded; the quality of vehicles and service delivery was improved, and travel demand especially during holidays and the Lunar New Year—increased. As a result, individual households and enterprises operating in transportation expanded their operations and services, contributing to a significant increase in transportation service revenue compared to the same period in 2023.

Revenue from transport, storage and transportation supporting services in the whole province initially reached 4,539,086 million VND, an increase of 18.07% (up 694,838 million VND) compared to the same period in 2023, In which: Roadway transport reached 4,479,188 million VND, up 18.14%, accounting for 98.68% of total revenue; waterway transport reached 50,380 million VND, up 9.53%, accounting for 1.11%; loading and unloading, storage reached 5,684 million VND, up 35.27%, accounting for 0.13%; transportation supporting services reached 3,834 million VND, up 50.41%, accounting for 0.08%.

The number of passengers carried reached 13,638 thousand persons, up 11.57% (up 1,414 thousand persons) over the same period in 2023; the number of passengers traffic reached 961,291 thousand passengers.km, an increase of 13.06% (increased by 111,047 thousand passengers.km). Of which: passengers carried by roadway reached 12,577 thousand persons, up 11.51%; the number of passengers traffic by roadway reached 958.170 thousand persons.km, an increase of 13.06%; the number of passengers carried by riverway reached 1.061 thousand

persons, an increase of 12.26%; the number of passengers traffic by riverway reached 3,121 thousand passengers.km, up 14.15%.

The volume of freight carried reached 24,831 thousand tons, up 19.42% (up 4,039 thousand tons) compared to the same period in 2023; the volume of freight traffic reached 1,626,088 thousand ton.km, up 21.84%, of which: the volume of freight carried by roadway reached 24,715 thousand tons, up 19.48%; the volume of freight traffic by roadway reached 1,623,027 thousand ton.km, up 21.86%; the volume of freight carried by riverway reached 116 thousand tons, up 8.51%; the volume of freight traffic by riverway reached 3,061 thousand ton.km, up 11.93%.

2. Communications

In 2024, despite facing numerous economic difficulties and challenges, postal and telecommunications enterprises in the province made significant efforts to overcome adversity, innovate their operations, and fulfill or exceed their business targets. These enterprises ensured absolute safety and uninterrupted operations of telecommunications and postal networks, contributing to the effective direction and management by Party committees and local authorities, as well as supporting major political, cultural, and social events in the province. Efforts were also focused on accelerating digital infrastructure development in remote, mountainous, and disadvantaged areas; actively participating in the development of e-government, digital transformation, and administrative reforms at the provincial, district, and commune levels—making a meaningful contribution to the province’s socio-economic development.

In 2024, the total number of telephone subscribers reached 687,032 subscribers, an increase of 1.69% (up 11,402 subscribers) compared to 2023. Of which, mobile subscribers reached 682,817 subscribers; landline subscribers reached 4,215 subscribers. The total number of Internet subscribers was 718,023 subscribers, a decrease of 0.77% (down 5,570 subscribers) compared to 2023. Of which, mobile subscribers reached 563,972 subscribers, landline subscribers reached 154,051 subscribers.

223 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Turnover of transport, storage and transportation supporting services

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	2.384.155	2.558.873	3.003.522	3.844.248	4.539.086
Phân theo loại hình vận tải					
By types of transport					
Vận tải hành khách <i>Passenger transport</i>	429.147	483.447	507.047	662.822	752.336
Vận tải hàng hóa <i>Freight transport</i>	1.952.022	2.072.155	2.492.904	3.174.675	3.777.232
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	2.205	2.458	2.615	4.202	5.684
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>	781	813	956	2.549	3.834
Phân theo ngành vận tải					
By transport industry					
Đường sắt - <i>Rail way</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	2.327.132	2.515.034	2.954.369	3.791.499	4.479.188
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	54.037	40.568	45.582	45.998	50.380
Đường hàng không - <i>Aviation</i>					
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	2.205	2.458	2.615	4.202	5.684
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác <i>Others</i>	781	813	956	2.549	3.834

223 (Tiếp theo) **Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải**
(Cont.) Turnover of transport, storage and transportation supporting services

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình vận tải <i>By types of transport</i>					
Vận tải hành khách <i>Passenger transport</i>	18,00	18,89	16,88	17,24	16,57
Vận tải hàng hóa <i>Freight transport</i>	81,87	80,98	83,00	82,58	83,22
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	0,09	0,10	0,09	0,11	0,13
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>	0,03	0,03	0,03	0,07	0,08
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	97,61	98,29	98,36	98,63	98,68
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	2,27	1,59	1,52	1,20	1,11
Đường hàng không - <i>Aviation</i>					
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	0,09	0,10	0,09	0,11	0,13
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác <i>Others</i>	0,03	0,03	0,03	0,07	0,08

224 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers carried by types of ownership
and by types of transport*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghìn người - Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	6.365	7.839	8.056	12.224	13.638
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	6.365	7.839	8.056	12.224	13.638
Tập thể - Collective	31	87	80	-	-
Tư nhân - Private	660	862	880	2.789	3.018
Cá thể - Household	5.674	6.890	7.096	9.435	10.620
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	5.619	7.131	7.308	11.278	12.577
Đường sông - Inland waterway	746	708	748	945	1.061
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

224 (Tiếp theo) Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải (Cont.) Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	74,33	123,15	102,77	151,73	111,57
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	74,33	123,15	102,77	151,73	111,57
Tập thể - Collective	66,71	280,65	91,95	-	-
Tư nhân - Private	68,53	130,65	102,09	316,92	108,23
Cá thể - Household	75,12	121,42	102,99	132,96	112,56
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Đường bộ - Road	72,99	126,91	102,48	154,33	111,51
Đường sông - Inland waterway	86,23	94,88	105,65	126,38	112,26
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

225 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghìn người.km - Thous. persons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	576.736	702.443	707.827	850.244	961.291
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	576.736	702.443	707.827	850.244	961.291
Tập thể - Collective	5.639	7.726	7.356	-	-
Tư nhân - Private	80.381	97.641	98.589	203.122	229.961
Cá thể - Household	490.716	597.076	601.882	647.122	731.330
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	573.774	700.534	705.459	847.510	958.170
Đường sông - Inland waterway	2.962	1.909	2.368	2.734	3.121
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

225 (Tiếp theo) Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải (Cont.) Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	74,48	121,80	100,77	120,12	113,06
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	74,48	121,80	100,77	120,12	113,06
Tập thể - Collective	69,94	137,01	95,21		
Tư nhân - Private	74,45	121,47	100,97	206,03	113,21
Cá thể - Household	74,54	121,67	100,80	107,52	113,01
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Đường bộ - Road	74,45	122,09	100,70	120,14	113,06
Đường sông - Inland waterway	80,77	64,45	124,04	115,45	114,15
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

226 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight carried by types of ownership
and by types of transport*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Ngìn tấn - Thous. tons					
TỔNG SỐ - TOTAL	11.455	14.833	15.607	20.793	24.831
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	11.455	14.833	15.607	20.793	24.831
Tập thể - Collective	48	103	105	-	-
Tư nhân - Private	2.809	3.122	3.468	5.340	6.426
Cá thể - Household	8.598	11.608	12.034	15.453	18.405
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	10.897	14.738	15.496	20.685	24.715
Đường sông - Inland waterway	558	95	111	107	116
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

226 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải (Cont.) Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	92,33	129,49	105,22	133,23	119,42
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	92,33	129,49	105,22	133,23	119,42
Tập thể - Collective	78,69	214,58	101,94	-	-
Tư nhân - Private	91,17	111,14	111,08	153,98	120,34
Cá thể - Household	92,80	135,01	103,67	128,41	119,11
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Đường bộ - Road	91,15	135,25	105,14	133,49	119,48
Đường sông - Inland waterway	123,45	17,03	116,84	96,60	108,51
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

227 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Ngìn tấn.km - Thous. tons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	697.033	950.014	1.004.959	1.334.619	1.626.088
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	697.033	950.014	1.004.959	1.334.619	1.626.088
Tập thể - Collective	2.265	3.000	4.135	-	-
Tư nhân - Private	285.820	399.505	426.786	313.120	421.987
Cá thể - Household	408.948	547.509	574.038	1.021.499	1.204.101
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	678.080	947.501	1.002.121	1.331.884	1.623.027
Đường sông - Inland waterway	18.953	2.513	2.838	2.735	3.061
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

227 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải (Cont.) Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	89,56	136,29	105,78	132,80	121,84
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	89,56	136,29	105,78	132,80	121,84
Tập thể - Collective	71,55	132,45	137,83	-	-
Tư nhân - Private	88,96	139,78	106,83	73,37	134,77
Cá thể - Household	90,11	133,88	104,85	177,95	117,88
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Đường bộ - Road	88,59	139,73	105,76	132,91	121,86
Đường sông - Inland waterway	147,36	13,26	112,93	96,36	111,93
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

228 Số thuê bao điện thoại

Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscribers</i>			
2015	737.200	722.200	15.000
2016	737.653	724.684	12.969
2017	726.146	714.243	11.903
2018	631.382	620.754	10.628
2019	640.178	632.444	7.734
2020	677.219	670.091	7.128
2021	719.174	714.832	4.342
2022	700.294	694.843	5.451
2023	675.630	670.881	4.749
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	687.032	682.817	4.215
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	102,87	103,97	68,18
2016	100,06	100,34	86,46
2017	98,44	98,56	91,78
2018	86,95	86,91	89,29
2019	101,39	101,88	72,77
2020	105,79	105,95	92,16
2021	106,20	106,68	60,91
2022	97,37	97,20	125,54
2023	96,48	96,55	87,12
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	101,69	101,78	88,76

229 Số thuê bao truy nhập internet băng rộng

Number of internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile Internet services</i>	Cố định (Dial-up, ADSL...) <i>Fixed Internet services</i>
Thuê bao - <i>Subscribers</i>			
2015	26.610	...	26.610
2016	35.024	...	35.024
2017	41.288	...	41.288
2018	221.882	164.982	56.900
2019	470.972	393.593	77.379
2020	505.753	420.909	84.844
2021	597.620	489.283	108.337
2022	673.249	548.366	124.883
2023	723.593	583.267	140.326
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	718.023	563.972	154.051
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	127,93
2016	131,62	...	131,62
2017	117,88	...	117,88
2018	137,81
2019	212,26	238,57	135,99
2020	107,38	106,94	109,65
2021	118,16	116,24	127,69
2022	112,66	112,08	115,27
2023	107,48	106,36	112,37
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	99,23	96,69	109,78

**GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO
VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
EDUCATION, TRAINING
AND SCIENCE, TECHNOLOGY**

Biểu Table	Trang Page
230 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>	505
231 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of schools of preschool by district</i>	506
232 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>	508
233 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and children of preschool education</i>	510
234 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of preschool teachers by district</i>	515
235 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of preschool children by district</i>	514
236 Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	516
237 Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	518
238 Số trường phổ thông năm học 2020-2021 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of schools of general education in school year 2020-2021 by districts</i>	519
239 Số trường phổ thông năm học 2021-2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of schools of general education in school year 2021-2022 by district</i>	520

Biểu Table	Trang Page
240 Số trường phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of schools of general education in school year 2022-2023 by district</i>	521
241 Số trường phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of schools of general education in school year 2023-2024 by district</i>	522
242 Số trường phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of schools of general education in school year 2024-2025 by district</i>	523
243 Số lớp học phổ thông năm học 2020-2021 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of classes of general education in school year 2020-2021 by district</i>	524
244 Số lớp học phổ thông năm học 2021-2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of classes of general education in school year 2021-2022 by district</i>	525
245 Số lớp học phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of classes of general education in school year 2022-2023 by district</i>	526
246 Số lớp học phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of classes of general education in school year 2023-2024 by district</i>	527
247 Số lớp học phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of classes of general education in school year 2024-2025 by district</i>	528

Biểu Table		Trang Page
248	Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	529
249	Số học sinh phổ thông <i>Number pupils of general education</i>	531
250	Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	532
251	Số giáo viên phổ thông năm học 2020-2021 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of teachers of general education in school year 2020-2021 by district</i>	533
252	Số giáo viên phổ thông năm học 2021-2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of teachers of general education in school year 2021-2022 by district</i>	534
253	Số giáo viên phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of teachers of general education in school year 2022-2023 by district</i>	535
254	Số giáo viên phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of teachers of general education in school year 2023-2024 by district</i>	536
255	Số giáo viên phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of teachers of general education in school year 2024-2025 by district</i>	537
256	Số học sinh phổ thông năm học 2020-2021 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pupils of general education in school year 2020-2021 by district</i>	538

Biểu Table	Trang Page
257 Số học sinh phổ thông năm học 2021-2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pupils of general education in school year 2021-2022 by district</i>	539
258 Số học sinh phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pupils of general education in school year 2022-2023 by district</i>	540
259 Số học sinh phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pupils of general education in school year 2023-2024 by district</i>	541
260 Số học sinh phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pupils of general education in school year 2024-2025 by district</i>	542
261 Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	543
262 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và theo giới tính <i>Enrolment rate of general education by grade and by sex</i>	544
263 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2019-2020 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2019-2020 by district</i>	545
264 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2020-2021 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2020-2021 by district</i>	546

Biểu Table	Trang Page
265 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2021-2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2021-2022 by district</i>	547
266 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2022-2023 by district</i>	548
267 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2023-2024 by district</i>	549
268 Số trường và số giáo viên trung cấp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	550
269 Số học sinh trung cấp <i>Number of students of professional secondary education</i>	551
270 Số trường và số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges and teachers in colleages</i>	552
271 Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	553
272 Số trường và số giảng viên đại học <i>Number of universities and teachers in universities</i>	554
273 Số sinh viên đại học <i>Number of students in universities</i>	555
274 Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of science and technology organizations</i>	556
275 Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ <i>Spending on research and development of science and technology</i>	557

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng

bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giảng viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu

năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử

nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật Giáo dục đại học, bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật Giáo dục nghề nghiệp;

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

EDUCATION, TRAINING

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 01 to grade 05.

Lower secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 06 to grade 09.

Upper secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

Escalator school is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. **Escalator school consists of:** (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school. (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;

- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;

- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Permanent classrooms are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and

long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

Vocational education means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.

Vocational education establishments include vocational education centers, technical schools and colleges.

SCIENCE, TECHNOLOGY

Science and technology organization is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

Spending on scientific, technological research and development means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

MỘT VÀI NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2024

Năm học 2024-2025, toàn tỉnh Tuyên Quang có 152 trường mầm non; 305 trường phổ thông, cụ thể: 121 trường tiểu học; 109 trường trung học cơ sở; 27 trường trung học phổ thông; 39 trường tiểu học và trung học cơ sở; 08 trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; 01 trường tiểu học, trung học cơ sở trung, học phổ thông.

Năm học 2024-2025, số giáo viên mầm non là 4.247 người, tăng 09 người (tương ứng tăng 0,21%) so với cùng kỳ năm học 2023-2024; số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 8.328 người, tăng 303 người (tương ứng tăng 3,78%), cụ thể: 4.175 giáo viên tiểu học, tăng 0,55%; 2.743 giáo viên trung học cơ sở, tăng 7,61% và 1.410 giáo viên trung học phổ thông. Số giáo viên phổ thông đạt chuẩn trở lên chiếm 100%.

Năm học 2024-2025, tỉnh Tuyên Quang có 51.936 trẻ em đi học mầm non, giảm 909 em (tương ứng giảm 1,72%) so với năm học trước; số học sinh phổ thông là 173.020 học sinh, tăng 333 học sinh (tương ứng tăng 0,19%), cụ thể: 78.299 học sinh tiểu học, giảm 3,75%; 65.323 học sinh trung học cơ sở, tăng 2,40% và 29.398 học sinh trung học phổ thông, tăng 6,71%.

Số học sinh bình quân một lớp học mẫu giáo là 22 học sinh/lớp; cấp tiểu học là 27 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 39 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông là 43 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một giáo viên mẫu giáo là 12 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học là 19 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở là 24 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông là 21 học sinh/giáo viên.

Năm 2024, trên địa bàn tỉnh có 01 trường đại học công lập với 156 giảng viên, tăng 03 người (tương ứng tăng 1,96%) so với năm

2023, số sinh viên đại học là 5.042 người, tăng 30,22%; số sinh viên tuyển mới 2.038 sinh viên, tăng 12,16%; 986 sinh viên tốt nghiệp đại học, tăng 51,46%.

Tỉnh có 01 trường cao đẳng dạy nghề, trường có 76 giáo viên, tăng 24,59% (tăng 15 giáo viên); số sinh viên là 328 người, tăng 27,63% (tăng 71 sinh viên), trong đó số sinh viên nữ là 33 người. Năm 2024 tuyển mới 154 sinh viên; số sinh viên tốt nghiệp 73 người.

EDUCATION AND TRAINING IN 2024

In the school year 2024-2025, Tuyen Quang province had 152 preschools; 305 general schools, specifically: 121 primary schools; 109 lower secondary schools; 27 upper secondary schools; 39 primary and lower secondary schools; 08 lower and upper secondary schools; 01 primary, lower and upper secondary school.

In the school year 2024-2025, the number of preschool teachers was 4,247 persons, an increase of 9 persons (corresponding to an increase of 0.21%), compared to the same period in the school year 202-2024; the number of classroom teachers in general education was 8,328 people, a decrease of 303 people (equivalent to a decrease of 3.78%), specifically: 4,175 primary school teachers, a decrease of 0.55%; 2,743 lower secondary school teachers, a decrease of 7.61% and 1,410 upper secondary school teachers. The number of general education teachers who meet the standard or higher accounts for 100%.

In the school year 2024-2025, Tuyen Quang province had 51,936 children attending preschool, a decrease of 909 children (equivalent to a decrease of 1.72%) compared to the previous school year; the number of general education pupils was 173,020, an increase of 333 pupils (corresponding to an increase of 0.19%), specifically: 78,299 primary school pupils, a decrease of 3.75%; 65,323 lower secondary school pupils, an increase of 2.40% and 29,398 upper secondary school pupils, an increase of 6.71%.

The average number of children in a kindergarten class was 22 children/class; primary level was 27 pupils/class; lower secondary level was 39 pupils/class and upper secondary level was 43 pupils/class. The average number of children per kindergarten teacher was 12 children/teacher; primary level was 19 pupils/teacher; the lower

secondary level was 24 pupils/teacher and the upper secondary level was 21 pupils/teacher.

In 2024, the province had 01 public university, with 156 lecturers, an increase of 3 people (equivalent to an increase of 1.96%), compared to 2023, the number of university students was 5,042 persons, an increase of 30.22%; the number of new students recruited 2,038 students, up 12.16%; 986 university graduates, an increase of 51.46%.

The province had 01 vocational college, with 76 teachers, an increase of 24.59% (15 teachers); the number of students was 328 persons, an increase of 11.73% (71 students), of which: the number of female students was 33 persons. In 2024, 154 new students were recruited; the number of graduates was 73 persons.

230 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	152	152	152	152	152
Công lập - Public	148	148	148	148	148
Ngoài công lập - Non-public	4	4	4	4	4
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) Number of classes (Class/group)	2.281	2.450	2.259	2.257	2.378
Công lập - Public	2.238	2.352	2.155	2.129	2.240
Ngoài công lập - Non-public	43	98	104	128	138
Số phòng học (Phòng) Number of classrooms (Classroom)	2.372	2.476	2.259	2.040	2.378
Công lập - Public	2.347	2.386	2.155	1.996	2.240
Ngoài công lập - Non-public	25	90	104	44	138
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Số trường học Number of schools	100,66	100,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	100,68	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Số lớp/nhóm trẻ Number of classes	99,43	107,41	92,20	99,91	105,36
Công lập - Public	98,50	105,23	91,62	98,79	105,21
Ngoài công lập - Non-public	184,00	213,04	106,12	123,08	107,81
Số phòng học Number of classrooms	98,42	101,39	91,24	90,31	116,57
Công lập - Public	98,37	101,66	90,32	92,62	112,22
Ngoài công lập - Non-public	104,17	360,00	115,56	42,31	313,64

231 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of schools of preschool by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2020 - 2021			Năm học - School year 2021 - 2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	152	148	4	152	148	4
1. Thành phố Tuyên Quang	23	20	3	23	20	3
2. Huyện Na Hang	12	12		12	12	
3. Huyện Chiêm Hóa	26	26		24	24	
4. Huyện Hàm Yên	18	18		18	18	
5. Huyện Yên Sơn	31	31		31	31	
6. Huyện Sơn Dương	34	33	1	34	33	1
7. Huyện Lâm Bình	8	8		10	10	

	Năm học - School year 2022 - 2023			Năm học - School year 2023 - 2024		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	152	148	4	152	148	4
1. Thành phố Tuyên Quang	23	20	3	23	20	3
2. Huyện Na Hang	12	12		12	12	
3. Huyện Chiêm Hóa	24	24		24	24	
4. Huyện Hàm Yên	18	18		18	18	
5. Huyện Yên Sơn	31	31		31	31	
6. Huyện Sơn Dương	34	33	1	34	33	1
7. Huyện Lâm Bình	10	10		10	10	

231 (Tiếp theo) **Số trường mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Number of schools of preschool by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2024 - 2025		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	152	148	4
1. Thành phố Tuyên Quang	23	20	3
2. Huyện Na Hang	12	12	
3. Huyện Chiêm Hóa	24	24	
4. Huyện Hàm Yên	18	18	
5. Huyện Yên Sơn	31	31	
6. Huyện Sơn Dương	34	33	1
7. Huyện Lâm Bình	10	10	

232 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of classes/groups of children of preschool education
by district

ĐVT: Lớp/nhóm - Unit: Class/group

	Năm học - School year 2020 - 2021			Năm học - School year 2021 - 2022		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public
TỔNG SỐ - TOTAL	2.281	2.238	43	2.450	2.352	98
1. Thành phố Tuyên Quang	301	284	17	370	313	57
2. Huyện Na Hang	165	165		274	271	3
3. Huyện Chiêm Hóa	372	362	10	350	339	11
4. Huyện Hàm Yên	321	315	6	313	307	6
5. Huyện Yên Sơn	513	511	2	503	501	2
6. Huyện Sơn Dương	507	504	3	501	489	12
7. Huyện Lâm Bình	102	97	5	139	132	7

	Năm học - School year 2022 - 2023			Năm học - School year 2023 - 2024		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public
TỔNG SỐ - TOTAL	2.259	2.155	104	2.257	2.129	128
1. Thành phố Tuyên Quang	332	277	55	345	275	70
2. Huyện Na Hang	169	165	4	169	165	4
3. Huyện Chiêm Hóa	311	297	14	306	292	14
4. Huyện Hàm Yên	314	305	9	314	305	9
5. Huyện Yên Sơn	497	495	2	490	486	4
6. Huyện Sơn Dương	498	483	15	503	481	22
7. Huyện Lâm Bình	138	133	5	130	125	5

232 (Tiếp theo) **Số lớp/nhóm trẻ mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Number of classes/groups of children of preschool
education by district

ĐVT: Lớp/nhóm - Unit: Class/group

	Năm học - School year 2024 - 2025		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.378	2.240	138
1. Thành phố Tuyên Quang	361	281	80
2. Huyện Na Hang	247	243	4
3. Huyện Chiêm Hóa	316	303	13
4. Huyện Hàm Yên	305	297	8
5. Huyện Yên Sơn	508	505	3
6. Huyện Sơn Dương	507	483	24
7. Huyện Lâm Bình	134	128	6

233 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and children of preschool education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
SỐ GIÁO VIÊN (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	4.124	4.267	4.223	4.238	4.247
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	4.124	4.267	4.223	4.238	4.247
Công lập - Public	3.978	4.076	4.076	4.018	3.985
Ngoài công lập - Non-public	146	191	147	220	262
SỐ HỌC SINH (Học sinh) <i>Number of children (Children)</i>	57.959	57.912	57.262	52.845	51.936
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	56.928	56.129	55.238	50.655	49.374
Ngoài công lập - Non-public	1.031	1.783	2.024	2.190	2.562
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (from 3 months to 3 years olds)</i>	11.800	13.648	13.030	12.329	12.383
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (from 3 years olds to 5 years olds)</i>	46.159	44.264	44.232	40.516	39.553
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) <i>Average number of children per class (Children)</i>	25	24	24	23	22
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) <i>Average number of children per teacher (Children)</i>	14	13	13	13	12

233 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non (Cont.) Number of teachers and children of preschool education

	Năm học - School year				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Sơ bộ Prel. 2024-2025
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
SỐ GIÁO VIÊN - Number of teachers	100,61	103,47	98,97	100,36	100,21
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	100,61	103,47	98,97	100,36	100,21
Công lập - Public	98,39	102,46	100,00	98,58	99,18
Ngoài công lập - Non-public	260,71	130,82	76,96	149,66	119,09
SỐ HỌC SINH - Number of children	99,92	99,92	98,88	92,29	98,28
Phân theo loại hình By types of ownership					
Công lập - Public	99,11	98,60	98,41	91,70	97,47
Ngoài công lập - Non-public	180,56	172,94	113,52	108,20	116,99
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) Nursery (from 3 months to 3 years olds)	110,86	115,66	95,47	94,62	100,44
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) Kindergarten (from 3 years olds to 5 years olds)	97,46	95,89	99,93	91,60	97,62
Số học sinh bình quân một lớp học Average number of children per class	100,00	96,00	100,00	95,83	94,96
Số học sinh bình quân một giáo viên Average number of children per teacher	100,00	92,86	100,00	100,00	94,07

234 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of preschool teachers by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2020 - 2021			Năm học - School year 2021 - 2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.124	3.978	146	4.267	4.076	191
1. Thành phố Tuyên Quang	642	556	86	704	594	110
2. Huyện Na Hang	254	246	8	260	253	7
3. Huyện Chiêm Hóa	623	607	16	573	551	22
4. Huyện Hàm Yên	571	560	11	602	589	13
5. Huyện Yên Sơn	913	911	2	921	916	5
6. Huyện Sơn Dương	931	915	16	939	918	21
7. Huyện Lâm Bình	190	183	7	268	255	13

	Năm học - School year 2022 - 2023			Năm học - School year 2023 - 2024		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.223	4.076	147	4.238	4.018	220
1. Thành phố Tuyên Quang	673	583	90	700	572	128
2. Huyện Na Hang	266	261	5	277	267	10
3. Huyện Chiêm Hóa	571	558	13	576	550	26
4. Huyện Hàm Yên	587	577	10	600	580	20
5. Huyện Yên Sơn	909	904	5	906	901	5
6. Huyện Sơn Dương	950	934	16	931	905	26
7. Huyện Lâm Bình	267	259	8	248	243	5

234 (Tiếp theo) **Số giáo viên mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
 (Cont.) *Number of preschool teachers by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2024 - 2025		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.247	3.985	262
1. Thành phố Tuyên Quang	711	549	162
2. Huyện Na Hang	273	265	8
3. Huyện Chiêm Hóa	590	568	22
4. Huyện Hàm Yên	591	572	19
5. Huyện Yên Sơn	849	845	4
6. Huyện Sơn Dương	994	954	40
7. Huyện Lâm Bình	239	232	7

235 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of preschool children by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Children

	Năm học - School year 2020 - 2021			Năm học - School year 2021 - 2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	57.959	56.928	1.031	57.912	56.129	1.783
1. Thành phố Tuyên Quang	8.443	7.921	522	9.135	8.142	993
2. Huyện Na Hang	3.261	3.193	68	3.256	3.178	78
3. Huyện Chiêm Hóa	9.567	9.423	144	8.281	8.073	208
4. Huyện Hàm Yên	9.174	9.070	104	8.935	8.811	124
5. Huyện Yên Sơn	11.044	11.013	31	11.070	11.013	57
6. Huyện Sơn Dương	14.018	13.927	91	13.794	13.564	230
7. Huyện Lâm Bình	2.452	2.381	71	3.441	3.348	93

	Năm học - School year 2022 - 2023			Năm học - School year 2023 - 2024		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	57.262	55.238	2.024	52.845	50.655	2.190
1. Thành phố Tuyên Quang	9.045	7.889	1.156	7.959	6.879	1.080
2. Huyện Na Hang	3.197	3.124	73	3.009	2.950	59
3. Huyện Chiêm Hóa	8.165	7.926	239	7.594	7.360	234
4. Huyện Hàm Yên	8.829	8.673	156	8.064	7.917	147
5. Huyện Yên Sơn	10.770	10.739	31	9.956	9.904	52
6. Huyện Sơn Dương	13.831	13.528	303	13.298	12.749	549
7. Huyện Lâm Bình	3.425	3.359	66	2.965	2.896	69

235 (Tiếp theo) **Số học sinh mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Number of preschool children by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Children

	Năm học - School year 2024 - 2025		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	51.936	49.374	2.562
1. Thành phố Tuyên Quang	7.853	6.465	1.388
2. Huyện Na Hang	2.909	2.844	65
3. Huyện Chiêm Hóa	7.548	7.323	225
4. Huyện Hàm Yên	7.806	7.687	119
5. Huyện Yên Sơn	9.417	9.377	40
6. Huyện Sơn Dương	13.328	12.655	673
7. Huyện Lâm Bình	3.075	3.023	52

236 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
	Trường - School				
Tiểu học - Primary	138	134	134	124	121
Công lập - Public	137	133	133	123	120
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	1	1
Trung học cơ sở - Lower secondary	132	122	122	112	109
Công lập - Public	132	122	122	112	109
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học phổ thông - Upper secondary	29	27	27	26	27
Công lập - Public	29	27	27	26	27
Ngoài công lập - Non-public					
Trường tiểu học và trung học cơ sở Primary and lower secondary school	23	28	28	36	39
Công lập - Public	23	28	28	36	39
Ngoài công lập - Non-public					
Trường THCS và trung học phổ thông Lower and Upper secondary school	1	6	6	8	8
Công lập - Public	1	6	6	8	8
Ngoài công lập - Non-public					
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông Primary, Lower and Upper secondary school	1	1	1	1	1
Công lập - Public	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

236 (Tiếp theo) Số trường học phổ thông (Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary	97,87	97,10	100,00	92,54	97,58
Công lập - Public	97,86	97,08	100,00	92,48	97,56
Ngoài công lập - Non-public	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trung học cơ sở - Lower secondary	97,78	92,42	100,00	91,80	97,32
Công lập - Public	97,78	92,42	100,00	91,80	97,32
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học phổ thông - Upper secondary	100,00	93,10	100,00	96,30	103,85
Công lập - Public	100,00	93,10	100,00	96,30	103,85
Ngoài công lập - Non-public					
Trường tiểu học và trung học cơ sở Primary and lower secondary school	109,52	121,74	100,00	128,57	108,33
Công lập - Public	109,52	121,74	100,00	128,57	108,33
Ngoài công lập - Non-public					
Trường THCS và trung học phổ thông Lower and Upper secondary school	100,00	600,00	100,00	133,33	100,00
Công lập - Public	100,00	600,00	100,00	133,33	100,00
Ngoài công lập - Non-public					
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông Primary, Lower and Upper secondary school	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public					

Ghi chú: 06 trường cấp 2+3; 01 trường cấp 1+2+3.

237 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
	Lớp - Class				
SỐ LỚP HỌC - Number of classes	5.233	5.304	5.255	5.169	5.292
Tiểu học - Primary	3.152	3.152	3.078	2.954	2.922
Công lập - Public	3.128	3.128	3.054	2.929	2.896
Ngoài công lập - Non-public	24	24	24	25	26
Trung học cơ sở Lower secondary	1.453	1.512	1.535	1.573	1.670
Công lập - Public	1.453	1.512	1.535	1.573	1.670
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học phổ thông Upper secondary	628	640	642	642	700
Công lập - Public	628	640	642	642	700
Ngoài công lập - Non-public					
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
SỐ LỚP HỌC - Number of classes	99,83	101,36	99,08	98,36	102,38
Tiểu học - Primary	98,07	100,00	97,65	95,97	98,92
Công lập - Public	97,99	100,00	97,63	95,91	98,87
Ngoài công lập - Non-public	109,09	100,00	100,00	104,17	104,00
Trung học cơ sở Lower secondary	103,42	104,06	101,52	102,48	106,17
Công lập - Public	103,42	104,06	101,52	102,48	106,17
Ngoài công lập - Non-public	-	-			
Trung học phổ thông Upper secondary	100,80	101,91	100,31	100,00	109,03
Công lập - Public	100,80	101,91	100,31	100,00	109,03
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

238 Số trường phổ thông năm học 2020-2021 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of schools of general education in school year 2020-2021 by district

ĐVT: Trường - Unit: School

519

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Tiểu học, THCS <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học cơ sở, Trung học phổ thông <i>Lower and Upper secondary</i>	Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông <i>Primary, Lower and secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	324	138	132	29	23	1	1
1. Thành phố Tuyên Quang	41	19	16	6	-	-	-
2. Huyện Na Hang	23	8	9	2	4	-	-
3. Huyện Chiêm Hóa	58	25	25	6	2	-	-
4. Huyện Hàm Yên	48	21	18	3	6	-	-
5. Huyện Yên Sơn	63	29	26	4	3	-	1
6. Huyện Sơn Dương	73	29	30	6	7	1	-
7. Huyện Lâm Bình	18	7	8	2	1	-	-

239 Số trường phổ thông năm học 2021-2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of schools of general education in school year 2021-2022 by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Tiểu học, THCS <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học cơ sở, Trung học phổ thông <i>Lower and Upper secondary</i>	Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông <i>Primary, Lower and secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	318	134	122	27	28	6	1
1. Thành phố Tuyên Quang	41	19	16	6	-	-	-
2. Huyện Na Hang	21	6	6	2	6	1	-
3. Huyện Chiêm Hóa	53	23	21	5	3	1	-
4. Huyện Hàm Yên	48	21	17	3	6	1	-
5. Huyện Yên Sơn	62	28	25	4	4	-	1
6. Huyện Sơn Dương	72	29	29	5	7	2	-
7. Huyện Lâm Bình	21	8	8	2	2	1	-

240 Số trường phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of schools of general education in school year 2022-2023 by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Tiểu học, THCS <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học cơ sở, Trung học phổ thông <i>Lower and Upper secondary</i>	Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông <i>Primary, Lower and secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	318	134	122	27	28	6	1
1. Thành phố Tuyên Quang	41	19	16	6	-	-	-
2. Huyện Na Hang	21	6	6	2	6	1	-
3. Huyện Chiêm Hóa	53	23	21	5	3	1	-
4. Huyện Hàm Yên	48	21	17	3	6	1	-
5. Huyện Yên Sơn	62	28	25	4	4	-	1
6. Huyện Sơn Dương	72	29	29	5	7	2	-
7. Huyện Lâm Bình	21	8	8	2	2	1	-

241 Số trường phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of schools of general education in school year 2023-2024 by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Tiểu học, THCS <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học cơ sở, Trung học phổ thông <i>Lower and Upper secondary</i>	Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông <i>Primary, Lower and secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	307	124	112	26	36	8	1
1. Thành phố Tuyên Quang	41	19	16	6	-	-	-
2. Huyện Na Hang	19	4	4	2	8	1	-
3. Huyện Chiêm Hóa	49	20	19	4	4	2	-
4. Huyện Hàm Yên	48	21	17	3	6	1	-
5. Huyện Yên Sơn	60	26	23	4	6	-	1
6. Huyện Sơn Dương	70	27	27	5	9	2	-
7. Huyện Lâm Bình	20	7	6	2	3	2	-

242 Số trường phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of schools of general education in school year 2024-2025 by district

ĐVT: Trường - Unit: School

523

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Tiểu học, THCS <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học cơ sở, Trung học phổ thông <i>Lower and Upper secondary</i>	Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông <i>Primary, Lower and secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	305	121	109	27	39	8	1
1. Thành phố Tuyên Quang	40	17	14	6	2		1
2. Huyện Na Hang	19	4	4	2	8	1	
3. Huyện Chiêm Hóa	48	20	19	3	3	3	
4. Huyện Hàm Yên	47	20	16	3	7	1	
5. Huyện Yên Sơn	59	26	23	4	6		
6. Huyện Sơn Dương	72	27	27	8	9	1	
7. Huyện Lâm Bình	20	7	6	1	4	2	

243 Số lớp học phổ thông năm học 2020-2021 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of classes of general education
in school year 2020-2021 by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	5.233	3.152	1.453	628
1. Thành phố Tuyên Quang	680	328	197	155
2. Huyện Na Hang	364	244	92	28
3. Huyện Chiêm Hóa	924	559	251	114
4. Huyện Hàm Yên	832	524	228	80
5. Huyện Yên Sơn	1.004	655	268	81
6. Huyện Sơn Dương	1.198	693	353	152
7. Huyện Lâm Bình	231	149	64	18

244 Số lớp học phổ thông năm học 2021-2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of classes of general education
in school year 2021-2022 by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	5.304	3.152	1.512	640
1. Thành phố Tuyên Quang	730	367	207	156
2. Huyện Na Hang	394	271	95	28
3. Huyện Chiêm Hóa	789	470	223	96
4. Huyện Hàm Yên	839	521	235	83
5. Huyện Yên Sơn	1.004	634	286	84
6. Huyện Sơn Dương	1.217	687	374	156
7. Huyện Lâm Bình	331	202	92	37

245 Số lớp học phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of classes of general education
in school year 2022-2023 by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	5.255	3.078	1.535	642
1. Thành phố Tuyên Quang	734	364	212	158
2. Huyện Na Hang	375	251	96	28
3. Huyện Chiêm Hóa	785	461	228	96
4. Huyện Hàm Yên	826	504	239	83
5. Huyện Yên Sơn	1.000	619	297	84
6. Huyện Sơn Dương	1.215	675	384	156
7. Huyện Lâm Bình	320	204	79	37

246 Số lớp học phổ thông năm học 2023-2024
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of classes of general education
 in school year 2023-2024 by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	5.169	2.954	1.573	642
1. Thành phố Tuyên Quang	719	358	221	140
2. Huyện Na Hang	347	227	90	30
3. Huyện Chiêm Hóa	770	446	232	92
4. Huyện Hàm Yên	842	503	248	91
5. Huyện Yên Sơn	979	583	307	89
6. Huyện Sơn Dương	1.202	647	393	162
7. Huyện Lâm Bình	310	190	82	38

247 Số lớp học phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of classes of general education
in school year 2024-2025 by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	5.292	2.922	1.670	700
1. Thành phố Tuyên Quang	759	351	232	176
2. Huyện Na Hang	350	220	98	32
3. Huyện Chiêm Hóa	822	471	256	95
4. Huyện Hàm Yên	853	503	255	95
5. Huyện Yên Sơn	967	560	314	93
6. Huyện Sơn Dương	1.220	634	417	169
7. Huyện Lâm Bình	321	183	98	40

248 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
	Người - Person				
SỐ GIÁO VIÊN - NUMBER OF TEACHERS	8.273	8.190	8.214	8.025	8.328
Tiểu học - Primary	4.191	4.164	4.191	4.152	4.175
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	4.191	4.164	4.191	4.152	4.175
Công lập - Public	4.153	4.127	4.150	4.112	4.129
Ngoài công lập - Non-public	38	37	41	40	46
Trung học cơ sở - Lower secondary	2.717	2.669	2.648	2.549	2.743
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	2.717	2.669	2.648	2.549	2.743
Công lập - Public	2.717	2.669	2.648	2.549	2.743
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	1.365	1.357	1.375	1.324	1.410
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	1.365	1.357	1.375	1.324	1.410
Công lập - Public	1.365	1.357	1.375	1.324	1.410
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

248 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông

(Cont.) Number of teachers of general education

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
SỐ GIÁO VIÊN - NUMBER OF TEACHERS	100,29	99,00	100,29	97,70	103,78
Tiểu học - Primary	99,03	99,36	100,65	99,07	100,55
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	99,03	99,36	100,65	99,07	100,55
Công lập - Public	98,95	99,37	100,56	99,08	100,41
Ngoài công lập - Non-public	108,57	97,37	110,81	97,56	115,00
Trung học cơ sở - Lower secondary	102,41	98,23	99,21	96,26	107,61
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	102,72	98,23	99,21	96,26	107,61
Công lập - Public	102,41	98,23	99,21	96,26	107,61
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	100,07	99,41	101,33	96,29	106,50
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	100,07	99,41	101,33	96,29	106,50
Công lập - Public	100,07	99,41	101,33	96,29	106,50
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

249 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
Học sinh - Pupil					
SỐ HỌC SINH - NUMBER OF PUPILS	160.602	166.577	169.867	172.687	173.020
Tiểu học - Primary	83.520	85.321	85.424	81.346	78.299
Công lập - Public	82.754	84.597	84.671	80.584	77.468
Ngoài công lập - Non-public	766	724	753	762	831
Trung học cơ sở - Lower secondary	52.502	56.072	58.185	63.791	65.323
Công lập - Public	52.502	56.072	58.185	63.791	65.323
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	24.580	25.184	26.258	27.550	29.398
Công lập - Public	24.580	25.184	26.258	27.550	29.398
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
SỐ HỌC SINH - NUMBER OF PUPILS	103,01	103,72	101,98	101,66	100,19
Tiểu học - Primary	101,23	102,16	100,12	95,23	96,25
Công lập - Public	101,21	102,23	100,09	95,17	96,13
Ngoài công lập - Non-public	104,22	94,52	104,01	101,20	109,06
Trung học cơ sở - Lower secondary	106,79	106,80	103,77	109,63	102,40
Công lập - Public	106,79	106,80	103,77	109,63	102,40
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	101,38	102,46	104,26	104,92	106,71
Công lập - Public	101,38	102,46	104,26	104,92	106,71
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

250 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

*Number of female teachers and schoolgirls
of general schools*

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
SỐ NỮ GIÁO VIÊN (Người) NUMBER OF FEMALE TEACHERS (Person)	5.946	6.129	6.166	6.421	6.239
Tiểu học - Primary	3.247	3.335	3.344	3.591	3.343
Công lập - Public	3.217	3.304	3.312	3.556	3.306
Ngoài công lập - Non-public	30	31	32	35	37
Trung học cơ sở - Lower secondary	1.785	1.883	1.896	1.910	1.945
Công lập - Public	1.785	1.883	1.896	1.910	1.945
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	914	911	926	920	951
Công lập - Public	914	911	926	920	951
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
SỐ NỮ HỌC SINH (Học sinh) NUMBER OF SCHOOLGIRLS (Pupil)	77.850	80.957	82.615	87.353	84.365
Tiểu học - Primary	39.209	40.651	40.705	41.600	37.056
Công lập - Public	38.807	40.282	40.310	41.214	36.643
Ngoài công lập - Non-public	402	369	395	386	413
Trung học cơ sở - Lower secondary	25.676	27.054	28.181	31.796	31.562
Công lập - Public	25.676	27.054	28.181	31.796	31.562
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	12.965	13.252	13.729	13.957	15.747
Công lập - Public	12.965	13.252	13.729	13.957	15.747
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

251 Số giáo viên phổ thông năm học 2020-2021 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of teachers of general education
in school year 2020-2021 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8.273	4.191	2.717	1.365
1. Thành phố Tuyên Quang	1.234	529	366	339
2. Huyện Na Hang	591	340	185	66
3. Huyện Chiêm Hóa	1.406	702	478	226
4. Huyện Hàm Yên	1.278	685	432	161
5. Huyện Yên Sơn	1.491	836	470	185
6. Huyện Sơn Dương	1.892	897	653	342
7. Huyện Lâm Bình	381	202	133	46

252 Số giáo viên phổ thông năm học 2021-2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of teachers of general education
in school year 2021-2022 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8.190	4.164	2.669	1.357
1. Thành phố Tuyên Quang	1.215	509	360	346
2. Huyện Na Hang	594	343	183	68
3. Huyện Chiêm Hóa	1.212	616	409	187
4. Huyện Hàm Yên	1.234	668	404	162
5. Huyện Yên Sơn	1.507	863	459	185
6. Huyện Sơn Dương	1.884	884	670	330
7. Huyện Lâm Bình	544	281	184	79

253 Số giáo viên phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of teachers of general education
in school year 2022-2023 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8.214	4.191	2.648	1.375
1. Thành phố Tuyên Quang	1.238	523	369	346
2. Huyện Na Hang	587	353	166	68
3. Huyện Chiêm Hóa	1.236	648	401	187
4. Huyện Hàm Yên	1.218	670	386	162
5. Huyện Yên Sơn	1.570	826	541	203
6. Huyện Sơn Dương	1.875	904	641	330
7. Huyện Lâm Bình	490	267	144	79

254 Số giáo viên phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of teachers of general education
in school year 2023-2024 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8.025	4.152	2.549	1.324
1. Thành phố Tuyên Quang	1.243	514	374	355
2. Huyện Na Hang	573	344	169	60
3. Huyện Chiêm Hóa	1.232	649	397	186
4. Huyện Hàm Yên	1.198	643	395	160
5. Huyện Yên Sơn	1.422	814	434	174
6. Huyện Sơn Dương	1.836	906	631	299
7. Huyện Lâm Bình	521	282	149	90

255 Số giáo viên phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of teachers of general education
in school year 2024-2025 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8.328	4.175	2.743	1.410
1. Thành phố Tuyên Quang	1.314	536	393	385
2. Huyện Na Hang	581	326	190	65
3. Huyện Chiêm Hóa	1.284	649	440	195
4. Huyện Hàm Yên	1.250	675	403	172
5. Huyện Yên Sơn	1.440	802	461	177
6. Huyện Sơn Dương	1.920	914	686	320
7. Huyện Lâm Bình	539	273	170	96

256 Số học sinh phổ thông năm học 2020-2021 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of pupils of general education
in school year 2020-2021 by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	160.602	83.520	52.502	24.580
1. Thành phố Tuyên Quang	27.760	13.280	8.476	6.004
2. Huyện Na Hang	8.714	4.634	3.075	1.005
3. Huyện Chiêm Hóa	26.389	13.793	8.375	4.221
4. Huyện Hàm Yên	24.402	12.894	8.212	3.296
5. Huyện Yên Sơn	28.686	15.629	9.802	3.255
6. Huyện Sơn Dương	38.587	19.977	12.439	6.171
7. Huyện Lâm Bình	6.064	3.313	2.123	628

257 Số học sinh phổ thông năm học 2021-2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of pupils of general education
in school year 2021-2022 by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	166.577	85.321	56.072	25.184
1. Thành phố Tuyên Quang	28.793	13.635	8.947	6.211
2. Huyện Na Hang	8.914	4.712	3.186	1.016
3. Huyện Chiêm Hóa	24.122	12.562	8.105	3.455
4. Huyện Hàm Yên	25.311	13.264	8.705	3.342
5. Huyện Yên Sơn	29.959	16.195	10.445	3.319
6. Huyện Sơn Dương	40.120	20.142	13.512	6.466
7. Huyện Lâm Bình	9.358	4.811	3.172	1.375

258 Số học sinh phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of pupils of general education
in school year 2022-2023 by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	169.867	85.424	58.185	26.258
1. Thành phố Tuyên Quang	29.297	13.635	9.042	6.620
2. Huyện Na Hang	8.598	4.637	2.884	1.077
3. Huyện Chiêm Hóa	24.479	12.718	8.178	3.583
4. Huyện Hàm Yên	25.620	13.370	8.774	3.476
5. Huyện Yên Sơn	32.549	16.038	13.053	3.458
6. Huyện Sơn Dương	40.287	20.162	13.485	6.640
7. Huyện Lâm Bình	9.037	4.864	2.769	1.404

259 Số học sinh phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of pupils of general education
in school year 2023-2024 by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	172.687	81.346	63.791	27.550
1. Thành phố Tuyên Quang	29.711	12.691	10.095	6.925
2. Huyện Na Hang	9.059	4.402	3.541	1.116
3. Huyện Chiêm Hóa	25.044	11.893	9.457	3.694
4. Huyện Hàm Yên	26.677	13.067	9.884	3.726
5. Huyện Yên Sơn	30.864	15.330	11.868	3.666
6. Huyện Sơn Dương	41.564	19.233	15.398	6.933
7. Huyện Lâm Bình	9.768	4.730	3.548	1.490

260 Số học sinh phổ thông năm học 2024-2025 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of pupils of general education
in school year 2024-2025 by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	173.020	78.299	65.323	29.398
1. Thành phố Tuyên Quang	30.493	12.222	10.617	7.654
2. Huyện Na Hang	9.077	4.270	3.564	1.243
3. Huyện Chiêm Hóa	24.901	11.206	9.701	3.994
4. Huyện Hàm Yên	26.782	12.720	9.949	4.113
5. Huyện Yên Sơn	30.399	14.657	12.083	3.659
6. Huyện Sơn Dương	41.632	18.638	15.809	7.185
7. Huyện Lâm Bình	9.736	4.586	3.600	1.550

261 Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và theo cấp học

Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
SỐ HỌC SINH BÌNH QUÂN MỘT GIÁO VIÊN <i>Average number of pupils per teacher</i>	19	20	21	22	21
Tiểu học - Primary	20	20	20	20	19
Công lập - Public	20	20	20	20	19
Ngoài công lập - Non-public	20	20	18	19	18
Trung học cơ sở - Lower secondary	19	21	22	25	24
Công lập - Public	19	21	22	25	24
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	18	19	19	21	21
Công lập - Public	18	19	19	21	21
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
SỐ HỌC SINH BÌNH QUÂN MỘT LỚP HỌC <i>Average number of pupils per class</i>	31	31	32	33	33
Tiểu học - Primary	26	27	28	28	27
Công lập - Public	26	27	28	28	27
Ngoài công lập - Non-public	32	30	31	30	32
Trung học cơ sở - Lower secondary	36	37	38	41	39
Công lập - Public	36	37	38	41	39
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	39	39	41	43	43
Công lập - Public	39	39	41	43	42
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

262 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và theo giới tính

Enrolment rate of general education by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	Sơ bộ Prel. 2024- 2025
TỶ LỆ ĐI HỌC CHUNG General enrolment rate	96,26	98,20	96,57	98,47	99,87
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	96,87	97,40	96,40	98,47	99,87
Tiểu học - <i>Primary</i>	100,65	100,66	100,66	100,00	100,00
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	100,36	100,45	100,45	100,00	100,00
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	97,12	98,20	98,20	99,50	99,80
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	97,15	98,30	98,30	99,50	99,80
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	79,46	86,10	90,00	95,90	99,80
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	81,20	87,20	92,00	95,90	99,80
TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI Enrolment rate at right age	96,50	97,50	98,29	98,47	99,87
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	96,00	97,00	97,00	98,47	99,87
Tiểu học - <i>Primary</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	99,00	100,00	100,00	99,50	99,80
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	98,07	100,00	100,00	99,50	99,80
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	89,00	91,00	96,00	95,90	99,80
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	87,65	90,56	95,00	95,90	99,80

263 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2019-2020 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2019-2020 by district

	Số học sinh dự thi (Học sinh) <i>Number of attendances (Pupil)</i>		Tỷ lệ tốt nghiệp <i>Rate of graduates (%)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7.717	3.823	97,93	99,54
1. Thành phố Tuyên Quang	2.110	1.027	98,25	99,32
2. Huyện Na Hang	313	156	94,57	99,36
3. Huyện Chiêm Hóa	1.261	636	98,57	99,53
4. Huyện Hàm Yên	962	451	98,44	99,78
5. Huyện Yên Sơn	880	468	99,20	99,79
6. Huyện Sơn Dương	1.985	1.003	97,48	99,00
7. Huyện Lâm Bình	206	82	99,03	100,00

264 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2020-2021 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2020-2021 by district

	Số học sinh dự thi (Học sinh) <i>Number of attendances (Pupil)</i>		Tỷ lệ tốt nghiệp <i>Rate of graduates (%)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8.387	4.330	98,98	98,30
1. Thành phố Tuyên Quang	2.366	1.194	98,27	98,10
2. Huyện Na Hang	322	139	98,13	97,90
3. Huyện Chiêm Hóa	1.380	754	99,20	98,50
4. Huyện Hàm Yên	1.062	562	99,34	99,02
5. Huyện Yên Sơn	988	512	99,49	99,20
6. Huyện Sơn Dương	2.100	1.088	99,00	98,10
7. Huyện Lâm Bình	169	81	99,40	97,30

265 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2021-2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2021-2022 by district

	Số học sinh dự thi (Học sinh) <i>Number of attendances (Pupil)</i>		Tỷ lệ tốt nghiệp <i>Rate of graduates (%)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7.727	4.185	98,70	98,80
1. Thành phố Tuyên Quang	2.166	1.194	98,37	98,40
2. Huyện Na Hang	322	145	98,23	98,40
3. Huyện Chiêm Hóa	1.220	696	99,00	99,20
4. Huyện Hàm Yên	1.062	562	99,24	99,02
5. Huyện Yên Sơn	988	500	98,69	99,20
6. Huyện Sơn Dương	1.800	998	99,00	99,10
7. Huyện Lâm Bình	169	90	98,40	98,30

266 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2022-2023 by district

	Số học sinh dự thi (Học sinh) <i>Number of attendances (Pupil)</i>		Tỷ lệ tốt nghiệp <i>Rate of graduates (%)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8.057	4.282	99,26	99,63
1. Thành phố Tuyên Quang	2.328	1.194	98,37	100,00
2. Huyện Na Hang	345	145	99,00	100,00
3. Huyện Chiêm Hóa	1.320	696	100,00	100,00
4. Huyện Hàm Yên	1.062	562	100,00	100,00
5. Huyện Yên Sơn	1.020	589	99,28	99,28
6. Huyện Sơn Dương	1.795	998	99,09	99,09
7. Huyện Lâm Bình	187	98	99,06	99,06

267 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2023-2024 by district

	Số học sinh dự thi (Học sinh) <i>Number of attendances (Pupil)</i>		Tỷ lệ tốt nghiệp <i>Rate of graduates (%)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8.688	4.517	99,52	99,73
1. Thành phố Tuyên Quang	2.381	1.215	99,54	99,84
2. Huyện Na Hang	346	189	100,00	100,00
3. Huyện Chiêm Hóa	1.106	569	99,37	99,65
4. Huyện Hàm Yên	1.104	572	99,64	99,48
5. Huyện Yên Sơn	1.085	582	99,35	99,66
6. Huyện Sơn Dương	2.206	1.158	99,64	99,83
7. Huyện Lâm Bình	460	232	98,91	99,57

268 Số trường và số giáo viên trung cấp

Number of schools and teachers of professional secondary education

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
SỐ TRƯỜNG (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
SỐ GIÁO VIÊN (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	-	-	-	-	-
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	-	-	-	-	-
Nữ - <i>Female</i>	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	-	-	-	-	-
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	-	-	-	-	-
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	-	-	-	-	-

269 Số học sinh trung cấp

Number of student of professional secondary education

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
SỐ HỌC SINH - Number of students	-	-	-	-	-
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	-	-	-	-	-
Nữ - Female	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
SỐ HỌC SINH TUYỂN MỚI					
Number of new enrolments	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
SỐ HỌC SINH TỐT NGHIỆP					
Number of graduates	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-

270 Số trường và số giáo viên cao đẳng

Number of colleges and teachers in colleges

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
SỐ TRƯỜNG (Trường) Number of schools (School)	1	1	1	1	1
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1	1	1	1	1
SỐ GIÁO VIÊN (Người) Number of teachers (Person)	132	73	73	61	76
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	46	34	34	33	43
Nữ - Female	86	39	39	28	33
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	132	73	73	61	76
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	132	73	73	61	76
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	50	52	52	31	42
Đại học, cao đẳng University and College graduate	72	21	21	29	34
Trình độ khác - Other degree	10	-	-	1	-

271 Số sinh viên cao đẳng

Number of students in colleges

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
SỐ SINH VIÊN - Number of students	207	314	254	257	328
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	179	286	224	233	295
Nữ - Female	28	28	30	24	33
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	207	314	254	257	328
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	207	314	254	257	328
SỐ SINH VIÊN TUYỂN MỚI					
Number of new enrolments	113	121	108	130	154
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	113	121	108	130	154
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	113	121	108	130	154
SỐ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP					
Number of graduates	44	41	66	68	73
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	44	41	66	68	73
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	44	41	66	68	73

272 Số trường và số giảng viên đại học

Number of universities and teachers in universities

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
SỐ TRƯỜNG (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	1	1	1	1	1
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1	1	1	1	1
SỐ GIẢNG VIÊN (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	283	363	436	153	156
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	86	106	183	42	42
Nữ - Female	197	257	253	111	114
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	283	363	436	153	156
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	283	363	436	153	156
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>					
Trên đại học - Postgraduate	206	286	286	149	152
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	52	77	150	4	4
Trình độ khác - Other degree	25	-	-	-	-

273 Số sinh viên đại học

Number of students in universities

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2024- 2025
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	
SỐ SINH VIÊN - Number of students	1.198	3.947	3.728	3.872	5.042
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	350	1.020	1.222	885	1.025
Nữ - Female	848	2.927	2.506	2.987	4.017
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.198	3.947	3.728	3.872	5.042
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.198	3.947	3.728	3.872	5.042
SỐ SINH VIÊN TUYỂN MỚI					
Number of new enrolments	260	750	680	1.817	2.038
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	260	750	680	1.817	2.038
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	260	750	680	1.817	2.038
SỐ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP					
Number of graduates	320	298	300	651	986
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	320	298	300	651	986
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	320	298	300	651	986

274 Số tổ chức khoa học và công nghệ

Number of scientific and technological organizations

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel 2024
Tổ chức - Organization					
TỔNG SỐ - TOTAL	4	4	5	5	5
Phân theo loại hình tổ chức					
By area of activity					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and technology development organization</i>	3	3	3	3	3
Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng <i>Higher education institutions, colleges</i>	1	1	1	1	1
Tổ chức dịch vụ KH&CN <i>Science and technology service organization</i>	-	-	1	1	1
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác <i>Administrative agencies, other non-business units</i>	-	-	-	-	-
Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp <i>Non-state organizations, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Phân theo lĩnh vực khoa học và công nghệ					
By field of science and technology					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural Sciences</i>	-	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Science, engineering and technology</i>	-	-	1	1	1
Khoa học y dược - <i>Medical science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	4	4	4	4	4
Khoa học xã hội - <i>Social science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học nhân văn - <i>Humanities</i>	-	-	-	-	-

275 Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ

Spending on research and development of science and technology

DVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel 2024
TỔNG CHI - TOTAL	18.619	11.460	13.948	13.135	14.972
Theo nguồn cấp kinh phí - By funding sources					
Ngân sách nhà nước - State budget	18.619	11.460	13.948	13.135	14.972
Trung ương - Center	18.619	11.460	13.948	13.135	14.972
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Ngoài ngân sách nhà nước					
Trong nước - Domestic	-	-	-	-	-
Ngoài nước - Foreign	-	-	-	-	-
Phân theo lĩnh vực nghiên cứu					
By field of study					
Khoa học tự nhiên - Natural sciences	-	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Science, engineering and technology</i>	1.180	4.360	4.682	2.572	2.347
Khoa học y dược - Medical science	403	284	619	4.056	2.718
Khoa học nông nghiệp - Agricultural science	4.494	1.563	3.764	4.372	7.751
Khoa học xã hội - Social science	3.835	561	527	2.135	1.285
Khoa học nhân văn - Humanities	-	1.803	1.753	-	871
Khác - Other	8.707	2.889	2.603	-	-
Phân theo khu vực hoạt động					
By area of activity					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and technology development organization</i>	1.048	695	1.092	-	4.293
Trường đại học, học viện, cao đẳng <i>Universities, institutes, colleges</i>	919	817	706	3.786	3.032
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác <i>Administrative agencies, other non-business units</i>	14.972	9.500	9.005	4.505	4.461
Các tổ chức dịch vụ nghiên cứu <i>Research service organizations</i>	-	-	1.501	3.417	-
Doanh nghiệp - Enterprise	1.680	448	1.644	1.427	3.186

**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ,
TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP
VÀ MÔI TRƯỜNG**

***HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL
ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT***

Biểu Table	Trang Page
276 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	587
277 Số cơ sở y tế, giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	588
278 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2020 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments, patient beds in 2020 by types of ownership</i>	589
279 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2021 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments, patient beds in 2021 by types of ownership</i>	590
280 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2022 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments, patient beds in 2022 by types of ownership</i>	591
281 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2023 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments, patient beds in 2023 by types of ownership</i>	592
282 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2024 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments, patient beds in 2024 by types of ownership</i>	593
283 Số cơ sở y tế năm 2020 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of health establishments in 2020 by district</i>	594
284 Số cơ sở y tế năm 2021 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of health establishments in 2021 by district</i>	595

Biểu Table		Trang Page
285	Số cơ sở y tế năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of health establishments in 2022 by district</i>	596
286	Số cơ sở y tế năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of health establishments in 2023 by district</i>	597
287	Số cơ sở y tế năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of health establishments in 2024 by district</i>	598
288	Số giường bệnh năm 2020 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of patient beds in 2020 by district</i>	599
289	Số giường bệnh năm 2021 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of patient beds in 2021 by district</i>	600
290	Số giường bệnh năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of patient beds in 2022 by district</i>	601
291	Số giường bệnh năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of patient beds in 2023 by district</i>	602
292	Số giường bệnh năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of patient beds in 2024 by district</i>	603
293	Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	604
294	Số nhân lực y tế năm 2020 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2020 by types of ownership</i>	605
295	Số nhân lực y tế năm 2021 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2021 by types of ownership</i>	606
296	Số nhân lực y tế năm 2022 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2022 by types of ownership</i>	607
297	Số nhân lực y tế năm 2023 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2023 by types of ownership</i>	608
298	Số nhân lực y tế năm 2024 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2024 by types of ownership</i>	609
299	Số nhân lực ngành y năm 2020 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of medical staffs in 2020 by district</i>	610

Biểu Table	Trang Page
300 Số nhân lực ngành y năm 2021 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of medical staffs in 2021 by district</i>	611
301 Số nhân lực ngành y năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of medical staffs in 2022 by district</i>	612
302 Số nhân lực ngành y năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of medical staffs in 2023 by district</i>	613
303 Số nhân lực ngành y năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of medical staffs in 2024 by district</i>	614
304 Số nhân lực ngành dược năm 2020 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pharmaceutical staff in 2020 by district</i>	615
305 Số nhân lực ngành dược năm 2021 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pharmaceutical staff in 2021 by district</i>	616
306 Số nhân lực ngành dược năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pharmaceutical staff in 2022 by district</i>	617
307 Số nhân lực ngành dược năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pharmaceutical staff in 2023 by district</i>	618
308 Số nhân lực ngành dược năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pharmaceutical staff in 2024 by district</i>	619
309 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district</i>	620
310 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo loại suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five year malnutrition by sex and by kinds of malnutrition</i>	621

Biểu Table	Trang Page
311 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính <i>Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex</i>	622
312 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards having doctor by district</i>	623
313 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards having midwife by district</i>	624
314 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	624
315 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	625
316 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu <i>Some key social indicators</i>	626
317 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và đơn vị hành chính cấp huyện <i>Monthly average income per capita at current prices by income source and by district</i>	627
318 Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	628
319 Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	629
320 Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	630
321 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường <i>Some environmental indicators</i>	631

GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SÓNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIỆT HẠI DO THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

Bác sĩ gồm: Bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:* trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

VĂN HÓA, THỂ THAO

Di sản văn hóa cấp quốc gia là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic,

vô địch, vô địch trẻ); giải châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

MỨC SỐNG DÂN CU

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

- (1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh;
- (2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

- Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

- Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P^t \cdot \frac{l}{D_l}}$$

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó $i = a, a+1, \dots, n$) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_l^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{thu\ nh\ ap}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{thu\ nh\ ap}$ được tính theo công thức:

$$I_{thu\ nh\ ap} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2020 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75000	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

+ *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

+ *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

+ *Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt* gồm 12 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao

thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được

cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, CULTURE, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL SAFETY, JUSTICE, NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

HEALTH

Patient bed is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions.

Doctors include: doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition:* Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Percentage of children under 1 year old fully vaccinated is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: HIV infected people are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

CULTURE, SPORT

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic

Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

LIVING STANDARDS

Human development index - HDI is a composite measure of human development in three basic dimensions: Health (as measured by life expectancy at birth); Knowledge (as measured by the education index); and Income (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$\text{HDI} = (\text{I}_{\text{health}} \times \text{I}_{\text{education}} \times \text{I}_{\text{income}})^{1/3}$$

Where:

- (1) I_{health} : Index of average life expectancy at birth;
- (2) $\text{I}_{\text{education}}$: Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

- Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

- Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$\text{SLE}_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{literacy}} \frac{E_{\text{unknown}}^t}{P^t \cdot \text{age of education level} \cdot \frac{1}{D_1}}$$

SLE_a^t : Expected years of schooling aged from a to t;

E_i^t : Number of pupils/students attending school at right age (where $i = a, a+1, \dots, n$); n expresses schooling age limit;

P_i^t : Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;

D_1 : Primary education period;

(3) I_{income} : Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the folular below:

$$I_{income} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value Max and Min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2020 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	85,0	20,0
Mean years of schooling	Year	15,0	0,0
Expected years of schooling	Year	18,0	0,0
GNI per capita (PPP)	USD	75000	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on

average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.
- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

Multi-dimensional poverty households: Multi-dimensional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:

- Income-based criteria:

+ *Income-based minimum living standard* is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

+ *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.

- Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

+ *6 basic social services include:* Health, education, housing, clean water and sanitation, information accessibility and employment.

+ *12 indicators for measuring level of deprivation consist of:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

SOCIAL SAFETY

A traffic accident is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.

Fire and explosion occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing

damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; Persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In thereference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is providedwith 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

Natural disasters are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

Waste is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

Hazardous waste is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

The rate of hazardous waste collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated.

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\text{The rate of hazardous waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of hazardous waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of hazardous waste generated (tons)}} \times 100$$

The volume of domestic solid waste collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.

The percentage of domestic solid waste collected and treated is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The percentage of} \\ \text{domestic solid waste} \\ \text{collected and treated} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Volume of domestic solid waste} \\ \text{collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of domestic solid} \\ \text{waste generated (tons)}} \times 100$$

MỘT VÀI NÉT VỀ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2024

1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Số cơ sở khám chữa bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm 31/12/2024 là 360 cơ sở, trong đó có 17 bệnh viện, 9 phòng khám đa khoa khu vực và 130 trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp, số giường bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm trên là 4.279 giường, trong đó có 3.504 giường trong các bệnh viện, 100 giường bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, 645 giường trạm y tế xã, phường, 30 giường trạm y tế cơ quan, xí nghiệp. Số giường bệnh do các cơ sở y tế Nhà nước quản lý bình quân 1 vạn dân năm 2024 là 43,4 giường bệnh, tăng 15,12% so với bình quân giường bệnh của năm 2023.

Tại thời điểm 31/12/2024, tổng số nhân lực y tế là 2.968 người, trong đó: 2.809 người làm việc trong ngành Y; 159 người làm việc trong ngành Dược. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân đã tăng từ 9,4 người năm 2023 lên 9,7 người năm 2024.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2024 đạt 96,1%, cao hơn 25,4% so với năm 2023; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 20,8%, giảm 0,8%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 12,1%, giảm 0,9% so với năm 2023; Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là 12,1%.

2. Mức sống dân cư

Khủng hoảng chung của nền kinh tế cả nước và thế giới sau đại dịch bệnh covid - 19 đã tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống của người dân. Tuy nhiên, nhờ các biện pháp và chính sách kịp thời, vừa phòng chống dịch bệnh vừa phát triển kinh tế của tỉnh ta nói riêng và của cả nước nói chung mà đời sống của dân cư vẫn được cải thiện, cuộc sống được nâng lên cả về vật chất lẫn tinh thần. Thu nhập

bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành đạt 3.723 nghìn đồng, tăng 9,56% so với năm 2023.

Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều là 2,10%.

3. Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2024, trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang xảy ra 166 vụ tai nạn giao thông trên tuyến đường bộ, làm 64 người chết, 139 người bị thương. So với cùng kỳ năm 2023, số vụ tai nạn giao thông giảm 01 vụ; số người bị thương giảm 02 người; số người chết tăng 9 người.

Trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy, nổ, thiệt hại ước tính 1.250 triệu đồng. So với cùng kỳ năm 2023, tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính giảm 1.140 triệu đồng.

Về hoạt động tư pháp, tổng số vụ án đã khởi tố là 699 vụ, tăng 36 vụ so với năm 2023; trong đó: số bị can đã khởi tố là 1.371 người; số vụ án đã truy tố là 672 vụ; số bị can đã truy tố là 1.334 người. Số người được trợ giúp pháp lý 633 người.

4. Thiệt hại do thiên tai

Trong năm tình hình thời tiết khí hậu thay đổi bất thường, trên địa bàn toàn tỉnh xảy ra các đợt mưa rào và dông rải rác trên diện rộng, đặc biệt là cơn bão số 3 (bão Yagi) đã gây ra thiệt hại rất lớn đến đời sống sản xuất, sinh hoạt của người dân. Theo số liệu sơ bộ năm 2024, thiên tai làm 09 người chết và mất tích; 101 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi; 3.444 ngôi nhà bị hư hại, sạt lở, tốc mái; 5.986,00 ha lúa và 3.136,00 ha hoa màu bị thiệt hại. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai ước tính 1.975.105 triệu đồng.

HEALTH, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY AND NATURAL DISASTER DAMAGE IN 2024

1. Health and community health care

The number of medical examination and treatment facilities managed by the State as of December 31, 2024 was 360 of which: there were 17 hospitals, 9 regional polyclinics and 130 health stations in communes, wards and agencies. The number of patient beds managed at the above time was 4,279 beds, including: 3,504 beds in hospitals, 100 beds in nursing and rehabilitation hospitals, 645 beds for commune and ward health stations, 30 beds in agency and enterprise; the average number of patient beds managed per ten thousand people in 2024 was 43.4 beds, an increase of 15.12% compared to the average number of beds in 2023.

As of December 31, 2024, the number of health staffs managed by the State was 2,809 persons, of which: 2,809 persons were medical staffs; 106 persons were pharmaceutical staffs. The average number of doctors per ten thousand people increased from 9.4 persons in 2023 to 9.7 persons in 2024.

The rate of children under 1 year old fully vaccinated in 2024 reached 96.1%, 25.4% lower than in 2023; the rate of under-5 children with height-for-age malnutrition was 20.8%, down 0.8%; the rate of under-5 children with weight-for-age malnutrition was 12.1%, down 0.9% compared to 2023; the rate of under-5 children with weight-for-height malnutrition was 12.10%.

2. Living standards

The impact of the post-Covid-19 economic crisis spread across the country and the world. It directly affects production and business activities and people's lives. However, thanks to timely measures and policies, both preventing the pandemic and developing the economy of the province in particular and the country in general, people's living standard have still improved, both materially and spiritually. The

monthly income per capita at current prices reached 3,398 thousand VND, up 8.15% compared to 2023.

The rate of poor households with multidimensional approach was 2.1%.

3. Social order and safety

In 2024, there were 166 traffic accidents on the road in Tuyen Quang province, causing 64 deaths and 139 injured persons. Compared to the same period in 2023, the number of traffic accidents reduce by 1 case; the number of injured persons reduced by 02 persons, the number of deaths increased by 9 persons.

In the province, there was 01 fire and explosion, with an estimated damage of 1,250 million VND. Compared to the same period in 2023, the total value of damaged property was estimated to reduce by 1,140 million VND.

Regarding judicial activities, the total number of cases prosecuted was 699 cases, an increase of 36 cases compared to 2023; of which: the number of defendants prosecuted was 1,371 people; the number of cases prosecuted was 672 cases; the number of defendants prosecuted was 1,334 people. The number of people receiving legal aid was 633 persons.

4. Damage caused by natural disasters

In year, the weather and climate conditions experienced unusual changes. Across the province, there were widespread scattered showers and thunderstorms, notably, the Typhoon No. 3 (Typhoon Yagi) caused significant damage to the livelihoods, production activities, and daily lives of local residents. According to preliminary data in 2024, natural disasters caused 09 deaths or missing; 101 houses were collapsed and swept away; 3,444 houses were damaged, landslides, roofs removed; 5,986 ha of paddy and 3,136 ha of crops were damaged. The total value of damage caused by natural disasters was estimated at 1,975,105 million VND.

276 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Beds per 10,000 inhabitants (Bed)</i>	34,2	35,0	37,7	37,7	43,4
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Doctors per 10,000 inhabitants (Person)</i>	8,5	8,8	9,1	9,4	9,7
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	96,90	96,70	90,70	70,70	96,10
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people infected with HIV per 100,000 inhabitants (Person)</i>	316	202	208	314	216,1
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) - <i>Number of HIV/AIDS death people per 100,000 inhabitants (Person)</i>	106	108	108	108	106,2

277 Số cơ sở y tế, giường bệnh do địa phương quản lý

Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	336	348	360	361	360
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	15	15	16	17	17
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	1	1	1
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	9	9	9	9	9
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	129	129	129	129	128
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	2	2	2	2	2
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	180	192	203	203	203
Giường bệnh (Giường) Patient beds (Bed)	3.510	3.665	3.880	4.179	4.279
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	2.720	2.890	3.105	3.404	3.504
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	100	100	100	100	100
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	660	645	645	645	645
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	30	30	30	30	30
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-

278 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2020 phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments, patient beds in 2020
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) <i>Health establishments (Establishment)</i>	336	155	181	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	15	14	1	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	9	9	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	129	129	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	2	2	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	180	-	180	-
Giường bệnh (Giường) <i>Patient beds (Bed)</i>	3.510	3.260	250	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	2.720	2.470	250	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	100	100	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	660	660	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	30	30	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

279 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2021 phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments, patient beds in 2021
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) <i>Health establishments (Establishment)</i>	348	155	193	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	15	14	1	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	9	9	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	129	129	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	2	2	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	192	-	192	-
Giường bệnh (Giường) <i>Patient beds (Bed)</i>	3.665	3.315	350	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	2.890	2.540	350	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	100	100	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	645	645	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	30	30	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

280 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2022 phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments, patient beds in 2022
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) <i>Health establishments (Establishment)</i>	360	155	205	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	16	14	2	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	9	9	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	129	129	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	2	2	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	203	-	203	-
Giường bệnh (Giường) <i>Patient beds (Bed)</i>	3.880	3.680	200	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	3.105	2.905	200	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	100	100	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	645	645	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	30	30	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

281 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2023 phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments, patient beds in 2023
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) <i>Health establishments (Establishment)</i>	361	155	206	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	17	14	3	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	9	9	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	129	129	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	2	2	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	203	-	203	-
Giường bệnh (Giường) <i>Patient beds (Bed)</i>	4.179	3.530	649	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	3.404	2.755	649	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	100	100	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	645	645	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	30	30	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

282 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2024 phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments, patient beds in 2024
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) <i>Health establishments (Establishment)</i>	360	154	206	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	17	14	3	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	9	9	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	128	128	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	2	2	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	203	-	203	-
Giường bệnh (Giường) <i>Patient beds (Bed)</i>	4.279	3.530	749	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	3.504	2.755	749	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	100	100	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	645	645	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	30	30	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

283 Số cơ sở y tế năm 2020

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of health establishments in 2020 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	156	15	1	9	131
1. Thành phố Tuyên Quang	22	6	1	-	15
2. Huyện Na Hang	14	2	-	-	12
3. Huyện Chiêm Hóa	27	1	-	2	24
4. Huyện Hàm Yên	19	1	-	-	18
5. Huyện Yên Sơn	32	2	-	3	27
6. Huyện Sơn Dương	33	2	-	3	28
7. Huyện Lâm Bình	9	1	-	1	7

Ghi chú: Số cơ sở y tế khác: 180.

284 Số cơ sở y tế năm 2021

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of health establishments in 2021 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	156	15	1	9	131
1. Thành phố Tuyên Quang	22	6	1	-	15
2. Huyện Na Hang	14	2	-	-	12
3. Huyện Chiêm Hóa	27	1	-	2	24
4. Huyện Hàm Yên	19	1	-	-	18
5. Huyện Yên Sơn	32	2	-	3	27
6. Huyện Sơn Dương	33	2	-	3	28
7. Huyện Lâm Bình	9	1	-	1	7

Ghi chú: Số cơ sở y tế khác: 192.

285 Số cơ sở y tế năm 2022

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of health establishments in 2022 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	157	16	1	9	131
1. Thành phố Tuyên Quang	23	7	1	-	15
2. Huyện Na Hang	14	2	-	-	12
3. Huyện Chiêm Hóa	27	1	-	2	24
4. Huyện Hàm Yên	19	1	-	-	18
5. Huyện Yên Sơn	32	2	-	3	27
6. Huyện Sơn Dương	33	2	-	3	28
7. Huyện Lâm Bình	9	1	-	1	7

Ghi chú: Số cơ sở y tế khác: 203.

286 Số cơ sở y tế năm 2023

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of health establishments in 2023 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	158	17	1	9	131
1. Thành phố Tuyên Quang	24	8	1	-	15
2. Huyện Na Hang	14	2	-	-	12
3. Huyện Chiêm Hóa	27	1	-	2	24
4. Huyện Hàm Yên	19	1	-	-	18
5. Huyện Yên Sơn	32	2	-	3	27
6. Huyện Sơn Dương	33	2	-	3	28
7. Huyện Lâm Bình	9	1	-	1	7

Ghi chú: Số cơ sở y tế khác: 203.

287 Số cơ sở y tế năm 2024

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of health establishments in 2024 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	157	17	1	9	130
1. Thành phố Tuyên Quang	24	8	1	-	15
2. Huyện Na Hang	14	2	-	-	12
3. Huyện Chiêm Hóa	27	1	-	2	24
4. Huyện Hàm Yên	19	1	-	-	18
5. Huyện Yên Sơn	32	2	-	3	27
6. Huyện Sơn Dương	32	2	-	3	27
7. Huyện Lâm Bình	9	1	-	1	7

Ghi chú: Số cơ sở y tế khác: 203.

288 Số giường bệnh năm 2020 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of patient beds in 2020 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.510	2.720	100	-	690
1. Thành phố Tuyên Quang	1.675	1.500	100	-	75
2. Huyện Na Hang	170	110	-	-	60
3. Huyện Chiêm Hóa	430	300	-	-	130
4. Huyện Hàm Yên	290	200	-	-	90
5. Huyện Yên Sơn	425	270	-	-	155
6. Huyện Sơn Dương	420	280	-	-	140
7. Huyện Lâm Bình	100	60	-	-	40

289 Số giường bệnh năm 2021 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of patient beds in 2021 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.665	2.890	100	-	675
1. Thành phố Tuyên Quang	1.790	1.600	100	-	90
2. Huyện Na Hang	190	130	-	-	60
3. Huyện Chiêm Hóa	470	350	-	-	120
4. Huyện Hàm Yên	290	200	-	-	90
5. Huyện Yên Sơn	410	270	-	-	140
6. Huyện Sơn Dương	420	280	-	-	140
7. Huyện Lâm Bình	95	60	-	-	35

290 Số giường bệnh năm 2022

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of patient beds in 2022 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.880	3.105	100	-	675
1. Thành phố Tuyên Quang	1.940	1.765	100	-	75
2. Huyện Na Hang	190	130	-	-	60
3. Huyện Chiêm Hóa	465	350	-	-	115
4. Huyện Hàm Yên	340	250	-	-	90
5. Huyện Yên Sơn	425	270	-	-	155
6. Huyện Sơn Dương	420	280	-	-	140
7. Huyện Lâm Bình	100	60	-	-	40

291 Số giường bệnh năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of patient beds in 2023 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.179	3.404	100	-	675
1. Thành phố Tuyên Quang	2.239	2.064	100	-	75
2. Huyện Na Hang	190	130	-	-	60
3. Huyện Chiêm Hóa	465	350	-	-	115
4. Huyện Hàm Yên	340	250	-	-	90
5. Huyện Yên Sơn	425	270	-	-	155
6. Huyện Sơn Dương	420	280	-	-	140
7. Huyện Lâm Bình	100	60	-	-	40

292 Số giường bệnh năm 2024

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of patient beds in 2024 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.279	3.504	100	70	605
1. Thành phố Tuyên Quang	2.229	2.044	100	50	35
2. Huyện Na Hang	190	130	-	5	55
3. Huyện Chiêm Hóa	505	390	-	5	110
4. Huyện Hàm Yên	330	240	-	5	85
5. Huyện Yên Sơn	410	265	-	-	145
6. Huyện Sơn Dương	490	350	-	5	135
7. Huyện Lâm Bình	125	85	-	-	40

293 Số nhân lực y tế

Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nhân lực ngành y - Medical staff	1.644	1.654	1.840	2.796	2.809
Bác sĩ - Doctor	512	544	577	757	780
Y sĩ - Physician	488	428	384	542	513
Điều dưỡng - Nurse	374	367	482	725	789
Hộ sinh - Midwife	106	107	128	155	149
Kỹ thuật viên y - Medical technician	112	82	134	193	222
Khác - Others	52	126	135	424	356
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	101	96	91	160	159
Dược sĩ đại học - Bachelor of pharmacist	50	63	67	79	84
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	51	33	24	81	75
Dược tá - Assistant pharmacist	-	-	-	-	-
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	-	-	-	-	-
Khác - Others	-	-	-	-	-

294 Số nhân lực y tế năm 2020 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2020 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i>	1.644	1.644	-	-
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	512	512	-	-
Y sĩ - <i>Physician</i>	488	488	-	-
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	374	374	-	-
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	106	106	-	-
Kỹ thuật viên y - <i>Medical technician</i>	112	112	-	-
Khác - <i>Others</i>	52	52	-	-
Nhân lực ngành dược - <i>Pharmaceutical staff</i>	101	101	-	-
Dược sĩ đại học - <i>Bachelor of pharmacist</i>	50	50	-	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	51	51	-	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	-	-	-	-
Kỹ thuật viên dược - <i>Pharmacy technician</i>	-	-	-	-
Khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

295 Số nhân lực y tế năm 2021 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2021 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i>	1.654	1.654	-	-
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	544	544	-	-
Y sĩ - <i>Physician</i>	428	428	-	-
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	367	367	-	-
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	107	107	-	-
Kỹ thuật viên y - <i>Medical technician</i>	82	82	-	-
Khác - <i>Others</i>	126	126	-	-
Nhân lực ngành dược - <i>Pharmaceutical staff</i>	96	96	-	-
Dược sĩ đại học - <i>Bachelor of pharmacist</i>	63	63	-	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	33	33	-	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	-	-	-	-
Kỹ thuật viên dược - <i>Pharmacy technician</i>	-	-	-	-
Khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

296 Số nhân lực y tế năm 2022 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2022 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i>	1.840	1.840	-	-
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	577	577	-	-
Y sĩ - <i>Physician</i>	384	384	-	-
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	482	482	-	-
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	128	128	-	-
Kỹ thuật viên y - <i>Medical technician</i>	134	134	-	-
Khác - <i>Others</i>	135	135	-	-
Nhân lực ngành dược - <i>Pharmaceutical staff</i>	91	91	-	-
Dược sĩ đại học - <i>Bachelor of pharmacist</i>	67	67	-	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	24	24	-	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	-	-	-	-
Kỹ thuật viên dược - <i>Pharmacy technician</i>	-	-	-	-
Khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

297 Số nhân lực y tế năm 2023 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2023 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i>	2.796	2.023	773	-
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	757	573	184	-
Y sĩ - <i>Physician</i>	542	494	48	-
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	725	451	274	-
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	155	131	24	-
Kỹ thuật viên y - <i>Medical technician</i>	193	133	60	-
Khác - <i>Others</i>	424	241	183	-
Nhân lực ngành dược - <i>Pharmaceutical staff</i>	160	106	54	-
Dược sĩ đại học - <i>Bachelor of pharmacist</i>	79	70	9	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	81	36	45	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	-	-	-	-
Kỹ thuật viên dược - <i>Pharmacy technician</i>	-	-	-	-
Khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

298 Số nhân lực y tế năm 2024 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2024 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i>	2.809	1.970	839	-
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	780	580	200	-
Y sĩ - <i>Physician</i>	513	473	40	-
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	789	483	306	-
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	149	126	23	-
Kỹ thuật viên y - <i>Medical technician</i>	222	141	81	-
Khác - <i>Others</i>	356	167	189	-
Nhân lực ngành dược - <i>Pharmaceutical staff</i>	159	108	51	-
Dược sĩ đại học - <i>Bachelor of pharmacist</i>	84	75	9	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	75	33	42	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	-	-	-	-
Kỹ thuật viên dược - <i>Pharmacy technician</i>	-	-	-	-
Khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

299 Số nhân lực ngành y năm 2020 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of medical staffs in 2020 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.644	512	488	374	106	112	52
1. Thành phố Tuyên Quang	224	82	50	54	17	18	3
2. Huyện Na Hang	172	52	52	38	14	14	2
3. Huyện Chiêm Hóa	264	89	85	58	16	13	3
4. Huyện Hàm Yên	230	75	53	62	15	16	9
5. Huyện Yên Sơn	284	88	95	60	17	17	7
6. Huyện Sơn Dương	299	87	97	63	18	19	15
7. Huyện Lâm Bình	171	39	56	39	9	15	13

300 Số nhân lực ngành y năm 2021 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of medical staffs in 2021 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.654	544	428	367	107	82	126
1. Thành phố Tuyên Quang	216	94	36	53	10	8	15
2. Huyện Na Hang	189	57	48	38	14	8	24
3. Huyện Chiêm Hóa	273	91	82	52	18	11	19
4. Huyện Hàm Yên	227	78	42	62	15	14	16
5. Huyện Yên Sơn	290	90	87	60	20	16	17
6. Huyện Sơn Dương	297	89	92	63	21	13	19
7. Huyện Lâm Bình	162	45	41	39	9	12	16

301 Số nhân lực ngành y năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of medical staffs in 2022 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.840	577	384	482	128	134	135
1. Thành phố Tuyên Quang	228	101	39	44	12	19	13
2. Huyện Na Hang	228	57	50	64	19	16	22
3. Huyện Chiêm Hóa	296	94	58	86	18	19	21
4. Huyện Hàm Yên	220	82	41	45	15	20	17
5. Huyện Yên Sơn	327	95	74	94	24	22	18
6. Huyện Sơn Dương	329	93	74	94	23	20	25
7. Huyện Lâm Bình	212	55	48	55	17	18	19

302 Số nhân lực ngành y năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of medical staffs in 2023 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.796	757	542	725	155	193	424
1. Thành phố Tuyên Quang	1.496	418	92	448	62	132	344
2. Huyện Na Hang	158	39	53	29	12	12	13
3. Huyện Chiêm Hóa	295	81	98	63	16	22	15
4. Huyện Hàm Yên	211	64	45	72	12	7	11
5. Huyện Yên Sơn	256	66	102	45	21	9	13
6. Huyện Sơn Dương	275	73	106	49	20	7	20
7. Huyện Lâm Bình	105	16	46	19	12	4	8

303 Số nhân lực ngành y năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of medical staffs in 2024 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.809	780	513	789	149	222	356
1. Thành phố Tuyên Quang	1.508	431	84	499	55	153	286
2. Huyện Na Hang	150	37	52	27	13	10	11
3. Huyện Chiêm Hóa	299	82	93	72	16	22	14
4. Huyện Hàm Yên	211	68	42	70	13	7	11
5. Huyện Yên Sơn	265	69	103	44	20	16	13
6. Huyện Sơn Dương	271	77	93	58	20	10	13
7. Huyện Lâm Bình	105	16	46	19	12	4	8

304 Số nhân lực ngành dược năm 2020 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of pharmaceutical staffs in 2020 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ đại học <i>Bachelor of pharmacist</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	101	50	51	-	-	-
1. Thành phố Tuyên Quang	12	7	5	-	-	-
2. Huyện Na Hang	11	5	6	-	-	-
3. Huyện Chiêm Hóa	16	7	9	-	-	-
4. Huyện Hàm Yên	16	9	7	-	-	-
5. Huyện Yên Sơn	19	10	9	-	-	-
6. Huyện Sơn Dương	19	9	10	-	-	-
7. Huyện Lâm Bình	8	3	5	-	-	-

305 Số nhân lực ngành dược năm 2021 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of pharmaceutical staffs in 2021 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ đại học <i>Bachelor of pharmacist</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	96	63	33	-	-	-
1. Thành phố Tuyên Quang	12	9	3	-	-	-
2. Huyện Na Hang	10	5	5	-	-	-
3. Huyện Chiêm Hóa	14	10	4	-	-	-
4. Huyện Hàm Yên	17	11	6	-	-	-
5. Huyện Yên Sơn	17	12	5	-	-	-
6. Huyện Sơn Dương	17	11	6	-	-	-
7. Huyện Lâm Bình	9	5	4	-	-	-

306 Số nhân lực ngành dược năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of pharmaceutical staffs in 2022 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ đại học <i>Bachelor of pharmacist</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	91	67	24	-	-	-
1. Thành phố Tuyên Quang	12	10	2	-	-	-
2. Huyện Na Hang	12	7	5	-	-	-
3. Huyện Chiêm Hóa	14	10	4	-	-	-
4. Huyện Hàm Yên	15	11	4	-	-	-
5. Huyện Yên Sơn	15	12	3	-	-	-
6. Huyện Sơn Dương	13	11	2	-	-	-
7. Huyện Lâm Bình	10	6	4	-	-	-

307 Số nhân lực ngành dược năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of pharmaceutical staffs in 2023 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ đại học <i>Bachelor of pharmacist</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	160	79	81	-	-	-
1. Thành phố Tuyên Quang	105	53	52	-	-	-
2. Huyện Na Hang	9	6	3	-	-	-
3. Huyện Chiêm Hóa	8	3	5	-	-	-
4. Huyện Hàm Yên	8	6	2	-	-	-
5. Huyện Yên Sơn	11	5	6	-	-	-
6. Huyện Sơn Dương	13	4	9	-	-	-
7. Huyện Lâm Bình	6	2	4	-	-	-

308 Số nhân lực ngành dược năm 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of pharmaceutical staffs in 2024 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ đại học <i>Bachelor of pharmacist</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	159	84	75	-	-	-
1. Thành phố Tuyên Quang	100	54	46	-	-	-
2. Huyện Na Hang	8	6	2	-	-	-
3. Huyện Chiêm Hóa	8	3	5	-	-	-
4. Huyện Hàm Yên	10	6	4	-	-	-
5. Huyện Yên Sơn	13	7	6	-	-	-
6. Huyện Sơn Dương	14	6	8	-	-	-
7. Huyện Lâm Bình	6	2	4	-	-	-

309 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	96,9	96,7	90,7	70,7	96,1
1. Thành phố Tuyên Quang	95,3	99,1	72,6	90,3	94,6
2. Huyện Na Hang	95,0	95,1	95,7	59,1	96,4
3. Huyện Chiêm Hóa	98,3	96,0	98,2	68,9	95,5
4. Huyện Hàm Yên	97,5	97,2	96,3	65,0	96,2
5. Huyện Yên Sơn	96,2	96,3	86,7	69,7	95,6
6. Huyện Sơn Dương	97,9	97,2	93,3	72,7	96,8
7. Huyện Lâm Bình	95,9	94,0	96,2	65,1	94,6

310 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo loại suy dinh dưỡng

*Rate of under-five-year malnutrition by sex
and by kinds of malnutrition*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi					
<i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	13,0	13,1	13,0	13,0	12,1
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>
Nữ - <i>Female</i>
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi					
<i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	23,8	23,7	22,1	21,6	20,8
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>
Nữ - <i>Female</i>
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao					
<i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	13,0	13,1	13,0	13,0	12,1
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>
Nữ - <i>Female</i>

311 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính

*Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS
dead by sex*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Số người nhiễm HIV/AIDS <i>Number of cases infected HIV/AIDS</i>			
Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2024 <i>New case infected with HIV/AIDS in 2024</i>	37	28	9
Số người nhiễm HIV còn sống lũy kế đến 31/12/2024 <i>HIV infected people alive accumulation as of 31/12/2024</i>	1.773	998	775
Số bệnh nhân AIDS còn sống lũy kế đến 31/12/2024 <i>AIDS patients alive accumulation as of 31/12/2024</i>	895	772	123
Số người hiện nhiễm HIV được phát hiện lũy kế đến 31/12/2024 trên 100.000 dân <i>Number of people curenly infected with HIV accumulation as of 31/12/2024 per 100,000 inhabitants</i>	216,1
Số người chết do HIV/AIDS <i>Number of HIV/AIDS death people</i>			
Số người chết do HIV/AIDS năm 2024 <i>Number of HIV/AIDS death people in 2024</i>	3	3	-
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế đến 31/12/2024 <i>Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2024</i>	871	753	118
Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2024 trên 100.000 dân <i>Number of HIV/AIDS death people in 2024 per 100,000 inhabitants</i>	106,2

312 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Rate of communes/wards having doctor by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	94,7	94,2	93,5	93,5	83,9
1. Thành phố Tuyên Quang	100,0	100,0	86,7	86,7	80,0
2. Huyện Na Hang	83,3	83,3	58,3	58,3	50,0
3. Huyện Chiêm Hóa	100,0	108,3	104,2	100,0	87,5
4. Huyện Hàm Yên	83,3	83,3	77,8	94,4	94,4
5. Huyện Yên Sơn	100,0	100,0	117,9	107,1	82,1
6. Huyện Sơn Dương	100,0	100,0	90,3	100,0	96,7
7. Huyện Lâm Bình	71,4	50,0	70,0	70,0	70,0

313 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Rate of communes/wards having midwife by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Thành phố Tuyên Quang	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
2. Huyện Na Hang	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
3. Huyện Chiêm Hóa	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
4. Huyện Hàm Yên	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
5. Huyện Yên Sơn	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
6. Huyện Sơn Dương	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
7. Huyện Lâm Bình	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

314 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Rate of communes/wards meeting national health standards
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	89,1	92,0	92,8	94,9	99,3
1. Thành phố Tuyên Quang	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
2. Huyện Na Hang	83,3	91,7	91,7	91,7	100,0
3. Huyện Chiêm Hóa	84,6	88,5	83,3	83,3	95,8
4. Huyện Hàm Yên	88,9	94,4	94,4	100,0	100,0
5. Huyện Yên Sơn	96,4	96,4	96,4	96,4	100,0
6. Huyện Sơn Dương	80,6	83,9	90,3	96,8	100,0
7. Huyện Lâm Bình	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

315 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế

Number of sport medals gained in international competitions

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Huy chương Vàng - Gold medal	1	-	-	2	1
Thế giới - World	-	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	1	-	-	2	1
Huy chương Bạc - Silver medal	2	-	-	-	3
Thế giới - World	-	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	2	-	-	-	3
Huy chương Đồng - Bronze medal	-	-	-	3	1
Thế giới - World	-	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	-	-	1	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	-	2	1

316 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

Some key social indicators

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chỉ số phát triển con người <i>Human Development Index (HDI)</i>	0,67	0,68	0,70	0,70	0,70
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dong)</i>	2.681	2.872	3.142	3.398	3.723
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	12,90	11,90	10,30	7,10	2,10
Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều <i>Multidimensional child poverty rates (%)</i>
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung <i>Percentage of urban population supplied with clean water through a centralized water supply system (%)</i>	97,40	97,00	98,50	98,80	98,85
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn <i>Percentage of rural population using clean water that meets standards (%)</i>	100,00	100,00	100,00
Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh <i>Percentage of population with access to hygienic water (%)</i>	95,30	96,50	96,65

317 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và đơn vị hành chính cấp huyện

*Monthly average income per capita at current prices
by income source and by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
CHUNG - GENRRAL	2.681	2.872	3.142	3.398	3.723
Phân theo nguồn thu - By income source					
Tiền lương, tiền công - <i>Salary & wage</i>	1.368	...	1.650	1.749	1.993
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishing</i>	668	...	519	547	580
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Non-agriculture, forestry & fishing</i>	381	...	727	854	890
Thu từ nguồn khác - <i>Others</i>	264	...	246	249	260
Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện By district					
1. Thành phố Tuyên Quang
2. Huyện Na Hang
3. Huyện Chiêm Hoá
4. Huyện Hàm Yên
5. Huyện Yên Sơn
6. Huyện Sơn Dương
7. Huyện Lâm Bình

318 Trật tự, an toàn xã hội

Social order and safety

	Từ 14/12/2019 đến 13/12/2020	Từ 14/12/2020 đến 13/12/2021	Từ 14/12/2021 đến 13/12/2022	Từ 14/12/2022 đến 13/12/2023	Từ 14/12/2023 đến 13/12/2024
Tai nạn giao thông - Traffic accidents					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	87	83	97	167	166
Số vụ va chạm giao thông <i>Number of traffic collisions with minor damage or minor injuries</i>	-	-	-	-	-
Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên <i>Number of traffic accidents from less serious to become</i>	-	-	-	-	-
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	32	30	36	55	64
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	73	72	97	141	139
Cháy, nổ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fire, explosion cases (Case)</i>	7	5	5	4	1
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	1	-	-	-	-
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	-	-	-	5	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) <i>Total damage in money (Mill. dongs)</i>	1.125	760	2.260	2.390	1.250

319 Hoạt động tư pháp

Justice

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	712	734	769	663	699
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	1.110	1.267	1.191	1.146	1.371
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Nữ (Lượt người) - <i>Female (Person)</i>	76	126	83	108	133
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	629	680	704	640	672
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	1.053	1.108	1.236	1.055	1.334
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Nữ (Lượt người) - <i>Female (Person)</i>	69	72	87	91	115
Số vụ án đã xét xử (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	551	670	653	661	643
Số bị cáo đã xét xử (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	993	1.095	1.227	1.043	1.276
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Nữ (Lượt người) - <i>Female (Person)</i>	58	70	43	69	-
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	432	442	541	614	633
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Nữ (Lượt người) - <i>Female (Person)</i>	130	110	167	221	257

320 Thiệt hại do thiên tai

Natural disaster damage

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thiệt hại về người (Người) Human losses (Person)	3	3	11	1	21
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	1	3	5	1	9
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	2	-	6	-	11
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) House damage (House)	2.298	441	655	402	3.545
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	15	5	18	2	101
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>	2.283	436	637	400	3.444
Thiệt hại về nông nghiệp Agricultural damage (Ha)	2.409,40	650,10	3.520,72	837,40	9.122,00
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	1.828,40	207,26	2.360,32	100,00	5.986,00
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	581,00	442,84	1.160,40	737,40	3.136,00
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Triệu đồng) Total disaster damage in money (Mill. dongs)	43.818	5.938	47.750	12.637	1.975.105

321 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường

Some environmental indicators

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý <i>Rate of hazardous waste is collected, treated (%)</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý <i>Rate of daily-life solid waste collected and treated (%)</i>	95,5	95,5	95,5	95,5	95,5
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường <i>Percentage of operating industrial parks, export processing zones, and high-tech parks with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)</i>	-	100,0	100,0	100,0	100,0
Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường <i>Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)</i>	-	-	-	-	-

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH TUYỀN QUANG

TUYEN QUANG STATISTICAL YEARBOOK

2024

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Phó Giám đốc - Tổng Biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

NGỌC LAN

Trình bày sách: ANH TÚ

Thiết kế bìa, minh họa: HỒNG THÁI

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 180 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty cổ phần In và Thương mại Đông Bắc, Địa chỉ: Số 15, ngõ 14, phố Pháo Đài Láng, P. Láng Thượng, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội.
- ĐKXB: 2361-2024/CXBIPH/17-14/TK do CXBIPH cấp ngày 03/7/2024.
- QĐXB số: 104/QĐ-NXBTK ngày 29/8/2024 của Q. Giám đốc NXB Thống kê.
- In xong, nộp lưu chiểu Quý II năm 2025.
- ISBN: 978-604-75-2729-8